



ĐỀ ÁN MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN - TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Tên ngành đào tạo : **Kế toán**
- Chuyên ngành : **Kế toán - Kiểm toán**
- Mã số : **73 40 301**
- Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Chính sách và Phát triển**
- Trình độ : **Đại học**

HÀ NỘI – NĂM 2020

MỤC LỤC

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN	
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TẠI HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN	3
1.1. Giới thiệu về Học viện Chính sách và Phát triển	3
1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán	4
1.3. Sự cần thiết mở ngành Kế toán	6
1.4. Điểm khác biệt so với chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác	7
1.5. Mục tiêu đào tạo	8
1.6. Tóm lược chuẩn đầu ra của chương trình	8
1.7. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp	9
PHẦN 2: NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO	10
2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển	10
2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu	12
2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	22
2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	25
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	31
3.1. Mục tiêu	31
3.2. Chuẩn đầu ra	32
3.3. Khối lượng kiến thức toàn khóa	41
3.4. Đối tượng tuyển sinh và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh	41
3.5. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	41
3.6. Cách thức đánh giá	41
3.7. Cấu trúc kiến thức của Chương trình đào tạo	41
3.8. Nội dung chương trình đào tạo	42
3.9. Hướng dẫn thực hiện	50
PHẦN 4. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN	Error! Bookmark not defined.

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TẠI HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

1.1. Giới thiệu về Học viện Chính sách và Phát triển

Học viện Chính sách và Phát triển được thành lập ngày 04/01/2008 theo Quyết định số 10/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, là trường Đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, là cơ quan trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư – cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch, đầu tư phát triển và thống kê.

- Tên bằng tiếng Anh: Academy of Policy and Development
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt: HCP; Bằng tiếng Anh: APD
- Cơ quan Bộ chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Địa chỉ: Khu đô thị Nam An Khánh, Hoài Đức, Thành phố Hà Nội.
- Website: <http://apd.edu.vn>

Học viện xác định sứ mạng của mình là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao bậc Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ về chính sách công, kinh tế và quản lý, có tư duy năng động, sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong nước và quốc tế; nghiên cứu, bồi dưỡng, tư vấn và phản biện chính sách. Tầm nhìn đến năm 2030, Học viện sẽ trở thành trường đại học theo định hướng nghiên cứu có uy tín trong nước và trong khu vực.

Tổng số cán bộ, giảng viên của Học viện tính tại thời điểm tháng 12/2019 là 136 người, trong đó có 95 giảng viên cơ hữu, chiếm tỷ lệ 68,9% tổng số cán bộ, giảng viên cơ hữu toàn Học viện. Cơ cấu gồm 04 người là Phó Giáo sư, 23 người là Tiến sỹ (không kể PGS), 68 người là Thạc sỹ. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ Tiến sỹ trở lên (không kể PGS) trên tổng số giảng viên cơ hữu của Học viện là 28,4%. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu của Học viện có trình độ Thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Học viện là 71,6%. Hiện nay, Học viện có 7 ngành đào tạo bậc đại học (Kinh tế, Quản lý nhà nước, Tài chính – Ngân hàng, Kinh tế quốc tế, Quản trị doanh nghiệp, kinh tế phát triển, Luật Kinh tế) với 19 chuyên ngành đào tạo trong đó, có 04 chương trình chuẩn quốc tế (Kinh tế đối ngoại, Tài chính; Đầu tư, Quản trị kinh doanh) và 15 chương trình đại trà. Dự kiến trong năm học 2020-2021 Học viện sẽ mở thêm 02 Ngành đào tạo mới là Kế toán và Marketing.

Học viện đào tạo sau đại học trình độ Thạc sỹ có 04 chuyên ngành đào tạo (Chính sách công, Tài chính - ngân hàng, Kinh tế quốc tế, Kinh tế Phát triển). Học viện bắt đầu tiến hành tổ chức đào tạo 100% các chương trình đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ cho sinh viên khoá 3 (niên khoá 2012-2016) và các khóa tiếp theo. Tính đến hết tháng 6/2019, Học viện đã có 6 khoá với tổng số hơn 2000 sinh viên đã tốt nghiệp. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp luôn đạt khoảng 80% so với số tuyển vào.

Trải qua hơn 10 năm xây dựng và phát triển, ngày 29/06/2018, Học viện chính thức hoàn tất kiểm định chất lượng giáo dục và đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) cấp Giấy chứng nhận đạt chất lượng giáo dục theo 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định đạt chất lượng giáo dục đã khẳng định vị thế, uy tín và chất lượng đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển và là đòn bẩy quan trọng giúp Học viện cải tiến, hướng tới tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế.

1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán

1.2.1. Khảo sát nhu cầu đào tạo

Nhu cầu đào tạo nhân lực chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán ở Việt Nam cao được thể hiện qua số lượng thí sinh đăng ký đông, điểm trúng tuyển chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán khá cao và khả năng sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp gần như cao nhất so với các ngành đào tạo khác. Hiện tại có rất nhiều trường đại học và cao đẳng trong cả nước (cả công lập và dân lập) tuyển sinh ngành Kế toán - Kiểm toán. Điểm trúng tuyển của khối ngành này cũng là cao nhất trong khối các trường kinh tế.

Trung bình từ 80-90% sinh viên tốt nghiệp cử nhân Kế toán - Kiểm toán có việc làm sau 12 tháng ra trường.

1.2.2. Khảo sát nhu cầu nhân lực

Trong nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập của Việt Nam, yêu cầu minh bạch và công khai về các thông tin tài chính ngày càng cao và càng lớn. Đây không chỉ là đòi hỏi cấp thiết của một nền kinh tế đa sở hữu, cạnh tranh, mà còn là yêu cầu của một nền kinh tế, một thị trường tài chính lành mạnh, sôi động. Do vậy, việc phát triển mạnh mẽ thị trường dịch vụ kế toán, dịch vụ kiểm toán là một đòi hỏi và là một xu thế tất yếu. Với đất nước hơn 90 triệu dân, có gần một triệu doanh nghiệp, trong đó có hàng nghìn, hàng chục nghìn công ty đại chúng, công ty tham gia trực tiếp trên thị

trường tài chính, ... thì với vài trăm công ty dịch vụ kế toán, dịch vụ kiểm toán, với vài nghìn kế toán viên, kiểm toán viên là quá ít ỏi so với nhu cầu. Vì vậy, trong những năm tới, nhu cầu về kế toán viên, kiểm toán viên là rất lớn. Tất nhiên, việc làm đầu tiên và cấp bách hiện nay là phải sớm chuẩn hóa chương trình đào tạo, chuẩn hóa và chính thức hóa chứng chỉ nghề nghiệp kế toán và kiểm toán của Việt Nam phù hợp chuẩn mực đào tạo nghề nghiệp quốc tế.

Kết quả khảo sát nhu cầu nhân lực đối với ngành Kế toán – Kiểm toán trình độ đại học được thực hiện trong năm 2019 đối với 48 nhà tuyển dụng và 105 cử nhân tốt nghiệp ngành Kế toán – Kiểm toán cho thấy:

- 85,4% nhà tuyển dụng hiện đang sử dụng sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán – Kiểm toán từ các trường đại học, tuy nhiên tại các đơn vị này, vẫn còn 36,6% sinh viên đang thực hiện công việc không đúng với chuyên môn được đào tạo (chiếm 1/3).

- Nhà tuyển dụng đánh giá sinh viên ngành Kế toán – Kiểm toán hiện nay yếu về kiến thức chuyên ngành và thiếu kỹ năng làm việc: yếu tố bị các nhà tuyển dụng đánh giá thấp nhất chính là kiến thức chuyên ngành (2,9 điểm trên thang điểm 5) và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn (3,0/5), buộc nhà tuyển dụng phải đào tạo lại (chiếm 43,75%). Phần lớn nhà tuyển dụng đều nhất trí sinh viên cần được trang bị thêm các kỹ năng như: bao gồm kỹ năng xử lý các nghiệp vụ, kỹ năng phân tích và xử lý tình huống, thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và phân tích các báo cáo tài chính.

- Thị trường đòi hỏi cử nhân ngành Kế toán - Kiểm toán phải có kiến thức về cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và nhân văn; những kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán và kiểm toán trong các loại hình đơn vị kế toán, kiểm toán (doanh nghiệp, đơn vị dự toán, tổ chức tài chính trung gian, công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán...), có ý thức và trình độ chuyên môn để tối đa hóa lợi ích của đơn vị kế toán kiểm toán trên cơ sở tuân thủ pháp luật của Nhà nước.

- Tỷ lệ cử nhân Kế toán – Kiểm toán có việc làm đạt cao (89,5%), trong đó, phần đông làm việc trong khối tư nhân (83%).

- Phần lớn sinh viên khi tốt nghiệp đi làm đều thiếu những kỹ năng quan trọng và cần phải tự củng cố trong quá trình làm việc như: kỹ xử lý các nghiệp vụ, kỹ năng phân tích và xử lý tình huống, lập và phân tích báo cáo tài chính.

1.3. Sự cần thiết mở ngành Kế toán

Năm 2018, Học viện chính sách và phát triển mở chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán thuộc ngành Tài chính – ngân hàng và tuyển sinh thành công trong năm 2019-2020 với trên 100 sinh viên đăng ký nhập học, số lượng sinh viên đăng ký chuyên ngành kế toán kiểm toán thuộc nhóm ngành thu hút nhiều sinh viên nhất tại Học viện năm 2019-2020 cho thấy tính hấp dẫn của ngành này. Qua khảo sát nhu cầu đào tạo của xã hội, kết hợp với chiến lược phát triển của Học viện chính sách cho thấy “Nghiên cứu mở ngành đào tạo kế toán là cần thiết, đáp ứng nhu cầu xã hội và định hướng phát triển của Học viện Chính sách và phát triển” với các lý do:

Thứ nhất, nhu cầu việc làm của ngành kế toán, kiểm toán luôn cao. Trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, các công ty, doanh nghiệp thành lập ngày càng nhiều, các hoạt động liên kết kinh doanh với các doanh nghiệp nước ngoài ngày một chú trọng,... bởi vậy nhu cầu nguồn nhân lực cho ngành Kế toán vì thế mà ngày một tăng cao. Thêm vào đó, theo quy định của Luật Doanh nghiệp sửa đổi được thông qua ngày 26/11/2014, chính thức có hiệu lực từ ngày 1/7/2015, các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. Theo đó, khi chuyển đổi thành doanh nghiệp, người kinh doanh phải có hệ thống sổ sách kế toán cũng như nhân viên chuyên trách. Điều này dẫn đến cơ hội nghề nghiệp rộng mở cho ngành Kế toán.

Thứ hai, các trường đại học kinh tế lớn của Việt Nam luôn đào tạo chương trình kế toán, kiểm toán và chương trình này thường có nhu cầu học lớn, điểm đầu vào cao, nhiều trường có điểm chuẩn ngành kế toán thuộc nhóm cao nhất (ví dụ : Học viện Tài Chính, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thương mại). Do vậy, để Học viện Chính sách có thể phát triển trở thành Trường đại học hàng đầu ở Việt Nam thì việc mở ngành Kế toán – kiểm toán là quyết định phù hợp với định hướng phát triển của Học viện. Do vậy, Học viện Chính sách phát triển với chiến lược mở rộng quy mô để phát triển trở thành trường đại học hàng đầu tại Việt Nam nên mở mã ngành kế toán để tuyển sinh.

Thứ ba, hiện chuyên ngành Kế toán – kiểm toán tại Học viện đã tuyển sinh thành công và cho thấy sức hút lớn. Tuy nhiên, chuyên ngành này hiện thuộc mã ngành Tài chính – Ngân hàng là chưa phù hợp với thông lệ. Để có thể phát triển

chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán trở thành chuyên ngành hấp dẫn, thu hút người học thì cần thiết phải mở mã ngành Kế toán để phù hợp với thông lệ trong nước và quốc tế.

1.4. Điểm khác biệt so với chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác

Hiện nay, các trường đại học trong nước chủ yếu tập trung thời lượng vào các môn học kế toán, kiểm toán nói chung cho sinh viên ngành kế toán – kiểm toán. Các nội dung sâu về kế toán quản trị, hợp nhất báo cáo tài chính tại các tập đoàn, kế toán xây lắp ít được đề cập đến. Do vậy, nhiều cử nhân kế toán làm việc tại các đơn vị xây lắp, đơn vị chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan kiểm toán đầu tư hay các tập đoàn sẽ gặp khó khăn hành nghề. Chính vì vậy, chương trình kế toán kiểm toán của Học viện Chính sách và phát triển được thiết kế để người học có thể phát triển theo 2 hướng : (1) Hướng tập trung vào kế toán kiểm toán doanh nghiệp, hướng tập trung vào kế toán doanh nghiệp có đi sâu vào hoạt động kế toán tập đoàn hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam và các tập đoàn sử dụng vốn FDI trong đó có nêu các hoạt động chuyên giá đây là điểm khá đặc trưng của chuyên ngành này ở Học viện Chính sách và Phát triển (2) Hướng tập trung vào kế toán – kiểm toán các dự án đầu tư. Sinh viên mong muốn định hướng nào sẽ lựa chọn tổ hợp môn học cho phù hợp. Việc xây dựng các môn học định hướng vào hoạt động kế toán – kiểm toán doanh nghiệp xây lắp và các đơn vị chủ đầu tư là hướng đào tạo mới, đáp ứng khoảng trống lớn của thị trường đào tạo mà chưa đơn vị đào tạo nào thực hiện. Người học có thể lựa chọn 1 trong 2 hướng đào tạo trên, các định hướng này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Học viện được Bộ kế hoạch Đầu tư giao.

Một trong những điểm đặc trưng của chương trình là tính quốc tế, ngành học kế toán tại Học viện Chính sách và Phát triển có tập trung vào các chuẩn mực, thông lệ và một số nghiệp vụ kế toán quốc tế cơ bản với mục tiêu giúp người học làm quen với các chuẩn mực quốc tế, hệ thống kế toán áp dụng tại các quốc gia khác nhau. Sau khi hoàn thành khóa học, người học có nền tảng kiến thức cơ bản để thể hành nghề tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, tiếp tục học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán tại các quốc gia khác. Ngoài ra, một số kiến thức kế toán quản trị hiện đại đang dần được áp dụng rộng rãi tại các quốc gia phát triển trên thế giới cũng được giới thiệu để người học có thể nắm bắt được xu thế phát triển của nghiệp vụ kế toán ở Việt Nam và thế giới.

1.5. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân đại học chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, có thái độ làm việc tích cực và đạo đức nghề nghiệp cao. Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán phải có kiến thức cơ bản về kinh tế, nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán - kiểm toán và tài chính để có thể thiết kế và điều hành hệ thống tài chính, kế toán trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và tổ chức công.

Chương trình đào tạo chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán của Học viện Chính sách và phát triển cân đối các môn học chuyên môn về kế toán, kiểm toán dự án đầu tư, giúp người học có kiến thức vững vàng để hành nghề kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp xây lắp, đơn vị quản lý dự án cả ở cấp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và cơ quan quản lý nhà nước.

1.6. Tóm lược chuẩn đầu ra của chương trình

Sinh viên tốt nghiệp ngành kế toán đạt chuẩn kiến thức của trình độ đại học, có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về kế toán; có đủ khả năng tác nghiệp, tổ chức thực hiện và tư vấn các vấn đề về kế toán, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế. Cụ thể:

- Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng về kế toán; biết cách vận dụng các kiến thức chuyên môn để giải quyết tốt các tình huống cụ thể trong công tác kế toán.

- Có kiến thức sâu, rộng về lập dự toán, kế toán xây lắp, kế toán dự án, kiểm toán xây dựng cơ bản. Người học có thể vận dụng kiến thức để thực hiện tốt nhiệm vụ tại các đơn vị kế toán, kiểm toán, quản lý nhà nước về xây dựng cơ bản.

- Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của chuyên môn kế toán.

- Có kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát hoạt động kế toán tại các đơn vị, tổ chức.

- Có kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

- Có kiến thức bổ trợ để phát triển sang các ngành đào tạo khác thuộc khối ngành kinh tế.

1.7. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Cử nhân chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán có đủ kinh nghiệm, năng lực và phẩm chất đạo đức để hành nghề kế toán, kiểm toán, quản lý tài chính tại các tổ chức như:

- Khu vực doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế.

- Đơn vị hành nghề Kế toán, kiểm toán hoạt động xây lắp và kế toán dự án như:

Kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế.

- Công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư và các tổ chức tài chính phi ngân hàng.

- Khu vực công gồm cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp có thu.

- Tổ chức phi chính phủ

- Hành nghề độc lập khi học thêm các chứng chỉ hành nghề về kiểm toán, kế toán.

PHẦN 2: NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

2.1.1. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

Tính đến thời điểm đến tháng 12/2019, Học viện Chính sách và Phát triển có 07 mã ngành đào tạo bậc đại học (Kinh tế, Chính sách công, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế quốc tế, Quản trị kinh doanh, Kinh tế Phát triển và Luật kinh tế) với 19 chuyên ngành/chương trình đào tạo. Trong đó, có 04 chương trình chuẩn quốc tế (Kinh tế đối ngoại, Tài chính; Đầu tư, Quản trị kinh doanh) và 15 chương trình đại trà. Dự kiến trong năm học 2020-2021 Học viện sẽ mở thêm 02 Ngành đào tạo mới là Kế toán và Marketing.

Học viện đào tạo sau đại học trình độ Thạc sỹ có 05 chuyên ngành đào tạo (Chính sách công, Tài chính - ngân hàng, Kinh tế quốc tế, Kinh tế Phát triển và Quản trị Kinh doanh).

2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo

Học viện Chính sách và Phát triển thực hiện đào tạo các ngành Kinh tế, Kinh tế đối ngoại, Quản lý Nhà nước, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng và Luật kinh tế. Trong khoảng thời gian 10 năm thành lập, Học viện có 10 năm đào tạo trình độ đại học, 06 năm đào tạo Thạc sỹ. Học viện tuân thủ các quy định liên quan đến công tác đào tạo và ban hành các văn bản quản lý về QLĐT. Trong 5 năm gần đây, Học viện đã sắp xếp lại các ngành học, phát triển thêm 3 ngành học mới, sửa đổi, bổ sung toàn bộ các chương trình đào tạo. Học viện đã xây dựng và công khai khoảng hơn 200 đề cương chi tiết các học phần. Sự phát triển này xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện và đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội. Các chương trình đào tạo mới xây dựng được tham khảo từ các chương trình của các nước tiên tiến, có sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học trong và ngoài trường, của các nhà sử dụng lao động, các cựu sinh viên của trường. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh. Các chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, liên thông, đáp ứng được chuẩn đầu ra.

Đào tạo bậc đại học gồm: Hình thức đào tạo đại học hệ chính quy với quy mô tuyển sinh từ 1000 - 1100 sinh viên/khóa; hình thức đào tạo chất lượng cao (tuyển sinh từ năm 2015) đáp ứng yêu cầu xã hội về nguồn nhân lực có chất lượng cao; hình thức hợp tác đào tạo với các trường đại học nước ngoài: trường Middlesex (Đại học của

Anh) theo hình thức 3+1; trường Purdue (Đại học của Mỹ) theo chương trình 2+2. Hiện nay, Học viện đang tổ chức đào tạo cho hơn 3000 sinh viên với 60 lớp sinh viên. Học viện Chính sách và Phát triển luôn hướng đến chính sách phục vụ người học theo quan điểm “Người học là trung tâm” và đồng thời là “chủ thể tương tác nâng cao chất lượng đào tạo”. Người học được Học viện hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người học tại Học viện được đảm bảo đầy đủ các quyền lợi, các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc, tạo điều kiện để tu dưỡng, rèn luyện bằng các biện pháp thiết thực, hiệu quả, mà còn tham gia vào quá trình đánh giá các khâu, quy trình, chương trình đào tạo, chất lượng phục vụ. Các sinh viên tại Học viện có chỉ số năng lực tốt, có nền tảng kiến thức phổ thông vững chắc, sức học tốt; thái độ tinh thần học tập chăm chỉ, tự tin, thể hiện được năng lực của bản thân, có khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng nói riêng và của xã hội nói chung.

Học viện đã có 6 khoá sinh viên tốt nghiệp, trong đó: năm 2014 là 267 sinh viên, năm 2015 là 317 sinh viên, năm 2016 là 277 sinh viên, năm 2017 là 395 sinh viên, năm 2018 là 454 sinh viên, năm 2019 là 354 sinh viên (đợt 1). Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp luôn đạt khoảng 80% so với số tuyển vào. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đạt trên 90%, trong đó khoảng 30% có việc làm đúng ngành đào tạo.

Đào tạo bậc sau đại học gồm: đào tạo trình độ Thạc sỹ với 5 khoá về các chuyên ngành Chính sách Công, Tài chính Ngân hàng tại Học viện và đào tạo Thạc sỹ cho các vùng trọng điểm của quốc gia: Quảng Ninh, Thái Bình, Hải Dương, Điện Biên, Đà Nẵng và một số tỉnh nhằm đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các vùng này. Học viện tuyển sinh cao học từ năm 2015 và trong 5 năm qua đã tuyển hơn 400 học viên cao học. Riêng đào tạo Tiến sỹ Học viện đang xin chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và sẽ triển khai giảng dạy vào thời gian tới.

Hình thức đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ cho người học: Học viện thường xuyên và định kỳ mở các lớp đào tạo ngắn hạn bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ cho người học về các lĩnh vực: Đấu thầu cơ bản, nâng cao; Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu. Đào tạo theo nhu cầu xã hội bao gồm: Đào tạo theo đơn đặt hàng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam về Kỹ năng sư phạm nâng cao.

Các chương trình học đều được đánh giá phù hợp với nhu cầu xã hội và thực hiện theo đúng quy trình quản lý, có tài liệu môn học, đảm bảo chất lượng đào tạo thông qua các ý kiến phản hồi của người học về các khóa đào tạo.

2.1.3. Tỷ lệ sinh viên Học viện tốt nghiệp có việc làm trong 2 năm gần nhất

Xét trong quy mô toàn Học viện, tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo tăng hàng năm, theo báo cáo tổng hợp về khảo sát cựu sinh viên ra trường, tỷ lệ sau 12 tháng có việc làm đạt trên 96%.

Người học tại Học viện Chính sách và Phát triển hoàn toàn có đủ năng lực và kỹ năng để tự tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Theo Kết quả khảo sát sơ bộ của Phòng Chính trị và Công tác sinh viên và các Khoa quản lý sinh viên về tình hình sinh viên tự tìm việc làm và tạo việc làm đối với Cựu sinh viên khóa 1, 2, 3, 4, 5, 6 có 78,9% sinh viên làm khu vực ngoài nhà nước và 15,3% sinh viên làm trong khu vực nhà nước. Nhằm tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm, ngay trong thời gian học tại Học viện, thông qua giới thiệu của giảng viên các khoa và trong quá trình thực tập, nhiều người học đã tiếp cận được với cơ hội nghề nghiệp và có việc làm sau khi vừa tốt nghiệp.

Học viện đã tiến hành khảo sát mức độ phù hợp việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Kết quả điều tra cho thấy, bình quân trong 4 năm gần đây có 69,6% sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo có xu hướng tăng theo từng năm. Cụ thể, năm 2015, tỷ lệ này là 58,56%, năm 2016 là 62,38%, năm 2017 là 71,06%, năm 2018 là 77,16%. Trong số các sinh viên đã tốt nghiệp của Học viện đã tốt nghiệp, có nhiều sinh viên thực sự trưởng thành và có khả năng tạo được việc làm cho người khác.

2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

Tổng số cán bộ, giảng viên của Học viện tính tại thời điểm tháng 12/2019 là 136 người, trong đó có 95 giảng viên cơ hữu, chiếm tỷ lệ 68,9% tổng số cán bộ, giảng viên cơ hữu toàn Học viện. Cơ cấu gồm 04 người là Phó Giáo sư, 23 người là Tiến sỹ (không kể PGS), 68 người là Thạc sỹ. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ Tiến sỹ trở lên (không kể PGS) trên tổng số giảng viên cơ hữu của Học viện là 28,4%. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu của Học viện có trình độ Thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Học viện là 71,6%.

Đội ngũ giảng viên của Học viện đủ khả năng đáp ứng điều kiện về giảng viên khi mở ngành ngành Kế toán đào tạo trình độ đại học theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT, cụ thể:

Bảng 1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ Cử nhân

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
1.	Đào Văn Hùng , 1960, Giám đốc Học viện	PGS, 2005	Tiến sỹ Việt Nam	Tài chính - Ngân hàng	Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học QGHN,...	5 giáo trình và sách chuyên khảo, 02 đề tài cấp Nhà nước, 03 đề tài NCKH cấp Bộ, 40 bài báo khoa học, 10 kỷ yếu hội thảo,...	Lý thuyết Tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp,...
2.	Trần Trọng Nguyên , 1972, Phó Giám đốc Học viện	PGS, 2015	Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Toán học...	04 giáo trình và sách chuyên khảo, 03 đề tài NCKH cấp Bộ, 03 đề tài NCKH cấp cơ sở, 23 bài báo khoa học, 04 kỷ yếu hội thảo	Nguyên lý thống kê kinh tế, Kinh tế lượng, Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh.
3.	Giang Thanh Tùng , 1967, Phó giám đốc Học viện		Tiến sỹ, Nga (Liên Xô cũ), 1993	Luật Quốc tế	1993, Trường Quan hệ Quốc tế Mát-xcơ-va, Nga (Liên Xô cũ)	Chủ nhiệm và tham gia 6 đề tài khoa học; 08 bài báo	Pháp luật đại cương Pháp luật kinh tế
4.	Nguyễn Thanh Bình , 1973, Trưởng khoa		Tiến sỹ, Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng	Đại học Kinh tế quốc dân, Trường ĐH Ngoại thương...	01 đề tài cấp bộ, 08 bài báo khoa học, 12 bài viết kỷ yếu hội thảo	Thẩm định dự án đầu tư; Kiểm toán căn bản.
5.	Đàm Thanh Tú , 1981, Phó trưởng bộ môn		Tiến sỹ kinh tế, Việt Nam	Kế toán	Học viện Tài Chính	08 đề tài NCKH, 18 bài báo khoa học, 06 bài viết kỷ yếu hội thảo quốc tế	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh; Phân tích BCTC; Tổ chức công tác kế toán trong DN
6.	Mai Thị Hoa , 1981 Giảng viên		Thạc sỹ, Việt Nam	Kế toán tài chính	2008, ĐH Kinh tế quốc dân	Tham gia 6 đề tài khoa học, 1 giáo trình, 3 bài đăng tạp chí, 2 bài dự hội thảo KH	Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính 2; Kế toán thực hành

7.	Nguyễn Thị Phương Thanh , 1990 Giảng viên		Thạc sỹ, Australia	Kế toán	2015, ĐH Kinh tế quốc dân	Tham gia 3 đề tài khoa học, 1 giáo trình, 2 bài đăng tạp chí, 2 bài dự hội thảo KH	Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính 1 Kế toán quản trị.
8.	Đoàn Anh Tuấn , 1979, Giảng viên		Thạc sỹ, Anh quốc	Tài chính - Kế toán	2001, ĐH Kinh tế quốc dân	Tham gia 08 đề tài khoa học, 03 giáo trình, 6 bài đăng tạp chí và hội thảo KH	Kế toán Thuế; Kế toán quản trị; Kế toán hành chính sự nghiệp
9.	Ngô Phúc Hạnh , 1977, Trưởng khoa	PGS, 2014	Tiến sỹ, Việt Nam	Quản lý Kinh tế	2008, Đại học Thương mại	04 giáo trình, chủ nhiệm 03 đề tài cấp cơ sở, tác giả hoặc đồng tác giả của 29 bài báo	Chính sách công Phương pháp nghiên cứu khoa học
10.	Nguyễn Thạc Hoát , 1960, Trưởng khoa		Tiến sỹ, Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng	Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Chiến lược phát triển...	02 đề tài cấp bộ, 03 bài báo khoa học, 10 bài viết kỹ yếu hội thảo	Lý thuyết tài chính tiền tệ; Quản trị NHTM
11.	Nguyễn Thế Vinh , 1977, Phó Giám đốc		Tiến sỹ, Việt Nam	Kinh tế phát triển	2015, Viện chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tham gia và làm chủ nhiệm 13 đề tài khoa học, tác giả và đồng tác giả của 7 bài báo khoa học trong 5 năm gần đây.	Đấu thầu và Quản lý dự án; Marketing căn bản
12.	Nguyễn Thế Hùng , 1977, Trưởng phòng		Tiến sỹ, Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng	2013, Học viện Tài chính	01 sách chuyên khảo, 01 đề tài NCKH cấp cơ sở; 05 bài báo khoa học	Tài chính doanh nghiệp; Phân tích BCTC
13.	Vũ Thị Minh Luận , 1975, Trưởng Khoa		Tiến sỹ, Việt Nam	Kinh tế	Đại học Kinh tế quốc dân	05 sách chuyên khảo, 04 bài báo khoa học, 04 kỹ yếu hội thảo	Quản trị học, Nghiên cứu thị trường; Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
14.	Bùi Thúy Vân , 1977, Trưởng Khoa		Tiến sỹ, Việt Nam	Kinh tế quốc tế	Đại học Kinh tế quốc dân	01 giáo trình, 03 đề tài NCKH cấp Bộ, 04 bài báo khoa học	Thương mại quốc tế; Kinh tế quốc tế
15.	Đào Hoàng Tuấn , 1985, Viện trưởng Viện Đào tạo quốc tế		Tiến sỹ, Hoa Kỳ	Vĩ mô quốc tế, tài chính quốc tế	2013, Boston College, Hoa Kỳ	Tham gia 14 đề tài, 3 giáo trình và nhiều công trình nghiên cứu khoa học khác	Kinh tế vĩ mô; Định giá tài sản

16.	Nguyễn Tiến Hùng, Trưởng phòng CTSV		Tiến sỹ Việt Nam	Triết học	Học viện Hành chính quốc gia	Chủ nhiệm 01 đề tài khoa học cấp Bộ, 01 đề tài cấp cơ sở, 04 giáo trình và sách tham khảo, 10 bài báo khoa học	Triết học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh
17.	Vũ Thị Nhài, 1973, Giảng viên		Tiến sỹ Việt Nam	Tài chính ngân hàng	Đại học Kinh tế quốc dân	01 đề tài cấp Bộ, 03 sách chuyên khảo, 18 bài báo khoa học	Lý thuyết tài chính tiền tệ; Thị trường chứng khoán
18.	Trịnh Tùng, 1975, Phó Trưởng Khoa		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Đại học Kinh tế quốc dân	01 đề tài cấp bộ, 05 đề tài cấp Học viện; 10 bài báo khoa học	Thương mại quốc tế; Tài chính quốc tế
19.	Ngô Minh Thuận, 1981, Phó Trưởng Bộ môn		Tiến sỹ, Việt Nam	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	2015, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH QG Hà Nội	01 đề tài cấp cơ sở, 04 giáo trình, 08 bài báo khoa học	Triết học Mác-Lênin; Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam.
20.	Đào Văn Mừng, 1968, Giảng viên		Thạc sỹ, Việt Nam	Triết học	2006, Đại học Quốc gia Hà Nội	Tác giả và đồng tác giả 4 giáo trình, 5 bài đăng tạp chí, 1 đề tài khoa học cấp Bộ, 1 đề tài khoa học cấp trường	Chủ nghĩa xã hội khoa học; Kinh tế Chính trị Mác – Lênin.
21.	Lê Huy Đoàn, 1975, Phó trưởng khoa		Tiến sỹ, Việt nam	Kinh tế phát triển	2007, Đại học Kinh tế quốc dân	Tham gia 6 đề tài khoa học, 5 bài đăng tạp chí và 2 bài đăng kỷ yếu hội thảo khoa học	Kinh tế vi mô 1; Kinh tế vĩ mô 1; Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô
22.	Bùi Thị Hoàng Mai, 1982, giảng viên		Thạc sỹ, Việt nam	Kinh tế phát triển	2011, Viện chính sách công và quản lý, Đại học Kinh tế quốc dân	Tham gia 2 đề tài khoa học, 1 giáo trình, 1 bài đăng tạp chí, 1 bài dự hội thảo KH	Kinh tế vi mô 1; Kinh tế vĩ mô 1; Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô
23.	Nguyễn Hoàng Minh, 1992, giảng viên		Thạc sỹ, Anh quốc	Tài chính	2014, ĐH Ngoại thương	Tham gia 02 đề tài khoa học, 2 bài đăng tạp chí, 03 bài dự hội thảo KH	Tài chính doanh nghiệp
24.	Bùi Quý Thuận, 1980, Giảng viên		Thạc sỹ, Việt nam	Kinh tế phát triển	2008, ĐH Kinh tế tp. HCM, Chương trình Việt Nam – Hà Lan	Tham gia 4 đề tài, đề án; 2 giáo trình và một số bài dự hội thảo khoa học	Tài chính quốc tế

25.	Đỗ Thế Dương, 1981, Giảng viên		Thạc sỹ, Việt Nam	Công nghệ điện tử viễn thông	2011, Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Đồng tác giả 3 giáo trình nội bộ, 1 sách tham khảo, 1 bài kỷ yếu hội thảo, 1 bài đăng tạp chí quốc tế	Tin học đại cương
26.	Đỗ Thị Hoa, 1985, Phó BM		Thạc sỹ, Việt Nam	Quản trị kinh doanh (học bằng tiếng Anh)	2013, Chương trình cao học Việt – Bỉ, ĐH Kinh tế quốc dân	Đồng tác giả của 3 giáo trình, 1 sách chuyên khảo; tham gia 2 đề án, 1 bài hội thảo	Tiếng Anh cơ bản 1,2,3,4;
27.	Đỗ Thị Thanh Hà, 1985, Giảng viên		Thạc sỹ, Việt Nam	Phương pháp giảng dạy Ngôn ngữ Anh	2014, Đại học Hà Nội	Đồng tác giả 3 giáo trình, 2 đề án, 1 báo cáo khoa học	Tiếng Anh cơ bản 1,2,3,4;
28.	Phạm Thị Diệu Linh, 1985, Phó BM		Thạc sỹ, Việt Nam	Quản trị kinh doanh (học bằng tiếng Anh)	2014, Trung tâm Pháp Việt đào tạo về quản lý, ĐH Kinh tế quốc dân	Đồng tác giả 3 giáo trình, 2 đề án, 2 báo cáo khoa học	Tiếng Anh trong kinh doanh;
29.	Nguyễn Văn Tuấn, 1979, Phó trưởng bộ môn		Thạc sỹ, Việt Nam	Toán giải tích	2006, Đại học Khoa học tự nhiên, ĐH QGHN	Đồng tác giả 3 cuốn sách, 1 đề tài và 2 bài đăng tạp chí	Toán cao cấp, Xác suất thống kê, Kinh tế lượng
30.	Nguyễn Phương Lan, Giảng viên		Thạc sỹ, Việt Nam	Toán Kinh tế	2011, Đại học KTQD HN	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp cơ sở, tham gia 03 đề tài, 1 đề án và 1 giáo trình, một số bài báo đăng tạp chí và kỷ yếu hội thảo	Nguyên lý thống kê, Kinh tế lượng
31.	Trần Thị Hương Trà, Giảng viên		Thạc sỹ, Việt Nam	Toán ứng dụng	2015, Viện Toán	Tham gia 02 đề tài NCKH 03 bài báo đăng tạp chí và kỷ yếu hội thảo	Toán cao cấp, Xác suất thống kê.

32.	Phùng Thế Đông , 1984, Phó trưởng khoa		Tiến sỹ LB Nga	Lý thuyết kinh tế; Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng.	2015, Đại học Kinh tế, Thống kê và Tin học Matxcova, MESI (nay là Đại học tổng hợp kinh tế Nga mang tên Plekhanov), LB Nga	Tác giả và đồng tác giả của 30 bài báo khoa học, tham gia 04 Đề tài, đề án	Chính sách công, Luật và Chính sách công
-----	---	--	-------------------	--	--	--	---

**Bảng 2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành, giảng viên giảng dạy lý thuyết
phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành của ngành Kế toán**

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau Đại học (năm, CSDT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Ghi chú
1)	Nguyễn Thanh Bình , 1973, Trưởng khoa		Tiến sỹ, Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng	Đại học Kinh tế quốc dân, Trường ĐH Ngoại thương...	01 đề tài cấp bộ, 08 bài báo khoa học, 12 bài viết kỹ yếu hội thảo	Thẩm định dự án đầu tư; Kiểm toán căn bản.
2)	Đàm Thanh Tú , 1981, Phó trưởng bộ môn		Tiến sỹ kinh tế, Việt Nam	Kế toán	Học viện Tài Chính	08 đề tài NCKH, 18 bài báo khoa học, 06 bài viết kỹ yếu hội thảo quốc tế	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh; Phân tích BCTC; Tổ chức công tác kế toán trong DN
3)	Mai Thị Hoa , 1981 Giảng viên		Thạc sỹ, Việt Nam	Kế toán tài chính	2008, ĐH Kinh tế quốc dân	Tham gia 6 đề tài khoa học, 1 giáo trình, 3 bài đăng tạp chí, 2 bài dự hội thảo KH	Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính 2; Kế toán thực hành
4)	Nguyễn Thị Phương Thanh , 1990 Giảng viên		Thạc sỹ, Australia	Kế toán	2015, ĐH Kinh tế quốc dân	Tham gia 3 đề tài khoa học, 1 giáo trình, 2 bài đăng tạp chí, 2 bài dự hội thảo KH	Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính 1 Kế toán quản trị.
5)	Đoàn Anh Tuấn , 1979, Giảng viên		Thạc sỹ, Anh quốc	Tài chính - Kế toán	2001, ĐH Kinh tế quốc dân	Tham gia 08 đề tài khoa học, 03 giáo trình, 6 bài đăng tạp chí và hội thảo KH	Kế toán Thuế; Kế toán quản trị; Kế toán hành chính sự nghiệp

6	Phùng Thế Đông, 1984, Phó trưởng khoa		Tiến sỹ LB Nga	Lý thuyết kinh tế; Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng.	2015, Đại học Kinh tế, Thống kê và Tin học Matxcova, MESI (nay là Đại học tổng hợp kinh tế Nga mang tên Plekhanov), LB Nga	Tác giả và đồng tác giả của 30 bài báo khoa học, tham gia 04 Đề tài, đề án	Chính sách công, Luật và Chính sách công
7	Nguyễn Thế Hùng, 1977, Trưởng phòng		Tiến sỹ, Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng	2013, Học viện Tài chính	01 sách chuyên khảo, 01 đề tài NCKH cấp cơ sở; 05 bài báo khoa học	Tài chính doanh nghiệp; Phân tích BCTC
8	Đào Hoàng Tuấn, 1985, Viện trưởng Viện Đào tạo quốc tế		Tiến sỹ, Hoa Kỳ	Vĩ mô quốc tế, tài chính quốc tế	2013, Boston College, Hoa Kỳ	Tham gia 14 đề tài, 3 giáo trình và nhiều công trình nghiên cứu khoa học khác	Kinh tế vĩ mô; Định giá tài sản
9	Phạm Mỹ Hằng Phương, 1990, Phó Trưởng Khoa		Tiến sỹ, Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng	2019, Đại học Quốc gia Hà Nội	14 đề tài đề án - 9 bài báo - 4 kỷ yếu ht - 2 giáo trình 1 sách chuyên khảo	
10	Nguyễn Hoàng Minh, 1992, giảng viên		Thạc sỹ, Anh quốc	Tài chính	2014, ĐH Ngoại thương	Tham gia 02 đề tài khoa học, 2 bài đăng tạp chí, 03 bài dự hội thảo KH	Tài chính doanh nghiệp

Bảng 3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy chuyên ngành:

Số lượng cán bộ thỉnh giảng ngành Kế toán – Kiểm toán được mời từ các trường Đại học có uy tín, cụ thể như sau:

STT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo đại học, CSĐT	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1	Lê Thị Hương, 1983, Khoa Kế toán, Học viện Tài Chính.		Tiến sỹ, Việt Nam	Kế toán	Học viện Tài Chính	- Đề tài: 10 - Bài báo: 12 - Hội thảo: 03
2	Nguyễn Thị Thu Hà, 1977, Khoa Ngân hàng, Học viện Tài Chính.		Tiến sỹ, Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng	Học viện Tài Chính	- Đề tài: 03 - Bài báo: 0 - Hội thảo: 08
3	Cao Quốc Quang, 1976, Giảng viên Khoa Thống kê, ĐHKQTĐ.		Thạc sỹ, Việt Nam	Thống kê	Đại Học KTQD Hà Nội	- Đề tài: 07 - Bài báo: 07 - Hội thảo: 01
4	Nguyễn Thị Minh Phương, 1982, Giảng viên Viện Kế toán – Kiểm toán, ĐHKQTĐ.		Tiến sỹ, Việt Nam	Kế toán	Đại Học KTQD Hà Nội	- Đề tài: 08 - Bài báo: 05 - Hội thảo: 04
5	Trần Thị Lan, 1980, Khoa Ngân hàng, Học viện Tài Chính.		Tiến sỹ, Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng	Học viện Tài Chính	- Đề tài: 08 - Bài báo: 10 - Hội thảo: 06
6	Nguyễn Thị Hồng Lam, 1982, Giảng viên Khoa Kế toán – Kiểm toán, ĐH Thương mại		Tiến sỹ, Việt Nam	Kế toán	Đại học Thương mại	- Đề tài: 10 - Bài báo: 11 - Hội thảo: 02
7	Đào Ngọc Hà, 1984, Giảng viên Khoa Kế toán – Kiểm toán, ĐH Thương mại		Thạc sỹ, Việt Nam	Kế toán	Đại học Thương mại	- Đề tài: 2 - Bài báo: 8 - Hội thảo: 03

Bảng 4. Danh sách cán bộ cơ hữu quản lý ngành đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Đàm Thanh Tú , 1981, Phó trưởng bộ môn	Tiến sĩ, 2016	Kế toán	
2	Nguyễn Thanh Bình , 1973, Trưởng khoa	Tiến sĩ, 2010	Tài chính – Ngân hàng	

2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.3.1. Phòng học, giảng đường, sân bãi

Hiện nay, Học viện đang tổ chức đào tạo sinh viên chính quy tại cơ sở chính tại Khu đô thị Nam An Khánh với diện tích 6 ha bao gồm 04 tòa nhà A, B, C, D. Ngoài ra, các học viên cao học được đào tạo tại tòa nhà làm việc của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, địa chỉ: Ngõ 7, phố Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Học viện có đủ số phòng học, phòng thực hành phục vụ cho dạy, học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. Phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc có đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH.

Tính đến tháng 03/2020, Học viện đang sử dụng 53.351m² sàn xây dựng tại 04 tòa A, B, C, D để triển khai các hoạt động của Học viện. Trong đó, Học viện đã có 47 phòng học tại tòa nhà giảng đường 07 tầng (Nhà C) với 10 phòng học trên 100 chỗ; 37 phòng từ 50 – 100 chỗ. 100% phòng học đều có máy chiếu, đầy đủ điều kiện cần thiết về thiết bị, ánh sáng đảm bảo đáp ứng tốt cho công tác giảng dạy và học tập. Ngoài ra, Học viện có thể sử dụng 01 Hội trường 800 chỗ; 01 hội trường 400 chỗ tại tòa nhà hiệu bộ để tổ chức các hoạt động khi có nhu cầu.

Ngoài diện tích đang sử dụng tại tòa nhà giảng đường C, Học viện có khu sân bãi, nhà thi đấu đa năng tại để phục vụ môn học Giáo dục thể chất, Quốc phòng và các hoạt động thể dục, thể thao của sinh viên với diện tích sàn xây dựng khoảng 6.400m². Trang thiết bị phục vụ hoạt động văn nghệ, thể thao của sinh viên được cung cấp đầy đủ: bóng đá, cầu lông, vợt cầu lông, dây nhảy, đích đá, đích đấm, cọc tiêu,...

Tính bình quân số m² diện tích phòng học, giảng đường và sân bãi thực hành trên đầu sinh viên là 10,3m². Học viện tổ chức học 02 ca trong ngày, sáng từ 8h00 đến 11h040', chiều từ 13h00 đến 16h40'.

2.3.2. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập

Học viện có đủ số lượng trang thiết bị giảng dạy đáp ứng đủ yêu cầu của thiết kế CTĐT. Các phòng học đều được trang bị ánh sáng, bàn, ghế, bảng, điều hòa, quạt máy, máy chiếu, máy tính, hệ thống âm thanh, Internet đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của từng chương trình đào tạo. Học viện có 49 máy chiếu kèm màn hình, 11 tivi 50 inch, 40 bộ âm thanh Shure, 150 quạt trần, 2000 bộ bàn ghế sinh viên, 40 bộ bàn ghế vi tính tại phòng máy.

Trang thiết bị dạy và học đang sử dụng được giảng viên và sinh viên đánh giá có chất lượng đạt yêu cầu; Học viện có đội ngũ cán bộ kỹ thuật hỗ trợ vận hành các

trang thiết bị trong phòng học, đội ngũ này sẽ có trách nhiệm bảo dưỡng, bảo trì và kịp thời sửa chữa các trang thiết bị hỏng hóc, đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo.

Học viện có phòng thực hành tin học, ngoại ngữ diện tích 240 m² với 100 máy tính được kết nối Internet, phòng được thiết kế theo tiêu chuẩn yêu cầu chất lượng dịch vụ TESTSITE của Công ty cổ phần IIG Việt Nam phù hợp với đào tạo tin học, ngoại ngữ theo chuẩn IC3. Phòng thực hành tin học, ngoại ngữ có nội quy sử dụng và sổ theo dõi tình trạng trang bị máy móc, có sổ theo dõi tần suất sử dụng và liên hệ sửa chữa, khắc phục sự cố khi cần thiết.

Các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học được khai thác tối đa vì sinh viên học kín các giảng đường 2 buổi/ngày.

Thiết bị tin học của Học viện tính đến hết năm 2019 gồm có 125 máy tính để bàn, 11 máy tính xách tay; trong đó máy tính xách tay và 68 máy tính để bàn được dùng trong công tác quản lý và 57 máy tính để bàn được dùng phục vụ công tác đào tạo. Các thiết bị tin học khác bao gồm có 4 máy photocopy, 4 máy scan, 31 máy in, 20 máy chiếu, 19 màn chiếu, và 11 màn hình thay máy chiếu ở các phòng học nhỏ. Các thiết bị này được khai thác sử dụng vào mục đích đáp ứng nhu cầu quản lý, đào tạo ở trường. Nhà trường đã trang bị hệ thống internet cáp quang với 02 đường truyền tốc 100MB/s và tất cả các khu vực trong Học viện đều được trang bị wifi miễn phí dành cho cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Học viện có CSDL về hoạt động đào tạo ở tất cả bậc đào tạo và được quản lý theo một quy trình chặt chẽ đảm bảo tuân thủ theo quy định của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và của Học viện. CSDL được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, Học viện có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo giúp người học chủ động trong việc lựa chọn môn học, đẩy nhanh hay rút ngắn thời gian học tập. CSDL đào tạo bao gồm thông tin tuyển sinh, chương trình học, danh mục môn học, thời khóa biểu, điểm tổng kết, các văn bản quy định về hoạt động đào tạo, danh sách sinh viên được các đơn vị liên quan (P.QLĐT, Trung tâm KT&ĐBCL, Phòng KHTC, các Khoa/bộ môn, Phòng CT&CTSV,...) truy cập và sử dụng phục vụ công tác quản lý.

Tất cả các phần mềm được sử dụng đều có bản quyền: phần mềm kế toán misa, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm thư viện. Cán bộ, giảng viên, nhân viên trong Học viện đều được cung cấp email công vụ và được truy cập Internet miễn phí. Sinh viên theo học trong trường đều được cung cấp tài khoản đăng ký tín chỉ. Ngoài ra sinh viên khi vào thư viện đều có máy tính dung để tra cứu tài liệu.

2.3.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo

Thư viện của Học viện có đủ số lượng các đầu sách đáp ứng yêu cầu trong danh mục của mỗi chương trình đào tạo, đảm bảo cho các học phần thuộc chương trình đào tạo. Tổng số đầu sách trong Thư viện hiện có là 3.230 với tổng số bản là 31.000, trong đó: 2.500 đầu sách tiếng Việt (28.922 bản) và 230 đầu sách tiếng Anh (2.078 bản). Giáo trình mua có 440 đầu sách (3.000 bản), giáo trình do Học viện tự xuất bản có 06 đầu sách (1.920 bản). Các đầu sách được bổ sung và cập nhật hàng năm. Ngoài ra, Thư viện còn có 38 đầu tạp chí khoa học chuyên ngành, 07 đầu báo phục vụ giải trí đều được mua hàng năm. Thư viện có khoảng 445 luận văn, 244 luận án phục vụ cho học tập, giảng dạy và NCKH. Riêng đối với các sách, tạp chí ngành luật, thư viện hiện có hơn 80 đầu sách (khoảng 1600 bản), giáo trình, tạp chí dành cho sinh viên tham khảo chuyên ngành luật. Hệ thống tài liệu trên được quản lý dựa trên phần mềm tích hợp quản trị thư viện I-lib.

Tổng diện tích sử dụng của Thư viện hiện nay là 246 m² bao gồm khu vực bàn làm việc của cán bộ, kho sách, kho báo tạp chí, kho tài liệu nội sinh và khu vực đọc sách có sức chứa khoảng 120 chỗ ngồi.

Bên cạnh thư viện truyền thống, Học viện xây dựng thư viện số với nguồn tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên (có khoảng 1,2 triệu đầu tài liệu) tại địa chỉ: <http://thuvienso.apd.edu.vn/> và có liên kết tới thư viện số của khoảng 40 trường đại học trong cả nước (thể hiện trong website thư viện số). Tất cả cán bộ, giảng viên, sinh viên và học viên đang làm việc, học tập và nghiên cứu tại Học viện đều được cấp tài khoản sử dụng thư viện số miễn phí. Số liệu thống kê trên thư viện số được tổng hợp hàng năm để đánh giá mức độ sử dụng thư viện cũng như điều chỉnh kế hoạch bổ sung tài liệu, khai thác thư viện hiệu quả hơn.

2.3.4. Ký túc xá cho chuyên gia và sinh viên

Ngoài khu giảng đường khang trang với các thiết bị hiện đại, khu ký túc xá của Học viện có sức chứa lên đến 1200 người, bao gồm 2 khu cạnh nhau. Thứ nhất là khu nhà ở cho chuyên gia/giảng viên thỉnh giảng 07 tầng gồm 60 phòng, với sức chứa 02-04 người/phòng.

Khu ký túc xá thứ hai dành cho sinh viên nằm ngay trong tòa nhà D với 11 tầng được trang bị đầy đủ các thiết bị khác như: điều hòa, bình nóng lạnh, khu giặt – là, giường tầng gắn với bàn học, không gian phơi đồ thông thoáng, công trình phụ khép kín, hành lang rộng rãi với thang máy phục vụ 24/24.

Để đáp ứng nhu cầu trao đổi, học tập của sinh viên, khu ký túc xá còn có 3 phòng sinh hoạt chung để các bạn có thể trao đổi học tập, tổ chức sinh hoạt tập thể.

2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

2.4.1 Đề tài khoa học đã thực hiện

Hoạt động NCKH tại Học viện Chính sách và Phát triển bao gồm các hoạt động về nghiên cứu, tư vấn và phản biện chính sách tập trung các lĩnh vực: Chính sách phát triển, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Quy hoạch phát triển; Triển khai, xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Học viện. Học viện chú trọng đầu tư vào các đề tài NCKH gắn liền với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu về đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ và các vấn đề nghiên cứu công nghệ phục vụ trực tiếp cho việc dạy học của giảng viên và sinh viên. Đồng thời, khuyến khích cán bộ, giảng viên, sinh viên tập trung đấu thầu đề tài NCKH các cấp; có bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế phù hợp với định hướng nghiên cứu để có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Học viện đã đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế trong việc NCKH và tiếp cận khai thác chương trình Quốc tế theo phương thức hiện đại, thông qua các chương trình hợp tác, liên kết quốc tế với các nước có nền giáo dục hiện đại hơn, tiệm cận với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, tạo điều kiện cho giảng viên được bồi dưỡng năng lực giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của Học viện; góp phần thực hiện kiểm định chương trình đào tạo, kiểm định cơ sở giáo dục. Học viện đã từng bước khẳng định vị thế của mình trong quan hệ hợp tác quốc tế với các trường đại học và các tổ chức trên thế giới.

Trong 5 năm gần đây, Tổng số nhiệm vụ KH-CN các cấp được giao là 49 đề tài/đề án khoa học (Trong đó có: 02 đề tài cấp nhà nước; 22 đề tài/đề án khoa học cấp bộ; 125 đề tài/đề án khoa học cấp cơ sở và 469 đề tài do sinh viên thực hiện). Tuy nhiên, số đề tài/đề án khoa học phải gia hạn thời gian thực hiện là 11 đề tài/đề án khoa học chiếm tỷ lệ 22% tổng số đề tài/đề án khoa học.

Số lượng các bài báo được đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước hàng năm đều tăng nhanh, từng bước đáp ứng được yêu cầu theo định hướng nghiên cứu của Học viện. Trong các bài báo được đăng tải trên các tạp chí quốc tế của các giảng viên tại Học viện đã có 05 bài được đăng tải trên tạp chí có chỉ số ISI và SCOPUS, 15 bài được đăng trên tạp chí quốc tế; 8 bài đăng trong hội thảo quốc tế; 122 bài đăng trong hội thảo trong nước, 34 bài đăng trong hội thảo của Học viện và hàng trăm bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành của Việt Nam.

Hàng năm Học viện đều đã có những đề tài nghiên cứu được thực hiện thành công để góp phần giải quyết một số vấn đề của địa phương (Giải pháp phát triển ngành

công nghiệp, du lịch,...) hoặc của Trung ương (phát triển kinh tế vĩ mô, môi trường vùng,...) được nghiệm thu và được đánh giá có đóng góp cho khoa học và có giá trị ứng dụng thực tế. Tiêu biểu là đề tài “Cơ sở khoa học và giải pháp chính sách đột phá phát triển kinh tế bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam” thuộc chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020, mã số KC.09/16-20 do Học viện chủ trì và được các Bộ ban ngành, doanh nghiệp xác nhận có giá trị và được dùng cho việc tham khảo đối với cơ quan tham mưu, hoạch định chính sách và điều hành nền kinh tế.

Học viện đã thành lập tổ nghiên cứu mạnh là Tổ nghiên cứu và tư vấn kinh tế vĩ mô gồm các giảng viên có kinh nghiệm để phối hợp với các nhà khoa học nước ngoài tham vấn chính sách cho Giám đốc và tham gia đấu thầu các đề tài/dự án khoa học và công nghệ.

Theo định hướng phát triển Học viện là trường đại học nghiên cứu nên công tác nghiên cứu khoa học luôn là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu bên cạnh công tác đào tạo. Trong những năm qua, Học viện đã triển khai nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Học viện đã thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo với sự tham gia của các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài Học viện, các chuyên gia đầu ngành từ Viện Chiến lược, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương, Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia,... Hội đồng Khoa học và Đào tạo đã chỉ đạo, định hướng công tác nghiên cứu khoa học của Học viện theo đúng nhiệm vụ của Bộ KH&ĐT đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên của Học viện.

Thứ hai, Học viện triển khai thực hiện nhiều đề tài, đề án cấp Bộ, trong đó có nhiều đề tài, đề án quan trọng mà kết quả các đề tài đề án được sử dụng để tham mưu các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, cụ thể như: các Đề án được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao (*Đánh giá và kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả đối với một số chính sách phát triển do Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất đã được các cấp có thẩm quyền ban hành, Xác định phạm vi nợ công và trần nợ công an toàn của Việt Nam giai đoạn 2014-2020, Nghiên cứu cải cách thể chế kinh tế Việt Nam giai đoạn 2014-2020, tầm nhìn 2025*), các đề tài khoa học cấp Bộ (*Xây dựng phương pháp đánh giá xếp hạng tín dụng doanh nghiệp Việt Nam, Xúc tiến hình thành trung tâm tài chính để thu hút đầu tư từ các ngân hàng, công ty tài chính và quỹ đầu tư lớn, Nghiên cứu về những thách thức, thuận lợi trong thu hút đầu tư nước ngoài và sự chuẩn bị của Việt Nam khi gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN...*). Học viện đóng vai trò nòng cốt của tổ điều phối và nhóm thư ký theo Quyết định số 1737/QĐ-BKHĐT ngày 26/11/2013

của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT để triển khai “*Đề án cải cách cơ chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô*” ban hành kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-TTg ngày 06/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Học viện đang triển khai nghiên cứu đề tài “*Vai trò của Nhà nước trong phát triển thị trường vốn và tài chính*” được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới.

Thứ ba, Học viện đã chủ trì tổ chức nhiều Hội thảo khoa học lớn với sự tham gia của nhiều chuyên gia đến từ các Bộ, Viện nghiên cứu như: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia, Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Chiến lược phát triển, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương... như hội thảo: “*Diễn đàn bền vững Việt Nam*” vào các năm 2017, 2018, 2019, “*Nhìn lại chính sách tài chính, tiền tệ với mục tiêu kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo an toàn hệ thống tài chính*” phối hợp với Viện Ngân hàng Tài chính - Đại học Kinh tế Quốc dân, tổ chức ngày 25/4/2013, Hội thảo “*Lạm phát và Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*” tổ chức ngày 22/5/2013 dưới sự chủ trì của Thứ trưởng Đặng Huy Đông, được sự tài trợ của Cơ quan Phát triển quốc tế của Hoa kỳ (USAID), Hội thảo “*Lập kế hoạch SMART và xây dựng đồng thuận quốc gia để phát triển Hàn Quốc thoát khỏi đói nghèo và tăng trưởng kinh tế kỳ diệu*” tổ chức ngày 16/01/2014 do KOICA tài trợ, Hội thảo “*Chiến lược Tăng trưởng xanh phát triển đất nước*” tổ chức ngày 29/10/2014, Hội thảo “*Liên kết chiến lược với các doanh nghiệp toàn cầu, công cụ chính sách thúc đẩy kinh doanh quốc tế và Đầu tư trực tiếp nước ngoài – nghiên cứu trường hợp chuỗi dự án liên kết toàn cầu của Hàn Quốc (GAPS)*” tổ chức ngày 05/02/2015,...

Bên cạnh đó, Học viện đã tổ chức nhiều buổi tọa đàm khoa học, các hội thảo cấp Khoa, Bộ môn và cấp Học viện theo nhiều chuyên đề và chủ đề với sự đóng góp của các chuyên gia trong và ngoài nước đến từ các cơ quan, tổ chức (Ngân hàng nhà nước, KOICA, USAID), trường đại học uy tín (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Trường Cao đẳng Kinh tế Kế hoạch Đà Nẵng...) nhằm mục đích nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Thứ tư, Học viện đã có đội ngũ giảng viên là các Phó giáo sư, Tiến sỹ được đào tạo tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước, có năng lực nghiên cứu khoa học, có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ được đánh giá cao, nhiều công trình đăng tải trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước, đặc biệt là rất nhiều công trình nghiên cứu có giá trị thuộc lĩnh vực kinh tế quốc tế. Kết quả của các công trình nghiên cứu của giảng viên đã được các cơ quan tham mưu chính sách của Chính phủ sử dụng để hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Là một trường Đại học công lập, mục tiêu và nhiệm vụ của Học viện Chính sách và Phát triển là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng lên về kiến thức của các cơ quan quản lý Nhà nước ở các cấp cũng như đối với các doanh nghiệp có nhu cầu làm công tác hoạch định chính sách chiến lược trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán các dự án đầu tư. Việc mở mã ngành đào tạo Kế toán – Kiểm toán trình độ Đại học không chỉ cấp thiết đáp ứng nhu cầu xã hội, mà còn cần thiết cho chính Học viện Chính sách và Phát triển để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ của mình.

2.4.2. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Năm 2009, Học viện đã thành lập Phòng Khoa học và Hợp tác có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc thống nhất quản lý các hoạt động HTQT trong Học viện theo Quy định về Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế tại Học viện Chính sách và Phát triển năm 2012. Năm 2015, để bắt kịp với sự phát triển trong hoạt động HTQT, Học viện đã cập nhật Quy định về Quản lý hoạt động hợp tác tại Học viện. Quy định đã phân định rõ trách nhiệm của Phòng KH&HT và phân cấp quản lý trong hoạt động HTQT cho các đơn vị trong Học viện. Quy định quản lý hoạt động hợp tác quốc tế đã quy định rõ các thủ tục đối với đoàn ra và đoàn vào, gia hạn thời gian đi công tác/học tập nước ngoài, quản lý người học nước ngoài.

Trong giai đoạn này, Học viện đã tiếp đón các đoàn đại biểu đến từ các trường đại học của các nước, thiết lập quan hệ hợp tác với số lượng đáng kể, như Trường Đại học Dartmouth, Portland State (Mỹ),... Qua đó, mở rộng các chương trình hợp tác đào tạo, tổ chức các hội thảo trao đổi học thuật, giao lưu giáo dục, giới thiệu chương trình đào tạo đến sinh viên. Bên cạnh đó, Học viện còn chủ động cử một số đoàn cán bộ lãnh đạo, giảng viên đi giao lưu, khảo sát ở những nước như: Philippines, Mỹ, Pháp, ... để tìm hiểu, thiết lập quan hệ với các trường bạn làm cơ sở cho quan hệ hợp tác về sau. Qua các chuyến đi, các đoàn có cơ hội học hỏi kinh nghiệm tổ chức đào tạo của trường bạn để rút ra được những kinh nghiệm quý báu, vận dụng trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện. Hàng năm, Học viện đều có báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng, trong đó có thống kê số lượng cán bộ, giảng viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn và dài hạn ở nước ngoài. Các chương trình hợp tác với đối tác quốc tế ngày càng gia tăng về chất lượng, số lượng đoàn ra, đoàn vào tăng về số lượng. Học viện đã và đang thực hiện các chương trình hợp tác đào tạo sau:

(1) Chương trình hợp tác đào tạo Cử nhân với Trường Đại học Purdue (Hoa Kỳ) theo nhiều mô hình đào tạo bán phần (2+2);

(2) Chương trình hợp tác đào tạo Cử nhân với Trường Đại học Middlesex (Vương Quốc Anh) theo nhiều mô hình đào tạo bán phần (3+1);

(3) Học viện đang thảo luận với Đại học Rennes 1, Pháp để đưa CTĐT liên kết Thạc sỹ Kinh tế vào triển khai thực hiện.

Học viện đã ký kết được một số bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác về giáo dục đào tạo và trao đổi học thuật với các Học viện và các tổ chức quốc tế như: Đại học Rennes 1 (Pháp), Đại học Portland, Georgia State, Purdue (Mỹ), Tampere (Phần Lan), Enderun (Philippines), KOICA. Các văn bản thỏa thuận này chủ yếu tập trung vào trao đổi kinh nghiệm trong quản lý đại học, đào tạo tín chỉ, liên kết đào tạo ĐH, sau ĐH, đào tạo ngoại ngữ, trao đổi GV và SV, trao đổi học thuật, hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo, bồi dưỡng, tập huấn, báo cáo chuyên đề, xây dựng chương trình giảng dạy, hỗ trợ tình nguyện viên.

Từ các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo, Học viện đã có CBGV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: qua việc trợ giảng/trực tiếp giảng dạy cho các chương trình hợp tác đào tạo bằng tiếng Anh, các giảng viên của Học viện được nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu, được tạo điều kiện nâng cao trình độ học vấn, được đào tạo và tự đào tạo để có thể giảng dạy theo chuẩn quốc tế. Cụ thể, Học viện đã cử 19 giảng viên đi học tập/trao đổi với các trường đối tác tại Châu Âu, Hàn Quốc, New Zealand, Australia, Philippines, Trung Quốc... năm 2017, 03 sinh viên của Học viện đã sang học tập tại Đại học Middlesex, Vương Quốc Anh. Năm 2016, Học viện đã đón 20 sinh viên trao đổi của Tuck School of Business, Dartmouth College, Hoa Kỳ. Học viện đã chủ động được nguồn nhân lực giảng dạy bằng tiếng Anh: Học viện có 8 giảng viên tham gia giảng dạy chương trình chất lượng cao thuộc Viện Đào tạo Quốc tế.

Giai đoạn 2012-2020, Học viện đã ưu tiên nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên thông qua việc mời chuyên gia nước ngoài đến tổ chức lớp tập huấn, trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu về phương pháp giảng dạy hiện đại.

Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học mang lại những hiệu quả rõ rệt, một số CBGV của Học viện đã được tham gia các dự án nghiên cứu khoa học với sự hợp tác của đối tác và chuyên gia nước ngoài, cũng như có các công trình công bố chung với các giáo sư quốc tế.

Năm 2017, Học viện đang triển khai 01 đề tài thuộc quỹ Nafosted với sự phối hợp nghiên cứu của các chuyên gia quốc tế. Học viện đã tổ chức 19 hội thảo có sự tham gia của các đối tác nước ngoài, nổi bật năm 2015, Học viện tổ chức thành công chuỗi Seminar về thương mại quốc tế với sự tài trợ của USAID và sự tham gia trao đổi của các học giả nổi tiếng và các chuyên gia hàng đầu như Nguyên đại sứ Mỹ tại Việt Nam Ted Osius hay giám đốc Ngân hàng thế giới tại Việt Nam Victoria Kwakwa. Cùng với chuỗi sự kiện do USAID tài trợ, Học viện đã tổ chức nhiều khóa tập huấn dành cho

các lãnh đạo trên khắp các tỉnh thành trên cả nước được cấp giấy chứng nhận do Hoa Kỳ cấp.

Bên cạnh đó, hàng năm, Học viện phối hợp với Tổ chức trao đổi nguồn nhân lực quốc tế Hoa Kỳ (REI) để cử các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ đến làm việc và trao đổi chuyên môn, nói chuyện chuyên đề, tổ chức tọa đàm. Tính đến nay có khoảng 56 lớp với sự tham gia của giảng viên, cán bộ và sinh viên Học viện.

Học viện đã có các đề xuất chính sách được chấp nhận thông qua hoạt động hợp tác ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn, cụ thể: những đề xuất chính sách trong lĩnh vực nợ công, quản lý nợ công và TPP bắt nguồn từ những đề tài hợp tác nghiên cứu của CBGV Học viện phối hợp cùng các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới.

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
HỌC VIỆN
CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2020

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-HVCSPT ngày .../.../2020
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)*

Ngành đào tạo: Kế toán
Mã số: 73 40 301
Trình độ đào tạo: Đại học
Chuyên ngành: Kế toán - Kiểm toán

3.1. Mục tiêu

3.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học Ngành kế toán chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán - kiểm toán; thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán (doanh nghiệp, đơn vị dự toán, tổ chức tài chính trung gian); có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), làm kế toán ở các đơn vị xây lắp, xây dựng hoặc các đơn vị hành chính sự nghiệp công lập.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

3.1.2.1. Về kiến thức

Cử nhân chuyên ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán được trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và nhân văn; những kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán và kiểm toán trong các loại hình đơn vị kế toán, kiểm toán (Doanh nghiệp trong nước, cty FDI, Đơn vị sự nghiệp công lập, DN xây lắp, công ty kiểm toán, chuyên gia tư vấn kế toán, kiểm toán...), có ý thức và trình độ chuyên môn, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp để tối đa hóa lợi ích của đơn vị kế toán kiểm toán trên cơ sở tuân thủ pháp luật của Nhà nước.

3.1.2.2. Về kỹ năng

Cử nhân ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn đào tạo.

3.1.2.3. Về thái độ

Cử nhân ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán cần có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

3.1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán có thể làm cán bộ kế toán, tài chính, kiểm toán trong các tổ chức như :

- + Khu vực doanh nghiệp
- + Khu vực công gồm cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp có thu.
- + Tổ chức phi chính phủ
- + Hành nghề độc lập khi học thêm các chứng chỉ hành nghề về kế toán, kế toán.
- + Giảng viên, nghiên cứu viên tại các trường, viện, trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán.

3.1.2.5. Trình độ ngoại ngữ và tin học

Đạt trình độ về ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo văn bản, tài liệu chuyên ngành.

3.2. Chuẩn đầu ra

3.2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình

3.2.1.1. Về kiến thức

a. Kiến thức cơ bản

[1]. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

[2]. Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh.

[3]. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

[4]. Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách.

[5]. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

[6] Nắm được những nội dung cơ bản về tin học văn phòng, về công nghệ thông tin, nắm được kiến thức cơ bản về ngoại ngữ để phục vụ vào công việc.

b. Kiến thức chuyên sâu

[7]. Vận dụng được những kiến thức nền tảng về các lĩnh vực kinh tế - xã hội và kiến thức cơ sở ngành Kế toán như tài chính - Tiền tệ - Ngân hàng, thuế, thống kê,... làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của chuyên ngành kế toán, kiểm toán và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn

[8] Hiểu và vận dụng được những kiến thức về luật, chuẩn mực, chế độ kế toán - kiểm toán của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán.

[9] Vận dụng các kiến thức về tổ chức công tác kế toán, tổ chức một cuộc kiểm toán độc lập, hành nghề kế toán, kiểm toán, trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp;

[10] Vận dụng các kiến thức về lập dự toán và kế hoạch tài chính trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp;

[11] Vận dụng kiến thức về phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích tài chính và kiểm toán trong các loại hình doanh nghiệp.

[12] Vận dụng kiến thức xây dựng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội trong các loại hình doanh nghiệp.

3.2.1.2. Về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp

[13] Có kỹ năng tư duy, giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán, kiểm toán, thuế, trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

[14] Có kỹ năng thực hiện toàn bộ công việc kế toán, kiểm toán và thuế trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

[15] Kỹ năng lập và phân tích dự toán, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, phân tích tài chính, phân tích kinh doanh; Kỹ năng tham mưu tư vấn cho các nhà quản lý trong việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ và ra quyết định kinh tế-tài chính.

b. Kỹ năng mềm

[16]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, điều hành... đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo.

[17]. Có khả năng sử dụng Ngoại ngữ một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế.

[18]. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng phân tích Dữ liệu lớn (Big Data) trong kinh tế và kinh doanh.

2.2.1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

[19]. Có phẩm chất chính trị; sức khỏe tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp; luôn chủ động và sáng tạo trong công việc và cuộc sống.

[20]. Có năng lực dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo, có khả năng đưa ra được kết luận về chuyên môn ở mức độ căn bản và một số vấn đề ở mức độ chuyên sâu.

3.2.2. Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình

STT	Mã học phần	Tên môn học																				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG																						
1	THML04	Triết học Mác – Lênin	x																			
2	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x																			
3	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	x																			
4	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x																			
5	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x																		x	x
6	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x		x																	
7	THLG01	Pháp luật đại cương		x																		
8	TOĐC06	Tin học đại cương			x			x														
9	NNCS02	Tiếng Anh cơ bản 2						x												x		
10	NNCS03	Tiếng Anh cơ bản 3						x												x		
11	NNCS04	Tiếng Anh cơ bản 4						x												x		

12	KHMI01	Kinh tế vi mô 1			x		x														
13	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1			x		x														
14	TOCC01	Toán cao cấp			x																
15	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán			x																
16	NNCS01	<i>Tiếng Anh cơ bản 1</i>								x											
17	GDQP02	<i>Giáo dục quốc phòng</i>																			
18	GDTC01	<i>Giáo dục thể chất 1</i>																			
19	GDTC02	<i>Giáo dục thể chất 2</i>																			
20	GDTC03	<i>Giáo dục thể chất 3</i>																			
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP																					
2.1. Kiến thức cơ sở ngành																					
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc																					
21	KHMI03	Kinh tế vi mô 2				x	x						x	x							
22	CSC11	Chính sách công	x				x		x	x											
23	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ					x	x													
24	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh			x		x							x						x	

25	TCKT01	Nguyên lý kế toán	x			x		x	x												
26	LUKT02	Pháp luật kinh tế	x					x													
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn																					
27	TOKT05	Kinh tế lượng			x		x														
28	KHĐT05	Kinh tế đầu tư			x		x														
29	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế			x		x														
30	ACST01	Chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam	x				x		x	x											
31	ACIF02	Hệ thống thông tin kế toán	x				x		x	x											
32	QTHO06	Quản trị học			x		x														
33	QTMC02	Marketing căn bản			x		x														
2.2. Kiến thức ngành																					
2.2.1. Ngành bắt buộc																					
34	TCKH04	Kế toán tài chính							x	x	x				x	x	x				
35	TCKQ01	Kế toán quản trị 1							x	x		x					x	x			
36	KTCB01	Kiểm toán căn bản							x	x	x										
37	TCDN22	Tài chính doanh nghiệp						x				x					x				
38	QLCD01	Chuyên đề thực tế						x	x									x		x	

3.3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ.

3.4. Đối tượng tuyển sinh và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển

Chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán dự kiến tuyển sinh năm đầu 100 sinh viên, những năm sau có thể tăng lên 150 đến 200 sinh viên.

3.5. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo đại học hệ chính quy của Học viện Chính sách và Phát triển.

3.6. Cách thức đánh giá

Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định đào tạo đại học hệ chính quy của Học viện Chính sách và Phát triển.

3.7. Cấu trúc kiến thức của Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Kế toán – Kiểm toán được thiết kế với 135 tín chỉ, không bao gồm các tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng - Giáo dục thể chất và Tiếng anh cơ bản 1.

3.7.1. Kiến thức giáo dục đại cương 42 tín chỉ

(không kể GDTC và GDQP):

3.7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 93 tín chỉ

- | | |
|------------------------------------|------------|
| - Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc | 21 tín chỉ |
| - Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn | 9 tín chỉ |
| - Kiến thức ngành bắt buộc | 17 tín chỉ |
| - Kiến thức ngành lựa chọn | 9 tín chỉ |
| - Kiến thức chuyên ngành bắt buộc | 18 tín chỉ |
| - Kiến thức chuyên ngành lựa chọn | 9 tín chỉ |
| - Thực tập và khoá luận tốt nghiệp | 10 tín chỉ |

3.8. Nội dung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP và TACB1)				42	
1	THCN06	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	Sinh viên cần nắm được những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội – con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.	2	
2	THML04	Triết học Mác- Lênin	Sinh viên cần nắm được kiến thức về chủ nghĩa duy vật biện chứng; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức; quy luật vận động, phát triển.	3	
3	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, nội dung lý luận của Hồ Chí Minh về những vấn đề của cách mạng Việt Nam	2	
4	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; đường lối xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ hiện nay	3	
5	PLĐC12	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản nhất về pháp luật	3	
6	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Sinh viên cần nắm được kiến thức về kỹ năng nhận dạng, xây dựng, phát triển, thiết kế khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề khoa học	2	
7	TOĐC06	Tin học đại cương	Sinh viên cần nắm được kiến thức về kỹ năng tin học văn phòng; kỹ năng sử dụng và khai thác internet	3	
8	TACB1	Tiếng Anh cơ bản 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh đơn giản; từ vựng hàng ngày; kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết đối	Không tính vào tổng số tín chỉ của CTĐT	

			với người mới học		
9	TACB2	Tiếng Anh cơ bản 2	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản; từ vựng hàng ngày; kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình độ bậc A1	3	
10	TACB3	Tiếng Anh cơ bản 3	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và phát triển viết đoạn văn hoàn chỉnh; từ vựng hàng ngày và thực hành hội thoại; cấu trúc bài thi TOEIC, kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết.	3	
11	TACB4	Tiếng Anh cơ bản 4	Sinh viên cần nắm được kiến thức về ngôn ngữ 4 kỹ năng theo các chủ đề thông dụng trong cuộc sống và môi trường làm việc, có khả năng giao tiếp hàng ngày, nghe hiểu các đoạn hội thoại hàng ngày, phát triển viết đoạn văn hoàn chỉnh; viết thư tín giao dịch và thương mại; cấu trúc bài thi quốc tế (IELTS).	3	
12	TOCC05	Toán cao cấp	Sinh viên cần nắm được các kiến thức cơ bản và công cụ tính toán hữu hiệu đối với hệ phương trình tuyến tính, ma trận, định thức, dạng toàn phương, hàm số một biến số và nhiều biến số, xây dựng nền tảng toán học cơ bản cho nhiều môn học khác.	3	
13	THKT05	Kinh tế chính trị Mac -Lê Nin	Sinh viên cần nắm được kiến thức về bản chất hàng hóa, hàng hóa sức lao động, giá trị thặng dư; xu thế kinh tế chính trị hiện đại.	3	
14	TOLT07	Lý thuyết xác suất thống kê	Sinh viên cần nắm được các kiến thức về các hiện tượng ngẫu nhiên và xử lý số liệu kinh tế – xã hội trong điều kiện bất định, tức là thông tin không đầy đủ.	3	
15	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về nguyên lý kinh tế cơ bản; thị trường, quan hệ cung cầu, hành vi tiêu dùng	3	
16	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản; hạch toán thu nhập	3	

			quốc dân; nguyên lý ban đầu của các chính sách kinh tế vĩ mô		
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	Sinh viên cần nắm các kiến thức về an ninh quốc phòng	8	Không tính vào số tín chỉ của chương trình
18	GDTC01	Giáo dục thể chất 1	Sinh viên cần nắm các kiến thức cơ bản về lý thuyết thể dục	2	
19	GDTC02	Giáo dục thể chất 2	Sinh viên cần nắm các kiến thức cơ bản về cầu lông/ bóng chuyền	2	
20	GDTC03	Giáo dục thể chất 3	Sinh viên cần nắm các kiến thức cơ bản về bóng đá	2	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				93	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc)				21	
21	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	Sinh viên cần nắm được cách thức phân tích hành vi của các doanh nghiệp, người tiêu dùng và phân tích các yếu tố xác định giá và lượng trong thị trường hàng hóa và thị trường các yếu tố sản xuất, ý nghĩa của các loại cơ cấu thị trường. Phân tích các nhược điểm vốn có của thị trường và vai trò của Chính phủ.	3	
22	CSC11	Chính sách công	Sinh viên cần nắm được: (i) tổng quan về chính sách công; (ii) các chủ thể hoạt động chính sách công; (iii) công cụ chính sách; (iv) hoạch định chính sách công; (v) thực thi chính sách công và (vi) đánh giá chính sách công	3	
23	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Sinh viên cần nắm được kiến thức về chính sách tài khóa; chính sách tiền tệ	3	
24	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	Sinh viên cần nắm được các kiến thức và kỹ năng lập, xử lý và phân tích dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh	3	
25	TCKT01	Nguyên lý kế toán	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lý thuyết hạch toán kế toán; cân đối kế toán; các phương pháp: tài khoản, tính giá, chứng từ kế toán, cân đối kế toán	3	
23	ACST01	Chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam	Sinh viên cần nắm được những vấn đề cơ bản về hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)	3	

26	LUKT02	Pháp luật kinh tế	Sinh viên cần nắm được các vấn đề liên quan đến pháp luật trong hoạt động kế toán – kiểm toán nói chung và hoạt động kinh tế nói riêng.	3	
2.2. Kiến thức ngành (bắt buộc)				17	
27	TCDN22	Tài chính doanh nghiệp	Sinh viên cần nắm được kiến thức về phân tích tài chính doanh nghiệp; quản lý rủi ro tài chính doanh nghiệp	3	
28	TCKH04	Kế toán tài chính	Sinh viên cần nắm được các vấn đề cơ bản về kế toán tài chính, kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu, kế toán TSCĐ, kế toán nguyên vật liệu công cụ dụng cụ, kế toán tiền lương, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh, kế toán đầu tư tài chính và các khoản dự phòng, kế toán báo cáo tài chính	3	
29	TCKQ01	Kế toán quản trị 1	Sinh viên cần nắm được vai trò của kế toán quản trị và mối quan hệ với kế toán tài chính; Nắm được bản chất, nguồn gốc và mục tiêu của thông tin quản trị; Lập báo cáo sản xuất và ghi nhận các giao dịch sản xuất dựa trên cơ sở các dòng chi phí; Giải thích và vận dụng được các kỹ năng về kế toán chi phí; Phân biệt sự khác nhau giữa phương pháp kế toán phân bổ chi phí theo đơn đặt hàng (theo công việc) và kế toán chi phí theo quy trình; ...	3	
30	KTCB01	Kiểm toán căn bản	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực kiểm toán cơ bản như: khái niệm sử dụng trong lĩnh vực kiểm toán, chức năng của kiểm toán phân loại kiểm toán, các phương pháp kiểm toán, quy trình kiểm toán và cơ cấu tổ chức hoạt động kiểm toán.	3	
31	TCTH11	Thuế	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống thuế Việt Nam, cách tính thuế, kê khai thuế	3	
32	QLCD01	Chuyên đề thực tế	Sinh viên cần nắm được những kiến thức từ thực	2	

			tế từ đó giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp		
2.3. Kiến thức cơ sở ngành (lựa chọn): chọn 9 tín chỉ (chọn 03 môn trong số các môn lựa chọn sau)				9	
33	TOKT05	Kinh tế lượng	Sinh viên cần nắm được các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng và cơ sở dữ liệu của Việt Nam; sinh viên có khả năng xây dựng mô hình, kiểm định và phân tích mô hình kinh tế lượng trong phân tích kinh tế và dự báo kinh tế.	3	
34	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về đầu tư phát triển. Đó là những vấn đề lý luận chung về đầu tư như khái niệm và bản chất của đầu tư nói chung và đầu tư phát triển nói riêng; vai trò và đặc điểm của đầu tư phát triển trong nền kinh tế; xem xét các nguồn vốn và các giải pháp huy động các nguồn vốn đó cho đầu tư, xem xét các nội dung của vốn đầu tư và phân loại các hoạt động đầu tư nhằm đáp ứng các yêu cầu của quản lý và nghiên cứu kinh tế. Đồng thời, môn học cũng xem xét tới các nhân tố ảnh hưởng tới chi tiêu đầu tư và các nội dung đầu tư phát triển trong doanh nghiệp.	3	
35	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	Sinh viên cần nắm được các nguyên lý trong thống kê kinh tế	3	
36	QTMC02	Marketing căn bản	Sinh viên cần nắm được những kiến thức Marketing, quan điểm về Marketing, các loại môi trường marketing, loại hình hành vi mua hàng của người tiêu dùng, các loại sản phẩm và chu kỳ sống của sản phẩm; các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách giá cả các loại sản phẩm, phương pháp định giá sản phẩm, bản chất và sự cần thiết khách quan của hoạt động phân phối, cách lập kế hoạch Marketing	3	
37	QTHO01		Sinh viên cần nắm các kiến thức cơ bản về hoạt động quản trị, môi trường quản trị và những	3	

		Quản trị học	chức năng của hoạt động quản trị trong tổ chức bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát.		
38	ACIF02	Hệ thống thông tin kế toán	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán, quy trình tổ chức Hệ thống thông tin kế toán	3	
39	ACST02	Chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam	Sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản về hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)	3	
2.4. Kiến thức ngành lựa chọn				9	
40	NNKD05	Tiếng anh trong kinh doanh	Sinh viên cần nắm được các từ vựng, cấu trúc câu bằng tiếng anh, kỹ năng giao tiếp tiếng anh trong hoạt động kinh doanh	3	
41	ACBG03	Dự toán xây dựng cơ bản	Sinh viên cần nắm được kiến thức về bản chất, vai trò của đầu tư phát triển; quản lý và kế hoạch hóa đầu tư, các nguồn vốn và cách thức huy động các nguồn vốn, đánh giá hiệu quả đầu tư...	3	
42	TCCK25	Thị trường chứng khoán	Sinh viên cần nắm được kiến thức về thị trường chứng khoán phi tập trung; nghiệp vụ thị trường chứng khoán; phân tích chứng khoán	3	
43	TTCKT31	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	Sinh viên cần nắm được quy trình tổ chức công việc kế toán, bộ máy kế toán.	2	
44	NHTM02	Ngân hàng thương mại	Sinh viên cần nắm được sự khác biệt về khái niệm giữa tổ chức tín dụng, ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân; nắm được các hoạt động cơ bản của ngân hàng; quá trình hình thành và phát triển của ngân hàng nói chung và hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam nói riêng; hiểu được các nội dung về nguồn vốn và tài sản của ngân	4	

			hàng;...		
45	TCĐG01	Định giá tài sản	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về lý thuyết định giá định giá tài sản, quy trình định giá tài sản và các phương pháp định giá tài sản trong điều kiện nền kinh tế thị trường. làm rõ bản chất, mục đích, nguyên tắc kinh tế chi phối, cơ sở định giá tài sản, quy trình định giá tài sản, những tiêu chuẩn xác định giá trị tài sản và các phương pháp định giá bất động sản, máy thiết bị và định giá doanh nghiệp.	3	
2.5. Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc)				18	
46	TCKT22	Kiểm toán tài chính	Sinh viên cần nắm được các đặc điểm và nghiệp vụ chính của báo cáo tài chính của doanh nghiệp; quy trình và các thủ tục kiểm toán với các khoản mục, nghiệp vụ chính trên báo cáo tài chính.	3	
47	TCKT29	Kế toán tài chính 2	Sinh viên cần nắm được hạch toán kế toán các hoạt động kinh doanh cụ thể	3	
48	TCHC08	Kế toán hành chính sự nghiệp	Sinh viên cần nắm được kiến thức khái quát về công tác kế toán của các đơn vị hành chính sự nghiệp; Nguyên tắc, phương pháp hạch toán từng phần hành kế toán cụ thể ở đơn vị hành chính sự nghiệp; Cách lập, đọc các báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp.	3	
49	KTTH01	Kế toán thực hành	Sinh viên cần nắm được yêu cầu, cũng như quy trình vận hành công tác kế toán trong doanh nghiệp theo quy định kế toán hiện hành; Nắm được cách hạch toán các phần hành kế toán trong doanh nghiệp bằng phần mềm kế toán; Nắm được nội dung yêu cầu và cách lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp bằng phần mềm kế toán	3	
50	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	Sinh viên cần nắm được những kiến thức chuyên sâu về đọc và phân tích báo cáo tài chính; nắm được các phương pháp, kỹ thuật đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, phân tích đầu tư, phân tích tín dụng, tư vấn tài chính...	3	

51	TCKT30	Kế toán quốc tế	Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về nguyên tắc kế toán quốc tế nói chung và quy trình hạch toán các phần hành kế toán theo chuẩn mực kế toán Mỹ và Pháp.	3	
2.6. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn (chọn 3 trong số các học phần sau)				9	
52	ACCO05	Kế toán xây lắp	Sinh viên cần nắm được các kiến thức, diễn giải, hệ thống hóa các phương pháp chuyên môn nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp xây lắp bao gồm : Tổ chức kế toán và hệ thống chứng từ, phương pháp ghi sổ, kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết thuộc tất cả các phần hành trong doanh nghiệp xây lắp để người học hình thành kiến thức, kỹ năng kế toán để vận dụng vào các doanh nghiệp xây lắp.	3	
53	KTNH01	Kế toán ngân hàng thương mại	Sinh viên cần nắm được nguyên lý kế toán để hạch toán các nghiệp vụ cơ bản tại ngân hàng thương mại; vận dụng các chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành để phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh cơ bản của một Ngân hàng thương mại như: huy động vốn, cấp tín dụng, kinh doanh ngoại tệ giao ngay, thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán vốn giữa các ngân hàng.	3	
54	ACOD06	Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách	Sinh viên cần nắm được các khái niệm và đặc điểm về dự án đầu tư xây dựng cơ bản; kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành; khái quát về ngân sách Nhà nước; Nội dung, yêu cầu và quy trình Kiểm toán quyết toán Ngân sách nhà nước, kiểm tra thực	3	
55	KTNB	Kiểm toán nội bộ	Sinh viên cần nắm được những vấn đề quan trọng của kiểm toán nội bộ như: bản chất kiểm toán nội bộ, vai trò chức năng của kiểm toán nội bộ, nội dung và phương pháp kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán nội bộ và kiểm toán nội bộ	3	

			một số hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp.		
56	TCTH01	Kế toán thuế	Sinh viên cần nắm được phạm vi áp dụng; đối tượng kê khai, đối tượng chịu thuế; Căn cứ tính thuế; Phương pháp tính thuế; Kỳ kê khai, quyết toán thuế; Thời hạn nộp tờ khai và nộp thuế; Hạch toán thu; Mức xử phạt.	3	
57	ACFI07	Kế toán tập đoàn	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về nghiệp vụ kế toán trong các công ty thuộc tập đoàn hoặc xuyên quốc gia	3	
58	ACAD07	Kế toán quản trị 2	Sinh viên cần nắm kiến thức chuyên sâu, hiện đại về kế toán quản trị như các phương pháp quản trị truyền thống đến hiện đại; tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị. Môn học cũng cung cấp những thông tin về nội dung và các phương pháp đánh giá trách nhiệm quản lý của kế toán quản trị; các kiến thức cơ bản về xây dựng các phương pháp định giá sản phẩm,... Trên cơ sở đó tạo lập và cung cấp thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.	3	
2.5. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp				10	
57	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp		4	
58	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp		6	
TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC & Quốc phòng và TACB1)				131	

3.9. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán thuộc ngành Kế toán trình độ đại học được thiết kế theo các quy định chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có tính tới tính hiện đại, mở và hướng tới chuẩn quốc tế. Chương trình được thiết kế theo hướng học lý thuyết kết hợp với thực hành.

Danh mục và khối lượng các học phần đưa ra tại mục 3.8. Những học phần bắt buộc sinh viên phải thực hiện và những học phần tự chọn sinh viên thực hiện theo sự hướng dẫn của nhà trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo.

Mỗi học phần được liệt kê trong danh mục các học phần trong chương trình đào tạo (mục 3.8) đều có đề cương chi tiết học phần (kể cả các học phần tự chọn). Đề cương chi tiết các học phần cần nêu rõ nội dung trọng tâm, sách, giáo trình học liệu cần tham khảo để sinh viên có thể tự học được.

Tổ chức giảng dạy học phần, cách đánh giá kết quả học phần thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện. Căn cứ vào khối lượng học tập, sinh viên đăng ký theo từng học phần, phòng Quản lý đào tạo phối hợp với các Khoa/Bộ môn biên chế lớp học trình Giám đốc phê duyệt và tổ chức thực hiện.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Tiếng Anh: **Scientific Socialism**

Mã học phần: **THCN06**

Số tín chỉ: **02**

2. BỘ MÔN PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Lý luận Chính trị

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Sinh viên phải học trước học phần Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH theo mục tiêu môn học.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH. Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào con đường đi lên CNXH ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

a. Về kiến thức: (Số lượng 03)

1. Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về CNXHKKH, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin.
2. Nắm vững những nguyên lý cơ bản về quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội
3. Vận dụng kiến thức lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học vào xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

b Về kỹ năng: (Số lượng 05)

4. Rèn luyện khả năng thuyết trình, tư duy phản biện;

5. Rèn luyện và nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng cho sinh viên.
6. Góp phần phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm;
7. Xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.

c. Về thái độ:

8. Sinh viên có thái độ và bản lĩnh chính trị vững vàng
9. Phê phán những quan điểm sai trái
10. Xây dựng và bảo vệ đất nước

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	3	2	1	[1]; [5]; [8]	
2	Chương 2	5	3	2	[2]; [5]; [6]; [8]	
3	Chương 3	5	3	2	[2]; [4]; [6]; [9]	
4	Chương 4	5	3	2	[2]; [4]; [5]; [6]; [9]	
5	Chương 5	4	3	1	[2]; [4]; [5]; [7]; [9]	
6	Chương 6	4	3	1	[2]; [4]; [7]; [8]; [9]	
7	Chương 7	4	3	1	[2]; [4]; [5]; [7]; [10]	
	Cộng	30	20	10		

CHƯƠNG I – NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1.1. SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời chủ nghĩa xã hội khoa học

1.1.2. Vai trò của C.Mác và Ph. Ăngghen

1.2. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1.2.1. C.Mác và Ph. Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

1.2.2. V.I.Lênin vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới

1.2.3. Sự vận dụng và phát triển sáng tạo của chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời đến nay

1.3. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.3.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học

CHƯƠNG II - SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

2.1. QUAN NIỆM GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ SỨ MỆNH LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

2.1.1. Quan niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân

2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân

2.1.3. Điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2.2. GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ THỰC HIỆN SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

2.2.1. Quan niệm về giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

2.3. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM

2.3.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

2.3.2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong các thời kỳ cách mạng

2.3.3. Định hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG III – CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

3.1. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

3.1.1. Chủ nghĩa xã hội – giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

3.1.2. Điều kiện ra đời chủ nghĩa xã hội

3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội

3.2. THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

3.2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.2.2. Đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.3. QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG IV – DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

4.1. DÂN CHỦ VÀ DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ

4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa

4.2. NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

4.2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

4.3. XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam

4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

4.3.3. Phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG V – CƠ CẤU XÃ HỘI – GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

5.1. CƠ CẤU XÃ HỘI – GIAI CẤP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

5.1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội

5.1.2. Sự biến đổi có tính quy luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

5.2. LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

5.3. CƠ CẤU XÃ HỘI – GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

CHƯƠNG VI – VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

6.1. VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

6.1.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc

6.1.2. Vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam

6.2. VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

6.2.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề tôn giáo

6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay

6.3. QUAN HỆ GIỮA DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG VII – VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

7.1. KHÁI NIỆM, VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG CỦA GIA ĐÌNH

7.1.1. Khái niệm gia đình

7.1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội

7.1.3. Chức năng cơ bản của gia đình

7.2. CƠ SỞ XÂY DỰNG GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội

7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội

7.2.3. Cơ sở văn hóa

7.2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

7.3. XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

7.3.1. Những yếu tố tác động đến gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

7.3.2. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

7.3.3. Phương hướng cơ bản để xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

8. GIÁO TRÌNH:

[1]. Bộ Giáo Dục và Đào tạo, *Chủ nghĩa xã hội khoa học*, (Giáo trình dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên Lý luận chính trị) Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2019

[2]. Bộ giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2018.

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (VI, VII, VIII, IX, XI)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015.

[3]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.

[4]. Tạp chí Lý luận chính trị. Số ra hàng tháng.

[5]. Tạp chí Giáo dục lý luận. Số ra hàng tháng.

[6]. Bản tin thời sự VTV1, VTV3.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

Phương pháp đánh giá	Tỷ trọng
Điểm chuyên cần + rèn luyện học tập	20%
Điểm tiểu luận giữa kỳ	20%
Thi hết môn	60%

1. Điểm chuyên cần

- Đánh giá thời gian đi học đúng giờ, ý thức học tập, sự tham gia tích cực vào quá trình học tập trên lớp, sự chuẩn bị bài trước khi lên lớp của sinh viên.

2. Điểm tiểu luận

- Sinh viên viết tiểu luận trên cơ sở đánh giá của giảng viên

3. Thi hết học phần

- Hình thức thi: Trắc nghiệm + tự luận + liên hệ vận dụng thực tế
- Thời gian thi: 60 phút
- Sinh viên không được mang tài liệu hay các trang thiết bị lưu trữ điện tử vào phòng thi trong môn thi này.
- Nội dung ôn tập theo hệ thống ngân hàng câu hỏi được thông báo tại buổi học đầu tiên. Các vấn đề thắc mắc liên quan đến thi cử sẽ được giảng viên giải quyết trong tuần cuối cùng của môn học (hỏi đáp trong thời gian ôn thi qua điện thoại và email).

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TS. Ngô Minh Thuận

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN

Tiếng Việt: **Triết học Mác – Lênin**

Tiếng Anh: **Philosophy of Marxism-Leninism**

Mã học phần: THML04

Tổng số tín chỉ: 03

2. BỘ MÔN PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không điều kiện tiên quyết

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Chương 1: Giới thiệu khái quát về sự ra đời của học thuyết Mác – Lênin và yêu cầu của việc học tập và vận dụng môn học.

Trang bị cho sinh viên khái quát về chủ nghĩa Mác-Lênin; từ đó, nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu của môn học.

Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hạt nhân lý luận triết học của thế giới quan khoa học Mác-Lênin; là hệ thống lý luận và phương pháp luận được xác lập cơ sở giải quyết vấn đề cơ bản của triết học theo quan điểm duy vật biện chứng. Do đó, trang bị phần lý luận về thế giới quan khoa học, trong việc nhận thức và cải tạo thế giới khách quan.

Phép biện chứng duy vật là một bộ phận lý luận cơ bản hợp thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác –Lênin. Do đó, trang bị những kiến thức cơ bản về phép biện chứng và phép biện chứng duy vật gồm: Hai nguyên lý, sáu cặp phạm trù và ba quy luật cơ bản cùng với những mối quan hệ biện chứng giữa chúng. Trên cơ sở những nguyên tắc và phương pháp luận rút ra ở mỗi nội dung, người học có thể

nhận thức và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng là một trong những lý luận quan trọng nhất trong hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học trong hoạt động nhận thức con người. Qua đó, giúp người nhận thức ngày càng đầy đủ về giới tự nhiên, góp phần cải tạo giới tự nhiên hợp quy luật khách quan. Do đó, trong chương này người học cần nắm.

Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử, giúp sinh viên hiểu và nắm vững lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Từ đó, vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Học phần Triết học Mác – Lênin trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học trên lập trường duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Từ đó, định hướng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực của sinh viên, góp phần cải tạo tự nhiên, xã hội, con người phát triển hợp quy luật khách quan.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

a. Về kiến thức: (Số lượng 03)

1. Học phần triết học Mác - Lênin (bao gồm những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin), trang bị cho người học nắm vững thế giới quan, phương pháp luận.

2. Giúp người học có quan điểm khách quan, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử cụ thể, quan điểm phát triển, quan điểm thực tiễn khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng. Qua đó, hình thành nhân sinh quan khoa học, góp phần cải tạo thế giới phát triển hợp quy luật.

3. Giúp người học nắm vững các nguyên lý, quy luật phổ biến của tự nhiên, xã hội, tư duy. Từ đó, vận dụng vào giải quyết các vấn đề của tự nhiên, xã hội và tư duy.

b. Về kỹ năng: (Số lượng 06)

4. Học phần triết học Mác - Lênin trang bị cho sinh viên phương pháp làm việc biện chứng;

5. Rèn luyện khả năng thuyết trình, tư duy phản biện;

6. Rèn luyện và nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng cho sinh viên.

7. Góp phần phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm;

8. Góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi;

9. Vận dụng tri thức triết học vào thực hiện nhiệm vụ của bản thân.

c. Về thái độ: (Số lượng 02)

10. Sau khi học xong học phần triết học Mác - Lênin, sinh viên có niềm tin khoa

học vào định hướng xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

11. Có khả năng tuyên truyền cho người khác.

7. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	NỘI DUNG	Tổng Số tiết	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	Chuẩn đầu ra	Ghi chú
	Chương 1:	10 tiết	6 tiết	4 tiết Thảo luận	[1]; [2]; [4]; [6]	
	Chương 2:	15 tiết	9 tiết	6 tiết Thảo luận	[1]; [2]; [4];[5]; [6];[7],[8], [11]	
	Chương 3:	20 tiết	12 tiết	8 tiết Thảo luận	[1]; [2];[3];[5]; [6];[7],[9], [10]	
		45	27	18		

CHƯƠNG 1: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1.1. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

1.1.1. Khái lược về triết học

1.1.1.1. Nguồn gốc của triết học

1.1.1.2. Khái niệm triết học

1.1.1.3. Vấn đề đối tượng của triết học trong lịch sử

1.1.1.4. Triết học – hạt nhân lý luận của thế giới quan

1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học

1.1.2.1. Nội dung vấn đề cơ bản của triết học

1.1.2.2. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

1.1.2.3. Thuyết có thể biết và thuyết không thể biết

1.1.3. Biện chứng và siêu hình

1.1.3.1. Khái niệm biện chứng và siêu hình trong lịch sử

1.1.3.2. Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử

1.2. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác- Lênin

1.2.1.1. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác

1.2.1.2. Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của triết học Mác

1.2.1.3. *Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện*

1.2.1.4. *Giai đoạn của Lênin trong sự phát triển triết học Mác*

1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin

1.2.2.1. *Khái niệm triết học Mác – Lênin*

1.2.2.2. *Đối tượng của triết học Mác – Lênin*

1.2.2.3. *Chức năng của triết học Mác – Lênin*

1.2.3. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam

1.2.3.1. *Triết học Mác – Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn*

1.2.3.2. *Triết học Mác – Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc CM KH và CN hiện đại*

1.2.3.3. *Triết học Mác – Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng CNXH trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng XHCN*

CHƯƠNG 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

2.1. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

2.1.1.1. *1. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất*

2.1.1.2. *Cuộc cách mạng khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất*

2.1.1.3. *Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất*

2.1.1.4. *Các hình thức tồn tại của vật chất*

2.1.1.5. *Tính thống nhất vật chất của thế giới*

2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

2.1.2.1. *Nguồn gốc của ý thức*

2.1.2.2. *Bản chất của ý thức*

2.1.2.3. *Kết cấu của ý thức*

2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

2.1.3.1. *Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình*

2.1.3.2. *Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng*

2.1.3.3. *Ý nghĩa phương pháp luận*

2.2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

2.2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

2.2.1.1. *Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan*

2.2.1.2. *Khái niệm phép biện chứng duy vật*

2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

2.2.2.1. *Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật*

2.2.2.2. *Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật*

2.2.2.3. *Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật*

2.3. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

2.3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

2.3.5. Tính chất của chân lý

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

3.1. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

3.1.2.1. *Phương thức sản xuất*

3.1.2.2. *Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*

3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

3.1.3.1. *Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội*

3.1.3.2. *Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội*

3.1.4. Sự phát của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên

3.1.4.1. *Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội*

3.1.4.2. *Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người*

3.1.4.3. *Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng*

3.2. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

3.2.1.1. Giai cấp

3.2.1.2. Đấu tranh giai cấp

3.2.1.3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

3.2.2. Dân tộc

3.2.2.1. Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc

3.2.2.2. Dân tộc – hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay

3.2.3. Mối quan hệ giai cấp- dân tộc – nhân loại

3.2.3.1. Quan hệ giai cấp – dân tộc

3.2.3.2. Quan hệ giai cấp – dân tộc và nhân loại

3.3. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

3.3.1. Nhà nước

3.3.1.1. Nguồn gốc của Nhà nước

3.3.1.2. Bản chất của Nhà nước

3.3.1.3. Đặc trưng cơ bản của Nhà nước

3.3.1.4. Chức năng cơ bản của Nhà nước

3.3.1.5. Các kiểu Nhà nước

3.3.2. Cách mạng xã hội

3.3.2.1. Nguồn gốc của cách mạng xã hội

3.3.2.2. Bản chất của cách mạng xã hội

3.3.2.3. Phương pháp của cách mạng xã hội

3.3.2.4. Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay

3.4. Ý THỨC XÃ HỘI

3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

3.4.1.1. Khái niệm tồn tại xã hội

3.4.1.2. Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội

3.4.2.1. Khái niệm ý thức xã hội

3.4.2.2. Kết cấu của ý thức xã hội

3.4.2.3. Tính giai cấp của ý thức xã hội

3.4.2.4. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

3.4.2.5. Các hình thái ý thức xã hội

3.4.2.6. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

3.5. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người

3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

3.5.3.1. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội

3.5.3.2. Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

8. GIÁO TRÌNH

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình triết học Mác – Lênin*, NXB CTQG, Hà Nội, 2019.
2. Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Triết học*, NXB Chính trị quốc gia, 2012.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*, Hà Nội, 2018.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
4. Tạp chí Triết học - Số ra hàng tháng.
5. Tạp chí Lý luận Chính trị - Số ra hàng tháng.
6. Tạp chí Giáo dục lý luận.
7. Bản tin thời sự 19h hàng ngày

Trang website

- Cổng thông tin điện tử Chính phủ <http://www.chinhphu.vn>
- Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư <http://www.mpi.gov.vn>
- Cổng thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo <https://en.moet.gov.vn>

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

Phương pháp đánh giá	Tỷ trọng
Điểm chuyên cần + rèn luyện học tập	20%
Điểm tiểu luận giữa kỳ	20%
Thi hết môn	60%

1. Điểm chuyên cần

- Đánh giá thời gian đi học đúng giờ, ý thức học tập, sự tham gia tích cực vào quá trình học tập trên lớp, sự chuẩn bị bài trước khi lên lớp của sinh viên.

2. Điểm tiểu luận

- Sinh viên viết tiểu luận trên cơ sở đánh giá của giảng viên

3. Thi hết học phần

- Hình thức thi: Trắc nghiệm + tự luận + liên hệ vận dụng thực tế

- Thời gian thi: 90 phút

- Sinh viên không được mang tài liệu hay các trang thiết bị lưu trữ điện tử vào phòng thi trong môn thi này.

- Nội dung ôn tập theo hệ thống ngân hàng câu hỏi được thông báo tại buổi học đầu tiên. Các vấn đề thắc mắc liên quan đến thi cử sẽ được giảng viên giải quyết trong tuần cuối cùng của môn học (hỏi đáp trong thời gian ôn thi qua điện thoại và email).

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

11.1. Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 11 - 12 tài liệu [1], trang 8 - 9, tài liệu [2], trang 49 - 50 tài liệu [3]).

11.2. Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại tại trang 25 - 27 tài liệu [1], trang 21 - 22, tài liệu [2], trang 54 - 55 tài liệu [3]).

11.3. Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại tại trang 73 - 74 tài liệu [1], trang 52 - 53, tài liệu [2], trang 41 - 42 tài liệu [3]).

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN
(Đã ký)

GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

TS. Ngô Minh Thuận

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Tiếng Anh: **Hồ Chí Minh Thought**

Mã học phần: THTT01

Số tín chỉ: 02

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Lý luận Chính trị

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Sinh viên phải học xong học phần Triết học Mác –Lênin, Kinh tế chính trị Mác –Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh trong chương trình đào tạo cử nhân chính quy gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.

Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc, gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

a. Về kiến thức: (Số lượng 04)

1. Góp phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung (nhập môn) của học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh

2. Giúp cho sinh viên hiểu rõ cơ sở thực tiễn, lý luận và nhân tố chủ quan hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; hiểu rõ các giai đoạn cơ bản trong quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Giúp cho sinh viên nhận thức được bản chất khoa học, cách mạng và những sáng tạo cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; nắm được tính quy luật của cách mạng Việt Nam: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

3. Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản cầm quyền, (nhớ tên các luận điểm, hiểu nội dung từng luận điểm, hiểu cơ sở hình thành từng luận điểm...). Nhận diện được những thành tựu và hạn chế của công tác xây dựng Đảng hiện nay dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh. Những quan điểm cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

4. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người. Trên cơ sở đó, người học biết vận dụng vào thực tiễn, thể hiện trách nhiệm xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

b. Về kỹ năng: (Số lượng 04)

5. Rèn luyện khả năng thuyết trình, tư duy phản biện; góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi.

6. Rèn luyện và nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng và bản lĩnh chính trị cho sinh viên.

7. Góp phần phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm;

8. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, phương pháp luận Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực tiễn.

c. Về thái độ: (Số lượng 03)

9. Ý thức học tập, tu dưỡng rèn luyện theo gương Bác;

10. Ý thức đấu tranh phê phán các quan điểm, các việc làm sai trái,

11. Bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ Đảng.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	2	2	0	[1]; [6]	
2	Chương 2	5	4	1	[2]; [5];[6]	
3	Chương 3	6	4	2	[3]; [5];[6]; [10]	
4	Chương 4	6	4	2	[3]; [5];[6];[7]; [10]	
5	Chương 5	5	4	1	[3]; [5];[6];[7];[8]; [10]	
6	Chương 6	6	4	2	[4];[5];[6];[7];[8]; [10];[11]	
	CỘNG	30	22	8		

CHƯƠNG I – KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1.1. KHÁI NIỆM TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1.2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

1.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh

1.3.2. Một số phương pháp cụ thể

1.4. Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1.4.1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận

1.4.2. Giáo dục và thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước.

1.4.3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác.

CHƯƠNG II - CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

2.1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

2.1.1. Cơ sở thực tiễn

2.1.2. Cơ sở lý luận

2.1.3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh

2.2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

2.2.1. Thời kỳ trước ngày 5-6-1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và có chí hướng tìm con đường cứu nước mới.

2.2.2. Thời kỳ từ giữa năm 1911 đến cuối năm 1920: Dần dần hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản

2.2.3. Thời kỳ từ cuối năm 1920 đến đầu năm 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam

2.2.4. Thời kỳ từ đầu năm 1930 đến đầu năm 1941: Vượt qua sóng gió, thử thách, kiên định giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo.

2.2.5. Thời kỳ từ đầu năm 1941 đến tháng 9 năm 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta.

2.3. GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

2.3.1. Đối với cách mạng Việt Nam

2.3.2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại.

CHƯƠNG III - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC

VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

3.1. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC

3.1.1. Vấn đề độc lập dân tộc

3.1.2. Về cách mạng giải phóng dân tộc

3.2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

3.2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội

3.2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.2.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3.3. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

3.3.1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội

3.3.2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc

3.3.3. Điều kiện để đảm bảo độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

3.4 VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC GẮN LIỀN VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

3.4.1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định

3.4.1. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa

3.4.3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị

3.4.4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị; suy thoái về đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

CHƯƠNG IV - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NHÀ NƯỚC CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN

4.1. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

4.1.1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

4.1.2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh

4.2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

4.2.1. Nhà nước dân chủ

4.2.2. Nhà nước pháp quyền

4.2.3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh

4.3. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀO CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC

4.3.1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh

4.3.2. Xây dựng Nhà nước

CHƯƠNG V - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

5.1. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN KẾT DÂN TỘC

5.1.1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc

5.1.2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

5.1.3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

5.1.4. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc – Mặt trận dân tộc thống nhất.

5.1.5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

5.2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

5.2.1. Sự cần thiết đoàn kết quốc tế

5.2.2. Lực lượng đoàn kết và hình thức tổ chức

5.2.3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế

5.3. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

5.3.1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng

5.3.2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng khối liên minh công – nông – trí dưới sự lãnh đạo của Đảng

5.3.3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế

CHƯƠNG VI - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC CON NGƯỜI

6.1. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA

6.1.1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác

6.1.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa

6.1.3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới

6.2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

6.2.1. Quan điểm về vai trò và sức mạnh của đạo đức cách mạng

6.2.2. Quan điểm về những chuẩn mực đạo đức cách mạng

6.2.3. Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng

6.3. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CON NGƯỜI

6.3.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người

6.3.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người

6.3.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng con người

6.4. XÂY DỰNG VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC, CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

6.4.1. Xây dựng và phát triển văn hóa con người

6.4.2. Về xây dựng đạo đức cách mạng.

8. GIÁO TRÌNH:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2019.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2018.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, *tư tưởng Hồ Chí Minh, Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

4.. *Hồ Chí Minh toàn tập (15 tập)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011.

5. Hồ Chí Minh, *Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016

6. Song Thành, *Hồ Chí Minh nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội 2006.

7. Song Thành, *Hồ Chí Minh – Tiểu sử*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội 2006.

8. Duiker William J. : *Ho Chi Minh a lif*, Hyperion, New York, 2000.

9. Jean Lacouture: *Ho Chi Minh, Ed. Seuil, Paris, 1967.*

10. Prerre Brocheux: *Ho Chi Minh*, Presses de Sciences Politiques, Pari, 2000.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

Phương pháp đánh giá	Tỷ trọng
Điểm chuyên cần + rèn luyện học tập	20%
Điểm tiểu luận giữa kỳ	20%
Thi hết môn	60%

1. Điểm chuyên cần:

Đánh giá dựa trên mức độ tham gia của từng sinh viên vào trong bài giảng và thảo luận cả trên lớp và sau giờ học. Chăm chỉ lên lớp không có nghĩa là bạn sẽ được điểm chuyên cần cao!

2. Điểm kiểm tra giữa kỳ:

Sinh viên làm bài kiểm tra 1 tiết theo yêu cầu đề của giảng viên.

3. Thi kết thúc học phần

Có nhiều đề thi khác nhau, mỗi đề thi có cấu trúc như sau:

- Phần câu hỏi trắc nghiệm (40%)

- Phần tự luận (60%)

- Thời gian thi: 60 phút

- Sinh viên không được mang tài liệu hay các trang thiết bị lưu trữ điện tử vào phòng thi trong môn thi này.

- Nội dung ôn tập theo hệ thống ngân hàng câu hỏi được thông báo tại buổi học đầu tiên. Các vấn đề thắc mắc, liên quan đến thi hết học phần sẽ được giảng viên giải quyết trong tuần cuối cùng của môn học (hỏi đáp trong thời gian ôn thi qua điện thoại và email).

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

11.1. Chương I: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế Chính trị Mác - Lênin

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 9 - 10 tài liệu [1], trang 11 - 12, tài liệu[2]).

11.2. Chương II - Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 21 - 22 tài liệu [1], trang 25 - 26, tài liệu[2]).

11.3. Chương 3- Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 44 - 45 tài liệu [1], trang 48 - 49, tài liệu[2]).

11.4. Chương 4 - Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 77, 82 tài liệu [1], trang 79, 85, tài liệu[2]).

11.5. Chương 5 - Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 107 - 108 tài liệu [1], trang 110 - 112, tài liệu[2]).

11.6. Chương 6 - Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức con người

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 140 - 141 tài liệu [1], trang 147 - 148, tài liệu[2]).

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TS Ngô Minh Thuận

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN

Tiếng Việt: **Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Tiếng Anh: **History of the Communist Party of Vietnam**

Mã học phần: THLD07

Tổng số tín chỉ: 02

2. BỘ MÔN PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

3. ĐIỀU KIỆN: Điều kiện bắt buộc học sau học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Chương 1: Giới thiệu khái quát về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Qua đó, giúp người học nắm vững cách tiếp cận và ý nghĩa của việc học tập học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chương 2: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là một tất yếu lịch sử của cách mạng giải phóng dân tộc, là nhân tố quyết định thắng lợi cách mạng Việt Nam. Tiếp đó, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam từ (1930 – 1945), đưa cách mạng Việt Nam giành thắng lợi, góp phần giải phóng giai cấp, dân tộc, con người.

Chương 3: Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước từ (1945 – 1975).

Chương 4: Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – 2018)

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

- Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam giáo dục về truyền thống cách mạng, về chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc chân chính, về lòng tự hào đối với Đảng và đối với dân tộc Việt Nam. Nâng cao phẩm chất chính trị, lòng trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, tính kiên định cách mạng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

a. Về kiến thức: (Số lượng 03)

1. Làm sáng tỏ quá trình hình thành, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

2. Cung cấp cho sinh viên những minh chứng lịch sử khoa học về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giai cấp, con người.

3. Làm rõ những vấn đề có tính quy luật của cách mạng Việt Nam; góp phần tổng kết những kinh nghiệm lịch sử phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc CNXH; đồng thời giáo dục niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường cách mạng Việt Nam.

b. Về kỹ năng: (Số lượng 03)

4. Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp cho sinh viên rèn luyện kỹ năng phân tích tình huống, sự kiện lịch sử,

5. Phương pháp đúc kết kinh nghiệm lịch sử về sự lãnh đạo kháng chiến của Đảng

6. Ý thức phê phán những sai trái, xuyên tạc về lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam.

c. Về thái độ: (Số lượng 02)

7. Sau khi học xong học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, sinh viên có niềm tin khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, về định hướng xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

8. Khả năng tuyên truyền cho người khác hiểu và nhận thức rõ về giá trị lịch sử mà Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc Việt Nam xây dựng và phát triển.

7. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	NỘI DUNG	Tổng Số tiết	Lý thuyết		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
	Chương 1:	2 tiết	tiết 1	1 tiết Thảo luận	[1]; [6]	
2	Chương 2:	6 tiết	4 tiết	2 tiết Thảo luận	[1]; [4];[6]	
3	Chương 3:	11 tiết	6 tiết	5 tiết	[2]; [5];[8]	
4	Chương 4:	11 tiết	9 tiết	2 tiết	[3]; [6];[7]	
5	Tổng	30	20	10		

Chương 1: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1.1. Đối tượng nghiên cứu của môn học lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

1.1.1. Đối tượng nghiên cứu

1.1.2. Mục đích, yêu cầu của Khoa học Lịch sử Đảng

1.2. Chức năng, nhiệm vụ của môn lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

1.1.1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng

1.2.2. Nhiệm vụ của khóa học lịch sử

1.3. Phương pháp nghiên cứu học tập môn học lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

1.3.1. Quán triệt phương pháp luận lịch sử

1.3.2. Các phương pháp cụ thể

1.3.3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Chương 2: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 – 1945)

2.1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2 – 1930)

2.1.1. Bối cảnh lịch sử

2.1.2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị những điều kiện để thành lập Đảng

2.1.3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

2.1.4. Ý nghĩa lịch sử của thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

2.2. Lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945)

2.2.1. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 và khôi phục phong trào 1932 – 1935

2.2.2. Phong trào dân chủ 1936 – 1939

2.2.3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945

2.3.4. Tính chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Chương 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945 – 1975)

3.1. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954)

3.1.1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945 – 1946

3.2.2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện từ năm 1946 đến năm 1950

3.2.3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi 1951 – 1954

3.2.4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống Pháp và can thiệp của Mỹ

3.2. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (1954 – 1975)

3.2.1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam – Bắc 1954 – 1965

3.2.2. Lãnh đạo cách mạng cả nước 1965 – 1975

3.3.3. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954 – 1975

Chương 4: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ ĐI LÊN XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (1975 – 2018)

4.1. Đảng lãnh đạo cả nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975 – 1986)

4.1.1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ chính quyền non trẻ 1975 – 1981

4.1.2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982 – 1986

4.2. Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế (1986 – 2018)

4.2.1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế 1986 – 1996

4.2.2. *Tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế 1996 – 2018*

4.2.3. *Thành tựu và kinh nghiệm của công cuộc đổi mới*

KẾT LUẬN

8. GIÁO TRÌNH

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Lịch sử Đảng*, NXB CTQG, Hà Nội, 2019.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Lịch sử Đảng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng Lý luận Trung ương biên soạn, *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.

4. Tạp chí Lịch sử Đảng - Số ra hàng tháng.

5. Tạp chí Lý luận Chính trị - Số ra hàng tháng.

6. Tạp chí Giáo dục lý luận.

7. Bản tin thời sự 19h hàng ngày

Trang website

- Cổng thông tin điện tử Chính phủ <http://www.chinhphu.vn>

- Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư <http://www.mpi.gov.vn>

- Cổng thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo <https://en.moet.gov.vn>

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

Phương pháp đánh giá	Tỷ trọng
Điểm chuyên cần + rèn luyện học tập	20%
Điểm tiểu luận giữa kỳ	20%
Thi hết môn	60%

1. Điểm chuyên cần

- Đánh giá thời gian đi học đúng giờ, ý thức học tập, sự tham gia tích cực vào quá trình học tập trên lớp, sự chuẩn bị bài trước khi lên lớp của sinh viên.

2. Điểm kiểm tra

- Sinh viên làm bài kiểm tra trên cơ sở đánh giá của giảng viên

3. Thi hết học phần

- Hình thức thi: Trắc nghiệm + tự luận

- Thời gian thi: 60 phút

- Sinh viên không được mang tài liệu hay các trang thiết bị lưu trữ điện tử vào phòng thi trong môn thi này.

- Nội dung ôn tập theo hệ thống ngân hàng câu hỏi được thông báo tại buổi học đầu tiên. Các vấn đề thắc mắc liên quan đến thi cử sẽ được giảng viên giải quyết trong tuần cuối cùng của môn học (hỏi đáp trong thời gian ôn thi qua điện thoại và email).

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

11.1. Chương 1: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 9 - 10 tài liệu [1], trang 11 - 12, tài liệu[2])

11.2. Chương 2: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945)

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 32-33 tài liệu [1], trang 46 - 47, tài liệu[2])

11.3. Chương 3: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975)

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 65-66, 71-72 tài liệu [1], trang 65 - 66, tài liệu[2])

11.4. Chương 4: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – 2018)

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 118 - 119 tài liệu [1], trang 120 - 125, tài liệu[2]).

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TS Ngô Minh Thuận

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN

Tiếng Việt: **Pháp luật đại cương**

Tiếng Anh: **Legal Overview**

Mã học phần: **LUDC01**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Luật Kinh tế

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không yêu cầu điều kiện học trước

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần Pháp luật đại cương được phân bố gồm 03 phần:

- Phần thứ nhất nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản nhất về nhà nước như nguồn gốc ra đời nhà nước; bản chất, các kiểu nhà nước; chức năng, bộ máy, hình thức nhà nước và chế độ chính trị.

- Phần thứ hai nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản nhất về pháp luật như nguồn gốc ra đời pháp luật, bản chất, chức năng và các kiểu pháp luật, Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật và Trách nhiệm pháp lý, Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật.

- Phần thứ ba nghiên cứu một số nội dung cơ bản nhất của những ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam như ngành luật Hiến pháp (ngành luật Nhà nước), ngành luật Hành chính, ngành luật Hình sự và ngành luật tố tụng hình sự, ngành luật dân sự và ngành luật Tố tụng dân sự, ngành luật Lao động, ngành luật Hôn nhân Gia đình... và giới thiệu về hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	<i>Về kiến thức:</i> trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận chung nhất về nhà nước và pháp luật nói chung và nhà nước, pháp luật Việt Nam nói riêng; kiến thức tổng quan về hệ thống chính trị, hiểu được những vấn đề cơ bản về các hệ thống cơ quan trong bộ máy Nhà nước Việt Nam, đặc biệt là cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức, việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi tham nhũng; những nội dung cơ bản của 9 ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
G2	<i>Về kỹ năng:</i> có kỹ năng sống trong nhà nước pháp quyền, có kỹ năng tìm tài liệu, nghiên cứu tài liệu, văn bản pháp luật của nhà nước; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính.
G3	<i>Về thái độ:</i> nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của bản thân và góp phần tuyên truyền giáo dục pháp luật cho các đối tượng khác; tinh thần trách nhiệm với gia đình, với cộng đồng và với xã hội trong xử lý các tình huống thực tế xảy ra với gia đình, cộng đồng, xã hội.

6. CHUẨN ĐẦU RA

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	[1]Nắm vững lý luận về nhà nước và pháp luật nói chung và nhà nước, pháp luật Việt Nam nói riêng. [2]Nắm vững kiến thức tổ chức các thiết chế trong bộ máy nhà nước của một số quốc gia trên thế giới (Nghị viện; Chính phủ; Tòa án). [3]Nắm vững kiến thức lý luận và thực tế bảo đảm quyền con người; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; cơ chế bảo hiến.
G2	[4]Kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống vi phạm pháp luật.

	[5] Kỹ năng tìm tài liệu, nghiên cứu tài liệu, văn bản pháp luật.
G3	[6] Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	3	2	1	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	3	2	1	[1]; [4]; [5]; [6]	
3	Chương 3	3	2	1	[1]; [3]; [6]	
4	Chương 4	3	2	1	[1]; [2]; [6]	
5	Chương 5	6	5	1	[1]; [2]; [6]	
6	Chương 6	3	2	1	[1]; [4]; [6]	
7	Chương 7	3	2	1	[1]; [4]; [5]; [6]	
8	Chương 8	6	5	1	[1]; [3]; [6]	
9	Chương 9	6	4	2	[1]; [2]; [6]	
10	Chương 10	3	2	1	[1]; [2]; [6]	
11	Chương 11	3	2	1	[1]; [4]; [6]	
12	Chương 12	3	2	1	[1]; [4]; [5]; [6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1 – Nguồn gốc, bản chất và các kiểu Nhà nước

1.1. Nguồn gốc Nhà nước

1.1.1. Một số học thuyết về nguồn gốc của Nhà nước.

1.1.2. Các con đường hình thành Nhà nước

1.2. Bản chất Nhà nước

1.2.1. Các dấu hiệu đặc trưng của Nhà nước.

1.2.2. Tính chất giai cấp của Nhà nước.

1.2.3. Vai trò xã hội của Nhà nước.

1.3. Các kiểu Nhà nước

1.3.1. Khái niệm.

1.3.2. Các kiểu Nhà nước tồn tại trong lịch sử.

1.3. Các kiểu Nhà nước

1.3.1. Khái niệm.

1.3.2. Các kiểu Nhà nước tồn tại trong lịch sử.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương.

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 12-17 tài liệu [2]*

1.1.2. Các con đường hình thành Nhà nước

CHƯƠNG 2 – Chức năng, bộ máy, hình thức Nhà nước và chế độ chính trị

2.1. Chức năng Nhà nước.

2.1.1. Khái niệm.

2.1.2. Các hình thức và phương pháp thực hiện chức năng Nhà nước.

2.2. Bộ máy Nhà nước.

2.2.1. Khái niệm.

2.2.2. Đặc điểm của bộ máy Nhà nước.

2.2.3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động bộ máy nhà nước.

2.3. Hình thức Nhà nước.

2.3.1. Khái niệm.

2.3.2. Hình thức chính thể.

2.3.3. Hình thức cấu trúc.

2.3.4. Chế độ chính trị.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 34-36 tài liệu [2]*

2.2.3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động bộ máy nhà nước

CHƯƠNG 3 – Nguồn gốc, bản chất, vai trò, hình thức, nguồn và kiểu pháp luật

3.1. Nguồn gốc, bản chất của pháp luật.

3.1.1. Nguồn gốc và khái niệm pháp luật.

3.1.2. Bản chất của pháp luật.

3.1.3. Những thuộc tính cơ bản của pháp luật.

3.1.4. Chức năng của pháp luật

3.2. Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật.

3.2.1. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế.

3.2.2. Mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước.

3.2.3. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị.

3.2.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác.

3.3. Hình thức pháp luật, kiểu pháp luật.

3.3.1. Hình thức pháp luật.

3.3.2. Kiểu pháp luật

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 56-59 tài liệu [2]*

3.2.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác

CHƯƠNG 4 – Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật

4.1. Quy phạm pháp luật.

4.1.1. Khái niệm và những đặc điểm chung của pháp luật.

4.1.2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật.

4.1.3. Phân loại quy phạm pháp luật

4.2. Quan hệ pháp luật.

4.2.1. Khái niệm.

4.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật.

4.2.3. Cấu trúc của quan hệ pháp luật.

4.2.4. Sự kiện pháp lý và phân loại sự kiện pháp lý

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương.

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 101-104 tài liệu [2]*

4.1.3. Phân loại quy phạm pháp luật

CHƯƠNG 5 – Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật

5.1. Vi phạm pháp luật.

5.1.1. Khái niệm và các dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật.

- 5.1.2. Cấu thành vi phạm pháp luật.
- 5.1.3. Các loại vi phạm pháp luật.
- 5.2. Trách nhiệm pháp lý.
 - 5.2.1. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm pháp lý
 - 5.2.2. Các loại trách nhiệm pháp lý.
- 5.3. Thực hiện pháp luật.
 - 5.3.1. Định nghĩa.
 - 5.3.2. Đặc điểm.
 - 5.3.3. Các hình thức thực hiện pháp luật.
- 5.4. Áp dụng pháp luật.
 - 5.4.1. Định nghĩa.
 - 5.4.2. Các trường hợp áp dụng pháp luật.
 - 5.4.3. Đặc điểm

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên nghiên cứu: *trang 124-125 tài liệu [2]*
- 5.4.2. Các trường hợp áp dụng pháp luật.

CHƯƠNG 6 - Ngành luật Hiến pháp

- 6.1. Khái niệm Luật Hiến pháp.
 - 6.1.1. Khái niệm.
 - 6.1.2. Đối tượng điều chỉnh của Luật Hiến pháp.
 - 6.1.3. Phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp.
- 6.2. Một số nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp Việt Nam.
 - 6.2.1. Hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - 6.2.2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị
 - 6.2.3. Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị
 - 6.2.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khác
 - 6.2.5. Nhân dân trong hệ thống chính trị
- 6.3. Bộ máy nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
 - 6.3.1. Khái niệm
 - 6.3.2. Bộ máy Nhà nước Việt Nam
- 6.4. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

6.4.1. Quyền con người

6.4.2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 130-131 tài liệu [2]*

6.2.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khác

CHƯƠNG 7 - Ngành luật Hành chính Việt Nam

7.1. Pháp luật về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

7.1.1. Khái niệm cơ quan hành chính Nhà nước

7.1.2. Địa vị pháp lý của cơ quan hành chính Nhà nước

7.2. Cán bộ, công chức, viên chức

7.2.1. Cán bộ, công chức

7.2.2. Viên chức

7.3. Pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

7.3.1. Khiếu nại và việc giải quyết khiếu nại.

7.3.2. Tố cáo và việc giải quyết tố cáo.

7.4. Trách nhiệm hành chính, vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính.

7.4.1. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm hành chính.

7.4.2. Vi phạm hành chính.

7.4.3. Xử lý vi phạm hành chính.

7.5. Một số nội dung cơ bản của pháp luật về tố tụng hành chính

7.5.1. Phạm vi điều chỉnh và hiệu lực của Luật tố tụng hành chính.

7.5.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh

7.5.3. Những khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

7.5.4. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng

7.5.5. Khởi kiện, thụ lý và giải quyết vụ án

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 145-148 tài liệu [2]*

7.5.4. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng

CHƯƠNG 8 - Ngành luật Hình sự và ngành luật Tố tụng hình sự

8.1. Ngành luật Hình sự.

8.1.1. Khái niệm Luật Hình sự.

8.1.2. Khái niệm tội phạm, cấu thành tội phạm và trách nhiệm hình sự.

8.1.3. Các vấn đề khác về luật Hình sự Việt Nam.

8.1.4. Các tội phạm

8.1.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp

8.1.6. Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

8.1.7. Những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội

8.2. Ngành luật Tố tụng Hình sự.

8.2.1. Khái niệm tố tụng hình sự và luật Tố tụng Hình sự.

8.2.2. Đối tượng, phương pháp điều chỉnh

8.2.3. Các nguyên tắc của luật Tố tụng hình sự Việt Nam.

8.2.4. Cơ quan tiến hành tố tụng.

8.2.5. Người tiến hành tố tụng.

8.2.6. Người tham gia tố tụng.

8.2.7. Các giai đoạn tố tụng

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 182-184 tài liệu [2]*

8.1.6. Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

CHƯƠNG 9 - Ngành luật Dân sự và ngành luật Tố tụng dân sự

9.1. Ngành luật dân sự.

9.1.1. Khái quát chung về luật Dân sự.

9.1.2. Một số chế định cơ bản của Bộ luật Dân sự năm 2005.

9.2. Ngành luật Tố tụng dân sự.

9.2.1. Khái quát chung về luật Tố tụng dân sự.

9.2.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật Tố tụng dân sự Việt Nam

9.2.3. Thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án.

9.2.4. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiến hành tố tụng

9.2.5. Thành phần giải quyết vụ việc dân sự.

- 9.2.6. Người tham gia tố tụng.
- 9.2.7. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời.
- 9.2.8. Án phí, lệ phí và các chi phí tố tụng khác.
- 9.2.9. Cấp, tổng đạt và thông báo văn bản tố tụng.
- 9.2.10. Thời hạn tố tụng.
- 9.2.11. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên nghiên cứu: *trang 207-210 tài liệu [2]*
- 9.2.11. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự

CHƯƠNG 10 - Ngành luật Hôn nhân và Gia đình

10.1. Khái quát chung.

- 10.1.1. Khái niệm
- 10.1.2. Đối tượng điều chỉnh
- 10.1.3. Phương pháp điều chỉnh

10.2. Một số chế định cơ bản của luật Hôn nhân và Gia đình

- 10.2.1. Kết hôn
- 10.2.2. Quan hệ giữa vợ và chồng
- 10.2.3. Chấm dứt hôn nhân
- 10.2.4. Quan hệ giữa cha mẹ và con
- 10.2.5. Cấp dưỡng

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên nghiên cứu: *trang 254-255 tài liệu [2]*
- 10.2.5. Cấp dưỡng

CHƯƠNG 11 - Ngành luật Lao động

11.1. Khái quát chung

- 11.1.1. Khái niệm
- 11.1.2. Đối tượng điều chỉnh
- 11.1.3. Phương pháp điều chỉnh

11.2. Một số chế định cơ bản của luật lao động

- 11.2.1. Hợp đồng lao động

11.2.2. Tiền lương

11.2.3. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

11.2.4. Kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất

11.2.5. Bảo hiểm xã hội

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 321-324 tài liệu [2]*

11.2.5. Bảo hiểm xã hội

Chương 12 – HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VIỆT NAM

12.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

12.1.1. Khái niệm và đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật

12.1.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

12.2. Nội dung văn bản quy phạm pháp luật

12.2.1. Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội

12.2.2. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

12.2.3. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước

12.2.4. Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

12.2.5. Nghị định của Chính phủ

12.2.6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

12.2.7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

12.2.8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

12.2.9. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

12.2.10. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

12.2.11. Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước

12.2.12. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

12.3. Hiệu lực của văn bản Quy phạm pháp luật.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên nghiên cứu: *trang 431-436 tài liệu [2]*

12.2.11. Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước

8. GIÁO TRÌNH

1. Tập bài giảng môn pháp luật đại cương, Học viện Chính sách và Phát triển, 2013

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Giáo trình Pháp luật đại cương, Khoa Luật Đại học Kinh tế quốc dân, 2013, NXB Đại học Kinh tế quốc dân

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề - Đi thực tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHỤ TRÁCH KHOA

(đã ký)

TS Nguyễn Như Hà

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt: **Phương pháp nghiên cứu khoa học**

Tiếng Anh: **Research Methods**

Mã học phần: PPNC09

Số tín chỉ: **02**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Chính sách công

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không bắt buộc

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học” cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách thức tiến hành một nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Sinh viên sẽ được giới thiệu về các bước thực hiện một nghiên cứu từ khi hình thành ý tưởng nghiên cứu cho đến sản phẩm cuối cùng của nghiên cứu.

Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề khoa học, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Sinh viên sẽ nắm được yêu cầu khi thực hiện một nghiên cứu khoa học, trình tự các bước thực hiện và nội dung của từng bước.
G2	Sinh viên có khả năng xác định được một vấn đề và thiết kế một đề cương nghiên cứu.
G3	Sinh viên có năng lực triển khai một nghiên cứu, tổ chức thu thập thông tin, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu.

6. CHUẨN ĐẦU RA

<i>Ký hiệu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Khái quát về phương pháp nghiên cứu khoa học: quan niệm, đặc điểm, các yếu tố ảnh hưởng, phân biệt các thuật ngữ thường dùng trong nghiên cứu khoa học;</p> <p>[2] Các bước tiến hành nghiên cứu khoa học (trường hợp với 1 Báo cáo khoa học hoặc Khóa luận tốt nghiệp): Lựa chọn chủ đề nghiên cứu và đặt tên đề tài □ Viết đề cương nghiên cứu □ Tiến hành nghiên cứu □ Trình bày kết quả nghiên cứu.</p> <p>[3] Cách phương pháp nghiên cứu cơ bản: phương pháp thu thập thông tin (gồm: nghiên cứu tài liệu, khảo sát thực địa, chuyên gia, điều tra bằng bảng hỏi), phương pháp xử lý và thể hiện thông tin (phương pháp xử thông tin định tính, phương pháp xử lý thông tin định lượng).</p>
G2	<p>[4] Kỹ năng thiết lập đề cương nghiên cứu khoa học. Kỹ năng vận dụng tổng hợp các phương pháp trong một công trình nghiên cứu, đặc biệt là các kỹ năng về thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu;</p> <p>[5] Kỹ năng viết báo cáo nghiên cứu và kỹ năng thuyết trình trước đám đông.</p>
G3	<p>[6] Tự rèn luyện bản thân trở thành nhà nghiên cứu có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, chủ động, sáng tạo, trung thực, có trách nhiệm.</p>

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	6	3	3	[1]; [4]; [6]	Làm việc với giảng viên chuyên ngành hướng dẫn đề tài
2	Chương 2	10	5	5	[1];[4]; [5]; [6]	
3	Chương 3	9	3	6	[1]; [3]; [6]	
4	Thực hành	12	0	12	[4]; [5]	
5	Chương 4	8	4	4	[1]; [2]; [6]	
	Cộng	45	15	30		

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- 1.1. Nghiên cứu khoa học là gì?
- 1.2. Đặc điểm của nghiên cứu khoa học (nhằm phân biệt với các hoạt động khác)
- 1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thành công – thất bại của nghiên cứu
- 1.4. Các thuật ngữ thường dùng trong nghiên cứu khoa học
- 1.5. Các bước tiến hành nghiên cứu khoa học (giới thiệu sơ lược): Lựa chọn chủ đề nghiên cứu và đặt tên đề tài Viết đề cương nghiên cứu Tiến hành nghiên cứu Trình bày kết quả nghiên cứu.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 13-17, tài liệu [3]

Chương 2: XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU

- 2.1. Hình thành và phát triển ý tưởng nghiên cứu khoa học
- 2.2. Cụ thể hoá, trau chuốt ý tưởng nghiên cứu và lựa chọn tên đề tài
- 2.3. Xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài và đánh giá về các tài liệu tham khảo đã thu thập được
- 2.4. Xác định phương pháp luận cho đề tài, dự kiến các phương pháp nghiên cứu
- 2.5. Viết đề cương nghiên cứu

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

Chương 3: CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Các yếu tố tác động đến việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu

3.2. Phương pháp thu thập thông tin

3.3. Phương pháp xử lý thông tin

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 73-81 tài liệu [2]
- Sinh viên thực hành nghiên cứu với sự hướng dẫn của giảng viên chuyên ngành, thống nhất đề tài, hướng nghiên cứu và đăng ký với giảng viên.

Chương 4: PHƯƠNG PHÁP THỂ HIỆN NỘI DUNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Phương pháp thể hiện bảng, biểu số liệu

4.2. Phương pháp thể hiện biểu đồ, sơ đồ, hình vẽ

4.3. Một số quy định về trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học

4.4. Một số kỹ năng trình bày và thuyết trình báo cáo nghiên cứu khoa học

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 127-134 tài liệu [3]

8. GIÁO TRÌNH

1. Vũ Cao Đàm (2011). Giáo trình Phương pháp luận Nghiên cứu khoa học, NXB Giáo dục Việt Nam.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Ngô Doãn Vịnh (2011), Phương pháp Nghiên cứu khoa học, NXB Chính trị quốc gia.

3. Nguyễn Đình Thọ (2013), Phương pháp Nghiên cứu khoa học trong Kinh doanh, TP.Hồ Chí Minh.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương thức kiểm tra/đánh giá

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thuyết trình kết quả nghiên cứu	60%	- Kỹ năng thuyết trình: 20% - Trình bày kết quả nghiên cứu: 20% - Kết quả nghiên cứu: 60%.

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

PGS.TS. Ngô Phúc Hạnh

PGS.TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Tin học đại cương**

Tiếng Anh: **General Informatics**

Mã học phần: **TOĐC06**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Toán kinh tế

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần bao gồm những nội dung kiến thức và kỹ năng cơ bản như : Những kiến thức căn bản về máy tính, hệ điều hành; Những kỹ năng cơ bản về: Soạn thảo văn bản Microsoft Word, Bảng tính điện tử Excel, Trình chiếu PowerPoint, Quản trị cơ sở dữ liệu Access; Những thao tác cơ bản trong sử dụng và khai thác mạng, Internet.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản liên quan đến máy tính, hệ điều hành, các phần mềm văn phòng thông dụng, kiến thức về mạng và Internet, giúp sinh viên có khả năng phân tích hệ thống thông tin nghiệp vụ liên quan trong nghề nghiệp tương lai nhằm tin học hóa các bài toán nghiệp vụ cũng như tham gia phát triển các dự án tin học hóa trong ngành tài chính – ngân hàng, chính sách công, tài chính công, quy hoạch phát triển, ...
G2	Sinh viên được trang bị các kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích các tình huống công việc thực tế cần sử dụng máy tính và công nghệ thông tin; sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên

	cứu các tài liệu tin học có sử dụng bổ sung các thuật ngữ bằng tiếng nước ngoài, các tài liệu tham khảo thêm bằng tiếng nước ngoài..
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước có sử dụng công nghệ thông tin; chủ động, sáng tạo và tích cực trong quá trình học tin học

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Nắm chắc những kiến thức cơ bản về máy tính, hệ điều hành, phần mềm ứng dụng để có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, khai thác và sử dụng Internet, sử dụng các công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác.</p> <p>[2] Nắm vững những kiến thức mới về Tin học để người học có thể tự học và áp dụng vào từng công việc cụ thể sau này, có khả năng tự cập nhật kiến thức tin học cho phù hợp với yêu cầu thực tế.</p> <p>[3] Kỹ năng sử dụng, khai thác được các công cụ số: Máy tính, Internet, Email, Smart phones/PDAs</p> <p>[4] Kỹ năng về bảo mật dữ liệu, kỹ năng thực thi pháp luật liên quan khi sử dụng phần mềm và Internet, kỹ năng truy cập Internet an toàn.</p>
G2	<p>[5] Kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống giải quyết và phân tích các tình huống công việc thực tế cần sử dụng máy tính và công nghệ thông tin.</p> <p>[6] Kỹ năng sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu các tài liệu tin học có sử dụng bổ sung các thuật ngữ bằng tiếng nước ngoài, các tài liệu tham khảo thêm bằng tiếng nước ngoài..</p> <p>[7] Kỹ năng tương đương chương trình tin học A theo chuẩn của Bộ giáo dục Đào tạo và kỹ năng tin học chuẩn IC3 (Internet and Computing Core Certification) của Certiport Mỹ/Canada.</p>
G3	[8] Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu

	và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước có sử dụng CNTT; chủ động, sáng tạo và tích cực trong quá trình học tin học. Hiểu rõ tầm quan trọng của môn học áp dụng trong ngành học của mình từ đó có thái độ tích cực đối với môn học: Lên lớp đầy đủ và chuẩn bị bài học trước khi lên lớp.
--	---

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	6	3	3	[1], [2], [8]	Cần phòng
2	Chương 2	12	6	6	[1], [2], [8]	thực hành
3	Chương 3	6	3	3	[1], [2], [8]	máy tính
4	Chương 4	6	3	3	[1], [2], [8]	có thể đáp
5	Chương 5	6	3	3	[1], [2], [8]	ứng được
6	Chương 6	9	5	4	[1],[2],[3], [4], [5], [6], [7], [8]	tiêu chuẩn thi chứng chỉ quốc tế IC3/MOS
Cộng		45	23	22		

CHƯƠNG I – CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ TIN HỌC

- 1.1. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử
- 1.2. Các lĩnh vực của máy tính
- 1.3. Đơn vị lưu trữ thông tin
- 1.4. Các hệ thống đếm trong tin học.
- 1.5. Cơ sở dữ liệu

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *trang 03-40 tài liệu [2]*, và *trang 03-25 tài liệu [3]*.

CHƯƠNG II – HỆ ĐIỀU HÀNH MS WINDOWS

- 2.1. Khái niệm về Hệ điều hành và giới thiệu HĐH Windows
- 2.2. Windows Explorer
- 2.3. Giới thiệu các quản lý các Partition
- 2.4. Control Panel
- 2.5. Desktop và Start Menu
- 2.6. Cài đặt và gỡ bỏ chương trình

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *trang 42-70 tài liệu [2]* và *trang 27-40 tài liệu [3]*.

CHƯƠNG III – SOẠN THẢO VĂN BẢN MICROSOFT WORD

- 3.1. Giới thiệu Microsoft Word
- 3.2. Làm việc với file văn bản
- 3.3. Các thao tác soạn thảo cơ bản
- 3.4. Các chức năng cơ bản
- 3.5. Các chức năng nâng cao

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *trang 72-100 tài liệu [2]* và *trang 42-65 tài liệu [3]*, *trang 03-250 quyển 1 tài liệu [4]*.

CHƯƠNG IV – BẢNG TÍNH ĐIỆN TỬ MICROSOFT EXCEL

- 4.1. Giới thiệu Microsoft Excel
- 4.2. Các thao tác cơ bản trên bảng tính
- 4.3. Làm việc với bảng tính
- 4.4. Sử dụng hàm trong Excel
- 4.5. Cơ sở dữ liệu trong Excel

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *trang 102-130 tài liệu [2] và trang 67-93 tài liệu [3], trang 03-210 quyển 2 tài liệu [4]*

CHƯƠNG V – TRÌNH DIỄN MICROSOFT POWERPOINT VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU MICROSOFT ACCESS

- 5.1. Giới thiệu về PowerPoint
- 5.2. Các chế độ hiển thị
- 5.3. Các thao tác cơ bản với slide
- 5.4. Các thao tác nâng cao với slide
- 5.5. Tăng cường tính hấp dẫn bằng các hiệu ứng
- 5.6. Các thao tác trình chiếu slide
- 5.7. Giới thiệu về Microsoft Access

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *trang 132-185 tài liệu [2] và trang 95-120 tài liệu [3], trang 03-trang 180 quyển 3 tài liệu [4].*

CHƯƠNG VI – INTERNET VÀ MỘT SỐ ỨNG DỤNG

- 6.1. Giới thiệu về Internet
 - 6.1.1. Khai thác Internet
 - 6.1.2. Lịch sử Internet
 - 6.1.3. Tên miền Internet
 - 6.1.4. Nhà cung cấp dịch vụ Internet
 - 6.1.5. Khai thác thông tin từ Internet
- 6.2. Virus máy tính
 - 6.2.1. Khái niệm và nguyên lý lây lan của Virus máy tính
 - 6.2.2. Lịch sử Virus máy tính
 - 6.2.3. Phân loại virus máy tính
 - 6.2.4. Cách phòng chống virus máy tính
- 6.3. Thư điện tử - Email

- 6.3.1. Khái niệm
- 6.3.2. Cách khai thác, sử dụng
- 6.3.3. Tạo một địa chỉ email
- 6.3.4. Gửi email
- 6.3.5. Nhận, xem email
- 6.3.6. Đính kèm file, tìm kiếm email

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *trang 187-255 tài liệu [2], trang 122-158 tài liệu [3].*

8. GIÁO TRÌNH:

1. *Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (Máy tính căn bản, Các ứng dụng chủ chốt, Cuộc sống trực tuyến)*, IIG Việt Nam - CCI Learning, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014).

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 2. Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, *Tập bài giảng Tin học cơ bản*, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- 3. Bùi Thế Tâm, *Giáo trình Tin học đại cương*, NXB Giao thông vận tải (2012)
- 4. IIG Việt Nam - CCI Learning, *Giáo trình Microsoft Office Specialist Word / Excel / PowerPoint 2000/2013*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu - Làm bài tập trên lớp và bài tập thêm về nhà	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu - Tự kiểm tra online

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (30%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (30%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHỤ TRÁCH BỘ MÔN

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Văn Tuấn

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Tiếng Anh cơ bản 1**

Tiếng Anh: **General English 1**

Mã học phần: **NNCS01** Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Ngoại ngữ

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Có kiến thức tiếng Anh ở trình độ sơ cấp

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Chương trình tiếng Anh tổng quát 1 là chương trình đầu tiên trong bốn chương trình đào tạo tiếng Anh dành cho tiếng Anh không chuyên bậc đại học. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho người mới bắt đầu như động từ to be, thời hiện tại đơn, quá khứ đơn, các cách đặt câu hỏi để lấy thông tin ...
- Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày và để nói về các chủ đề quen thuộc của cuộc sống như bản thân, gia đình, quê hương, đất nước ...
- Bảng phiên âm quốc tế và cách phát âm phụ âm, nguyên âm, các âm phổ biến trong tiếng Anh. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được học về cách phát âm các dạng của động từ “to be”, các động từ được chia ở dạng hiện tại và quá khứ.
- Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở dạng làm quen ban đầu.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc học phần, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	<i>Kiến thức:</i> có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.
G2	<i>Kỹ năng:</i> có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn bè v.v... có thể

	giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.
G3	<i>Thái độ:</i> có thái độ học tập nghiêm túc; có ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, cầu tiến.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Ngữ âm <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i> Phát âm tương đối rõ ràng dù vẫn còn nhiều ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và thường cần thương lượng để người tham gia hội thoại có thể hiểu.</p> <p>[2] Ngữ pháp <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i> - Có vốn kiến thức cơ bản về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày: thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản; - Sử dụng các cấu trúc câu cơ bản trong đó có các cụm từ cố định, các cách diễn đạt theo công thức.</p> <p>[3] Từ vựng: <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i> - Có đủ vốn từ để thực hiện những giao dịch đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc.</p>
G2	<p>[4] Kỹ năng đọc <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i> - Có thể hiểu các đoạn văn bản rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè v.v... - Có thể hiểu sơ bộ nội dung của các văn bản đơn giản, quen thuộc hoặc các đoạn mô tả ngắn, đặc biệt là khi có minh họa kèm theo. - Có thể nhận diện các tên riêng, các từ quen thuộc, các cụm từ cơ bản nhất trên các ghi chú đơn giản, thường gặp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày. - Có thể hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp. - Có thể đi theo các bản chỉ dẫn đường ngắn, đơn giản (ví dụ: đi từ X tới Y).</p> <p>[5] Kỹ năng nghe <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i> - Có thể theo dõi và hiểu được lời nói khi được diễn đạt chậm, rõ ràng, có</p>

khoảng ngừng để kịp thu nhận và xử lý thông tin.

- Có thể hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường lớp học và những nhu cầu thiết yếu.

- Có thể hiểu, làm theo những chỉ dẫn ngắn và đơn giản được truyền đạt chậm và cẩn thận.

[6] Kỹ năng nói

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Có thể đưa ra và hỏi đáp các nhận định đơn giản liên quan đến các chủ đề rất quen thuộc như bản thân, gia đình, trường lớp học hoặc nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.

- Có thể mô tả về người nào đó, nơi họ sống và công việc của họ.

- Có thể đọc những đoạn ngắn đã chuẩn bị trước, ví dụ: giới thiệu một diễn giả, đề nghị nâng ly chúc mừng.

- Có thể giao tiếp ở mức độ đơn giản với tốc độ nói chậm và thường xuyên phải yêu cầu người đối thoại với mình nhắc lại hay diễn đạt lại. có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản, khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản thuộc những lĩnh vực quan tâm và về những chủ đề quen thuộc.

- Có thể giới thiệu, chào hỏi và tạm biệt trong giao tiếp cơ bản.

- Có thể hỏi thăm tình hình của mọi người và phản hồi với các tin tức đó.

- Có thể thực hiện các giao dịch về hàng hóa và dịch vụ một cách đơn giản.

- Có thể xử lý con số, khối lượng, chi phí và thời gian.

- Có thể trả lời phỏng vấn không sử dụng thành ngữ những câu hỏi trực tiếp đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng về thông tin bản thân.

- Phát âm rõ ràng những từ, cụm từ và cách diễn đạt đã được học.

- Có thể sử dụng các phát ngôn rất ngắn, biệt lập, chủ yếu là những cấu trúc đã học tuy vẫn còn ngập ngừng để tìm cách diễn đạt.

- Có thể sử dụng một số ít các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đã học.

- Có thể sử dụng các nhóm từ, cách diễn đạt lịch sự đơn giản nhất hằng ngày, bao gồm: chào hỏi, giới thiệu, nói xin mời, cảm ơn, xin lỗi, v.v...

[7] Kỹ năng viết

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Có thể viết những cụm từ, câu ngắn về bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc.

- Có thể viết những cụm từ, câu đơn giản về bản thân và những người trong tưởng tượng, nơi sống và công việc của họ.

	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể yêu cầu hoặc cung cấp thông tin cá nhân bằng văn bản. - Có thể viết, đáp lời một bưu thiếp, điền các bảng, biểu mẫu đơn giản. - Có thể viết và điền các con số, ngày tháng, tên riêng, quốc tịch, địa chỉ, tuổi, ngày sinh khi đến một quốc gia, ví dụ: điền vào một mẫu đăng ký khách sạn. - Có thể chép lại các từ và các cụm từ ngắn, quen thuộc như các biển hiệu hoặc các lời chỉ dẫn đơn giản, tên các vật dụng hằng ngày, tên các cửa hiệu và các cụm từ thường xuyên sử dụng. Có thể viết đúng chính tả địa chỉ, quốc tịch và các thông tin cá nhân khác.
G3	<p>[8] VỀ KỸ NĂNG KHÁC: <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khái niệm và bắt đầu làm quen với làm việc theo nhóm; - Tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học. <p>[9] VỀ THÁI ĐỘ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luôn có thái độ học tập nghiêm túc, cầu tiến. - Luôn có ý thức học tập tự giác và tinh thần trách nhiệm cao. - Luôn có thái độ, cách cư xử đúng mực với thầy cô cũng như với bạn bè.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

Stt	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Module 1 – New Cutting Edge	5	3	2	[2]; [3]; [4] [5]; [6]; [7], [8],[9]	
2	Module 2 – New Cutting Edge	5	3	2	[1]; [2]; [3]; [4], [8],[9]	
3	Module 3 – New Cutting Edge	5	3	2	[1]; [2]; [3]; [4] [5]; [6], [8],[9]	
4	Module 4 – New Cutting Edge	5	3	2	[1]; [2]; [3]; [4] [5]; [6]; [7], [8],[9]	
5	Module 5 – New Cutting Edge	5	3	2	[2]; [3]; [4] [5]; [6]; [7], [8],[9]	
6	Module 6 – New Cutting Edge	5	3	2	[1]; [2]; [3]; [4] [5]; [6], [8],[9]	
7	Module 7 – New Cutting Edge	5	3	2	[1]; [2]; [3]; [4] [5]; [6]; [7], [8],[9]	
8	Listening Supplementary 1	1		1	[5]; [6]; [8]; [9]	
9	Listening Supplementary 2	1		1	[5]; [6]; [8]; [9]	
10	Listening Supplementary 3	1		1	[5]; [6]; [8]; [9]	
11	Listening Supplementary 4	1		1	[5]; [6]; [8]; [9]	
12	Listening Supplementary 5	1		1	[5]; [6]; [8]; [9]	
13	Midterm Presentation	3		3	[6]; [8]; [9]	
14	Revision	2	1	1	[1]; [2]; [3]; [4] [5]; [6]; [7], [8],[9]	
	Cộng	45	22	23		

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
1	Module 1: People and places <u>New Cutting Edge</u>	1. <i>be</i> (positive, negative, questions and short answers): personal information 2. Article: a, an + jobs 3. Vocabulary: names, countries and nationalities	+ Reading: Read to find detailed information. + Listening: Listen and fill in the form. + Speaking: Make questions; and answer questions.	+ Phonetics: The alphabet and numbers. + Grammar: To be and pronouns and possessive adjectives. + Vocabulary: names, countries and nationalities.	3	6-15
	Module 1: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	4. Reading and listening: General knowledge quiz				
2	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 1: Describing People	Listening for details Listening for opinions Listening for key words		1	

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng Module 1 trang 6-15 sách giáo khoa (1).
- Sinh viên làm các bài tập Module 1 trang 5-9 sách bài tập (1).
- Sinh viên tự học phần Language Focus của Module 1 sách giáo khoa (1).
- Sinh viên tham khảo website <https://eslflow.com/business-english-lessons.html> để mở rộng kiến thức ở các nội dung sau:
 - + How to address properly in English.
 - + Consolidation of “to be” in different forms.
 - + Articles “a”, “an” and “one”.

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
+ Adjectives describing people.						
3	Module 2: You and yours <u>New cutting Edge</u>	1. This, that, these, those and vocabulary of everyday objects 2. Have got: (positive, negative, questions and short answers) 3. Reading and listening: My favorite thing	+ Reading: Skim and infer from the context information. + Listening: Listen and find the details. + Speaking: Describe family members. + Writing: To learn how to write a short paragraph about family.	+ Phonetics: Consonants, Stress in English. + Grammar: This, that, these, those, have got, possessive `s. + Vocabulary: your family tree, classroom language.	3	18-25
		4. Family vocabulary; Possessive `s 5. Improve your writing: Writing about your family				
4	Module 2: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	Unit 2: Clothes	Listening for gist Listening for opinions Listening for details		1	
	<u>Listening Supplementary</u>					
Hướng dẫn tự học: - Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng Module 2 trang 18-25 sách giáo khoa (1). - Sinh viên làm các bài tập Module 2 trang 10-15 sách bài tập (1). - Sinh viên tự học phần Language Focus của Module 2 sách giáo khoa (1).						

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
<p>– Sinh viên tham khảo website https://www.ego4u.com/ để mở rộng kiến thức ở các nội dung sau:</p> <p>+ Demonstrative Pronouns.</p> <p>+ “Have got/has got” in different forms.</p> <p>+ Possessive `s</p> <p>+ How to describe members in a family tree.</p>						
5	Module 3: Everyday life <u>New cutting Edge</u>	1. Vocabulary: common verbs 2. Present simple (positive, negative, questions and short answers): <i>I, you, we, they</i> 3. Reading and vocabulary: <i>Life in Britain</i> 4. Listening: <i>Life in Australia</i> 5. Vocabulary and Speaking: Daily routines	+ Reading: Complete the text with words or phrases. + Listening: Listen and number the questions. + Speaking: Ask and answer about a typical day. + Writing: To learn how to write a short paragraph about yourself and your life.	+ Phonetics: Stress of the sentence and weak form of function words. + Grammar: Present simple + Vocabulary: Common verbs, daily routines.	3	26-33
		6. Real life: Days and times 7. Improve your writing: commas, full stops, <i>and</i> and <i>but</i>				
6	Module 3: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	Unit 3: Time	Listening for numbers Listening for details Listening for time		2	
	<u>Listening Supplementary</u>				1	

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng Module 3 trang 26-33 sách giáo khoa (1). - Sinh viên làm các bài tập Module 3 trang 16-21 sách bài tập (1). - Sinh viên tự học phần Language Focus của Module 3 sách giáo khoa (1). - Sinh viên tham khảo website www.EnglishGrammar.org để mở rộng kiến thức ở các nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> + Present simple tense. + Talk about daily routines. + Use punctuations appropriately. <p style="text-align: center;">+ Asking and answering about time.</p>						
7	Module 4: Loves and hates <u>New cutting Edge</u>	1. Listening: Celebrity loves and hates 2. Present simple: he, she; like + V.ing; Activities. 3. Reading: <i>An American star in London ... and a British star in New York.</i> 4. Activities verbs and adverbs of frequency. 5. Task: find an e-mail friend	+ Reading: Read and find the details. + Listening: Listen and match the people to the things. + Speaking: Provide personal information, ask politely. + Writing: To learn how to write a short paragraph about a friend.	+ Phonetics: Syllable in English, polite intonation. + Grammar: Present simple, adverbs of frequency + Vocabulary: Activities.	3	34-42
8	Module 4: (cont.)	6. Real life: Asking politely			2	

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
	<u>New cutting Edge</u>	7. Improve your writing: a paragraph about a friend				
	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 4: Jobs	Listening for details Listening for opinions Listening for key words		1	
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng Module 4 trang 34-42 sách giáo khoa (1). - Sinh viên làm các bài tập Module 4 trang 22-27 sách bài tập (1). - Sinh viên tự học phần Language Focus của Module 4 sách giáo khoa (1). - Sinh viên tham khảo website http://www.roadtogrammar.com/ để mở rộng kiến thức ở các nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> + Present simple: he, she, it + “Like” with “V-ing”/ infinitive Verb + Adverbs of frequency. + Write a note/ paragraph to a friend. 						
9	Mid-term test (Presentation)				3	
10	Module 5: Getting from A to B <u>New cutting Edge</u>	1. Reading: <i>Transportation facts!</i> 2. Can and can't 3. Listening and Vocabulary: <i>At the airport</i>	+ Reading: Read and find the information to fill the gaps. + Listening: Listen and	+ Phonetics: How to pronounce can and can't. + Grammar: Can and can't, articles.	3	43-49

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
		4. Articles: <i>a/an, the</i> and <i>zero</i> 5. Task: Complete a survey about transport.	answer the questions. + Speaking: Ask and answer about transport. + Writing: Write about	+ Vocabulary: Transport.		
11	Module 5: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	6. Real life: Buying a ticket 7. Improve your writing: completing an immigration form	how you use public transport.		2	
	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 5: Sports and Exercise	Listening for details Listening for opinions Listening for key words		1	

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng Module 5 trang 43-49 sách giáo khoa (1).
- Sinh viên làm các bài tập Module 5 trang 28-33 sách bài tập (1).
- Sinh viên tự học phần Language Focus của Module 5 sách giáo khoa (1).
- Sinh viên tham khảo website <http://www.5minuteenglish.com/> để mở rộng kiến thức ở các nội dung sau:
 - + Modal Verbs: “can”/ “can’t”
 - + Articles: *a/an, the* and *zero*
 - + Listening & Reading Skills (<https://www.englishrevealed.co.uk/ket.php>)

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
12	Module 6: Eating and drinking <u>New cutting Edge</u>	1. Vocabulary: Food (countable and uncountable nouns) 2. There is/ there are 3. Listening: <i>Breakfast around the world</i> 4. Reading and speaking: <i>Food: facts and myths</i> 5. Some/ any; How much/ How many	+ Reading: Read and match the ideas to paragraphs. + Listening: Listen and write down key information. + Speaking: Describe the pictures. + Writing: To learn how to describe food.	+ Phonetics: Linking sounds, stress of sentences. + Grammar: There is/ there are, some/ any; how much/ how many + Vocabulary: Food.	3	52-59
		Module 6: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	6. Improve your writing: describing food			
13	Module 7: Extraordinary lives <u>New cutting Edge</u>	1. Past simple: was/were 2. Vocabulary: Years, decades and centuries. 3. Reading: <i>An ordinary life...an amazing idea.</i>	+ Reading: Read and find the information and meaning of the words. + Listening: Listen and discuss the questions. + Speaking: Tell about your life story. + Writing: To learn how to write biography.	+ Phonetics: Ending sounds of past regular verbs. + Grammar: Past simple + Vocabulary: Years, decades and centuries.	1	60-65
		Module 7: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	4. Past simple: regular and irregular verbs 5. Listening: <i>A true story</i>			

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
15	Module 7: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	6. Improve your writing: time linkers: <i>before, after, then</i>			1	
	<p>Hướng dẫn tự học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng Module 6 & 7 trang 52-65 sách giáo khoa (1). - Sinh viên làm các bài tập Module 6&7 trang 43-45 sách bài tập (1). - Sinh viên tự học phần Language Focus của Module 6&7 sách giáo khoa (1). - Sinh viên tham khảo website https://www.ef.com/ca/english-resources/english-grammar/ để mở rộng kiến thức ở các nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> + Countable and uncountable nouns. + There is/ there are. + Past simple tense: “to be” and (ir)regular verb forms. + Linking words. + Time expressions. 					
	Revision	CONSOLIDATION				
		Modules 1 – 7 <u>Grammar</u> : Present simple, Past Simple, Be, Article, There is, There are. <u>Reading and speaking</u> : Snacks around the world. <u>Writing and speaking</u> : Personal Information <u>Listening</u> : Return to Sender.			2	66-67

8. GIÁO TRÌNH:

1. Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. *New Cutting Edge - Elementary – Student’s Book & Workbook*. Longman ELT.
2. Jack C.Richards. 2003. *Basic Tactics for Listening – Second Edition*. Oxford University Press

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

3. Raymond Murphy, William R. Smarter & Joseph Chapple. 2017. *Basic Grammar In Use*. Cambridge University Press.
4. <https://eslflow.com/business-english-lessons.html>
5. <https://www.ego4u.com/>
6. <https://www.EnglishGrammar.org>
7. <http://www.roadtogrammar.com/>
8. <http://www.5minuteenglish.com/>
9. <https://www.ef.com/ca/english-resources/english-grammar/>
10. <https://www.englishrevealed.co.uk/ket.php>

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN

(Đã ký)

ThS. ĐỖ THỊ HOA

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS, TS. ĐÀO VĂN HÙNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Tiếng Anh cơ bản 2**

Tiếng Anh: **General English 2**

Mã học phần: **NNCS02** Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Ngoại ngữ

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Tiếng Anh tổng quát 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Chương trình Tiếng Anh tổng quát 2 là chương trình thứ hai trong bốn chương trình đào tạo tiếng Anh dành cho tiếng Anh không chuyên bậc đại học.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho người học ở trình độ cơ bản như động từ khuyết thiếu, thời quá khứ đơn, thời hiện tại tiếp diễn, thời hiện tại hoàn thành, thời tương lai đơn giản, các cách đặt câu với dạng thức so sánh hơn để miêu tả người trong văn nói và văn viết, kiến thức ngữ pháp về dự định tương lai và phân biệt được sự khác nhau giữa các cấu trúc “be going to” với “be planning to”/ “will”.

Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày để nói về các chủ đề quen thuộc của cuộc sống như bản thân, gia đình, thế giới xung quanh, cách mua sắm và những vấn đề thường gặp khi mua sắm, cách giữ liên lạc, bình luận về các thể loại phim và nhận xét về một bộ phim yêu thích, du lịch tới một thành phố mơ ước, việc học tiếng Anh cho nghề nghiệp tương lai...

Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình độ cơ bản ở bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc học phần, sinh viên được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

Ký hiệu	Mục tiêu học phần
G1	<p><i>Kiến thức:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, đi du lịch, đi xem phim, hỏi đường, học tập). - Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc so sánh hơn, so sánh cực cấp một cách chính xác và có thể áp dụng trong việc miêu tả một người thân/ giáo viên/ bạn thân qua việc thuyết trình hay viết một đoạn văn ngắn.
G2	<p><i>Kỹ năng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể diễn đạt ngắn gọn những nhu cầu đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày cụ thể như thông tin cá nhân, thói quen hằng ngày, mong muốn, nhu cầu, hỏi thông tin. Có thể sử dụng những kiểu câu đơn giản, những đoạn ngữ, cụm từ ngắn được ghi nhớ, những mô thức giao tiếp để diễn đạt về bản thân, về người khác, công việc, địa danh, vật sở hữu v.v... - Có thể giao tiếp trong các tình huống đơn giản như khi đi mua sắm, khi liên lạc với người khác, nói về những dự định trong tương lai, trong cuộc sống, việc học tiếng Anh, mối quan hệ và tương tác xã hội.
G3	<p><i>Thái độ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ học tập nghiêm túc; - Có ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, cầu tiến.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
G1	<p>[1] Ngữ âm</p> <p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt rõ trọng âm của từ và trọng âm của câu. - Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác nhóm từ, cách diễn đạt và câu ngắn tuy người đối thoại đôi khi vẫn phải yêu cầu nhắc lại. - Có thể làm người đối thoại hiểu ý mình bằng cách bổ sung các chi tiết nhỏ, mặc dù còn ngập ngừng, cắt ngắn ý và khó khăn tìm cách diễn đạt lại. - Hạn chế được sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ trong tư duy và diễn đạt

	<p>bằng lời khi thuyết trình.</p> <p>[2] Ngữ pháp</p> <p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các thời thể cơ bản của tiếng Anh như: hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, tương lai đơn, tương lai gần, cấu trúc so sánh... - Sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản nhưng vẫn mắc các lỗi cơ bản một cách hệ thống như có thiên hướng nhầm lẫn giữa các thì, không sử dụng dạng thích hợp của động từ với chủ ngữ. Tuy nhiên, người sử dụng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt. - Sử dụng các cấu trúc câu so sánh cơ bản, những cụm từ chỉ dự định trong tương lai gần. <p>[3] Từ vựng:</p> <p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản. - Có khả năng kiểm soát được vốn từ hẹp thuộc các nhu cầu cụ thể hằng ngày. - Chép các câu ngắn về các chủ đề hằng ngày, ví dụ các câu so sánh hay những câu chỉ dự định. Có thể viết chính xác âm tiết của các từ ngắn (không nhất thiết chuẩn mực tuyệt đối) sẵn có trong vốn từ khẩu ngữ của người học. - Có vốn từ để thực hiện những giao dịch đơn giản hằng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc như mua sắm, giữ liên lạc với người thân, bạn bè, gọi đồ trong nhà hàng.
<p>G2</p>	<p>[4] Kỹ năng đọc</p> <p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày. - Xác định được thông tin cụ thể trong các văn bản đơn giản như đánh giá về một bộ phim và các bài báo ngắn mô tả việc học tiếng Anh hay những

hoạt động cuối tuần.

- Tìm được các thông tin cụ thể, dễ đoán trước trong các văn bản đơn giản thường gặp hằng ngày như quảng cáo về một bộ phim, một món ăn, một danh lam thắng cảnh và thời gian biểu.

- Hiểu các loại thư từ và văn bản điện tử cơ bản (thư hỏi đáp, đơn đặt hàng, thư xác nhận, v.v...) về các chủ đề quen thuộc.

- Hiểu các hướng dẫn sử dụng đơn giản cho các thiết bị trong đời sống hằng ngày như điện thoại công cộng, sử dụng phương tiện truyền thông hiện đại.

- Hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như phim ảnh, mua sắm, kỳ nghỉ cuối tuần, giao thông....

[5] Kỹ năng nghe

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Hiểu những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày (về gia đình, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập và làm việc...) khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.

- Hiểu được ý chính trong các giao dịch quen thuộc hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.

- Làm bài tập nghe theo các dạng bài khác nhau như nghe chi tiết, nghe điền từ, nghe đoán ý.

- Xác định được chủ đề của các hội thoại diễn ra chậm và rõ ràng.

- Hiểu được ý chính trong các thông báo hay tin nhắn thoại ngắn, rõ ràng, đơn giản.

- Hiểu những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản.

[6] Kỹ năng nói

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan đến công việc và thời gian rảnh rỗi.

- Truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn nhưng chưa thể duy trì được các cuộc hội thoại.

- Thực hiện các đoạn hội thoại ngắn, đơn giản với với tốc độ nói chậm và

	<p>theo các chủ đề quen thuộc như kỳ nghỉ cuối tuần, bữa tiệc, mua sắm, sức khỏe, giao thông.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả những những hoạt động trong cuộc sống thường ngày như tả người, địa điểm, công việc và kinh nghiệm học tập. - Mô tả các kế hoạch, thói quen hằng ngày, các hoạt động trong quá khứ và kinh nghiệm cá nhân. - Diễn đạt đơn giản về điều mình thích hay không thích. - Lấy những thông tin cơ bản về hàng hóa và dịch vụ tại các cửa hàng, bưu điện hoặc ngân hàng. - Cung cấp và hiểu các thông tin liên quan tới số lượng, con số, giá cả cho các hàng hóa, dịch vụ. - Giao tiếp về những vấn đề đơn giản, trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới công việc và cuộc sống hằng ngày nhưng chưa thể duy trì hội thoại theo cách riêng của mình. - Giao tiếp một cách dễ dàng bằng những hội thoại ngắn trong những tình huống giao tiếp xác định mà không cần nỗ lực quá mức. <p>[7] Kỹ năng viết</p> <p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết các mệnh đề, câu đơn giản và nối với nhau bằng các liên từ như: <i>và, nhưng, vì.</i> - Viết những cụm từ hay những câu đơn giản về gia đình, điều kiện sống, quá trình học tập và công việc hiện tại. - Viết những ghi chú ngắn, sử dụng biểu mẫu về những vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm. - Viết những thư cá nhân đơn giản để cảm ơn hoặc xin lỗi. - Hiểu và viết được những tin nhắn ngắn, đơn giản liên quan tới những vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm. - Viết một đoạn văn hoàn chỉnh theo các chủ đề quen thuộc như giới thiệu bản thân, gia đình, một người thân, một địa điểm du lịch, một bộ phim yêu thích, một dự định cho kỳ nghỉ cuối tuần, một bản mô tả lý do và mơ ước trong tương lai...
G3	[8] VỀ KỸ NĂNG KHÁC:

	<p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình theo nhóm về một chủ đề cho sẵn như kỳ nghỉ cuối tuần, bữa tiệc, mua sắm, sức khỏe. - Sử dụng các phương tiện truyền thông cho mục đích học tập bằng cách tìm kiếm, khai thác và chia sẻ thông tin học phần. - Hình thành kỹ năng làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác trong học tập. <p>[9] VỀ THÁI ĐỘ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ học tập nghiêm túc. - Có ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, cầu tiến. - Luôn có thái độ, cách cư xử đúng mực với thầy cô cũng như với bạn bè.
--	---

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

Stt	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Module 8: Fact or fiction? New Cutting Edge	5	3	2	[1]; [2]; [3]; [4] [5]; [6], [8],[9]	
2	Module 9: Buying and selling New Cutting Edge	5	3	2	[2]; [3]; [4] [5]; [6]; [7], [8],[9]	
3	Module 10: Street life New Cutting Edge	5	3	2	[1]; [2]; [3]; [4] [5]; [6] ; [7], [8],[9]	
4	Module 11: The world around us New Cutting Edge	5	3	2	[1]; [2]; [3]; [4] [5]; [6] ; [7], [8],[9]	
5	Module 12: A weekend away New Cutting Edge	5	3	2	[2]; [3]; [4] [5]; [6] ; [7] [8],[9]	

6	Module 13: Learning for the future New Cutting Edge	5	3	2	[1]; [2]; [3]; [4] [5]; [6], [8],[9]	
7	Module 14: Keeping in Touch New Cutting Edge	5	3	2	[2]; [3]; [4] [5]; [6] ; [7], [8],[9]	
8	Listening Unit 1: Movies	1		1	[5]; [6]; [8]; [9]	
9	Listening Unit 2: Shopping Problems	1		1	[5]; [6]; [8]; [9]	
10	Listening Unit 3: Roommates	1		1	[5]; [6]; [8]; [9]	
11	Listening Unit 4: Touring a city	1		1	[5]; [6]; [8]; [9]	
12	Listening Unit 5: Travel	1		1	[5]; [6]; [8]; [9]	
13	Midterm Presentation	3		3	[6]; [8]; [9]	
14	Revision	2	1	1	[1]; [2]; [3]; [4] [5]; [6] ; [7]	
	Cộng	45	22	23		

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
1	Module 8: Fact or fiction? <u>New Cutting Edge</u>	1. Vocabulary: Describing films 2. Language focus 1: Past simple negative forms 3. Listening: The author behind the legend	03
2	Module 8: Fact or fiction? (cont.) <u>New Cutting Edge</u>	4. Language focus 2: Past simple questions 5. Task: Interview other students about arts and entertainment	02
	<u>Listening</u>	Unit 1: Movies	01
Hướng dẫn tự học:			
<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên ôn lại từ vựng Module 8 trang 5, tài liệu (1) về các loại hình phim, các từ vựng miêu tả phim. - Sinh viên làm bài tập bổ trợ Module 8 từ trang 61-66 trong phần Workbook, tài liệu (1). - Sinh viên tham khảo thêm website: https://learnenglish.britishcouncil.org/grammar/beginner- 			

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
<p>to-pre-intermediate/past-simple để củng cố kiến thức về thì Quá khứ đơn.</p> <p>- Sinh viên làm bài tập bổ trợ liên quan đến thì Quá khứ đơn trong phần Further Practice, từ trang 137-138, tài liệu (1).</p>			
3	<p>Module 9: Buying and selling <u>New Cutting Edge</u></p>	<p>1. Language focus 1: Comparative adjectives 2. Language focus 2: Superlative adjectives 3. Reading: The world's most famous market 4. Vocabulary: Shops and shopping</p>	03
4	<p>Module 9: Buying and selling (cont.) <u>New Cutting Edge</u></p>	<p>5. Task: Choose souvenirs from your country 6. Real life: Asking in shops</p>	02
	<u>Listening</u>	Unit 2: Shopping Problems	01
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên ôn lại từ vựng Module 9 trang 14, tài liệu (1) về chủ đề mua sắm.</p> <p>- Sinh viên làm bài tập về hiện tượng ngữ pháp So sánh trong phần Workbook, từ trang 68-69, tài liệu (1).</p> <p>- Sinh viên làm bài tập bổ trợ Module 9 trong phần Further Practice, từ trang 125-126 và từ trang 138-139, tài liệu (1).</p>			
5	<p>Module 10: Street life <u>New Cutting Edge</u></p>	<p>1. Language focus 1: Present continuous 2. Vocabulary: Clothes 3. Listening: People who wear uniforms 4. Language focus 2: Present simple or continuous? 5. Vocabulary and writing: Describing people</p>	03
6	<p>Module 10: (Cont.) <u>New Cutting Edge</u></p>	<p>6. Writing (Work Book), page 62. 7. Improve your writing: Correcting mistakes</p>	02
	<u>Listening</u>	Unit 3: Roommates	01
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên ôn lại từ vựng Module 10 trang 20-23, tài liệu (1) về các loại quần áo và các từ vựng miêu tả người.</p>			

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
<p>- Sinh viên làm bài tập nghe số 3 của Unit 3 phần Listening Supplementary, trang 114, tài liệu (1).</p> <p>- Sinh viên làm bài tập bổ trợ Module 10 phần Workbook, từ trang 73-77, tài liệu (1).</p> <p>- Sinh viên tham khảo thêm website: https://learnenglish.britishcouncil.org/english-grammar-reference/present-continuous để củng cố kiến thức về thì Hiện tại tiếp diễn.</p> <p>- Sinh viên làm bài tập bổ trợ Module 10 trong phần Further Practice, từ trang 140-141, 148-149, tài liệu (1).</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu về các từ để hỏi (Question words) của Module 11 trước khi lên lớp tuần 7.</p>			
7	Module 11: The world around us <u>New Cutting Edge</u>	1. Vocabulary: Animals and natural features 2. Reading: Amazing facts about the natural world 3. Language focus 1: <i>can</i> and <i>can't</i> for ability 4. Language focus 2: Questions words	03
8	Module 11: The world around us (Cont.) <u>New Cutting Edge</u>	5. Listening: Man's best friends? 6. Language focus 3: Use of articles (3) 7. Improve your writing: Punctuation	02
	<u>Listening</u>	Unit 4: Touring a city	01
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên ôn lại từ vựng từ Modules 8-11.</p> <p>- Sinh viên làm bài tập bổ trợ Module 11 phần Workbook, từ trang 79-83, tài liệu (1).</p> <p>- Sinh viên tham khảo thêm website: https://learnenglish.britishcouncil.org/grammar/beginner-to-pre-intermediate/question-forms để củng cố kiến thức về cách đặt câu với từ để hỏi.</p> <p>- Sinh viên chuẩn bị bài thuyết trình giữa kỳ.</p>			
9	Midterm		03
10	Module 12: A weekend away <u>New Cutting Edge</u>	1. Language focus 1: Future intentions 2. Vocabulary and speaking: Going out and Staying in 3. Language focus 2: Suggestions and offers 4. Real life: Talk about the weather	03

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
11	Module 12: A weekend away (cont.) <u>New Cutting Edge</u>	5. Writing (Work Book), page 75. 6. Improve your writing: Write about a holiday place	02
	<u>Listening</u>	Unit 5: Travel	01
Hướng dẫn tự học:			
<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên ôn lại từ vựng Module 12 trang 38, tài liệu (1) về chủ đề Weekend and Holiday. - Sinh viên làm bài tập bổ trợ Module 12 phần Workbook, từ trang 85-90, tài liệu (1). - Sinh viên làm bài tập bổ trợ Module 12 trong phần Further Practice, từ trang 144-146, tài liệu (1). - Sinh viên tham khảo thêm website: https://www.perfect-english-grammar.com/simple-future.html để củng cố kiến thức về thì Tương lai đơn. - Sinh viên tự nghiên cứu và chuẩn bị trước nội dung về hiện tượng ngữ pháp Might và Will trước khi lên lớp tuần 12. 			
12	Module 13: Learning for the future <u>New Cutting Edge</u>	1. Vocabulary and speaking: Education and careers. 2. Listening: My career 3. Language focus 1: Infinitive of purpose 4. Reading: <i>Easy English</i>	03
13	Module 13: Learning for the future (Cont.) <u>New Cutting Edge</u>	5. Language focus 2: <i>might</i> and <i>will</i> 6. Real life: Applying for a course 7. Writing (Work Book), page 81	02
	Module 14: Keeping in Touch <u>New Cutting Edge</u>	1. Reading: Getting in touch through the ages 2. Vocabulary: Ways of communicating	01
14	Module 14: Keeping in Touch (cont.) <u>New Cutting Edge</u>	3. Language focus 1: Present perfect 4. Language focus 2: Time phrases with The 5. Present Perfect and Past Simple	03
Hướng dẫn tự học:			
<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên ôn lại từ vựng và ngữ pháp từ Modules 8-14. - Sinh viên làm bài tập bổ trợ Module 13 và 14 trong phần Workbook, từ trang 94-96, 98-101, 			

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
tài liệu (1). - Sinh viên tham khảo thêm website: https://learnenglish.britishcouncil.org/grammar/beginner-to-pre-intermediate để củng cố kiến thức về thì Hiện tại hoàn thành, phân biệt Hiện tại hoàn thành và Quá khứ đơn. - Sinh viên làm bài tập bổ trợ ngữ pháp Module 13 và 14 trong phần Further Practice, từ trang 146-148, tài liệu (1).			
15	Module 14:	6. Real life: Telephoning	01
	Keeping in touch (cont.)		
	<u>New Cutting Edge</u>		
	REVISION		02

8. GIÁO TRÌNH:

1. Khoa Ngoại ngữ, HVCS&PT, 2018, *General English 2 for Regular Program*.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Jack C. Richards, 2012, *Developing Tactics for Listening - Third Edition*. Oxford University Press.

3. <https://learnenglish.britishcouncil.org/grammar/beginner-to-pre-intermediate>.

4. <https://www.perfect-english-grammar.com>.

5. <https://www.britishcouncil.vn/hoc-tieng-anh/hoc-tieng-anh-truc-tuyen/web-hoc-tieng-anh>.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN

(Đã ký)

ThS. ĐỖ THỊ HOA

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS, TS. ĐÀO VĂN HÙNG

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc học phần, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	<ul style="list-style-type: none">- Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...
G2	<ul style="list-style-type: none">- Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó.- Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm.- Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.- Có thể nắm rõ cấu trúc của bài thi TOEIC quốc tế.
G3	<ul style="list-style-type: none">- Có thái độ học tập nghiêm túc;- Có ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, cầu tiến.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1]Ngữ âm <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none">- Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác nhóm từ, cách diễn đạt và câu ngắn tuy người đối thoại đôi khi vẫn phải yêu cầu nhắc lại.- Có thể làm người đối thoại hiểu ý mình bằng cách bổ sung các chi tiết nhỏ, mặc dù còn ngập ngừng, cắt ngắn ý và khó khăn tìm cách diễn đạt lại. <p>[2]Ngữ pháp <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none">- Các thời hiện tại, các thời quá khứ và các thời tương lai,- Các động từ khuyết thiếu, các loại câu so sánh và các mẫu câu dùng trong giao tiếp như: like doing, would like to do, used to, ...- Các mạo từ.

	<p>[3]Tư vựng: <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có đủ vốn từ để thực hiện những giao dịch đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc.
G2	<p>[4]Kỹ năng đọc <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể, - Sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hàng ngày. - Xác định được thông tin cụ thể trong các văn bản đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện. - Tìm được các thông tin cụ thể, để đoán trước trong các văn bản đơn giản thường gặp hàng ngày như quảng cáo, thực đơn, danh mục tham khảo và thời gian biểu. - Định vị thông tin cụ thể trong các danh sách và tìm được thông tin mong muốn (ví dụ: sử dụng danh bạ điện thoại để tìm ra số điện thoại một loại hình dịch vụ nào đó). <p>[5]Kỹ năng nghe <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được ý chính trong các thông báo hay tin nhắn thoại ngắn, rõ ràng, đơn giản. - Nghe và điền thông tin chính trong bài - Xác định được chủ đề của các hội thoại diễn ra chậm và rõ ràng. - Hiểu những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hàng ngày (các thông tin về vui chơi giải trí cuối tuần, các phương tiện giao thông trong thành phố, các cách để giữ sức khỏe, các tình huống khi đi mua sắm, nói về sở thích và thời gian rảnh, hỏi về các dịch vụ trong khách sạn, nhà hàng và rạp chiếu phim). <p>[6]Kỹ năng nói <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Xử lý các giao tiếp xã hội ngắn;

	<ul style="list-style-type: none"> - Mời, đề nghị, xin lỗi, cảm ơn và trả lời lời mời, đề nghị và xin lỗi; - Nói điều mình thích và không thích; - Thuyết trình hoặc tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc và về những chủ đề quan tâm. <p>[7]Kỹ năng viết</p> <p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết một đoạn văn miêu tả về một địa điểm nổi tiếng, miêu tả truyền thống gia đình, miêu tả bữa ăn yêu thích, miêu tả tâm trạng, cảm xúc vui buồn, miêu tả người. - Viết đoạn văn bày tỏ ý kiến về một vấn đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày như vận động viên chuyên nghiệp có nên được nhận nhiều tiền thưởng không? Phụ nữ có nên giữ chức vụ trong quân đội, công an không? Khi nào một người được coi là trưởng thành? - Viết đoạn văn nói về một sự kiện đáng nhớ đã xảy ra như một bộ phim, một bữa tiệc, một chuyến đi nghỉ.
<p>G3</p>	<p>[8]VỀ KỸ NĂNG KHÁC:</p> <p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình theo nhóm về một chủ đề cho sẵn như một địa danh nổi tiếng, một sự kiện quan trọng của đất nước; - Viết một đoạn văn theo chủ đề về miêu tả truyền thống gia đình, miêu tả món ăn yêu thích, miêu tả niềm vui, miêu tả người, viết về một sự kiện đáng nhớ. <p>[9]VỀ THÁI ĐỘ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ học tập nghiêm túc; - Có ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, cầu tiến. - Có thái độ đúng mực với giảng viên và bạn bè

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

S T T	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Module 1 - New Cutting Edge	4	2	2	[1],[2],[3],[6],[7],[8],[9]	
2	Module 2 - New Cutting Edge	4	2	2	[1],[2],[3],[6],[7],[8],[9]	
3	Module 3 - New Cutting Edge	4	2	2	[1],[2],[3],[6],[7],[8],[9]	
4	Module 4 - New Cutting Edge	4	2	2	[1],[2],[3],[6],[7],[8],[9]	
5	Lesson 1 - Listening	3	1	2	[1],[2],[3],[5],[8],[9]	
6	Lesson 2 - Listening	3	1	2	[1],[2],[3],[5],[8],[9]	
7	Lesson 3 - Listening	3	1	2	[1],[2],[3],[5],[8],[9]	
8	Lesson 4 - Listening	3	1	2	[1],[2],[3],[5],[8],[9]	
9	Lesson 1 + Lesson 2 - Reading	3	1	2	[1],[2],[3],[4],[8],[9]	
10	Lesson 3 + Lesson 4 - Reading	3	1	2	[1],[2],[3],[4],[8],[9]	
11	Lesson 5 + Lesson 6 - Reading	3	1	2	[1],[2],[3],[4],[8],[9]	
12	Lesson 7 + Lesson 8 - Reading	3	1	2	[1],[2],[3],[4],[8],[9]	
17	Midterm Presentation	2		2	[1],[2],[3],[6],[8],[9]	

S T T	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
18	Revision + Practice Test	3	2	1	[1],[2],[3],[4],[5],[8],[9]	
	Cộng	45	18	27		

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
1	Module 1: Leisure and lifestyle <u>New Cutting Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Language focus 1: Revision of question forms • Language focus 2: Present simple • Vocabulary: Leisure and activities • Reading: Unusual ways of keeping fit 	03
2	Module 1(cont.) <u>New Cutting Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Improve your writing: Punctuation 	01
	Lesson 1: Listening -TOEIC Listening	<ul style="list-style-type: none"> • Part 1: Look, Observe, Appreciate • Part 2: When - questions • Part 3: Questions about Time 	02
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau trong phần Summary, trang 68, tài liệu (1)</p> <p>Present simple (tr.68)</p> <p>Auxiliary Verbs(tr.68)</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng</p> <p>- Sinh viên làm bài tập ở phần Workbook (tr.43-49), tài liệu (1)</p> <p>Module 1: Leisure and lifestyle</p>			
3	Lesson 1 (cont.): Listening -TOEIC Listening	<ul style="list-style-type: none"> • Part 4: Recorded Messages 	01

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
	Module 2: Important firsts <u>New Cutting Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Language focus 1: Past simple • Language focus 2: Time phrases often used in the past: at; on; in; ago. 	02
4	Module 2 (cont.) <u>New Cutting Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Vocabulary: Words to describe feelings • Improve your writing: Linker: <i>but, so, because, then</i> 	02
	Lesson 1: Reading -TOEIC Reading	Sentence structure	01
Hướng dẫn tự học:			
<p>- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau trong phần Summary, trang 69, tài liệu (1)</p> <p>Past simple (tr.69)</p> <p>Tenses(tr.69)</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng</p> <p>- Sinh viên làm bài tập ở phần Workbook (tr 50 – 55), tài liệu (1)</p> <p>Module 2: Important firsts</p>			
5	Lesson 2: Reading -TOEIC Reading	Sentence structure (con't) Nouns and Articles	02
		<ul style="list-style-type: none"> • Vocabulary: Daily routines • Language focus 1: Should; shouldn't 	01
6	Module 3: At rest, at work <u>New Cutting Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Language focus 2: can; can't; have to; don't have to. • Vocabulary: Jobs • Improve your writing: Writing a paragraph 	03
Hướng dẫn tự học:			
<p>- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau trong phần Summary trang 69, tài liệu (1)</p> <p>Should; shouldn't(tr.69)</p>			

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
Can; can't; have to; don't have to. (tr.69) Infinitives and Gerunds(tr.69) - Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng - Sinh viên làm bài tập ở phần Workbook (tr 56 – 61), tài liệu (1) Module 3: At rest, at work			
7	Lesson 2: Listening -TOEIC Listening	<ul style="list-style-type: none"> • Part 1: Work, Fix, Take care of • Part 2: Who - Questions • Part 3: Why - questions • Part 4: Advertisements 	03
8	Module 4: Special Occasion <u>New</u> <u>Cutting Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Vocabulary and speaking: Dates and special occasions. • Language focus 1: Present continuous and present simple. • Listening: New Year in two different cultures. • Language focus 2: Present continuous or future arrangements. 	03
Hướng dẫn tự học: - Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau trong phần Summary trang 70, tài liệu (1) Present continuous and present simple.(tr.70) Present continuous or future arrangements.(tr.70) Participles and Participle Clauses(tr.70) - Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng - Sinh viên làm bài tập ở phần Workbook (tr. 62 – 68), tài liệu (1) Module 4: Special Occasion			
9	Module 4 (cont.) <u>New Cutting Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Improve your writing: A letter of invitation 	01
	MDTERM PRESENTATION		02
10	Lesson 3	<ul style="list-style-type: none"> • Adjectives 	03

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
	Lesson 4: Reading - TOEIC Reading	<ul style="list-style-type: none"> • Adverbs 	
11	Lesson 3: Listening - TOEIC Listening	<ul style="list-style-type: none"> • Part 1: Move, Carry, Transport • Part 2: Where - questions • Part 3: Questions about Speaker's Occupation • Part 4: Office Announcements 	03
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau: Adjectives Adverbs</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng</p> <p>- Sinh viên tham khảo website http://www.voanews.com/ để bổ trợ kỹ năng Nghe.</p> <p>- Sinh viên tham khảo website: https://www.examenglish.com/TOEIC/ để bổ trợ kỹ năng làm bài thi TOEIC.</p>			
12	Lesson 5 Lesson 6: Reading - TOEIC Reading	<ul style="list-style-type: none"> • Pronouns and Demonstrative Adjectives • Comparatives and Superlatives 	03
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau: Pronouns and Demonstrative Adjectives Comparatives and Superlatives</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng</p> <p>- Sinh viên tham khảo website http://www.voanews.com/ để bổ trợ kỹ năng Nghe.</p> <p>- Sinh viên tham khảo website: https://www.examenglish.com/TOEIC/ để bổ trợ kỹ năng làm bài thi TOEIC.</p>			
13	Lesson 4: Listening - TOEIC Listening	<ul style="list-style-type: none"> • Part 1: Walk, Hike, March • Part 2: What - questions • Part 3: Questions about Location/ Setting of the Conversation 	03

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
		• Part 4: General Announcements	
14	Lesson 7 Lesson 8: Reading - TOEIC Reading	• To - infinitives • Gerunds	03
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau: To - infinitives Gerunds</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng</p> <p>- Sinh viên tham khảo website http://www.voanews.com/ để bổ trợ kỹ năng Nghe.</p> <p>- Sinh viên tham khảo website: https://www.examenglish.com/TOEIC/ để bổ trợ kỹ năng làm bài thi TOEIC.</p>			
15	REVISION AND PRACTICE TEST		03

8. GIÁO TRÌNH:

1. Khoa Ngoại ngữ, HVCS&PT, 2018, *General English 3* for Regular Program

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Jim Lee & Sandy Cho, *TOEIC Academy*. 2014, NXB Nhân Trí Việt.
3. Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. *New Cutting Edge-Pre-Intermediate- Student's Book & Workbook*. Longman ELT.
4. Long man . *New Real Toeic - Actual Tests For Listening Comprehension LC*. 2012, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Long man . *New Real Toeic - Actual Tests For Reading Comprehension RC*. 2012, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
6. <http://www.voanews.com/>
7. <http://edition.cnn.com/>
8. <https://www.examenglish.com/TOEIC/>
9. <http://www.oxfordlearnersdictionaries.com>

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

ThS. Đỗ Thị Hoa

PGS. TS. Đào Văn Hùng

Ký hiệu	Mục tiêu học phần
G1	- Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...
G2	- Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ Tiếng Anh. - Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. - Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.
G3	- Có thái độ học tập nghiêm túc; - Có ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, cầu tiến.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
G1	<p>[1] Ngữ âm <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát âm rõ ràng, dễ hiểu mặc dù đôi lúc giọng vẫn chưa tự nhiên và thỉnh thoảng còn phát âm sai. - Có thể nói dài mà vẫn có thể hiểu được, mặc dù còn khó khăn diễn đạt lại về cấu trúc và từ vựng, đặc biệt là khi nói dài và tự do. <p>[2]Ngữ pháp <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp được một cách khá chính xác trong những ngữ cảnh quen thuộc; nhìn chung, có khả năng kiểm soát tốt mặc dù còn có sự ảnh hưởng đáng kể của tiếng mẹ đẻ. - Có thể còn mắc lỗi, nhưng người sử dụng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt. - Sử dụng được một cách khá chính xác những mẫu câu thường dùng liên quan tới những tình huống quen thuộc.

	<p>[3]Từ vựng:</p> <p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có đủ vốn từ để diễn đạt bản thân, tuy còn vòng vo, về hầu hết các chủ đề liên quan đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra. - Có đủ vốn từ để có thể miêu tả những tình huống không thể đoán trước, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện những suy nghĩ về các chủ đề mang tính trừu tượng hay văn hóa như âm nhạc, điện ảnh. - Có đủ vốn từ vựng để diễn đạt mong muốn bản thân với một chút do dự hay viết lòng vòng về các chủ đề như gia đình, sở thích, đam mê, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra, nhưng do giới hạn về mặt từ vựng nên đôi chỗ viết lặp và thể hiện khó khăn trong cách trình bày.
<p>G2</p>	<p>[4] Kỹ năng đọc</p> <p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo kỹ năng làm bài đọc theo dạng bài thi TOEIC. - Có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình. - Có thể xác định các kết luận chính trong các văn bản nghị luận có sử dụng các tín hiệu ngôn ngữ rõ ràng. - Có thể nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc, dù không nhất thiết phải thật chi tiết. <p>[5]Kỹ năng nghe</p> <p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành thạo kỹ năng làm bài nghe theo dạng bài thi TOEIC - Có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày.

- Có thể hiểu được ý chính của các hội thoại mở rộng nếu lời nói được diễn đạt rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn mực.
- Có thể theo dõi và hiểu được các bài giảng hay cuộc nói chuyện về đề tài quen thuộc hoặc trong phạm vi chuyên môn của mình nếu được diễn đạt một cách đơn giản với cấu trúc rõ ràng
- Có thể hiểu, làm theo được các thông tin kỹ thuật đơn giản như hướng dẫn vận hành các thiết bị thông dụng.
- Có thể hiểu các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ như các hướng dẫn về giao thông).
- Có thể hiểu các ý chính của các chương trình điểm tin trên đài phát thanh và những nội dung phỏng vấn, phóng sự, phim thời sự có hình ảnh minh họa cho nội dung cốt truyện được diễn đạt rõ ràng và bằng ngôn ngữ đơn giản.
- Có thể nắm bắt được các ý chính trong các chương trình phát thanh và truyền hình về các đề tài quen thuộc và được diễn đạt tương đối chậm và rõ ràng.
- Có thể hiểu một phần tương đối nội dung các chương trình phát thanh và truyền hình về các chủ điểm mà bản thân quan tâm, ví dụ như các cuộc phỏng vấn, các bài giảng ngắn và các bản tin được diễn đạt tương đối chậm và rõ ràng.

[6]Kỹ năng nói

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Có thể tham gia đàm thoại về các chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích cá nhân, học tập, công việc hoặc cuộc sống hằng ngày.
- Có thể mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm.
- Có thể trình bày, mô tả bằng các diễn ngôn đơn giản về một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi thuộc các chủ đề quen thuộc.
- Có thể kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, cốt truyện của một cuốn sách, bộ phim hay và cảm xúc của mình.
- Có thể nói về những ước mơ, hy vọng và ước vọng, các sự kiện có thật hoặc giả tưởng.
- Có thể trình bày những bài thuyết trình đơn giản, được chuẩn bị trước về một

	<p>chủ đề quen thuộc hoặc lĩnh vực bản thân quan tâm một cách rõ ràng để người nghe dễ dàng theo dõi vì những điểm chính đã được giải thích với độ chính xác hợp lý.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể trả lời những câu hỏi về bài trình bày tuy nhiên đôi khi vẫn phải hỏi lại khi câu hỏi quá nhanh. - Có thể diễn đạt cảm xúc và ứng xử trước những cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm và thờ ơ. - Có thể xử lý hầu hết các tình huống phát sinh trong khi đi du lịch, tổ chức cho chuyến du lịch như đặt chỗ, làm giấy tờ với các cơ quan có thẩm quyền khi đi du lịch nước ngoài. - Có thể xử lý những tình huống bất thường ở các cửa hàng, bưu điện, ngân hàng ví dụ như trả lại hàng hoặc khiếu nại về sản phẩm. - Có thể giải thích một vấn đề phát sinh và làm rõ nguyên nhân để nhà cung cấp dịch vụ hoặc khách hàng phải nhượng bộ. <p>[7] Kỹ năng viết</p> <p><i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết được bưu thiếp và hướng dẫn chỉ đường rõ ràng, chính xác. - Có thể miêu tả chi tiết, dễ hiểu về những chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm. - Có thể viết về các trải nghiệm, miêu tả cảm giác và phản ứng trong một bài viết đơn giản, có tính liên kết. - Có thể viết kể lại một câu chuyện.
<p>G3</p>	<p>[8] VỀ KỸ NĂNG KHÁC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình theo nhóm về một chủ đề cho sẵn, giới hạn thời gian chuẩn bị; - Làm một bài thi TOEIC hai kỹ năng hoàn chỉnh. - Tổ chức và làm việc theo nhóm. - Tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng internet để phục vụ cho học phần. <p>[9] VỀ THÁI ĐỘ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ học tập nghiêm túc; - Có ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, cầu tiến. - Có thái độ đúng mực với giảng viên và bạn bè.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Module 6 - New Cutting Edge: Time off	4	2	2	[1],[2],[3],[6],[7],[8],[9]	
2	Module 7 - New Cutting Edge: Ambitions and dreams	4	2	2	[1],[2],[3],[6],[7],[8],[9]	
3	Module 8 - New Cutting Edge: Countries and cultures	4	2	2	[1],[2],[3],[6],[7],[8],[9]	
4	Module 9 - New Cutting Edge: Old and new	4	2	2	[1],[2],[3],[6],[7],[8],[9]	
5	Listening - Part 1: Photos	3	1	2	[1],[2],[3],[5],[8],[9]	
6	Listening - Part 2: Question and Response	3	2	2	[1],[2],[3],[5],[8],[9]	
7	Listening - Part 3: Conversations	4	1	2	[1],[2],[3],[5],[8],[9]	
8	Listening - Part 4: Talks	3	1	2	[1],[2],[3],[5],[8],[9]	
9	Reading- Part 5: Incomplete Sentences	4	2	2	[1],[2],[3],[4],[8],[9]	
10	Reading- Part 6: Text Completion	3	1	2	[1],[2],[3],[4],[8],[9]	
11	Reading- Part 7: Reading Comprehension	3	1	2	[1],[2],[3],[4],[8],[9]	
12	Midterm Presentation	2		2	[1],[2],[3],[6],[7],[8],[9]	
13	Revision	2	1	1	[1],[2],[3],[6],[7],[8],[9]	

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
14	Practice Test	2		2	[1],[2],[3],[6],[7],[8],[9]	
	Cộng	45	18	27		

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
1	- Module 6: Time off <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate (Part 2)</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Language focus 1: Intentions and Wishes, Predictions • Pronunciation: Contractions and weak forms, will and would, intonation • Vocabulary: Holidays • Listening: The holiday from hell 	03
2	- Module 6: Time off (cont.) <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate (Part 2)</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Writing: Write a postcard 	01
	- Listening- Part 1: Photos <u>General English 4 - Regular Program</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Walk Through • Get It Right: Tips and Tasks for Answering Correctly 	02

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau trong phần **Summary**, trang 43, tài liệu (1)

Intentions and Wishes, Predictions

- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng

- Sinh viên tự làm phần Progressive Practice, trang 83, tài liệu (1).

- Sinh viên làm bài tập ở phần Workbook, trang 44 - 49, tài liệu (1).

Module 6: Time off

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
<p>- Sinh viên tham khảo website https://www.bbc.com/news để bổ trợ kỹ năng Nghe.</p> <p>- Sinh viên tham khảo website: https://www.ets.org/toeic để bổ trợ kỹ năng làm bài thi TOEIC.</p>			
3	<p>- Listening- Part 1: Photos <u>General English 4 - Regular Program</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> Progressive Practice: Get Ready 	01
	<p>- Reading- Part 5: Incomplete Sentences <u>General English 4 - Regular Program</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> Walk Through 	02
4	<p>- Reading- Part 5: Incomplete Sentences <u>General English 4 - Regular Program</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> Get It Right: Tips and Tasks for Answering Correctly Progressive Practice: Get Ready 	02
	<p>- Module 7: Ambitions and dreams <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate (Part 2)</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> Language focus 1: Present perfect and past simple with for and other time words Vocabulary: Ambitions and dreams 	01
5	<p>- Module 7: Ambitions and dreams (cont.) <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate (Part 2)</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> Listening: Before they were famous Reading and speaking: An interview with Ewan McGregor Task: Talk about your dreams, ambitions and achievements. 	03
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau trong phần Summary trang 84, tài liệu (1)</p> <p>Present perfect and past simple with for and other time words</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng</p>			

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
<p>- Sinh viên tự làm phần Progressive Practice trang 150, tài liệu (1).</p> <p>- Sinh viên làm bài tập ở phần Workbook, trang 50 -55, tài liệu (1)</p> <p>Module 7: Ambitions and dreams</p> <p>- Sinh viên tham khảo website https://www.bbc.com/news để bổ trợ kỹ năng Nghe.</p> <p>- Sinh viên tham khảo website: https://www.ets.org/toEIC để bổ trợ kỹ năng làm bài thi TOEIC.</p>			
6	<p>-Listening - Part 2: Question and Response</p> <p><u>General English 4 - Regular Program</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Walk Through • Get It Right: Tips and Tasks for Answering Correctly 	03
7	<p>-Reading- Part 6: Text Completion</p> <p><u>General English 4 - Regular Program</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Walk Through • Get It Right: Tips and Tasks for Answering Correctly • Progressive Practice: Get Ready 	03
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp đã học trong trên lớp.</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng</p> <p>- Sinh viên tự làm phần Progressive Practice trang 95, 161, tài liệu (1)</p> <p>- Sinh viên tham khảo website https://www.bbc.com/news để bổ trợ kỹ năng Nghe.</p> <p>- Sinh viên tham khảo website: https://www.ets.org/toEIC để bổ trợ kỹ năng làm bài thi TOEIC.</p>			
8	<p>- Module 8: Countries and Cultures</p> <p><u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate (Part 2)</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Language focus 1: Using articles, quantities with countable and uncountable nouns • Vocabulary: Geographical features • Reading: Where in the world? • Real life: Asking for and 	03

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
		giving directions	
9	- Module 8: Countries and Cultures (cont.) <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate (Part 2)</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Writing: Giving written directions. 	01
	- Listening - Part 3: Conversations <u>General English 4 - Regular Program</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Walk Through • Get It Right: Tips and Tasks for Answering Correctly 	02
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau trong phần Summary trang 85, tài liệu (1)</p> <p>Using articles, quantities with countable and uncountable nouns</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng</p> <p>- Sinh viên tự làm phần Progressive Practice trang 112, tài liệu (1)</p> <p>- Sinh viên làm bài tập ở phần Workbook, trang 56 - 61, tài liệu (1)</p> <p>Module 8: Countries and Cultures</p> <p>- Sinh viên tham khảo website https://www.bbc.com/news để bổ trợ kỹ năng Nghe.</p> <p>- Sinh viên tham khảo website: https://www.ets.org/toEIC để bổ trợ kỹ năng làm bài thi TOEIC.</p>			
10	REVISION + MIDTERM PRESENTATION		03
11	- Listening - Part 3: Conversations (cont.) <u>General English 4 - Regular Program</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Progressive Practice: Get Ready 	02
	- Module 9: Choosing the right person <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate (Part 2)</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Language focus 1: Present perfect continuous with how long, for, and since. • Language focus 2: Present perfect continuous and Present 	01

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
		perfect simple	
12	<p>- Module 9: Choosing the right person (cont.) <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate (Part 2)</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Listening: Interview with the manager of Vacation Express • Task: Choose a manager for a pop group • Vocabulary: Personal characteristics • Writing: Completing an application form. 	03
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau trong phần Summary trang 85, tài liệu (1)</p> <p>Present perfect continuous with how long, for, and since</p> <p>Present perfect continuous and Present perfect simple</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng</p> <p>- Sinh viên tự làm phần Progressive Practice trang 112, tài liệu (1)</p> <p>- Sinh viên làm bài tập ở phần Workbook, trang 62 - 67, tài liệu (1)</p> <p>Module 9 :Choosing the right person</p> <p>- Sinh viên tham khảo website https://www.bbc.com/news để bổ trợ kỹ năng Nghe.</p> <p>- Sinh viên tham khảo website: https://www.ets.org/toEIC để bổ trợ kỹ năng làm bài thi TOEIC.</p>			
13	<p>- Listening - Part 4: Talks <u>General English 4 - Regular Program</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Walk Through • Get It Right: Tips and Tasks for Answering Correctly • Progressive Practice: Get Ready 	03
14	<p>- Reading- Part 7: Reading Comprehension <u>General English 4 - Regular Program</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Walk Through • Get It Right: Tips and Tasks for Answering Correctly 	03

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
		<ul style="list-style-type: none"> Progressive Practice: Get Ready 	
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp đã học. Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng Sinh viên tự làm phần Progressive Practice trang 125, 181, tài liệu (1) Sinh viên tham khảo website https://www.bbc.com/news để bổ trợ kỹ năng Nghe. Sinh viên tham khảo website: https://www.ets.org/toEIC để bổ trợ kỹ năng làm bài thi TOEIC. 			
15	Revision + Practice Test		03

8. GIÁO TRÌNH:

1. Khoa Ngoại ngữ, HVCS&PT, 2018, *General English 4* for Regular Program

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Colins - *Skills for the TOEIC test*, 2015, NXB Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh
3. Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. *New Cutting Edge-Pre-Intermediate - Student's Book & Workbook*. Longman ELT.
4. <https://www.bbc.com/news>
5. <http://ebooktienganh.com/>
6. <https://www.ets.org/toEIC>

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none"> Thuyết trình (chính) Thảo luận Nghiên cứu tình huống 	<ul style="list-style-type: none"> Nghe giảng Thảo luận Nghiên cứu tình huống Tự nghiên cứu 	<ul style="list-style-type: none"> Phương pháp động tư duy Phương pháp trao đổi từng cặp Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

ThS. Đỗ Thị Hoa

PGS.TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

1. TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Toán cao cấp**

Tiếng Anh: Mathematics for Economics

Mã học phần: TOCC05

Tổng số tín chỉ: 03

2. KHOA/BỘ MÔN PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Toán kinh tế

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Toán cao cấp gồm hai phần:

* **Phần I. Đại số tuyến tính:** Gồm 03 chương, phần này trình bày những kiến thức đại số cơ bản, cần thiết cho các nhà kinh tế, như: vectơ, không vectơ, ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính và một số ứng dụng của hệ phương trình tuyến tính trong kinh tế.

* **Phần II. Giải tích:** Gồm 04 chương, trình bày những kiến thức nền tảng của giải tích toán học, như: Hàm số một biến, giới hạn, tính liên tục, khả vi của hàm một biến và hàm nhiều biến; Phép tính tích phân của hàm một biến: Những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân thường; Ứng dụng của đạo hàm vi phân và cực trị trong kinh tế.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

- Sinh viên cần nắm vững các khái niệm cơ bản liên quan đến không gian véc tơ n-chiều và có kỹ năng tính toán tốt đối với các phép toán về vectơ, ma trận, định thức và giải thành thạo hệ phương trình tuyến tính. Ngoài ra sinh viên cũng biết vận dụng hệ phương trình tuyến tính để xây dựng một số mô hình kinh tế đơn giản, như mô hình cân bằng thị trường nhiều hàng hóa, mô hình cân bằng kinh tế vĩ mô.

- Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về giải tích toán học như hàm số, giới hạn, đạo hàm, vi phân, tích phân hàm số một biến. Sinh viên được trang bị những kiến thức về cực trị của hàm nhiều biến và vận dụng vào giải các bài toán tối ưu trong kinh tế. Ngoài ra sinh viên cũng được trang bị phương pháp giải phương trình vi phân cơ bản.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

Về kiến thức: Sinh viên học xong học phần này nắm vững những kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính: ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính và kiến thức cơ bản về Giải tích toán học: giới hạn, đạo hàm, vi tích phân hàm một biến, nhiều biến.

Về kỹ năng:

- Tính toán tốt các phép toán về ma trận, định thức; giải thành thạo hệ phương trình tuyến tính.

- Vận dụng kiến thức về hệ phương trình tuyến tính để xây dựng một số mô hình tuyến tính trong kinh tế.

- Tính toán thành thạo các phép toán giới hạn, đạo hàm, tích phân hàm số một biến; Biết tìm cực trị của hàm nhiều biến và vận dụng vào giải các bài toán tối ưu trong kinh tế.

- Giải tốt phương trình vi phân tuyến tính cấp 1.

Về thái độ: Hiểu rõ tầm quan trọng của môn học áp. Lên lớp đầy đủ và chuẩn bị bài theo yêu cầu của giáo viên.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành	
1	Chương 1	5	3	2	Dành 01 tiết thực hành để kiểm tra giữa kỳ
2	Chương 2	6	4	2	
3	Chương 3	5	3	2	
4	Chương 4	8	5	3	
5	Chương 5	8	5	3	
6	Chương 6	8	5	3	
7	Chương 7	4	2	2	
	Tổng	45	30	15	

Học phần được cấu thành 02 phần, gồm 07 chương:

PHẦN I: ĐẠI SỐ TUYẾN TÍNH

CHƯƠNG I. KHÔNG GIAN VECTO n CHIỀU

Chương 1 trình bày các kiến thức cơ bản trong không gian vectơ n -chiều: Các phép toán, các tính chất cơ bản của vectơ, hệ vectơ độc lập phụ thuộc, khái niệm và cách tìm hạng của một hệ vectơ.

1.1. Vectơ n -chiều và không gian vectơ

1.1.1. Khái niệm vectơ n -chiều và các phép toán đối với vectơ

1.1.2. Khái niệm không gian vectơ n -chiều

1.2. Các mối liên hệ tuyến tính trong không gian vectơ

1.2.1. Khái niệm tổ hợp tuyến tính và biểu diễn tuyến tính

1.2.2. Sự độc lập tuyến tính và phụ thuộc tuyến tính

1.2.3. Các định lý cơ bản về sự độc lập tuyến tính và phụ thuộc tuyến tính

1.3 Hạng của hệ vectơ

1.3.1. Khái niệm cơ sở và hạng của hệ vectơ

1.3.2. Các định lý cơ bản về hạng của hệ vectơ

Bài tập cuối chương 1

CHƯƠNG II. MA TRẬN VÀ ĐỊNH THỨC

Chương 2 đề cập đến các khái niệm cơ bản và các phép toán đối với ma trận, định thức: Các phép toán cộng, trừ các ma trận, nhân một số với ma trận, nhân các ma trận, ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận, cách tính định thức cấp n và các tính chất của định thức.

2.1 Ma trận và các phép toán tuyến tính đối với ma trận

2.1.1. Các khái niệm cơ bản về ma trận

2.1.2. Các phép toán tuyến tính đối với ma trận

2.1.3. Các phép biến đổi đối với ma trận

2.2 Định thức

2.2.1. Định nghĩa định thức cấp n

2.2.2. Các tính chất cơ bản của định thức

2.3 Các phương pháp tính định thức

2.3.1. Phương pháp khai triển

2.3.2. Phương pháp biến đổi về định thức tam giác

2.4 Phép nhân ma trận và ma trận nghịch đảo

2.4.1 Phép nhân các ma trận

2.4.2 Ma trận nghịch đảo

2.5 Hạng của ma trận

2.5.1 Khái niệm hạng của ma trận

2.5.2 Các định lý về hạng của ma trận

2.5.3 Các phương pháp tìm hạng của ma trận và ứng dụng khảo sát hệ véc tơ

Bài tập cuối chương 2

CHƯƠNG III. HỆ PHƯƠNG TRÌNH TUYẾN TÍNH

Chương 3 đề cập đến lý thuyết tổng quát về hệ phương trình tuyến tính: Định lý tồn tại nghiệm, phương pháp Gauss giải hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng vào một số các mô hình tuyến tính trong kinh tế: mô hình cân bằng thị trường, mô hình cân bằng kinh tế vĩ mô.

3.1. Hệ phương trình tuyến tính và phương pháp khử ẩn liên tiếp

3.1.1. Các khái niệm cơ bản về hệ phương trình tuyến tính

3.1.2. Phương pháp khử ẩn liên tiếp

3.2 Điều kiện tồn tại nghiệm của hệ phương trình tuyến tính

3.3 Một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế

3.3.1 Mô hình cân bằng thị trường

3.3.2 Mô hình cân bằng kinh tế vĩ mô

Bài tập cuối chương 3

PHẦN II. GIẢI TÍCH

CHƯƠNG IV. PHÉP TÍNH VI PHÂN HÀM MỘT BIẾN VÀ ỨNG DỤNG

Trong chương này đề cập đến các khái niệm và tính chất của hàm số một biến; khái niệm, tính chất về giới hạn của dãy số và hàm số; hàm số liên tục; khái niệm và tính chất của đạo hàm và vi phân. Giới thiệu một số ứng dụng của đạo hàm và vi phân trong kinh tế.

4.1 . Hàm số

4.1.1 Khái niệm biến số

4.1.2 Khái niệm hàm số

4.1.3 Các đặc trưng của hàm số

4.1.4 Hàm số hợp

4.1.5 Hàm số ngược

4.1.6 Các hàm số cơ bản

4.1.7 Một số hàm số thường gặp trong kinh tế (trọng tâm)

4.2. Giới hạn của dãy số

4.2.1 Khái niệm

4.2.2 Tính chất

4.2.3 Ứng dụng của dãy số

4.3. Giới hạn của hàm số

4.3.1 Khái niệm

4.3.2 Tính chất của giới hạn hàm số

4.4. Hàm số liên tục

4.4.1 Khái niệm

4.4.2 Tính chất của hàm số liên tục

4.5. Đạo hàm và vi phân

4.5.1 Đạo hàm

4.5.2 Vi phân

4.6. Ứng dụng của đạo hàm và vi phân

4.6.1 Một số ứng dụng của đạo và vi phân trong toán học

4.6.2 Một số ứng dụng của đạo hàm và vi phân trong phân tích kinh tế

Bài tập cuối chương 4

CHƯƠNG V. PHÉP TÍNH VI PHÂN HÀM NHIỀU BIẾN VÀ ỨNG DỤNG

Chương 5 đề cập đến các khái niệm cơ bản của hàm nhiều biến; khái niệm và tính chất của đạo hàm riêng của hàm nhiều biến; vi phân toàn phần của hàm nhiều biến, đặc biệt giới thiệu phương pháp giải bài toán cực trị hàm nhiều biến và ứng dụng bài toán cực trị trong kinh tế.

5.1. Hàm nhiều biến

5.1.1 Khái niệm

5.1.2 Một số hàm số trong kinh tế

5.2. Giới hạn của hàm nhiều biến

5.2.1 Khái niệm

5.2.2 Tính chất

5.3. Tính liên tục của hàm nhiều biến

5.3.1 Khái niệm

5.3.2 Tính chất

5.4. Đạo hàm và vi phân của hàm nhiều biến

5.4.1 Đạo hàm riêng và vi phân cấp 1

5.4.2 Đạo hàm riêng và vi phân cấp cao

5.5. Ứng dụng của hàm nhiều biến trong kinh tế

5.5.1 Đạo hàm riêng và giá trị cận biên

5.5.2 Đạo hàm riêng và hệ số co giãn

5.5.3 Đạo hàm riêng cấp hai và quy luật giá trị cận biên giảm dần

5.6. Bài toán cực trị

5.6.1 Cực trị không điều kiện của hàm hai biến và ứng dụng trong kinh tế

5.6.2 Cực trị có điều kiện của hàm hai biến và ứng dụng trong kinh tế

Bài tập cuối chương 5

CHƯƠNG VI. PHÉP TÍNH TÍCH PHÂN HÀM MỘT BIẾN VÀ ỨNG DỤNG

Nội dung chương cung cấp các kiến thức cơ bản về nguyên hàm và tích phân hàm số một biến, như: khái niệm, tính chất, phương pháp tính và ứng dụng của nguyên hàm tích phân trong kinh tế. Ngoài ra chương 6 cũng giới thiệu cho người học khái niệm và tính chất của tích phân suy rộng với cận vô cực.

6.1. Nguyên hàm và tích phân bất định

6.1.1 Khái niệm và các tính chất

6.1.2 Các phương pháp tìm nguyên hàm

6.2. Tích phân xác định

6.2.1 Khái niệm và tính chất của tích phân xác định

6.2.2 Các phương pháp tính tích phân xác định

6.3. Tích phân suy rộng cận vô cực

6.4. Ứng dụng của tích phân và nguyên hàm trong kinh tế

Bài tập cuối chương 6

CHƯƠNG 7. ĐẠI CƯƠNG VỀ PHƯƠNG TRÌNH VI PHÂN

Trong chương 7 giới thiệu cho người học những kiến thức hết sức cơ bản về phương trình vi phân thường, như: khái niệm phương trình vi phân; các dạng nghiệm của phương trình vi phân. Ngoài ra cũng giới thiệu một số phương trình vi phân đơn giản có nhiều ứng dụng trong kinh tế.

7.1. Một số khái niệm cơ bản về phương trình vi phân

7.1.1 Phương trình vi phân thường

7.1.2 Nghiệm của phương trình vi phân thường

7.2. Phương trình vi phân tuyến tính cấp 1

7.2.1 Khái niệm

7.2.2 Phương pháp giải phương trình vi phân tuyến tính cấp 1 thuần nhất

7.2.3 Phương pháp giải phương trình vi phân tuyến tính cấp 1 tổng quát

Bài tập cuối chương 7

8. GIÁO TRÌNH:

Lê Đình Thúy, Nguyễn Thị Quỳnh Lan, *Toán cao cấp cho các nhà kinh tế*, NXB. Đại học Kinh tế quốc dân, 2012.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Văn Tuấn, *Giáo trình Toán cao cấp*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2010.
2. Nguyễn Đình Trí, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh, *Toán cao cấp 1*, NXB Giáo dục, 2008.

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ		TỶ TRỌNG
1	Điểm đánh giá ý thức học tập, chuyên cần, thảo luận trên lớp, tính độc lập, sáng tạo của người học	20%
2	Kiểm tra giữa kì (bài tập, tiểu luận, báo cáo chuyên đề, thuyết trình...)	20%
3	Thi kết thúc học phần	60%

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Văn Tuấn

PGS.TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kinh tế Chính trị Mác - Lênin**

Tiếng Anh: **Political economics of Marxism and Leninism**

Mã học phần: THKT05

Số tín chỉ: 02

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Lý luận Chính trị, khoa Cơ bản

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Triết học Mác - Lênin

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Kinh tế Chính trị Mác Lê nin dành cho chương trình đào tạo cử nhân chính quy gồm 6 nội dung cơ bản. Trong đó, Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của học phần. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và quá quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Học phần cung cấp cho sinh viên phương pháp vận dụng lý luận để giải các vấn đề kinh tế chính trị đặt ra từ thực tiễn, qua đó giúp sinh viên hình thành kỹ vận dụng sáng tạo lý luận, kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn, kỹ năng đánh giá, tổng kết thực tiễn. Đồng thời, cùng với môn học Triết học Mác – Lênin, từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

a. Về kiến thức: (Số lượng 04)

1. Nắm vững các vấn đề cơ bản của môn học kinh tế chính trị.
2. Hiểu và nắm vững hàng hóa, thị trường và các thuộc tính của hàng hóa, vai trò của người tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường và các quy luật trong nền kinh tế thị trường.
3. Kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam và Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam
4. Người học có thể vận dụng những vấn đề kinh tế chính trị được học vào thực tiễn Việt Nam hiện nay: Xây dựng kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa, vấn đề phân chia lợi ích, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

b. Về kỹ năng: (Số lượng 5)

5. Khả năng đọc hiểu, phân tích và thảo luận những vấn đề kinh tế chính trị trong thực tiễn.
6. Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu độc lập
7. Kỹ năng làm việc theo nhóm,
8. Khả năng phản ứng nhanh (trả lời câu hỏi phản biện).

c. Về thái độ: (Số lượng 2)

9. Giúp người học nhận rõ giá trị của lý luận kinh tế chính trị trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn, từ đó có ý thức học tập, tu dưỡng rèn luyện;
10. Ý thức đấu tranh phê phán các quan điểm, các việc làm sai trái,
11. Góp phần bảo vệ lý tưởng trong tiến trình cách mạng của Việt Nam.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1:	2	2	0	[1]; [8]	
2	Chương 2:	6	4	2	[2];[6]; [8]	

Chương 3:	8	5	3	[2];[5]; [6]; [8], [9]	
Chương 4:	6	4	2	[2];[5]; [6];[7]; [8], [10];	
Chương 5:	4	2	2	[3];[5]; [6];[7]; [8], [9]; [10]	
Chương 6:	4	2	2	[3];[5]; [6];[7]; [8], [9]; [10]; [11]	
Cộng	30	19	11		

CHƯƠNG 1

Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế Chính trị Mác - Lênin

- 1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin
 - 1.1.1. Giai đoạn thứ nhất, từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XVIII
 - 1.1.2. Giai đoạn thứ hai, từ sau thế kỷ thứ XVIII đến nay
- 1.2. Đối tượng và Phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin
 - 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác- Lênin
 - 1.2.2. Phương pháp nghiên cứu của inh tế chính trị Mác - Lê nin
- 1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin
 - 1.3.1. Chức năng nhận thức
 - 1.3.2. Chức năng thực tiễn
 - 1.3.3. Chức năng tư tưởng
 - 1.3.4. Chức năng phương pháp luận

CHƯƠNG 2

Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

- 2.1 . Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hànghoas
 - 2.1.1. Sản xuất hàng hóa
 - 2.1.2. Hàng hóa
 - 2.1.3. Tiền
 - 2.1.4. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt
- 2.2. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường
 - 2.2.1. Thị trường

2.2.2. Vai trò của các chủ thể chính tham gia thị trường

CHƯƠNG 3

Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

3.1. Lý luận của C. Mác về giá trị thặng dư

3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư

3.1.3. Các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

Tư bản chủ nghĩa

3.2. Tích lũy tư bản

3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản

3.2.2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy

3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản

3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

3.3.1. Lợi nhuận

3.3.2. Lợi tức

3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa

CHƯƠNG 4

Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

4.1. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

4.2. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường

4.2.1. Lý luận của V.Lê nin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường

4.2.2. Lý luận của V.Lê nin về độc quyền Nhà nước trong chủ nghĩa Tư bản

CHƯƠNG 5

Kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam

5.1. Kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.1.1. Khái niệm Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam

5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.1.3. Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam

5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam

5.2.2. Hoàn thiện thể chế Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam trên một số khía cạnh chủ yếu

5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam

5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế

5.3.2. Vai trò Nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích

CHƯƠNG 6

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa

6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

6.2.1. Khái niệm và các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế

6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam

6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam

8. GIÁO TRÌNH:

1. Bộ giáo dục và đào tạo (2019), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lê nin (chương trình không chuyên)*.

2. Trần Đình Thảo (2010), *Giáo trình kinh tế chính trị*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lê nin*, NXB. Lý luận chính trị, Hà Nội.

2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình kinh tế học chính trị Mác – Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà nội, 2007.

3. Robert B.Ekelund, JR và Robert F. Hesbert (2003), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Bản tiếng Việt, NXB. Thống kê, Hà Nội.

4. David Begg, Stanley Fisher, Rudiger DornBusch (2002), *Kinh tế học*, NXB. Giáo dục Hà nội.
5. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. C.Mác – Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 20, NXB. Chính trị quốc gia, 1994, Hà Nội
7. C.Mác – Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 23, NXB. Chính trị quốc gia, 1994, Hà Nội
8. C.Mác – Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 25, NXB. Chính trị quốc gia, 1994, Hà Nội.
9. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận thực tiễn qua ba mươi năm đổi mới (1986-2016), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Đảng cộng sản Việt Nam (2017), Nghị quyết số 11- NQ/TW ngày 03/06/2017 về “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN”.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

Phương pháp đánh giá	Tỷ trọng
Điểm chuyên cần + rèn luyện học tập	20%
Điểm tiểu luận giữa kỳ	20%
Thi hết môn	60%

1. Điểm chuyên cần:

- Đánh giá thời gian đi học đúng giờ, ý thức học tập, sự tham gia tích cực vào quá trình học tập trên lớp, sự chuẩn bị bài trước khi lên lớp của sinh viên.

2. Điểm Tiểu luận giữa kỳ:

- Sinh viên làm Tiểu luận môn học theo yêu cầu của giảng viên.

3. Thi kết thúc học phần

Có nhiều đề thi khác nhau, mỗi đề thi có cấu trúc như sau:

- Phần câu hỏi trắc nghiệm (40%)
- Phần tự luận (60%)

- Thời gian thi: 60 phút
- Sinh viên không được mang tài liệu hay các trang thiết bị lưu trữ điện tử vào phòng thi trong môn thi này.

- Nội dung ôn tập theo hệ thống ngân hàng câu hỏi được thông báo tại buổi học đầu tiên. Các vấn đề thắc mắc liên quan đến thi cử sẽ được giảng viên giải quyết trong tuần cuối cùng của môn học (hỏi đáp trong thời gian ôn thi qua điện thoại và email).

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

11.1. Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế Chính trị Mác - Lênin

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại trang 45 - 46 tài liệu [1], trang 10 - 12, tài liệu[2])

11.2. Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại tại trang 53 - 54 tài liệu [1], trang 21 - 22 tài liệu [2].

11.3. Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại tại trang 66 - 67 tài liệu [1], trang 35 - 36 tài liệu [2].

11.4. Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại tại trang 78 - 79 tài liệu [1], trang 55 - 56 tài liệu [2].

11.5. Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại tại trang 78 - 79 tài liệu [1]

11.6. Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

(Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tại tại trang 93 - 94 tài liệu [1].

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TS. Ngô Minh Thuận

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Lý thuyết xác suất và thống kê toán**

Tiếng Anh: **Probability Theory and Mathematical Statistics**

Mã học phần: **TOLT07**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA/BM PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Toán

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Sinh viên đã được học các môn như: Toán cao cấp; Tin học đại cương.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần được chia làm hai phần:

Phần Lý thuyết xác suất được bố cục thành 05 chương, trình bày những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất bao gồm công thức tính xác suất, biến ngẫu nhiên và quy luật phân phối của biến ngẫu nhiên, luật số lớn và định lý giới hạn trung tâm từ đó hiểu được tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên.

Phần Thống kê toán được bố cục thành 03 chương, sử dụng công cụ toán cao cấp và lý thuyết xác suất để nghiên cứu những kiến thức cơ bản về thống kê bao gồm cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu, các phương pháp ước lượng tham số và bài toán kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Sau khi kết thúc học phần này người học phải nắm được một số vấn đề cơ bản sau:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Các khái niệm về xác suất, các công thức tính xác suất; biến ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất, các đặc trưng của biến ngẫu nhiên và luật số lớn.

G2	Các bài toán ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê.
G3	Vận dụng những kiến thức của học phần làm cơ sở toán học để nghiên cứu, phân tích và xử lý số liệu trong phân tích kinh tế, tài chính.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	Nắm vững kiến thức lý luận về xác suất và hàm phân phối: các cách tính xác suất, các đặc trưng cơ bản của các hàm phân phối thông dụng. Nắm vững kiến thức lý luận về phân phối hai chiều và ứng dụng vào các bài toán trong thực tế. Nắm vững kiến thức lý luận và thực tế về lí thuyết chọn mẫu, lí thuyết ước lượng và kiểm định.
G2	Kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống ứng dụng xác suất thống kê trong thực tế. Kỹ năng sử dụng phần mềm ứng dụng thống kê toán học (Excel, SPSS...).
G3	Chủ động, sáng tạo, tích cực trong quá trình học tập.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	6	4	2	[1]; [5]; [6]	
2	Chương 2	6	4	2	[1]; [5]; [6]	
3	Chương 3	6	4	2	[1]; [6]	
4	Chương 4	3	2	1	[2];[4]; [5]; [6]	
5	Chương 5	3	2	1	[1]; [6]	
6	Chương 6	5	4	1	[3];[4]; [5]; [6]	
7	Chương 7	8	6	2	[3];[4]; [5]; [6]	
8	Chương 8	8	6	2	[3];[4]; [5]; [6]	
	Cộng	45	32	13		

CHƯƠNG 1 – BIẾN CỐ NGẪU NHIÊN VÀ XÁC SUẤT

- 1.1. Phép thử và các loại biến cố
- 1.2. Xác suất của biến cố
 - 1.2.1. Khái niệm
 - 1.2.2. Định nghĩa cổ điển về xác suất
 - 1.2.3. Định nghĩa thống kê về xác suất
 - 1.2.4. Định nghĩa hình học về xác suất
 - 1.2.5. Nguyên lý xác suất lớn và xác suất nhỏ
- 1.3. Mối quan hệ giữa các biến cố
- 1.4. Các định lý và công thức xác suất
 - 1.4.1. Xác suất có điều kiện
 - 1.4.2. Định lý nhân xác suất
 - 1.4.3. Định lý cộng xác suất
 - 1.4.4. Công thức Bernoulli
 - 1.4.5. Công thức xác suất đầy đủ, công thức Bayes
- 1.5. Bài tập cuối chương

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình.
- Bài tập 1.1 đến 1.20 (*tài liệu [1], trang 30 - 33*).

CHƯƠNG 2: BIẾN NGẪU NHIÊN VÀ QUY LUẬT PHÂN PHỐI XÁC SUẤT

- 2.1. Định nghĩa và phân loại biến ngẫu nhiên
- 2.2. Quy luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên
 - 2.2.1. Bảng phân bố xác suất
 - 2.2.2. Hàm phân bố xác suất
 - 2.2.3. Hàm mật độ xác suất
- 2.3. Các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên
 - 2.3.1. Kỳ vọng
 - 2.3.2. Phương sai và độ lệch chuẩn
 - 2.3.3. Phân vị và giá trị tới hạn
 - 2.3.4. Môđ
 - 2.3.5. Hệ số nhọn và hệ số bất đối xứng
- 2.4. Bài tập cuối chương

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình.
- Bài tập 2.1 đến 2.15 (tài liệu [1], trang 94 - 96), bài tập 2.27 đến 2.33 (tài liệu [2], trang 52 - 54).

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ QUI LUẬT PHÂN PHỐI XÁC SUẤT THÔNG DỤNG

- 3.1. Quy luật không - một $A(p)$
- 3.2. Quy luật nhị thức $B(n,p)$
- 3.3. Quy luật Poisson $P(\lambda)$
- 3.4. Quy luật phân bố đều $U(a,b)$
- 3.5. Quy luật chuẩn $N(\mu,\sigma^2)$
 - 3.5.1. Khái niệm
 - 3.5.2. Quy luật chuẩn hoá
 - 3.5.3. Công thức tính xác suất
 - 3.5.4. Quy tắc ba xích ma
 - 3.5.5. Tổng các biến ngẫu nhiên độc lập phân bố chuẩn
 - 3.5.6. Sự hội tụ về quy luật chuẩn
- 3.6. Qui luật khi bình phương $\chi^2(n)$
- 3.7. Quy luật Student $T(n)$
- 3.8. Qui luật Fisher - Snedecor $F(n_1,n_2)$
- 3.9. Bài tập cuối chương

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình.
- Bài tập 3.1 đến 3.15 (tài liệu [2], trang 75 - 79), bài tập 3.33 đến 3.40 (tài liệu [2], trang 84 - 86).

CHƯƠNG 4 – BIẾN NGẪU NHIÊN HAI CHIỀU

- 4.1. Khái niệm biến ngẫu nhiên nhiều chiều
- 4.2. Bảng phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên rời rạc hai chiều
 - 4.2.1. Bảng phân phối xác suất
 - 4.2.2. Bảng phân phối xác suất biên
 - 4.2.3. Bảng phân phối xác suất có điều kiện
- 4.3. Các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên rời rạc hai chiều
 - 4.3.1. Kỳ vọng có điều kiện

4.3.2. Hiệp phương sai và hệ số tương quan

4.3.3. Khái niệm hàm hồi quy

4.4. Bài tập cuối chương

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu slides bài giảng.

- Bài tập 4.1 đến 4.3 (*tài liệu [2], trang 95 - 97*), bài tập 4.11 đến 4.13 (*tài liệu [2], trang 100 - 101*).

CHƯƠNG 5 – LUẬT SỐ LỚN

5.1. Bất đẳng thức Trêbusep

5.2. Định lý Trêbusep

5.3. Định lý Bernoulli

5.4. Định lý giới hạn trung tâm

5.5. Bài tập cuối chương

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu slides bài giảng.

- Bài tập 5.2, 5.6, 5.7 (*tài liệu [2], trang 119-120*).

CHƯƠNG 6. CƠ SỞ LÝ THUYẾT MẪU

6.1. Tổng thể và phương pháp mẫu

6.1.1. Tổng thể nghiên cứu

6.1.2. Các tham số đặc trưng của tổng thể

6.1.3. Phương pháp mẫu

6.2. Mẫu ngẫu nhiên

6.2.1. Khái niệm

6.2.2. Các phương pháp chọn mẫu

6.2.3. Mô tả mẫu

6.3. Thống kê

6.3.1. Khái niệm

6.3.2. Một số thống kê đặc trưng của mẫu

6.4. Các thống kê đặc trưng của mẫu ngẫu nhiên hai chiều

6.5. Quy luật phân phối xác suất của một số thống kê đặc trưng mẫu

6.5.1. Trường hợp biến ngẫu nhiên gốc tuân theo quy luật phân phối chuẩn

6.5.2. Trường hợp hai biến ngẫu nhiên gốc độc lập cùng tuân theo quy luật phân phối chuẩn

6.5.3. Trường hợp biến ngẫu nhiên gốc tuân theo quy luật không - một

6.5.4. Trường hợp hai biến ngẫu nhiên gốc độc lập cùng tuân theo quy luật không - một

6.6. Suy diễn thống kê

6.6.1. Suy diễn thống kê về trung bình mẫu

6.6.2. Suy diễn thống kê về phương sai mẫu

6.6.3. Suy diễn thống kê về tần suất mẫu

6.7. Hướng dẫn thực hành.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu slides bài giảng.

- Phân chia sinh viên thành từng nhóm nhỏ (từ 3 – 5 sv/1 nhóm), yêu cầu mỗi nhóm lựa chọn, đăng kí bài tập lớn của nhóm và tiến hành thu thập số liệu, mô tả số liệu dưới dạng đơn giản (bảng số liệu, vẽ biểu đồ).

CHƯƠNG 7. ƯỚC LƯỢNG THAM SỐ

7.1. Ước lượng điểm

7.1.1. Khái niệm hàm ước lượng

7.1.2. Các tính chất của ước lượng điểm

7.1.3. Ước lượng hợp lý tối đa

7.2. Ước lượng bằng khoảng tin cậy

7.2.1. Khái niệm

7.2.2. Khoảng tin cậy cho kỳ vọng (μ)

7.2.2. Khoảng tin cậy cho phương sai (σ^2)

7.2.3. Khoảng tin cậy cho tỷ lệ (p)

7.3. Bài tập cuối chương

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình.

- Bài tập 7.16 đến 7.28 (tài liệu [2], trang 150-156), bài tập 7.39 đến 7.46 (tài liệu [2], trang 162-163).

- Mỗi nhóm sẽ giải quyết các bài toán ước lượng tương ứng với bài tập lớn.

CHƯƠNG 8. KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT THỐNG KÊ

8.1. Khái niệm chung

8.1.1. Giả thuyết thống kê

8.1.2. Tiêu chuẩn kiểm định

8.1.3. Miền bác bỏ

8.1.4. Quy tắc kiểm định giả thuyết

8.1.5. Các loại sai lầm

8.1.6. Thủ tục kiểm định giả thuyết

8.2. Kiểm định tham số

8.2.1. Kiểm định giả thuyết về kỳ vọng (μ)

8.2.2. Kiểm định giả thuyết về phương sai (σ^2)

8.2.3. Kiểm định giả thuyết về tỷ lệ (p)

8.3. Bài tập cuối chương

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình.

- Bài tập 8.1 đến 8.15 (*tài liệu [2], trang 176-182*), bài tập 8.29 đến 8.42 (*tài liệu [2], trang 189-193*).

- Mỗi nhóm sẽ giải quyết các bài toán kiểm định tương ứng với bài tập lớn.

8. GIÁO TRÌNH:

1. Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh, *Lý thuyết xác suất và thống kê toán*, NXBGD, Hà Nội, 2017.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bùi Dương Hải, *Hướng dẫn sử dụng Eviews trong phân tích kinh tế lượng*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2011.

[2]. Nguyễn Văn Cường, Bùi Đức Dương, *Giáo trình lý thuyết xác suất và Thống kê toán*, NXB Thống kê, 2010.

[3]. Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh, *Bài tập lý thuyết xác suất và thống kê toán*, NXBGD, Hà Nội, 2017.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Văn Tuấn

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt: **Kinh tế vi mô 1**

Tiếng Anh: Principles of Microeconomic

Mã học phần: KHMI01

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kinh tế phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Toán cao cấp 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần này giới thiệu những lý thuyết, mô hình chủ yếu trong kinh tế học vi mô. Nội dung của mỗi bài học đều cập nhật những lý thuyết và công cụ phân tích kinh tế tiên tiến, tập trung vào các chuyên đề về hành vi tiêu dùng, hành vi sản xuất, các mô hình thị trường...đặc biệt có đưa vào các phân tích định lượng ở mức độ nhất định nhằm hỗ trợ các phân tích kinh tế và chính sách.

Ngoài ra, môn học cũng đề cập đến những nội dung khác như sự tác động của các biến phi kinh tế khác, rủi ro và không chắc chắn, v.v.. nhằm giúp cho người học có thể nắm bắt được các kiến thức trong kinh tế vi mô một cách đầy đủ và có hệ thống hơn. Các công cụ toán học và mô hình được sử dụng trong suốt môn học nhằm trình bày các vấn đề kinh tế vi mô như: sở thích, lợi ích, công nghệ, sản xuất, chi phí, lợi nhuận... một cách logic và hướng người học tới các phân tích định lượng về kinh tế.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc học phần, sinh viên hiểu được kiến thức nền tảng, vận dụng được công cụ, hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Cụ thể:

Ký hiệu	Mục tiêu học phần
G1	Nắm được những nguyên lý kinh tế vi mô nâng cao, từ đó làm nền tảng cho các phân tích kinh tế và hoạch định chính sách
G2	Hiểu và vận dụng những lý thuyết và công cụ phân tích kinh tế tiên tiến, tập trung vào các chuyên đề về hành vi tiêu dùng, hành vi sản xuất, các mô hình thị trường
G3	Hoàn thiện kỹ năng phân tích định lượng ở mức độ nhất định nhằm hỗ trợ các phân tích kinh tế và chính sách.

6. CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
G1	(1) Sinh viên nắm bắt những khái niệm về kinh tế học nói chung và kinh tế vi mô nói riêng
	(2) Hiểu được bản chất vận hành của nền kinh tế và của thị trường hàng hóa dịch vụ
G2	(3) Trang bị các kỹ năng về sử dụng lý thuyết kinh tế thị trường giải thích các hiện tượng xảy ra trong nền kinh tế
G3	(4) Có quan điểm khoa học về các hoạt động của thị trường hàng hóa, dịch vụ
	(5) Vận dụng các kỹ năng trong phân tích kinh tế vào thực tiễn cuộc sống

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành		
1	Chương 1	6	4	2	1;4;5	
2	Chương 2	9	7	2	1;4;5	
3	Chương 3	6	4	2	1;2;5	
4	Chương 4	3	2	1	1;2;4;5	
5	Chương 5	6	3	3	1;2;4;5	
6	Chương 6	9	4	5	1;3;4;5	
7	Chương 7	3	2	1	1;3;4;5	
	Kiểm tra	3	0	3	1;2;3;4;5	
	Cộng	45	26	19		

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC

1.1 Tổng quan về kinh tế học

- 1.1.1. Kinh tế học và nền kinh tế
- 1.1.2. Các bộ phận của kinh tế học

1.2 Nội dung và phương pháp nghiên cứu

- 1.2.1. Nội dung của kinh tế vi mô
- 1.2.2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế học vi mô

1.3 Lý thuyết lựa chọn kinh tế

- 1.3.1. Quy luật khan hiếm
- 1.3.2. Chi phí cơ hội
- 1.3.3. Quy luật chi phí cơ hội tăng dần
- 1.3.4. Đường giới hạn khả năng sản xuất
- 1.3.5. Phân tích cận biên - phương pháp lựa chọn tối ưu

Hướng dẫn tự học: Đọc và làm bài tập ở chương 1, trang 17-24, tài liệu tham khảo [2].

CHƯƠNG 2 - LÝ THUYẾT CUNG CẦU

2.1 Cầu (Demand)

- 2.1.1 Tác động của giá tới lượng cầu
- 2.1.2 Tác động của các yếu tố khác tới cầu
- 2.1.3 Hàm cầu
- 2.1.4 Cầu cá nhân và cầu thị trường.

2.2 Cung (Supply)

- 2.2.1 Tác động của giá tới lượng cung
- 2.2.2 Tác động của các yếu tố khác đến cung
- 2.2.3 Hàm cung
- 2.2.4 Cung cá nhân và cung thị trường

2.3 Cân bằng thị trường

- 2.3.1 Xác định cân bằng thị trường bằng đồ thị.
- 2.3.2 Xác định cân bằng thị trường bằng toán học
- 2.3.3 Thị trường xác định cân bằng

2.4. Thay đổi trạng thái cân bằng

- 2.4.1 Tác động của sự dịch chuyển của cầu

2.4.2 Tác động của sự dịch chuyển của đường cung

2.4.3 Tác động của sự dịch chuyển của cả đường cầu và đường cung

2.5. Tác động của sự can thiệp của chính phủ

2.5.1 Tác động của chính sách thuế

2.5.2 Tác động của kiểm soát giá

Hướng dẫn tự học: Đọc và làm bài tập trang 114-115, tài liệu tham khảo [2].

CHƯƠNG 3 - CƠ GIẢN CỦA CẦU VÀ CUNG

3.1. Độ co giãn của cầu theo giá

3.1.1. Khái niệm, công thức xác định

3.1.2. Phương pháp tính

3.1.3. Phân loại độ co giãn của cầu theo giá

3.1.4. Quan hệ giữa EDP, P và TR

3.1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến co giãn của cầu theo giá

3.1.6. Ý nghĩa của độ co giãn của cầu theo giá

3.2. Độ co giãn chéo của cầu

3.2.1. Khái niệm, công thức xác định

3.2.2. Phương pháp tính

3.2.3. Phân loại độ co giãn chéo

3.2.4. Ý nghĩa của độ co giãn chéo của cầu

3.3. Độ co giãn của cầu theo thu nhập

3.3.1. Khái niệm, công thức xác định

3.3.2. Phương pháp tính

3.3.3. Phân loại độ co giãn của cầu theo thu nhập

3.3.4. Ý nghĩa của độ co giãn của cầu theo thu nhập

3.4. Độ co giãn của cung theo giá

3.4.1. Khái niệm, công thức xác định

3.4.2. Phương pháp tính

3.4.3. Phân loại độ co giãn của cung theo giá

3.4.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới độ co giãn của cung theo giá

Hướng dẫn tự học: Đọc và làm bài tập trang 130-133, trang 153, tài liệu tham khảo [2].

CHƯƠNG 4 - LÝ THUYẾT LỢI ÍCH

4.1. Các khái niệm và giả định cơ bản

- 4.1.1. Khái niệm, công thức tính và giả định lợi ích đo được
- 4.1.3. Quy luật lợi ích cận biên giảm dần
- 4.1.4. Lợi ích cận biên và đường cầu
- 4.1.5. Thặng dư tiêu dùng

4.2. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu

- 4.2.1. Nguyên tắc tối đa hoá lợi ích của người tiêu dùng
- 4.2.2. Cân bằng của người tiêu dùng

Hướng dẫn tự học: Đọc tài liệu tham khảo [2], trang 161-170.

CHƯƠNG 5 - SẢN XUẤT, CHI PHÍ VÀ LỢI NHUẬN

5.1. Lý thuyết sản xuất

- 5.1.1. Hàm sản xuất
- 5.1.2. Sản xuất với 1 đầu vào biến đổi

5.2. Lý thuyết chi phí

- 5.2.1. Các chi phí về tài nguyên
- 5.2.2. Chi phí kinh tế và chi phí tính toán
- 5.2.3. Chi phí ngắn hạn

5.3. Lợi nhuận

- 5.3.1. Khái niệm và công thức tính
- 5.3.2. Lợi nhuận kinh tế và lợi nhuận tính toán
- 5.3.3. Những yếu tố tác động đến lợi nhuận
- 5.3.4. Nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận

Hướng dẫn tự học: Đọc và làm bài tập trang 195-205, tài liệu tham khảo [2].

CHƯƠNG 6 - CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG

6.1. Các loại thị trường

- 6.1.1. Các khái niệm cơ bản
- 6.1.2. Phân loại thị trường

6.2. Cạnh tranh hoàn hảo

- 6.2.1. Những đặc điểm của cạnh tranh hoàn hảo
- 6.2.2. Lựa chọn sản lượng của hãng cạnh tranh trong ngắn hạn
- 6.2.3. Điểm hòa vốn và điểm đóng cửa sản xuất
- 6.2.4. Đường cung của hãng cạnh tranh và của thị trường trong ngắn hạn

6.2.5. Phân tích các tác động khi chính phủ can thiệp vào thị trường

6.3. Độc quyền

6.3.1. Những đặc điểm của thị trường độc quyền

6.3.2. Các nguyên nhân dẫn đến độc quyền

6.3.3. Đường cầu và đường doanh thu cận biên trong độc quyền

6.3.4. Quyết định sản xuất của độc quyền

6.4. Các thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

6.4.1. Đặc điểm và nội dung cơ bản của thị trường cạnh tranh độc quyền

6.4.2. Đặc điểm và nội dung cơ bản của thị trường độc quyền tập đoàn.

Hướng dẫn tự học: Đọc và làm bài tập trang 356-360, và 384-395, tài liệu tham khảo [2].

CHƯƠNG 7 - THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

7.1 Cầu lao động

7.1.1. Cầu lao động của cá nhân hãng

7.1.2. Đường cầu lao động thị trường

7.1.3. Sự dịch chuyển của đường cầu lao động

7.2. Cung lao động

7.2.1. Cung lao động cá nhân

7.2.2. Đường cung lao động của thị trường

7.2.3. Sự dịch chuyển của đường cung lao động

7.3. Cân bằng trong thị trường lao động cạnh tranh

7.3.1. Cân bằng thị trường lao động cạnh tranh

7.3.2. Sự thay đổi của trạng thái cân bằng trong thị trường lao động

Hướng dẫn tự học: Đọc và làm bài tập trang 472-474, tài liệu tham khảo [2].

8. GIÁO TRÌNH:

(1) Giáo trình Kinh tế học vi mô, 2012, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

(1) Bài tập kinh tế học vi mô 1, 2012, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân

(2) Nguyễn Văn Ngọc, 2012, Bài giảng Nguyên lý kinh tế vi mô, NXB Đại học Kinh tế quốc dân

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập vận dụng tính toán, vẽ mô hình giải thích tình huống - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Làm bài tập tính toán - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương thức kiểm tra/đánh giá

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

TS. Lê Huy Đoàn

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kinh tế vĩ mô 1**

Tiếng Anh: **Introduction to Macroeconomics**

Mã học phần: **KHMA02**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: **Kinh tế phát triển**

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: **Kinh tế vi mô 1**

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô, trong đó trước hết là làm rõ các thuật ngữ, sau đó là các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản để giúp người học hiểu được sự vận hành của nền kinh tế tổng thể. Sinh viên sẽ được giới thiệu các nguyên lý cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô (chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ).

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Kí hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản về kinh tế vĩ mô, bao gồm các nguyên lý cơ bản của hạch toán tổng sản phẩm trong nước và thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tổng cầu, tổng cung, cung tiền, cầu tiền; cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô (chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ) mà nhà nước có thể sử dụng

	<p>để bình ổn những biến động kinh tế.</p> <p>Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, giải thích, đánh giá các sự kiện kinh tế vĩ mô trong thực tiễn; cũng như vận dụng những kiến thức đã học để làm các bài tập tính toán liên quan đến thu nhập quốc dân, sản lượng, cung tiền...</p>
G2	Sinh viên sau khi học xong học phần có kỹ năng đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn, đưa ra được các ý kiến cá nhân về các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế vĩ mô.
G3	Sinh viên có được thái độ tích cực đối với các sự kiện kinh tế xã hội trong cuộc sống.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>1. Nắm vững những kiến thức lý luận cơ bản về các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như: tổng sản phẩm trong nước, thu nhập quốc dân, chỉ số giảm phát, chỉ số giá tiêu dùng, lạm phát</p> <p>2. Nắm vững những kiến thức lý luận cơ bản về nền kinh tế thực trong dài hạn: tăng trưởng, tiết kiệm, đầu tư, hệ thống tài chính, thất nghiệp.</p> <p>3. Nắm vững những kiến thức lý luận cơ bản về nền kinh tế thực trong ngắn hạn: tổng cầu, tổng cung, các biến động kinh tế trong ngắn hạn và chính sách ổn định của Chính phủ, tổng cầu và chính sách tài khoá, cung tiền, cầu tiền và chính sách tiền tệ.</p>
G2	<p>4. Kỹ năng làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học, giải quyết và phân tích các tình huống kinh tế vĩ mô trong thực tiễn.</p> <p>5. Kỹ năng tính toán trong quá trình làm bài tập, kỹ năng vẽ đồ thị để minh họa các tình huống kinh tế vĩ mô bằng mô hình.</p>
G3	6. Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội, hiểu và phân tích được các vấn đề kinh tế vĩ mô trong cuộc sống thực tiễn để có cái nhìn tích cực đối với các vấn đề đang diễn ra hàng ngày.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	3	3	0	1;4;6	
2	Chương 2	9	7	2	1;4;5;6	
3	Chương 3	3	2	1	1;2;5;6	
4	Chương 4	6	5	1	1;2;4;5;6	
5	Chương 5	3	2	1	1;2;4;5;6	
6	Chương 6	6	4	2	1;3;4;5;6	
7	Chương 7	6	4	2	1;3;4;5;6	
8	Chương 8	6	4	2	1;3;4;5;6	
	Kiểm tra	3	0	3	1;2;3;4;5	
	Cộng	45	31	14		

CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

1.1. Giới thiệu chung về kinh tế học

1.1.1. Giới thiệu chung về kinh tế học

1.1.2. Phân ngành kinh tế học

1.2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế vĩ mô

1.2.1. Phương pháp trừu tượng hoá

1.2.2. Phương pháp phân tích cân bằng tĩnh

Hướng dẫn tự học: Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [2] – trang 13 – 34; 40 – 44; 52 – 61.

CHƯƠNG 2: ĐO LƯỜNG CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ

2.1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

2.1.1. Khái niệm GDP

2.1.2. Các phương pháp xác định GDP

2.1.3. Phân loại GDP

2.2. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và các chỉ tiêu có liên quan

- 2.2.1. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)
- 2.2.2. Các chỉ tiêu có liên quan
- 2.3. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- 2.3.1. Khái niệm
- 2.3.2. Cách tính CPI
- 2.3.3. Các vấn đề phát sinh khi tính CPI

Hướng dẫn tự học: Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [1] – trang 28-35

CHƯƠNG 3: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

- 3.1. Tăng trưởng kinh tế
 - 3.1.1. Khái niệm
 - 3.1.2. Công thức tính tăng trưởng kinh tế
 - 3.1.3. Tăng trưởng gộp và quy tắc 70
- 3.2. Các yếu tố quyết định tăng trưởng
 - 3.2.1. Hàm sản xuất
 - 3.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động
- 3.3. Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế
 - 3.3.1. Khuyến khích tiết kiệm và đầu tư
 - 3.3.2. Thu hút đầu tư nước ngoài
 - 3.3.3. Chính sách về giáo dục đào tạo
 - 3.3.4. Chính sách bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ
 - 3.3.5. Chính sách kiểm soát tăng trưởng dân số
 - 3.3.6. Chính sách thúc đẩy thương mại tự do
 - 3.3.7. Chính sách nghiên cứu và triển khai

Hướng dẫn tự học: Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [2] – trang 133-134; 148-

149

CHƯƠNG 4: HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

- 4.1. Tổng quan về hệ thống tài chính
 - 4.1.1. Hệ thống tài chính là gì
 - 4.1.2. Các bộ phận của hệ thống tài chính
 - 4.1.3. Vai trò của hệ thống tài chính
- 4.2. Thị trường vốn vay
 - 4.2.1. Tiết kiệm và đầu tư của nền kinh tế đóng

4.2.2. Thị trường vốn vay trong nền kinh tế đó

4.3. Tác động của chính sách Chính phủ đến tiết kiệm và đầu tư

4.3.1. Chính sách khuyến khích đầu tư

4.3.2. Chính sách khuyến khích tiết kiệm

4.3.3. Chính sách về thuế và chi tiêu chính phủ

Hướng dẫn tự học: Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [2] – trang 176-179

CHƯƠNG 5: THẤT NGHIỆP

5.1. Khái niệm và đo lường thất nghiệp

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Đo lường thất nghiệp

5.2. Phân loại thất nghiệp

5.2.1. Thất nghiệp trong dài hạn

5.2.2. Thất nghiệp trong ngắn hạn

5.3. Nguyên nhân của thất nghiệp

5.3.1. Thất nghiệp tạm thời

5.3.2. Thất nghiệp cơ cấu

5.3.3. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển

5.4. Tác động của thất nghiệp

Hướng dẫn tự học: Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [1] – trang 150 - 151

CHƯƠNG 6: TỔNG CUNG – TỔNG CẦU

6.1. Mô hình tổng cung – tổng cầu

6.1.1. Tổng cầu

6.1.2. Tổng cung

6.1.3. Xác định sản lượng cân bằng

6.2. Các biến động kinh tế và chính sách ổn định

6.2.1. Các biến động từ phía cầu

6.2.2. Các biến động từ phía cung

Hướng dẫn tự học: Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [2] – trang 386-387; 390-

391

CHƯƠNG 7: TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

7.1. Cách tiếp cận thu nhập – chi tiêu và xác định sản lượng cân bằng

7.1.1. Khái niệm tổng chi tiêu và sản lượng cân bằng

7.1.2. Phương trình đường AE và xác định sản lượng cân bằng trong mô hình nền kinh tế giản đơn

7.1.3. Phương trình đường AE và xác định sản lượng cân bằng trong mô hình nền kinh tế đóng

7.1.4. Phương trình đường AE và xác định sản lượng cân bằng trong mô hình nền kinh tế mở

7.1.5. Mô hình đường AE và xác định sản lượng cân bằng trên mô hình

7.1.6. Làm và chữa bài tập

7.2. Cách tiếp cận thu nhập – chi tiêu và phân tích tổng cầu – tổng cung

7.2.1. Sự hình thành đường tổng cầu

7.2.2. Giải thích sự dịch chuyển của đường tổng cầu

7.3. Chính sách tài khoá

7.3.1. Khái niệm và công cụ của chính sách tài khoá

7.3.2. Mục tiêu của chính sách tài khoá

7.3.3. Phân loại chính sách tài khoá

7.3.4. Cơ chế tự ổn định của chính sách tài khoá

7.3.5. Độ trễ của chính sách tài khoá

7.3.6. Hạn chế của chính sách tài khoá

7.4. Cán cân ngân sách

7.4.1. Khái niệm và cách tính

7.4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cán cân ngân sách

7.4.3. Các biện pháp bù đắp thâm hụt ngân sách.

Hướng dẫn tự học: Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [2] – trang 422-423

CHƯƠNG 8: TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

8.1. Khái niệm và đo lường lượng tiền

8.1.1. Khái niệm tiền tệ

8.1.2. Đo lường lượng tiền trong nền kinh tế

8.2. Hệ thống ngân hàng và cung tiền

8.2.1. Hệ thống ngân hàng hai cấp

8.2.2. Ngân hàng thương mại và nghiệp vụ tạo tiền

8.2.3. Cung tiền

8.2.4. Ngân hàng trung ương và các công cụ điều tiết cung tiền

8.3. Cầu tiền

8.3.1. Khái niệm cầu tiền

8.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu tiền

8.4. Xác định lãi suất cân bằng

8.4.1. Mô hình đường cầu tiền

8.4.2. Mô hình đường cung tiền

8.4.3. Xác định lãi suất cân bằng

8.5. Tác động của chính sách tiền tệ

8.5.1. Cơ chế lan truyền tiền tệ

8.5.2. Chính sách tiền tệ

Hướng dẫn tự học: Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [2] – trang 240 – 241; 263-

296

8. GIÁO TRÌNH:

1. Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình kinh tế học (tập II), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Nguyễn Văn Ngọc, Bài giảng Nguyên lý Kinh tế vĩ mô, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.

3. Slide bài giảng và bài tập của giảng viên.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập vận dụng tính toán, vẽ mô hình giải thích tình huống - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Làm bài tập tính toán - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương thức kiểm tra/đánh giá

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (30%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (30%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

(đã ký)

TS. LÊ HUY ĐOÀN

PGS,TS. ĐÀO VĂN HÙNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kinh tế vi mô 2**

Tiếng Anh: **Microeconomics 2**

Mã học phần: **KHMI03**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Kinh tế phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Sinh viên đã được học các môn như: Toán cao cấp I, II và Kinh tế vi mô 1.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Tiếp nối các kiến thức của kinh tế vi mô 1, học phần Kinh tế vi mô 2 cung cấp cung cấp các kiến thức hiện đại và chuyên sâu về kinh tế vi mô cho sinh viên ngành kinh tế ở bậc đại học. Học phần nghiên cứu các vấn đề: Các mô hình kinh tế và phương pháp tối ưu hóa; Lý thuyết cầu; lựa chọn trong điều kiện rủi ro; Lý thuyết về hãng; Thị trường cạnh tranh và độc quyền; Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo; Thị trường các yếu tố sản xuất; Các thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Từ đó, sinh viên hiểu và phân tích được các vấn đề liên quan đến hành vi của người tiêu dùng và người sản xuất trong dài hạn, các quyết định sản xuất tối ưu của doanh nghiệp trong các thị trường khác nhau, các giải pháp can thiệp của Chính phủ để khắc phục những thất bại của thị trường.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Sinh viên được trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về các mô hình kinh

	tế và phương pháp tối ưu hóa; Lý thuyết cầu; lựa chọn trong điều kiện rủi ro; Lý thuyết về hãng; Thị trường cạnh tranh và độc quyền; Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo; Thị trường các yếu tố sản xuất; Các thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ.
G2	Sinh viên được trang bị những kiến thức để phân tích, thảo luận và bình luận những vấn đề kinh tế xã hội dưới cách tiếp cận vi mô; Biết cách sử dụng các phương pháp tối ưu hóa để tìm ra các kết quả tối ưu trong sản xuất, tiêu dùng trong các thời kỳ ngắn hạn và dài hạn; Hiểu được các thất bại của thị trường trong việc sản xuất và cung ứng các hàng hóa, dịch vụ, từ đó có thể kiến nghị các giải pháp hữu hiệu để khắc phục các thất bại đó.
G3	Sinh viên có thái độ làm việc nghiêm túc, tư duy linh hoạt, sáng tạo và tự tưởng không ngừng học hỏi, tích cực vận dụng kiến thức khoa học kinh tế để giải thích các hiện tượng kinh tế vi mô. Hình thành tư duy logic, tinh thần ham học hỏi về khoa học kinh tế, yêu thích môn học kinh tế vi mô 2 và ngành kinh tế nói chung.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Nắm vững kiến thức lý luận và thực tiễn những vấn đề cơ bản có tính tổng quan về các mô hình kinh tế và phương pháp tối ưu hóa; Các nội dung cơ bản về lý thuyết cầu, các cách xác định cầu và độ co giãn của cầu theo các yếu tố liên quan; Quyết định lựa chọn của người tiêu dùng; Điều chỉnh quyết định lựa chọn tiêu dùng cho người tiêu dùng phù hợp với ngân sách và đạt được lợi ích lớn nhất..</p> <p>[2] Tính toán và phân tích được các lựa chọn trong điều kiện rủi ro. Nhớ được cách thức xác định chi phí và lợi nhuận của hãng. Giải thích được các quyết định sản xuất của hãng trong ngắn hạn và dài hạn. Lựa chọn các chiến lược giá bán, chiến lược sản phẩm mà doanh nghiệp áp dụng vận dụng những kiến thức đã học như lý thuyết cầu, lý thuyết chi phí, lý thuyết hãng.</p> <p>[3] Nắm vững kiến thức lý luận và thực tiễn về quyết định sản xuất của</p>

	<p>các doanh nghiệp trong các thị trường khác nhau (cạnh tranh, độc quyền, cạnh tranh không hoàn hảo, độc quyền tập đoàn) trong khoảng thời gian ngắn hạn và dài hạn; Liệt kê được thị trường các yếu tố sản xuất và đặc điểm của từng loại thị trường. Liệt kê vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Vận dụng được những kiến thức đã học, giải thích được vai trò của chính phủ trong các can thiệp của nền kinh tế.</p>
G2	<p>[4] Hình thành tư duy logic, có khả năng phân tích, lập luận và ra quyết định các vấn đề liên quan đến hành vi của người tiêu dùng và nhà sản xuất.</p> <p>[5] Kỹ năng sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.</p>
G3	<p>[6] Có thái độ làm việc nghiêm túc, tư duy linh hoạt, sáng tạo; tích cực vận dụng kiến thức khoa học kinh tế để phân tích hành vi tiêu dùng cũng như hành vi sản xuất kinh doanh. Hình thành tư duy logic, tinh thần ham học hỏi về khoa học kinh tế, yêu thích môn học kinh tế vi mô 2 và ngành kinh tế nói chung.</p>

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	3	3	0	[1];[4];[5] [6]	
2	Chương 2	9	6	3	[1];[4];[5] [6]	
3	Chương 3	6	3	3	[2];[4]; [5] [6]	
4	Chương 4	6	3	3	[2];[4]; [5]; [6]	
5	Chương 5	9	6	3	[3];[4]; [5]; [6]	
6	Chương 6	3	3	0	[3]; [4]; [5]; [6]	
7	Chương 7	6	3	3	[3]; [4]; [6]	
8	Chương 8	3	3	0	[3]; [5]; [6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1: MÔ HÌNH KINH TẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP TỐI ƯU HÓA

1.1. Mô hình kinh tế

- 1.1.1. Các mô hình lý thuyết
- 1.1.2. Quá trình xây dựng mô hình
- 1.1.3. Đặc điểm chung của mô hình kinh tế
- 1.1.4. Một số mô hình kinh tế cơ bản

1.2. Tối ưu hóa

- 1.2.1. Cấu trúc của một bài toán tối ưu hóa
- 1.2.2. Các phương pháp tối ưu hóa hàm một biến
- 1.3.3. Tối ưu hóa hàm nhiều biến

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương: *trang 39-40 tài liệu [1]; trang 35-44 tài liệu [3]*

CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT CẦU

2.1. Các lý thuyết kinh tế về hành vi của người tiêu dùng

- 2.1.1. Lý thuyết lợi ích
- 2.1.2. Lý thuyết bàng quan – ngân sách
- 2.1.3. Ảnh hưởng thay thế ảnh hưởng thu nhập

2.2. Cầu và co giãn

- 2.2.1. Tác động của các yếu tố tới cầu
- 2.2.2. Độ co giãn của cầu theo giá
- 2.2.3. Độ co giãn của cầu theo thu nhập
- 2.2.4. Độ co giãn chéo của cầu

2.3. Các vấn đề chính sách

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương: *trang 73-75, tài liệu [1]; trang 58-65 tài liệu [3].*

CHƯƠNG 3: LỰA CHỌN TRONG ĐIỀU KIỆN RỦI RO

3.1. Phân tích rủi ro

- 3.1.1. Trạng thái của thông tin
- 3.1.2. Giá trị kỳ vọng

- 3.1.3. Thái độ đối với rủi ro
- 3.2. Giảm nhẹ rủi ro
 - 3.2.1. Đa dạng hóa
 - 3.2.2. Bảo hiểm
 - 3.2.3. Giá trị của thông tin
- 3.3. Cầu tài sản có rủi ro
 - 3.3.1. Khái niệm tài sản
 - 3.3.2. Lợi tức từ tài sản
 - 3.3.3. Lựa chọn của nhà đầu tư

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương: *trang 109-111 tài liệu [1]; trang 58-64; trang 89-106 tài liệu [3]*

CHƯƠNG 4: LÝ THUYẾT VỀ HÀNH VI CỦA DOANH NGHIỆP

- 4.1. Lý thuyết hăng
 - 4.1.1. Khái niệm
 - 4.1.2. Mục tiêu của hăng
- 4.2. Lý thuyết sản xuất
 - 4.2.1. Hàm sản xuất tổng quát
 - 4.2.2. Sản xuất với hai đầu vào biến đổi (sản xuất trong dài hạn)
- 4.3. Lý thuyết chi phí
 - 4.3.1. Chi phí dài hạn
 - 4.3.2. Chi phí bình quân dài hạn
 - 4.3.3. Chi phí cận biên dài hạn
- 4.4. Tính kinh tế của quy mô

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương: *trang 155-158 tài liệu [1]; trang 58-64; trang 142-157 tài liệu [3]*

IV. Tính kinh tế và phi kinh tế của quy mô

4.3. Ước lượng tính kinh tế của quy mô (Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trang 134, tài liệu [3]), trang 146 tài liệu [1])

4.4. Ước lượng thống kê về tính kinh tế của quy mô (Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trang 135, tài liệu [3], trang 147 tài liệu [1])

CHƯƠNG 5: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN

5.1. Cạnh tranh hoàn hảo

- 5.1.1. Đặc điểm của hãng và thị trường cạnh tranh hoàn hảo
- 5.1.2. Quyết định sản xuất của doanh nghiệp CTHH trong ngắn hạn
- 5.1.3. Cân bằng dài hạn của hãng CTHH
- 5.1.4. Đường cung dài hạn của ngành CTHH

5.2. Độc quyền bán

- 5.2.1. Các nguyên nhân và đặc điểm của thị trường độc quyền bán
- 5.2.2. Quyết định sản xuất của hãng độc quyền bán
- 5.2.3. Các chính sách giá của hãng độc quyền

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương: *trang 200-203 tài liệu [1]; trang 188-205 tài liệu [3]*

CHƯƠNG 6: CẠNH TRANH KHÔNG HOÀN HẢO

6.1. Cạnh tranh độc quyền

- 6.1.1. Đặc điểm của thị trường cạnh tranh độc quyền
- 6.1.2. Đường cầu và lựa chọn sản lượng của hãng CTĐQ trong ngắn hạn
- 6.1.3. Cân bằng dài hạn của hãng CTĐQ

5.2. Độc quyền

- 6.2.1. Tính chất của doanh nghiệp độc quyền
- 6.2.2. Các hình thức phân biệt giá
- 6.2.3. Độc quyền trên 2 thị trường

6.3. Độc quyền tập đoàn

- 6.3.1. Cân bằng Cournot
- 6.3.2. Cân bằng Stakelberg
- 6.3.3. Cartel phân chia sản lượng
- 6.3.4. Chỉ đạo giá

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương: *trang 236-238 tài liệu [1]; trang 226-246 tài liệu [3]*

CHƯƠNG 7: THỊ TRƯỜNG YẾU TỐ SẢN XUẤT

7.1. Thị trường lao động

- 7.1.1. Cung lao động
- 7.1.2. Cầu lao động

7.2. Cân bằng thị trường trên thị trường lao động độc quyền

7.2.1. Độc quyền bán

7.2.2. Độc quyền mua

7.2.3. Độc quyền song phương

7.3. Thị trường vốn và đất đai

7.3.1. Thị trường vốn

7.3.2. Thị trường đất đai

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương: *trang 275-280 tài liệu [1]; trang 268-284 tài liệu [3]*

CHƯƠNG 8: VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

8.1. Vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường

8.1.1. Tầm quan trọng của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường

8.1.2. Các quan điểm về vai trò của Chính phủ

8.1.3. Các chức năng kinh tế của Chính phủ

8.2. Các biện pháp can thiệp của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường

8.2.1. Xử lý ngoại ứng

8.2.2. Cung cấp hàng hóa công cộng

8.2.3. Khắc phục sự không hoàn hảo của thị trường

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương: *trang 317-320 tài liệu [1]; trang 300-309 tài liệu [3]*

I. Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường (Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [1], trang 281).

II. Nguyên nhân dẫn đến sự can thiệp của chính phủ (Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [1], trang 290).

8. GIÁO TRÌNH:

1. Phạm Văn Minh, (2007), Kinh tế vi mô II, NXB Lao động xã hội.

2. Cao Thúy Xiêm, (2012), Kinh tế học vi mô phần 2, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

3. Vũ Kim Dũng, Phạm Văn Minh (2011), Hướng dẫn thực hành Kinh tế học vi mô II, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân

4. Vũ Kim Dũng, Phạm Văn Minh, Cao Thúy Xiêm (2006), 101 Bài tập Kinh tế học vi mô, NXB Thế giới.
5. David Begg, S. Fischer, R. Dornbousch (2007), Kinh tế học, NXB Thống kê.
6. N. Gregory Mankiw (1999), Nguyên lý kinh tế học, Nhà xuất bản Thống kê.
7. Robert S. Pindyck, Daniel L. Rubinfeld (1994), Kinh tế học vi mô, NXB Khoa học Kỹ thuật.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp động tư duy - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực trao đổi trên lớp (5%) - Đi học đầy đủ (10%) - Ghi chép bài đầy đủ (5%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS. Lê Huy Đoàn

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Chính sách công**

Tiếng Anh: **Public policy**

Mã học phần: **CSCS01**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: **Khoa Chính sách công**

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC

Sinh viên đã học: kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô, lý thuyết tài chính tiền tệ, pháp luật đại cương.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần gồm 6 chủ đề lớn: (i) tổng quan về chính sách công; (ii) các chủ thể hoạt động chính sách công; (iii) công cụ chính sách; (iv) hoạch định chính sách công; (v) thực thi chính sách công và (vi) đánh giá chính sách công. Sinh viên sẽ được giới thiệu thế nào là một chính sách công, và mối quan hệ giữa chính sách công và các chuyên ngành học khác. Ngoài ra mỗi sinh viên sẽ được tham gia tập viết bài viết chính sách công ngắn đây là cơ hội tốt để sinh viên rèn luyện kỹ năng viết và thảo luận hiệu quả.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Sinh viên được trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về ngành luật hiến pháp; hiến pháp; hình thức nhà nước và tổ chức chính trị trên thế giới; chế độ bầu cử; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp các nước; tổ chức các thiết chế trong bộ máy nhà nước của một số quốc gia trên thế giới; bảo đảm quyền con người; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; cơ chế bảo hiến.

G2	Sinh viên được trang bị các kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống vi phạm hiến pháp; sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu các bản Hiến pháp nước ngoài hoặc tài liệu nghiên cứu về hiến pháp nước ngoài. Trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy độc lập, phản biện và có khả năng nêu ra được những quan điểm riêng về một số vấn đề chính sách công.
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Bên cạnh đó, sinh viên có thái độ trung thực, tính thượng tôn pháp luật.

6. CHUẨN ĐẦU RA

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Nắm vững được những kiến thức cơ bản về chính sách công, hiểu được vai trò, ý nghĩa, cách thức vận hành chính sách công trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa.</p> <p>[2] Nắm vững kiến thức về công cụ chính sách công cơ bản và cơ sở khoa học cho việc lựa chọn công cụ chính sách công.</p> <p>[3] Nắm vững kiến thức và vận dụng cơ bản các quy trình chính sách: quy trình hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách. Trong đó, có khả năng tiếp cận và phân tích cơ bản một số vấn đề chính sách trong đời sống mà trọng tâm là chính sách về kinh tế.</p>
G2	<p>[4] Có kỹ năng tiếp cận, hiểu và giải thích được chính sách công ở Việt Nam.</p> <p>[5] Có kỹ năng tư duy độc lập, phản biện một số vấn đề chính sách công cơ bản. Bên cạnh đó, sinh viên có được kỹ năng tư duy nghiên cứu, làm việc nhóm, viết bài luận và bày tỏ quan điểm của mình trước các vấn đề chính sách công.</p>
G3	[6] Có thái độ trung thực, khách quan, có trách nhiệm công dân, tích cực tìm hiểu các cơ chế chính sách và pháp luật của Nhà nước.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	8	6	2	[1]; [4]; [6]	<i>Sinh viên chỉ học môn này khi đã học xong các môn điều kiện (nêu trên), khoảng từ học kỳ I năm 3 trở lên.</i>
2	Chương 2	6	5	1	[1]; [4]; [5]; [6]	
3	Chương 3	6	5	1	[1]; [3]; [6]	
4	Chương 4	9	5	4	[1]; [2]; [6]	
5	Chương 5	8	4	4	[1]; [2]; [6]	
6	Chương 6	8	5	3		
Cộng		45	30	15		

CHƯƠNG 1. CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH CÔNG

1.1. KHÁI QUÁT VỀ BỘ MÔN KHOA HỌC CHÍNH SÁCH CÔNG

1.1.1. Lý do tại sao phải nghiên cứu chính sách công

1.1.2. Sự phát triển khoa học nghiên cứu chính sách công

1.1.3. Đặc trưng của bộ môn khoa học chính sách công

1.1.4. Các cách tiếp cận nghiên cứu chính sách công

1.2. NỘI DUNG VÀ BẢN CHẤT CỦA CHÍNH SÁCH CÔNG

1.2.1. Khái niệm chính sách công

1.2.2. Bản chất của chính sách công

1.2.3. Chức năng cơ bản của chính sách công

1.2.4. Cấu trúc cơ bản của chính sách công

1.2.5. Đặc trưng cơ bản của chính sách công

1.2.6. Phân loại chính sách

1.3. CẤU TRÚC HỆ THỐNG CỦA CHÍNH SÁCH CÔNG

1.3.1. Chủ thể chính sách

1.3.2. Khách thể chính sách

1.3.3.Môi trường chính sách

1.4. SỰ VẬN HÀNH CỦA HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH CÔNG

1.4.1 Mỗi quan hệ giữa chủ thể, khách thể và môi trường

1.4.2. Các phân hệ của hệ thống chính sách

1.4.3. Các mắt xích trong sự vận hành của hệ thống chính sách

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: [tài liệu 2, tr.25-28].
- 1.1. Lý do tại sao phải nghiên cứu chính sách công – Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [Chương 1, tr.11-12]

CHƯƠNG 2. CÁC CHỦ THỂ HOẠT ĐỘNG CHÍNH SÁCH CÔNG

2.1. CHỦ THỂ CHÍNH THỨC

2.1.1. Cơ quan lập pháp

2.1.2. Cơ quan hành pháp

2.1.3. Cơ quan tư pháp

2.1.4. Đảng cầm quyền

2.2. CHỦ THỂ KHÔNG CHÍNH THỨC

2.2.1. Nhóm lợi ích

2.2.2. Công chúng

2.2.3. Truyền thông đại chúng

2.3. CÁC TỔ CHỨC

2.3.1. Các tổ chức nghiên cứu chính sách

2.3.2. Các tổ chức phi chính phủ

2.3.3. Các tổ chức chính trị xã hội

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: tài liệu [2, tr.84]

CHƯƠNG 3. CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH CÔNG

3.1. KHÁI QUÁT

3.1.1. Nghiên cứu về công cụ chính sách

3.1.2. Nội hàm và phân loại công cụ chính sách

3.2. CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH CƠ BẢN

3.2.1. Công cụ thị trường

3.2.2. Kỹ thuật quản trị

3.2.3. Công cụ xã hội hóa

3.3. LỰA CHỌN CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH

3.3.1. Tầm quan trọng của việc lựa chọn công cụ chính sách trong thực thi chính sách công

3.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn công cụ chính sách

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo, tài liệu [2, tr.129]

CHƯƠNG 4. HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH CÔNG

4.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

4.1.1. Các khái niệm

4.1.2. Nguyên tắc hoạch định chính sách

4.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hoạch định chính sách

4.1.4. Tổ chức quá trình hoạch định chính sách

4.2. NỘI DUNG CỦA QUÁ TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

4.2.1. Nhận diện và phân tích vấn đề chính sách

4.2.2. Xây dựng chương trình nghị sự chính sách

4.2.3. Thiết kế chính sách

4.2.4. Ra quyết định và hợp pháp hóa chính sách

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: Tài liệu [2, tr.169]
- Sinh viên tham khảo phần “Hoạt biến chính sách”, tài liệu [1, tr.227].

CHƯƠNG 5. THỰC THI CHÍNH SÁCH CÔNG

5.1. KHÁI QUÁT VỀ THỰC THI CHÍNH SÁCH

5.1.1. Trào lưu nghiên cứu thực thi chính sách

5.1.2. Hàm nghĩa của thực thi chính sách

5.1.3. Vai trò và tác dụng của thực thi chính sách trong quá trình hình thành chính sách

5.2. QUY TRÌNH VÀ BIỆN PHÁP THỰC THI CHÍNH SÁCH

5.2.1. Các giai đoạn thực thi chính sách

5.2.2. Các biện pháp thực thi chính sách cơ bản

5.3. VẤN ĐỀ THỰC THI MỘT CÁCH CHỦ ĐỘNG VÀ SÁNG TẠO

5.3.1. Yêu cầu thống nhất giữa tính nguyên tắc và tính linh hoạt

5.3.2. Những thay đổi cần thiết khi thực thi chính sách

5.3.3. Thực thi chính sách một cách chủ động và sáng tạo

5.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG HIỆU QUẢ THỰC THI CHÍNH SÁCH

5.4.1. Nhân tố tự thân chính sách

5.4.2. Nguồn lực chính sách

5.4.3. Nhân tố chủ thể chính sách

5.4.4. Đối tượng chính sách

5.4.5. Biện pháp thực thi

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: tài liệu [2, tr.213]

CHƯƠNG 6. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH CÔNG

6.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH CÔNG

6.1.1. Khái niệm về đánh giá chính sách công

6.1.2. Tầm quan trọng của đánh giá chính sách

6.2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH CÔNG

6.2.1. Tính hiệu quả

6.2.2. Tính công bằng

6.2.3. Tính hữu hiệu

6.2.4. Tính khả thi về chính trị

6.2.5. Tính khả thi về kỹ thuật

6.3. Ý NGHĨA VÀ TÁC DỤNG CỦA ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH CÔNG

6.3.1. Nuôi dưỡng hay thúc đẩy sự phát triển của chính sách

6.3.2. Tăng cường tính hiệu quả của chính sách

6.3.3. Xác định lựa chọn phương án chính sách hoặc đo lường các kết quả thực thi chính sách

6.3.4. Xác định mức độ thỏa mãn của các đối tượng chính sách

6.3.5. Cải tiến chính sách

6.4. NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN CỦA THẤT BẠI CHÍNH SÁCH

6.4.1. Đầu tư chính sách không thỏa đáng

6.4.2. Các nhóm mục tiêu không hợp tác

6.4.3. Vấn đề của bản thân chính sách

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: Tài liệu [2, tr.243]
- Sinh viên tham khảo phần “Một số chính sách công ở Việt Nam”, Chương 8, tài liệu [1, tr.343]

8. GIÁO TRÌNH

1. Phạm Quý Thọ, Nguyễn Xuân Nhật (2011). Chính sách công. Học viện Chính và Phát triển, NXB Thông tin và truyền thông, 397tr.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Tập bài giảng môn Chính sách công. Khoa chính sách công, Học viện Chính sách và Phát triển (2012).

3. Giáo trình Hoạch định và Phân tích Chính sách công, Học viện Hành chính Quốc gia, NXB Khoa học kỹ thuật, 2010.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương thức kiểm tra/đánh giá

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức

3	Kiểm tra giữa kỳ		(10%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng kiến thức cơ bản (trắc nghiệm, 60%); - Đáp ứng yêu cầu tư duy, vận dụng kiến thức cơ bản (tự luận tư duy, 40%).

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

PGS.TS. Ngô Phúc Hạnh

PGS.TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Lý thuyết tài chính tiền tệ**

Tiếng Anh: **Financial & Monetary Theory**

Mã học phần: TCTT23

Số tín chỉ: 3 (2, 1)

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Sinh viên đã được học các môn như Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ, về hệ thống tài chính quốc gia cũng như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để làm cơ sở cho sinh viên nghiên cứu những môn học chuyên ngành sau này.

Học phần Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như Ngân hàng thương mại, Ngân hàng trung ương, Quản lý tài chính công, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính quốc tế,

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

Ký hiệu	Mục tiêu học phần
G1	Về kiến thức: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính ngân hàng, về chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để làm cơ sở cho việc nghiên cứu và học tập các môn chuyên ngành.

G2	Về kỹ năng: Giúp sinh viên kịp thời nắm bắt được thực trạng tình hình tài chính ngân hàng của thế giới cũng như tại Việt Nam.
	Sinh viên nắm được những kiến thức, kỹ năng cần thiết có thể nghiên cứu hiệu quả các học phần chuyên ngành sau này.
G3	Về thái độ: Trong quá trình học, sinh viên cũng được tạo cơ hội để hoàn thiện các kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng trình bày, đọc và phân tích tài liệu. Đây là những kỹ năng bổ sung cần thiết hỗ trợ sinh viên vận dụng tốt hơn những kiến thức được học vào công việc thực tế.

6. CHUẨN ĐẦU RA

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	(1) Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực tài chính tiền tệ.
G2	(2) Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành tài chính ngân hàng trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực tài chính năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền; (3) Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

G3	(4) Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình..
-----------	--

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1: Tổng quan về tài chính tiền tệ	4	3	1	(1), (2), (3), (4)	
2	Chương 2: Thị trường tài chính	4	3	1	(1), (2), (3), (4)	
3	Chương 3: Tổ chức tài chính trung gian	4	3	1	(1), (2), (3), (4)	
4	Chương 4: Ngân hàng thương mại	4	3	1	(1), (2), (3), (4)	
5	Chương 5: Tín dụng và lãi suất	4	3	1	(1), (2), (3), (4)	
6	Chương 6: Cung cầu tiền tệ	4	3	1	(1), (2), (3), (4)	
7	Chương 7: Lạm phát	4	3	1	(1), (2), (3), (4)	
8	Chương 8: Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ	4	3	1	(1), (2), (3), (4)	
9	Chương 9: Tài chính công và chính sách tài khoá	4	3	1	(1), (2), (3), (4)	
10	Chương 10: Tài chính quốc tế	3	2	1	(1), (2), (3), (4)	
11	Chương 11: Tài chính doanh nghiệp	3	2	1	(1), (2), (3), (4)	
12	Chương 12: Tài chính hộ gia đình	3	2	1	(1), (2), (3), (4)	
	Tổng	45	33	12		

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

1.1. Những vấn đề cơ bản về tiền tệ

- 1.1.1. Sự ra đời của tiền tệ
- 1.1.2. Chức năng của tiền tệ
- 1.1.3. Các chế độ tiền tệ

1.2. Những vấn đề cơ bản về tài chính

- 1.2.1. Bản chất của tài chính
- 1.2.2. Chức năng của tài chính
- 1.2.3. Hệ thống tài chính quốc gia

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 1 từ trang 15 đến trang 62.

- Sinh viên đọc tài liệu tham khảo (2) chương 1 từ trang 48 đến trang 67.

CHƯƠNG 2: THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

2.1. Tổng quan về thị trường tài chính

- 2.1.1. Khái niệm thị trường tài chính
- 2.1.2. Vai trò của thị trường tài chính
- 2.1.3. Chức năng của thị trường tài chính
- 2.1.4. Các chủ thể tham gia thị trường tài chính
- 2.1.5. Phân loại thị trường tài chính
- 2.1.6. Các loại hàng hóa trên thị trường tài chính

2.2. Vai trò của Chính phủ đối với thị trường tài chính

2.3. Giới thiệu thị trường tài chính quốc tế và Việt Nam

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 2 từ trang 63 đến trang 95.

- Sinh viên đọc tài liệu tham khảo (2) chương 2 từ trang 68 đến trang 94.

CHƯƠNG 3: TỔ CHỨC TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

3.1. Tổng quan về tổ chức tài chính trung gian

- 3.1.1. Khái niệm tổ chức tài chính trung gian
- 3.1.2. Vai trò của tổ chức tài chính trung gian
- 3.1.3. Chức năng của tổ chức tài chính trung gian
- 3.1.4. Phân loại các tổ chức trung gian tài chính

3.2. Giới thiệu các tổ chức tài chính trung gian trên thế giới và Việt Nam

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 3 từ trang 96 đến trang 129.

- Sinh viên đọc tài liệu tham khảo (2) chương 7 từ trang 186 đến trang 207.

CHƯƠNG 4: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

4.1. Tổng quan về ngân hàng thương mại

4.1.1. Khái niệm ngân hàng thương mại

4.1.2. Vai trò của ngân hàng thương mại

4.1.3. Chức năng của ngân hàng thương mại

4.1.4. Phân loại ngân hàng thương mại

4.1.5. Các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại

4.2. Giới thiệu hệ thống ngân hàng thương mại trên thế giới và Việt Nam

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 4 từ trang 130 đến trang 169.

- Sinh viên đọc tài liệu tham khảo (2) chương 9 từ trang 232 đến trang 260.

CHƯƠNG 5: TÍN DỤNG VÀ LÃI SUẤT

5.1. Tổng quan về tín dụng

5.1.1. Khái niệm, đặc điểm của tín dụng

5.1.2. Vai trò của tín dụng

5.1.3. Nguyên tắc của tín dụng

5.1.4. Phân loại tín dụng

5.2. Tổng quan về lãi suất

5.2.1. Khái niệm lãi suất

5.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất

5.2.3. Phân loại lãi suất

5.2.4. Phương pháp đo lường lãi suất

5.3. Giới thiệu về tín dụng và lãi suất trên thế giới và Việt Nam

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 5 từ trang 170 đến trang 203.

- Sinh viên đọc tài liệu tham khảo (2) chương 4-5-6 từ trang 110 đến trang 185.

CHƯƠNG 6: CUNG CẦU TIỀN TỆ

6.1. Cung tiền tệ

6.1.1. Khái niệm cung tiền tệ

6.1.2. Các khối tiền tệ trong lưu thông

6.1.3. Các chủ thể tham gia cung ứng tiền tệ

6.2. Cầu tiền tệ

6.2.1. Khái niệm cầu tiền tệ

6.2.2. Các học thuyết về cầu tiền tệ

6.2.3. Các nhân tố tác động đến cầu tiền tệ

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 6 từ trang 204 đến trang 261.

- Sinh viên đọc tài liệu tham khảo (2) chương 15 từ trang 386 đến trang 410, chương 20 từ trang 526 đến trang 543, chương 21 từ trang 544 đến trang 578, chương 23 từ trang 579 đến trang 623.

CHƯƠNG 7: LẠM PHÁT

7.1. Tổng quan về lạm phát

7.1.1. Khái niệm lạm phát

7.1.2. Nguyên nhân gây lạm phát

7.1.3. Tác động của lạm phát

7.1.4. Cách đo lường lạm phát

7.1.5. Các biện pháp kiểm soát lạm phát

7.2. Giảm phát trong nền kinh tế suy thoái

7.2.1. Khái niệm giảm phát

7.2.2. Nguyên nhân gây giảm phát

7.2.3. Tác động của giảm phát

7.2.4. Các biện pháp thoát khỏi giảm phát

7.3. Mối quan hệ giữa lạm phát, lãi suất, thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế

7.3.1. Mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất

7.3.2. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

7.3.3. Mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 7 từ trang 261 đến trang 298.

- Sinh viên đọc tài liệu tham khảo (2) chương 20 trang 529..

CHƯƠNG 8: NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

8.1. Tổng quan về ngân hàng trung ương

8.1.1. Khái niệm ngân hàng trung ương

8.1.2. Vai trò của ngân hàng trung ương

8.1.3. Chức năng của ngân hàng trung ương

8.1.4. Các mô hình ngân hàng trung ương

8.2. Chính sách tiền tệ

- 8.2.1. Khái niệm chính sách tiền tệ
- 8.2.2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ
- 8.2.3. Các công cụ của chính sách tiền tệ

8.3. Giới thiệu các mô hình ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ trên thế giới và Việt Nam

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 8 từ trang 297 đến trang 330.

- Sinh viên đọc tài liệu tham khảo (2) chương 14 từ trang 360 đến trang 385.

CHƯƠNG 9: TÀI CHÍNH CÔNG VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

9.1. Tổng quan về tài chính công

- 9.1.1. Khái niệm tài chính công
- 9.1.2. Vai trò của tài chính công
- 9.1.3. Ngân sách nhà nước
- 9.1.4. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước
- 9.1.5. Tài sản công

9.2. Chính sách tài khóa

- 9.2.1. Khái niệm chính sách tài khóa
- 9.2.2. Mục tiêu chính sách tài khóa
- 9.2.3. Các công cụ của chính sách tài khóa

9.3. Mối liên hệ giữa tài chính công và chính sách tài khóa

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 9 từ trang 331 đến trang 384.

- Sinh viên đọc tài liệu tham khảo (2) chương 8 từ trang 208 đến trang 231.

CHƯƠNG 10: TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

10.1. Tổng quan về tài chính quốc tế

- 10.1.1. Khái niệm, đặc điểm tài chính quốc tế
- 10.1.2. Vai trò của tài chính quốc tế
- 10.1.3. Nội dung tài chính quốc tế

10.2. Thị trường ngoại hối

- 10.2.1. Khái niệm, đặc điểm TTNH
- 10.2.2. Vai trò của thị trường ngoại hối
- 10.2.3. Các chủ thể tham gia TTNH
- 10.2.4. Tỷ giá hối đoái

10.2. Cán cân thanh toán quốc tế

10.2.1. Khái niệm cán cân thanh toán quốc tế

10.2.2. Cấu trúc cán cân thanh toán quốc tế

10.2.3. Những nhân tố ảnh hưởng tới cán cân thanh toán quốc tế

10.3. Giới thiệu các tổ chức tài chính quốc tế

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 11 từ trang 423 đến trang 455.

- Sinh viên đọc tài liệu tham khảo (2) chương 19 từ trang 497 đến trang 543.

CHƯƠNG 11: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

11.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

11.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

11.1.2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

11.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới tài chính doanh nghiệp

11.2. Nội dung cơ bản của tài chính doanh nghiệp

11.2.1. Huy động nguồn vốn kinh doanh cho doanh nghiệp

11.2.2. Quản trị tài sản của doanh nghiệp

11.2.3. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

11.2.4. Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 12 từ trang 456 đến trang 492.

- Sinh viên đọc tài liệu tham khảo (2) chương 8 từ trang 208 đến trang 231.

CHƯƠNG 12: TÀI CHÍNH HỘ GIA ĐÌNH

12.1. Tổng quan về tài chính hộ gia đình

12.1.1. Khái niệm tài chính hộ gia đình

12.1.2. Vai trò của tài chính hộ gia đình

12.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới tài chính hộ gia đình

12.2. Nội dung cơ bản của tài chính hộ gia đình

12.2.1. Hoạt động huy động tài chính

12.2.2. Hoạt động phân bổ, sử dụng nguồn tài chính

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình (1), tự trả lời các câu hỏi ôn tập ở cuối chương 12 từ trang 493 đến trang 516.

8. GIÁO TRÌNH:

1. Giáo trình "*Nguyên lý Tài chính Tiền tệ*", Học viện Chính sách và Phát triển, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016. (1)

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Fredic S. Miskin, *The Economics of Money, Banking and Financial markets*, Eleventh edition, Peason, Global edition. (2)
- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ
- Thuyết trình - Thảo luận - Bài tập lớn - Bài tập tình huống - Đi thực tế	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp làm việc nhóm - Phương pháp trao đổi từng cặp

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân Kiểm tra giữa kỳ	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
3	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

(đã ký)

TS. Nguyễn Thạc Hoát

PGS,TS. Đào Văn Hùng

[2]. Sinh viên được biết một số công cụ như Hadoop, Spark, Python, R,... để đáp ứng được yêu cầu quản trị và phân tích dữ liệu lớn cho quản lý kinh tế và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

[3]. Sinh viên có thể sử dụng phần mềm R để trực quan hóa dữ liệu (Data Visualization) nhằm khai thác dữ liệu một cách tối ưu.

b) Về kỹ năng:

[4]. Kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

[5]. Kỹ năng đọc, hiểu tài liệu bằng tiếng Anh.

c) Về thái độ:

[6]. Chủ động, sáng tạo, tích cực trong quá trình học tập.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận		
1	Chương 1: Tổng quan về dữ liệu lớn	7	4	3	[1], [4] [6]	
2	Chương 2: Nền tảng công nghệ cho dữ liệu lớn	11	8	3	[1], [2], [5], [6]	
3	Chương 3: Dữ liệu lớn cho Internet vạn vật	8	5	3	[1], [2],	
4	Chương 4: Trực quan hóa dữ liệu và phân tích	10	7	3	[5], [6] [3], [5],	
5	Chương 5: Cơ sở của ra quyết định trong kinh doanh	9	6	3	[6] [4], [5], [6]	
Cộng		45	30	15		

CHƯƠNG I – TỔNG QUAN VỀ DỮ LIỆU LỚN

1.1 Giới thiệu về dữ liệu lớn

1.1.1. Khái niệm về dữ liệu lớn

- 1.1.2. Lịch sử phát triển của dữ liệu lớn
- 1.1.3. Nguồn hình thành dữ liệu lớn
- 1.1.4. Dữ liệu truyền thống và dữ liệu lớn

1.2 Đặc trưng của của dữ liệu lớn (4V)

- 1.2.1. Khối lượng dữ liệu (Volume)
- 1.2.2. Tốc độ xử lý (Velocity)
- 1.2.3. Sự đa dạng (Variety)
- 1.2.4. Độ tin cậy (Veracity)

1.3 Ứng dụng dữ liệu lớn trong các ngành nghề

- 1.3.1. Dữ liệu lớn trong nông nghiệp
- 1.3.2. Dữ liệu lớn trong công nghiệp ô tô
- 1.3.3. Dữ liệu lớn trong dịch vụ tài chính
- 1.3.4. Dữ liệu lớn trong chăm sóc sức khỏe
- 1.3.5. Dữ liệu lớn trong giáo dục
- 1.3.6. Dữ liệu lớn trong giải trí và truyền thông

CHƯƠNG II – NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ CHO DỮ LIỆU LỚN

2.1 Các mô hình dữ liệu lớn

- 2.1.1. Mô hình dữ liệu quan hệ (*relational data models*)
- 2.1.2. Mô hình dữ liệu di chuyển (*navigational data models*)
- 2.1.2. Mô hình dữ liệu NoSQL (*NoSQL data models*)

2.2 Quản lý tài nguyên dữ liệu lớn

- 2.2.1. Quản lý tài nguyên bộ nhớ và CPU
- 2.2.2. Quản lý tài nguyên lưu trữ
- 2.2.3. Quản lý tài nguyên mạng

2.3 Chính sách bảo mật cho dữ liệu lớn

- 2.3.1. Các mô hình mã hóa dữ liệu lớn
- 2.3.2. Sự an toàn trong lệnh truy vấn dữ liệu đã được mã hóa
- 2.3.3. Các kỹ thuật triển khai thực hiện truy vấn an toàn

2.4 Một số công cụ nền tảng cho dữ liệu lớn

- 2.4.1. Các công cụ quản lý dữ liệu lớn (Spark, Hadoop, Storm)
- 2.4.2. Các công cụ cho phân tích dữ liệu lớn (R, Python)

CHƯƠNG III: DỮ LIỆU LỚN CHO INTERNET VẠN VẬT

3.1. Tổng quan về Internet vạn vật (IoT)

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Đặc trưng cơ bản của IoT

3.1.3. Dữ liệu lớn cho vận hành các thiết bị cảm ứng

3.2. Điều kiện triển khai IoT

3.2.1. Thiết bị kết nối và cơ sở hạ tầng cho IoT

3.2.2. Nguồn dữ liệu cho IoT

4.2.3. Mô hình thiết kế tập trung và phân tán

3.3. Ứng dụng IoT trong cuộc sống

3.3.1. Ứng dụng trong triển khai quy hoạch đô thị - Thành phố thông minh

3.3.2. Ứng dụng trong quản lý năng lượng

3.3.3. Ứng dụng trong nông nghiệp

3.3.4. Ứng dụng trong các lĩnh vực khác

CHƯƠNG IV: TRỰC QUAN HÓA DỮ LIỆU VÀ PHÂN TÍCH

4.1 Tổng quan về trực quan hóa dữ liệu

4.1.1. Khái niệm trực quan hóa dữ liệu (Data Visualization)

4.1.2. Các nguyên tắc trực quan hóa dữ liệu

4.1.3. Dữ liệu định tính và dữ liệu định lượng

4.1.4. Những dạng biểu đồ, đồ thị khác nhau trong Data Visualization

4.2 Công cụ phân tích và trực quan hóa dữ liệu

4.2.1. Các công cụ có trả phí

4.2.2. Các công cụ mã nguồn mở

4.3. Trực quan hóa dữ liệu với phần mềm Tableau Desktop

4.4.1. Giới thiệu về phần mềm Tableau Desktop

4.4.2. Kết nối dữ liệu trong Tableau Desktop

4.4.3. Phân tích dữ liệu từ bảng biểu, đồ thị

4.4.4. Các tính năng nâng cao

CHƯƠNG V: CƠ SỞ CỦA RA QUYẾT ĐỊNH TRONG KINH DOANH

5.1 Tổng quan về phân tích định lượng

5.2 Xây dựng mô hình ra quyết định

5.3. Mô hình cây quyết định để phân tích dữ liệu

5.4. Lý thuyết tiện ích và quy tắc ra quyết định

5.5. Các công nghệ áp dụng cho hỗ trợ ra quyết định kinh doanh

8. GIÁO TRÌNH

1. Slide bài giảng của giáo viên giảng dạy.

2. Rajkuma Bayya, Jodrigio Calheiros, *Big data – Principles and Paradigms*, Elsevier Press, 2016.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

3. Bart Baesens, *Analytics in a big data world*, Wiley Press, 2014.

4. Bernard Marr, *Big Data in Practice_ How 45 Successful Companies Used Big data Analytics to Deliver Extraordinary Results*, Wiley Press, 2016.

5. EMC Education Services, *Data Science & Big Data Analytics*, John Wiley & Sons Inc, 2015.

6. Thomas H. Davenport, *Big data at work*, Harvard Business Review, 2014.

7. Mark van Rijmenam, *Think bigger : developing a successful big data strategy for your business*, American Management Association, 2014.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề - Đi thực tế	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Kiểm tra giữa kỳ	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
3	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

Chương 1

1.4. Thực hành tìm hiểu các dữ liệu khách hàng của hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam hoặc của các bệnh viện có phải là dữ liệu lớn hay không.

Chương 2

2.5. Tìm hiểu hệ thống lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn của IBM, Microsoft, Google.

Chương 3

3.4. Tìm hiểu hệ thống IoT trong quản lý giao thông ở Việt Nam

Chương 5

5.6. Những tình huống điển hình về việc áp dụng phân tích dữ liệu lớn để thúc đẩy kinh doanh của doanh nghiệp

Thực hành trực quan hóa dữ liệu trên *Tableau Desktop 2019*.

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TM. BỘ MÔN TOÁN KINH TẾ

GIÁM ĐỐC

PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN

TS. Đàm Thanh Tú

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Nguyên lý kế toán**

Tiếng Anh: **Principles of accounting**

Mã học phần: TCTK01

Tổng số tín chỉ: 03 (2,1)

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: KHOA TÀI CHÍNH- ĐẦU TƯ

3.MÔN HỌC TIÊN QUYẾT: Kinh tế vi mô, triết học

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần bao gồm 08 chương, với các nội dung cơ bản về lý thuyết hạch toán kế toán, Đối tượng kế toán; phương pháp chứng từ kế toán; phương pháp tính giá; phương pháp tài khoản; kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; phương pháp tổng hợp cân đối kế toán; Bộ máy kế toán và hình thức kế toán. Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản, làm bài tập thực hành.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Nắm được những kiến thức căn bản về lý thuyết kế toán, về các nguyên tắc, các phương pháp cơ bản của kế toán, nguyên tắc ghi sổ kép (định khoản), cách hạch toán các quá trình kinh doanh và lập được báo cáo tài chính cơ bản.
G2	Kỹ năng lập chứng từ kế toán để phán ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; kỹ năng định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế cơ bản; kỹ năng lập báo cáo tài chính; kỹ năng đọc hiểu một số thông tin nhất định trên

	báo cáo tài chính.
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan và có đạo đức nghề nghiệp.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán.</p> <p>[2] Sinh viên hiểu và vận dụng được các quy định pháp lý liên quan đến lĩnh vực kế toán.</p> <p>[3] Hiểu và thực hành quy trình hạch toán kế toán trong doanh nghiệp.</p>
G2	<p>[4] Sinh viên học xong môn Nguyên lý kế toán được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp để tạo hiệu suất làm việc cao.</p> <p>[5] Sinh viên tốt nghiệp phải có kỹ năng tổ chức công việc, quản lý nhóm làm việc theo chương trình đã được hoạch định.</p>
G3	[6] Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan và có đạo đức nghề nghiệp.

7. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	6	4	2	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	3	2	1	[1]; [4]; [5]	
3	Chương 3	6	4	2	[2]; [3]; [4];	
4	Chương 4	9	6	3	[2]; [3]; [6]	

5	Chương 5	12	8	4	[2]; [3]; [5]; [6]	
6	Chương 6	6	4	2	[2]; [3]; [4];	
7	Chương 7	2	2	0	[3]; [5]; [6]	
8	Chương 8	1	1	0	[3]; [5]; [6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN

1.1. Khái niệm về hạch toán kế toán (HTKT)

1.1.1. Sự ra đời và phát triển của HTKT

1.1.2. Khái niệm về hạch toán kế toán.

1.2. Các loại hạch toán

1.2.1. Các loại hạch toán

1.2.2. Mối quan hệ giữa các loại hạch toán

1.3. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán

1.3.1. Vai trò của kế toán

1.3.2. Nhiệm vụ của kế toán

1.4. Các nguyên tắc và yêu cầu của kế toán

1.4.1. Các nguyên tắc

1.4.2. Yêu cầu của kế toán

1.5. Đối tượng của hạch toán kế toán.

1.5.1. Khái quát chung về đối tượng hạch toán kế toán

1.5.2. Đối tượng cụ thể của hạch toán kế toán.

1.6. Phương pháp hạch toán kế toán

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, trang 9-57
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ TÀI SẢN

2.1. Phương pháp chứng từ kế toán

2.1.1. Nội dung phương pháp chứng từ kế toán

2.1.2. Chứng từ kế toán

2.1.3. Phân loại chứng từ kế toán

2.1.4. Trình tự xử lý và luân chuyển chứng từ kế toán

2.2. Kiểm kê tài sản

2.2.1. Khái niệm, mục đích của kiểm kê

2.2.2. Phân loại kiểm kê

2.2.3. Phương pháp kiểm kê

2.2.4. Vai trò của kế toán trong phương pháp kiểm kê

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, trang 61-88
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi
- Đọc thêm Luật kế toán, chế độ kế toán hiện hành

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

3.1. Khái niệm và ý nghĩa của phương pháp tính giá

3.1.1. Khái niệm về phương pháp tính giá

3.1.2. ý nghĩa của phương pháp tính giá

3.2. Yêu cầu và nguyên tắc của việc tính giá

3.2.1. Yêu cầu của việc tính giá

3.2.2. Nguyên tắc của việc tính giá

3.3. Trình tự tính giá

3.3.1. Nội dung và trình tự tính giá của tài sản mua vào

3.3.2. Nội dung và trình tự tính giá sản phẩm dịch vụ sản xuất

3.3.3. Nội dung và trình tự tính giá sản phẩm hàng hoá khi xuất kho

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, trang 91-114
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi
- Đọc thêm Luật kế toán, chế độ kế toán hiện hành

CHƯƠNG 4: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

4.1. Khái niệm và ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán

4.1.1. Khái niệm của phương pháp tài khoản kế toán

4.1.2. ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán

4.2. Tài khoản kế toán

4.2.1. Khái niệm tài khoản

4.2.2. Kết cấu tài khoản

4.3. Phân loại tài khoản kế toán

4.3. 1. Các phương pháp phân loại tài khoản kế toán

4.3. 2. Hệ thống tài khoản kế toán.

4.4. Quan hệ đối ứng và phương pháp ghi sổ kép

4.4.1. Các quan hệ đối ứng tài khoản

4.4.2. Phương pháp ghi sổ kép (ghi vào tài khoản kế toán)

4.4.3. Hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết

4.5. Kiểm tra số liệu ghi trên tài khoản kế toán

4.5.1. Kiểm tra số liệu ghi chép trên tài khoản kế toán tổng hợp

4.5.2. Kiểm tra số liệu ghi chép trên tài khoản kế toán chi tiết

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, trang 145-177

- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

- Đọc thêm Luật kế toán, chế độ kế toán hiện hành

CHƯƠNG 5: HẠCH TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH KINH DOANH CHỦ YẾU

5.1. Khái quát về quá trình kinh doanh và nhiệm vụ của hạch toán

5.1.1. Khái quát về quá trình kinh doanh

5.1.2. Nhiệm vụ hạch toán quá trình kinh doanh

5.2. Hạch toán các quá trình kinh doanh chủ yếu

5.2.1. Hạch toán quá trình mua hàng

5.2.2. Hạch toán quá trình sản xuất

5.2.3. Hạch toán quá trình tiêu thụ sản phẩm và xác định kết

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, trang 203-252

- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

- Đọc thêm Luật kế toán, chế độ kế toán hiện hành

Kiểm tra giữa kỳ

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- 6.1. Nội dung và ý nghĩa của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán
- 6.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán
- 6.1.2. Hệ thống bảng tổng hợp cân đối kế toán (Báo cáo kế toán)
- 6.1.3. Những công việc chuẩn bị trước khi lập bảng tổng hợp cân đối kế toán

6.2. Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

- 6.2.1. Khái niệm, ý nghĩa của BCĐKT
- 6.2.2. Nội dung và kết cấu của BCĐKT
- 6.2.3. Tính chất cân đối của BCĐKT
- 6.2.4. Nguyên tắc và phương pháp chung lập bảng cân đối kế toán
- 6.2.5. Mối quan hệ giữa BCĐKT với TKKT

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, trang 181-199
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi
- Đọc thêm Luật kế toán, chế độ kế toán hiện hành

CHƯƠNG 7: SỔ KẾ TOÁN – HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN

7.1. Sổ kế toán

- 7.1.1. Khái niệm, tác dụng của sổ kế toán
- 7.1.2. Các loại sổ kế toán
- 7.1.3. Nguyên tắc ghi sổ kế toán
- 7.1.4. Phương pháp sửa chữa sai sót trong kế toán

7.2. Hình thức kế toán

- 7.2.1. Hình thức nhật ký sổ cái
- 7.2.2. Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- 7.2.3. Hình thức nhật ký chung
- 7.3.4. Hình thức nhật ký chứng từ

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, 265-291
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi
- Đọc thêm Luật kế toán, chế độ kế toán hiện hành

CHƯƠNG 8: TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN VÀ BỘ MÁY KẾ TOÁN

8.1. Tổ chức công tác kế toán

- 8.1.1. ý nghĩa của tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp
- 8.1.2. Nhiệm vụ của tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp
- 8.1.3. Nội dung chủ yếu của việc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp

8.2. Tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp

- 8.2.1. Tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung
- 8.2.2. Tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức phân tán
- 8.2.3. Tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức hỗn hợp (vừa tập trung vừa phân tán)

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, trang 265-291
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi
- Đọc thêm chế độ kế toán hiện hành

8. GIÁO TRÌNH

- Giáo trình: Nguyên lý kế toán – Đại học Kinh tế quốc dân, chủ biên TS. Trần Quý Liên, Trần Văn Thuận, Phạm Thành Long- NXB Đại học KTQD (2012)
- Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp cho sinh viên

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

- Giáo trình nguyên lý kế toán của các trường khác
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (26 chuẩn mực)
- Hệ thống tài khoản kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- Luật kế toán số 88/2015-QH13 có hiệu lực 1/1/2017 thay thế Luật số 03/2003
- Hệ thống câu hỏi và bài tập môn nguyên lý kế toán do giáo viên biên soạn
- Các website: www.mof.gov.vn; www.gdt.gov.vn;
www.tapchiketoan.com; www.webketoan.com...

Tài liệu tham khảo nước ngoài

- Principles of accounting, D. Leiwiy, University of London, AC1025, 2015
- International Accounting Standards (IAS)
- International Financial Reporting Standards (IFRS)
- <http://accountingstudy.com/accounting-courses/principles-of-accounting/principles-of-accounting-index.htm>

- <http://www.accountingcoach.com/blog/accounting-principles>

- <http://www.accountingtools.com/basic-accounting-principles>

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Vận dụng hóa đơn chứng từ thực tế	- Nghe giảng - Thảo luận - Làm bài tập - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thạc Hoát

PGS TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam**

Tiếng Anh: **International and Vietnam Accounting Standards**

Mã học phần: ACST02

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Các môn đã học : Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính 1

Các môn học song hành : Kế toán tài chính 2

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam thuộc khối kiến thức ngành Kế toán, trang bị kiến thức, lý thuyết chung về sự hòa hợp và hội tụ của kế toán quốc tế và kế toán Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa. Học phần cung cấp hệ thống chuẩn mực quốc tế và Việt Nam trên góc độ trình bày thông tin trên báo cáo tài chính, đo lường, ghi nhận và trình bày các chỉ tiêu về tài sản, chi phí, doanh thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	- Sinh viên được trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về các chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam liên quan đến các giao dịch kinh doanh trong doanh nghiệp bao gồm: kế toán thu nhập và chi phí; Kế toán tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, lập và trình bày báo cáo tài chính

	- Sinh viên biết cách vận dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam thực hiện tổ chức công tác kế toán chi tiết và tổng hợp tại các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, tổng công ty tập đoàn đa quốc gia
G2	Sinh viên được trang bị các kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống; sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu các chuẩn mực kế toán nước ngoài.
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Nắm được nội dung cơ bản của chuẩn mực kế toán quốc tế, và chuẩn mực kế toán Việt Nam</p> <p>[2] Hiểu sự khác nhau giữa chuẩn mực kế toán của các nước, biết cách vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam trong từng phần hành kế toán cơ bản</p> <p>[3] Vận dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam để thực hiện tổ chức công tác kế toán chi tiết và tổng hợp tại các doanh nghiệp cổ phần, tư nhân, vốn nước ngoài.</p>
G2	<p>[4] Kỹ năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp để tạo hiệu suất làm việc cao.</p> <p>[5] Kỹ năng sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu tài liệu chuẩn mực kế toán quốc tế</p>
G3	[6] Có thái độ làm việc tích cực, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; chịu được áp lực cao trong công việc, tuân thủ các tiêu chuẩn; cần có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	8	6	2	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	9	7	2	[1]; [2]; [5]; [6]	
3	Chương 3	8	5	3	[2]; [3]; [6]	
4	Kiểm tra	2	1	1		
5	Chương 4	8	5	3	[3]; [5]; [6]	
6	Chương 5	8	5	3	[2]; [3]; [6]	
	Ôn tập	2	1	1		
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN QUỐC TẾ

1.1. CƠ QUAN BAN HÀNH

1.2. NHỮNG ĐIỂM KHÁC BIỆT CƠ BẢN SO VỚI CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VIỆT NAM

1.2.1. Tổ chức ban hành kế toán Việt Nam

1.2.2. Quy trình soạn thảo và ban hành các chuẩn mực kế toán

1.2.3. So sánh các chuẩn mực Báo cáo tài chính

1.3. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC CHUẨN MỤC CHUNG

1.3.1. Các nguyên tắc kế toán cơ bản

1.3.2. Các yêu cầu cơ bản đối với kế toán

1.3.3. Các yếu tố của Báo cáo tài chính

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *trang 23-40, liệu [2]; trang 58-64, tài liệu [3]*

CHƯƠNG II: CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VỀ TÀI SẢN

2.1. CHUẨN MỤC VỀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- 2.1.1. IAS 16 - Nhà xưởng, máy móc, thiết bị
- 2.1.2. IAS 18 - Tài sản cố định vô hình
- 2.1.3. IAS 40 - Bất động sản đầu tư
- 2.1.4. IAS 17 - Thuê tài sản
- 2.1.5. VAS 03 : Tài sản cố định
- 2.1.6. VAS 04 : Tài sản cố định vô hình
- 2.1.7. VAS 05 : Bất động sản đầu tư
- 2.2. CHUẨN MỰC VỀ HÀNG TỒN KHO
 - 2.2.1. IAS 02 – Hàng tồn kho
 - 2.2.2. VAS 02 : Hàng tồn kho
- 2.3. CHUẨN MỰC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
 - 2.3.1. IAS 31 - Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh
 - 2.3.2. IAS 28 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết
 - 2.3.3. VAS 08: Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh
 - 2.3.4. VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài tập chương 2, tài liệu [1], trang 25 -35

CHƯƠNG III: CHUẨN MỰC VỀ CHI PHÍ, DOANH THU, NỢ PHẢI TRẢ

- 3.1. DOANH THU: IAS 18 – VAS 14
- 3.2. HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG : IAS 11 – VAS 15
- 3.3. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: IAS 12 – VAS 17
- 3.4. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG TÀI SẢN VÀ NỢ TIỀM TÀNG: IAS 37 – VAS 18
- 3.5. CHI PHÍ ĐI VAY: IAS 23 – VAS 16

BÀI TẬP CHƯƠNG 3

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài tập chương 3, tài liệu [1], trang 60 -68

CHƯƠNG IV: CHUẨN MỰC VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 4.1. TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH : IAS1 – VAS 21
- 4.2. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: IAS7 – VAS 24

4.3. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN NĂM:
IAS10 – VAS 23

4.4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON : IAS 27 – VAS 25

4.5. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN: IAS 24 –VAS 26

BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài tập chương 4, tài liệu [1], trang 92 -108

CHƯƠNG V: CHUẨN MỰC QUỐC TẾ KHÁC

5.1. IAS 19: QUYỀN LỢI NHÂN VIÊN

5.2. IAS 26: KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO CHƯƠNG TRÌNH QUYỀN LỢI HỮU TRÍ

5.3. IAS 29: BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC NỀN KINH TẾ SIÊU LẠM PHÁT

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

8. GIÁO TRÌNH:

[1] Giáo trình Chuẩn mực Kế toán quốc tế, Nghiên cứu tổng hợp và tình huống, GS TS Ngô Thế Chi, TS Trương Thị Thủy, Học viện Tài chính

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[2] *International Accounting*, 2nd edition, Timothy Douppnik, Hector Perera, McGraw-Hill Higher Education

[3] *Nguyên tắc Kế toán*, Belverd E. Neddles Jr, Herry Anderson, James C. Caldwell, .
Người dịch : Mai Thanh Tòng, Văn Khương, Nhà xuất bản Thống kê 2003

[4] *Áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế*, Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh, NXB Phương Đông, 2011

♣ Các tài liệu điện tử website

<http://www.mof.gov.vn>,

<http://www.danketoan.com>;

<http://www.tapchiketoan.com>,

<http://www.webketoan.com/>,

<http://ketoantruong.com.vn>

<http://hoiketoan-tp.org.vn>,

<http://www.hvtc.edu.vn/bmkt>,

<http://www.iasb.org>

<http://www.iasplus.com>.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none">- Thuyết trình (chính)- Thảo luận- Bài tập lớn- Nghiên cứu tình huống- Nói chuyện chuyên đề- Đi thực tế	<ul style="list-style-type: none">- Nghe giảng- Thảo luận- Nghiên cứu tình huống- Tự nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none">- Phương pháp động tư duy- Phương pháp trao đổi từng cặp- Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực trên lớp (10%)- Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%)- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạch Hoát

PGS. TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Pháp luật kinh tế**

Tiếng Anh: **Economic Law**

Mã học phần: **LUKT02**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Luật Kinh tế

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Pháp luật đại cương.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Môn học sẽ trình bày các nội dung Tổng quan về Pháp luật Kinh tế, Quy chế pháp lý cho các loại hình doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng giới thiệu đến người học một số quy định đặc thù đối với doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài. Bên cạnh đó, nội dung môn học còn bao gồm các kiến thức về việc giao kết, thực hiện hợp đồng thương mại của chủ thể kinh doanh, các phương pháp để giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và thủ tục phá sản doanh nghiệp.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	<i>Về kiến thức:</i> kiến thức pháp luật thực định về hầu hết những vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh: các loại hình doanh nghiệp, hợp đồng thương mại, cơ chế giải quyết tranh chấp và về các vấn đề phá sản của chủ thể kinh doanh.
G2	<i>Về kỹ năng:</i> kỹ năng giải quyết các tình huống về tổ chức, hoạt động doanh nghiệp, ký kết và thực hiện hợp đồng thương mại, giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình kinh doanh và thủ tục phá sản doanh nghiệp.

	ngiệp
G3	<i>Về thái độ:</i> có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Nắm vững kiến thức lý luận về pháp luật liên quan đến doanh nghiệp, đầu tư, hợp đồng trong kinh doanh, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, phá sản, giải thể doanh nghiệp.</p> <p>[2] Tiếp cận các vấn đề kinh tế dưới góc độ pháp luật, dựa trên việc phân tích các văn bản pháp luật trong nước và quốc tế như Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật Thương mại, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Cạnh tranh, Luật Trọng tài Thương mại, Luật Phá sản và Công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế năm 1980</p> <p>[3] Vận dụng các kiến thức giải quyết tình huống thực tiễn phát sinh.</p>
G2	<p>[4] Kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống vi phạm pháp luật.</p> <p>[5] Kỹ năng tìm tài liệu, nghiên cứu tài liệu, văn bản pháp luật của nhà nước; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng soạn thảo hợp đồng.</p>
G3	[6] Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	3	3	0	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	6	3	3	[1]; [4]; [5]; [6]	
3	Chương 3	8	6	2	[1]; [3]; [6]	

4	Chương 4	3	3	0	[1]; [2]; [6]	
5	Chương 5	6	4	2	[1]; [2]; [6]	
6	Chương 6	8	6	2	[1]; [4]; [6]	
7	Chương 7	6	4	2	[1]; [4]; [5]; [6]	
8	Chương 8	5	2	3	[1]; [3]; [6]	
	Cộng	45	26	19		

Chương 1 - TỔNG QUAN VỀ PHÁP LUẬT KINH TẾ

1.1 Quan niệm về luật kinh tế, luật thương mại, luật kinh doanh

1.1.1. Quan niệm về Luật Kinh tế

1.1.2. Quan niệm về Luật Thương mại

1.1.3. Quan niệm về Luật Kinh doanh

1.2. Sơ lược lịch sử phát triển pháp luật kinh tế Việt Nam

1.2.1. Khái niệm Pháp luật kinh tế

1.2.2. Luật Thương mại Việt Nam dưới chế độ cũ

1.2.3. Pháp luật Kinh tế sau Cách mạng Tháng Tám và trong nền kinh tế kế

hoạch hóa tập trung

1.2.4. Pháp luật Kinh tế trong nền kinh tế thị trường

1.3. Ngành luật kinh tế

1.3.1. Khái niệm ngành luật kinh tế

1.3.2. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật kinh tế

1.3.3. Phương pháp điều chỉnh của ngành luật kinh tế

1.3.4. Chủ thể của ngành luật Kinh tế

1.4. Nguồn của pháp luật kinh tế

1.4.1. Văn bản quy phạm pháp luật

1.4.2. Tập quán thương mại

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương.

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 23-27 tài liệu [2]*

1.2. Sơ lược lịch sử phát triển pháp luật kinh tế Việt Nam

1.2.1. Khái niệm Pháp luật kinh tế

1.2.2. Luật Thương mại Việt Nam dưới chế độ cũ

1.2.3. Pháp luật Kinh tế sau Cách mạng Tháng Tám và trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung

1.2.4. Pháp luật Kinh tế trong nền kinh tế thị trường

Chương 2 - PHÁP LUẬT VỀ THÀNH LẬP, TỔ CHỨC QUẢN LÝ, HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, CHUYỂN ĐỔI VÀ GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP

2.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại doanh nghiệp

2.1.1. Khái niệm chủ thể kinh doanh

2.1.2. Định nghĩa doanh nghiệp và những đặc điểm pháp lý của doanh nghiệp

2.2. Điều kiện và thủ tục cơ bản để thành lập doanh nghiệp

2.2.1. Những điều kiện cơ bản thành lập doanh nghiệp

2.2.2. Thủ tục thành lập doanh nghiệp

2.3. Đăng ký những thay đổi của doanh nghiệp

2.3.1. Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

2.3.2. Tạm ngừng kinh doanh

2.3.3. Tổ chức lại doanh nghiệp

2.3.4. Giải thể doanh nghiệp

2.4. Những quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp trong kinh doanh

2.4.1. Quyền của doanh nghiệp trong kinh doanh

2.4.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp trong kinh doanh

2.4.3. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích

2.4.4. Tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương.

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 45-48 tài liệu [2]*

2.2. Điều kiện và thủ tục cơ bản để thành lập doanh nghiệp

2.2.1. Những điều kiện cơ bản thành lập doanh nghiệp

2.2.2. Thủ tục thành lập doanh nghiệp

Chương 3 - CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

3.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

3.1.1. Định nghĩa và đặc điểm

3.1.2. Quyền và nghĩa vụ của thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn

3.1.3. Tổ chức quản lý, hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

3.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

3.2.1. Định nghĩa và đặc điểm

3.2.2. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty

3.2.3. Tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

3.3. Công ty cổ phần

3.3.1. Định nghĩa

3.3.2. Đặc điểm

3.3.3. Cổ phần, cổ phiếu, cổ đông

3.3.4. Tổ chức quản lý hoạt động công ty cổ phần

3.4. Công ty hợp danh

3.4.1. Định nghĩa và đặc điểm công ty hợp danh

3.4.2. Tổ chức quản lý hoạt động công ty hợp danh

3.5. Doanh nghiệp tư nhân

3.5.1. Định nghĩa

3.5.2. Đặc điểm

3.5.3. Quản lý doanh nghiệp

3.5.4. Cho thuê doanh nghiệp

3.5.5. Bán doanh nghiệp

3.6. Nhóm công ty

3.6.1 Khái niệm

3.6.2. Công ty mẹ - công ty con

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương.

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 54-57 tài liệu [2]*

3.6. Nhóm công ty

3.6.1 Khái niệm

3.6.2. Công ty mẹ - công ty con

Chương 4 - PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

4.1. Doanh nghiệp nhà nước

- 4.1.1. Định nghĩa, đặc điểm và phân loại doanh nghiệp nhà nước
- 4.1.2. Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp nhà nước
- 4.2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
 - 4.2.1. Khái niệm
 - 4.2.2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương.
- Sinh viên nghiên cứu: *trang 121-130 tài liệu [2]*

- 4.2.2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Chương 5 - LUẬT ĐẦU TƯ

- 5.1. Khái niệm, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và chính sách về đầu tư
 - 5.1.1. Khái niệm đầu tư
 - 5.1.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng
 - 5.1.3. Chính sách về đầu tư kinh doanh và bảo đảm về đầu tư
- 5.2. Các hình thức đầu tư
 - 5.2.1. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế
 - 5.2.2. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế
 - 5.2.3. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng PPP)
 - 5.2.4. Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)
- 5.3. Ngành nghề, địa bàn đầu tư, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư
 - 5.3.1. Ngành nghề, địa bàn đầu tư
 - 5.3.2. Hình thức và đối tượng ưu đãi đầu tư
 - 5.3.3. Hỗ trợ đầu tư
- 5.4. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư
 - 5.4.1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội
 - 5.4.2. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
 - 5.4.3. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- 5.5. Đầu tư ra nước ngoài
 - 5.5.1. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài
 - 5.5.2. Hình thức và nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài
 - 5.5.3. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

5.5.4. Thẩm quyền quyết định đầu tư ra nước ngoài

5.5.5. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương.

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 143-150 tài liệu [2]*

5.5. Đầu tư ra nước ngoài

5.5.1. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài

5.5.2. Hình thức và nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài

5.5.3. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

5.5.4. Thẩm quyền quyết định đầu tư ra nước ngoài

5.5.5. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

Chương 6 - PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

6.1. Những quy định chung về hợp đồng trong hoạt động thương mại

6.1.1. Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng trong hoạt động thương mại

6.1.2. Phân loại hợp đồng thương mại

6.2. Hợp đồng mua bán hàng hóa

6.2.1. Hàng hóa trong hợp đồng mua bán hàng hóa

6.2.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa

6.3. Mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa

6.3.1. Khái niệm

6.3.2. Hợp đồng

6.4. Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế

6.4.1. Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế theo quy định của Luật Thương mại Việt Nam năm 2005

6.4.2. Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế theo quy định của Công ước Viên 1980 (CISG)

6.4.3. Quyền và nghĩa vụ của bên bán trong hợp đồng theo Công ước Viên

6.4.4. Quyền và nghĩa vụ của bên mua trong hợp đồng theo Công ước Viên

6.5. Hợp đồng dịch vụ

6.5.1. Khái niệm hợp đồng dịch vụ

6.5.2. Phân loại hợp đồng dịch vụ

6.5.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng dịch vụ

6.6. Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng thương mại

6.6.1. Vi phạm hợp đồng

6.6.2. Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm

6.6.3. Hình thức trách nhiệm pháp lý

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương.

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 222-229 tài liệu [2]*

6.3. Mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa

6.5. Hợp đồng dịch vụ

Chương 7 - PHÁP LUẬT GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH VÀ VỤ VIỆC CẠNH TRANH

7.1. Tranh chấp trong kinh doanh và việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh

7.1.1. Khái niệm về tranh chấp trong kinh doanh

7.1.2. Phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh

7.2. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh bằng trọng tài thương mại

7.2.1. Khái niệm trọng tài thương mại

7.2.2. Quá trình hình thành và phát triển trọng tài thương mại ở Việt Nam

7.2.3. Tranh chấp trong kinh doanh do Trọng tài thương mại giải quyết

7.2.4. Trung tâm trọng tài thương mại Việt Nam

7.2.5. Các nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại

7.2.6. Thẩm quyền của trọng tài thương mại liên quan với Tòa án

7.2.7. Những giai đoạn cơ bản của tổ tụng trọng tài

7.3. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh tại tòa án nhân dân

7.3.1. Thủ tục giải quyết tranh chấp kinh doanh tại Tòa án

7.3.2. Thi hành bản án, quyết định giải quyết các vụ việc kinh doanh, thương mại của Tòa án

7.4. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh có yếu tố nước ngoài

7.4.1. Nguyên tắc xác định pháp luật trong giải quyết tranh chấp kinh doanh có yếu tố nước ngoài

7.4.2. Một số quy tắc trọng tài quốc tế thông dụng

7.4.3. Vấn đề công nhận và thi hành tại Việt Nam các phán quyết của Tòa án và trọng tài nước ngoài

7.5. Giải quyết các vụ việc cạnh tranh

7.5.1. Khái niệm vụ việc cạnh tranh

7.5.2. Cơ quan giải quyết cạnh tranh

7.5.3. Tố tụng cạnh tranh

7.5.4. Xử lý vụ việc cạnh tranh

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương.

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 254-257 tài liệu [2]*

7.4. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh có yếu tố nước ngoài

Chương 8 - PHÁP LUẬT VỀ PHÁ SẢN

8.1. Khái niệm về phá sản và pháp luật về phá sản

8.1.1. Khái niệm về phá sản

8.1.2. Phân biệt phá sản với giải thể

8.1.3. Vấn đề phá sản liên quốc gia

8.1.4. Pháp luật về phá sản

8.2. Những quy định chung của luật phá sản Việt Nam

8.2.1. Đối tượng áp dụng của Luật phá sản 2014

8.2.2. Dấu hiệu xác định doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán

8.2.3. Thẩm quyền giải quyết việc phá sản

8.2.4. Các biện pháp bảo toàn tài sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán

8.3. Thủ tục phá sản doanh nghiệp

8.3.1. Nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

8.3.2. Tổ chức hội nghị chủ nợ và các thủ tục phục hồi kinh doanh

8.3.3. Tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản

8.3.4. Thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương.

- Sinh viên nghiên cứu: *trang 321-327 tài liệu [2]*

8.1.3. Vấn đề phá sản liên quốc gia

8. GIÁO TRÌNH:

1. Giáo trình nội bộ Pháp luật Kinh tế, Học viện Chính sách và Phát triển, 2014.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2.TS. Nguyễn Hợp Toàn, Giáo trình Pháp luật kinh tế, ĐH Kinh tế Quốc dân, 2015.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none">- Thuyết trình (chính)- Thảo luận- Bài tập lớn- Nghiên cứu tình huống- Nói chuyện chuyên đề- Đi thực tế	<ul style="list-style-type: none">- Nghe giảng- Thảo luận- Nghiên cứu tình huống- Tự nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none">- Phương pháp động tư duy- Phương pháp trao đổi từng cặp- Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực trên lớp (10%)- Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%)- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHỤ TRÁCH BỘ MÔN

(Đã ký)

TS Nguyễn Như Hà

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS. TS. Đào Văn Hùng

	về tài sản, nguồn vốn ... nhằm giúp cho sinh viên có thể xem xét, đánh giá và vận dụng xử lý những vấn đề về tài chính doanh nghiệp trong thực tế. Đồng thời là nền tảng để sinh viên tiếp tục nghiên cứu sâu hơn những vấn đề quản lý tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường nói chung và thực tiễn ở Việt Nam.
G2	Sinh viên được trang bị các kỹ năng kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng trình bày, đọc và phân tích tài liệu. Đây là những kỹ năng bổ sung cần thiết hỗ trợ sinh viên vận dụng tốt hơn những kiến thức được học vào công việc thực tế.
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Nắm vững kiến thức mô tả các nguyên tắc hiện đại về tài chính doanh nghiệp.</p> <p>[2] Nắm vững kiến thức phân tích các dạng các báo cáo tài chính.</p> <p>[3] Nắm vững kiến thức phân tích các quyết định đầu tư dự án, trái phiếu, cổ phiếu và tài sản lưu động của các doanh nghiệp.</p> <p>[4] Nắm vững kiến thức phân tích cấu trúc vốn và những tác động của nó đối với doanh nghiệp.</p>
G2	<p>[5] Kỹ năng thực hiện các phép tính về các tỷ số phổ biến trong các báo cáo tài chính.</p> <p>[6] Kỹ năng sử dụng thực hành việc định giá các dự án, trái phiếu và cổ phiếu.</p> <p>[7] Kỹ năng đo lường lợi nhuận và rủi ro của các dự án, trái phiếu và cổ phiếu</p> <p>[8] Kỹ năng thực hành việc tính toán chi phí tồn quỹ và chi phí sử dụng vốn</p>
G3	[9] Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	3	2	1	[1]; [9]	
2	Chương 2	4	3	1	[1]; [2]; [9]	
3	Chương 3	5	3	2	[1]; [2]; [5]; [9]	
4	Chương 4	5	3	2	[1]; [5]; [9]	
5	Chương 5	5	4	1	[1]; [3]; [6]; [9]	
6	Chương 6	5	3	2	[1]; [3]; [5]; [9]	
7	Chương 7	5	4	1	[1]; [3]; [7]; [9]	
8	Chương 8	5	3	2	[1]; [3]; [8]; [9]	
9	Chương 9	5	3	2	[1]; [4]; [9]	
10	Chương 10	3	2	1	[1]; [4]; [9]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1 – TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Tổng quan về doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm doanh nghiệp,

1.1.2 Các loại hình doanh nghiệp

1.1.3 Ưu, nhược điểm các loại hình doanh nghiệp

1.2 Tài chính doanh nghiệp và Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm tài chính doanh nghiệp

1.2.2 Các quan hệ tài chính chủ yếu

1.2.3 Mục tiêu của quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.4 Các quyết định tài chính chủ yếu của doanh nghiệp

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 7, tài liệu [1]*

1.2.5 Vai trò của tài chính doanh nghiệp

1.3 Hệ thống tài chính và tài chính doanh nghiệp

1.3.1 Môi trường hoạt động của doanh nghiệp

1.3.2 Hệ thống tài chính và chức năng của hệ thống tài chính

CHƯƠNG 2 – GIỚI THIỆU HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Giới thiệu về hệ thống báo cáo tài chính

2.1.1 Báo cáo nội bộ

2.1.2 Báo cáo kiểm toán

2.1.3 Vai trò và ý nghĩa của hệ thống báo cáo tài chính

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 89, tài liệu [1]*

2.2 Bảng cân đối kế toán

2.2.1 Khái niệm

2.2.2 Tài sản

2.2.3 Nguồn vốn

2.3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.3.1 Khái niệm

2.3.2 Doanh thu

2.3.3 Chi phí

2.4 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.4.1 Khái niệm

2.4.2 Các dòng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.4.3 Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Phương pháp trực tiếp

2.4.4 Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Phương pháp gián tiếp

2.5 Thuyết minh báo cáo tài chính

2.5.1 Khái niệm

2.5.2 Nội dung của thuyết minh báo cáo tài chính

CHƯƠNG 3 – PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1 Tổng quan phân tích báo cáo tài chính

3.1.1 Mục tiêu phân tích báo cáo tài chính

3.1.2 Các bước phân tích báo cáo tài chính

3.1.3 Các thông tin sử dụng phân tích báo cáo tài chính

3.2 Giới thiệu các phương pháp phân tích báo cáo tài chính thông dụng

- 2.2.1 Phương pháp so sánh
- 2.2.2 Phương pháp phân tích chỉ số
- 2.2.3 Phương pháp dupont
- 3.3 Sử dụng phương pháp so sánh trong phân tích báo cáo tài chính
 - 3.3.1 Phân tích theo xu hướng
 - 3.3.2 Phân tích theo cơ cấu
- 3.4 Sử dụng phương pháp phân tích chỉ số trong phân tích báo cáo tài chính
 - 3.4.1 Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời
 - 3.4.2 Nhóm chỉ số hoạt động
 - 3.4.3 Nhóm chỉ số thanh khoản
 - 3.4.4 Nhóm chỉ số khả năng thanh toán dài hạn
 - 3.4.5 Nhóm chỉ số tăng trưởng
 - 3.4.6 Nhóm chỉ số giá trị thị trường

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 105, tài liệu [1]*

- 3.5 Sử dụng phương pháp dupont trong phân tích báo cáo tài chính
 - 3.5.1 Giới thiệu về phương pháp
 - 3.5.2 Ví dụ minh họa

CHƯƠNG 4 – GIÁ TRỊ THỜI GIAN CỦA TIỀN TỆ VÀ MÔ HÌNH CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN

- 4.1 Giá trị thời gian của tiền tệ, lãi đơn và lãi kép
 - 4.1.1 Khái niệm giá trị thời gian của tiền tệ
 - 4.1.2 Lãi đơn
 - 4.1.3 Lãi kép
- 4.2 Giá trị tương lai của một khoản tiền
 - 4.2.1 Khái niệm
 - 4.2.2 Công thức xác định
- 4.3 Giá trị hiện tại của một khoản tiền
 - 4.3.1 Khái niệm
 - 4.3.2 Công thức xác định
- 4.4 Ghép lãi và chiết khấu dòng tiền

- 4.4.1 Khái niệm và phân loại dòng tiền
- 4.4.2 Thời giá tiền tệ của dòng tiền đều cuối kỳ
- 4.4.3 Thời giá tiền tệ của dòng tiền đều vô tận
- 4.4.4 Thời giá tiền tệ của dòng tiền không đều

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 55, tài liệu [1]*

4.5 Lãi suất danh nghĩa và lãi suất hiệu dụng

- 4.5.1 Khái niệm
- 4.5.2 Ví dụ minh họa

CHƯƠNG 5 – ĐỊNH GIÁ - ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NỢ VÀ CHỨNG KHOÁN VỐN

5.1 Đầu tư chứng khoán nợ ngắn hạn

- 5.1.1 Khái niệm
- 5.1.2 Định giá tín phiếu kho bạc trên thị trường sơ cấp
- 5.1.3 Định giá tín phiếu kho bạc trên thị trường thứ cấp
- 5.1.4 Quyết định đầu tư

5.2 Đầu tư chứng khoán nợ dài hạn

- 5.2.1 Khái niệm trái phiếu
- 5.2.2 Định giá các loại trái phiếu
- 5.2.3 Lợi nhuận đầu tư trái phiếu đáo hạn
- 5.2.4 Lợi nhuận đầu tư trái phiếu có thể thu hồi
- 5.2.5 Quyết định đầu tư

5.3 Đầu tư chứng khoán vốn

- 4.3.1 Khái niệm
- 4.3.2 Định giá các loại chứng khoán vốn
- 5.3.3 Quyết định đầu tư

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 254, tài liệu [1]*

CHƯƠNG 6 – PHÂN TÍCH VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DỰ ÁN

6.1 Các phương pháp phân tích hiệu quả tài chính dự án

6.1.1 Giá trị hiện tại ròng NPV

6.1.2 Tỷ suất hoàn vốn nội bộ IRR

6.1.3 Chỉ số khả năng sinh lợi PI

6.1.4 Thời gian hoàn vốn không chiết khấu PP và có chiết khấu DPP

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 185, tài liệu [1]*

6.2 Xác định dòng tiền dự án

6.2.1 Các dòng tiền liên quan đến dự án

6.2.2 Các nguyên tắc xác định dòng tiền

6.2.3 Xác định dòng tiền theo các nguyên tắc

6.3 Vận dụng phân tích và quyết định đầu tư dự án

CHƯƠNG 7 – RỦI RO VÀ LỢI NHUẬN

7.1 Lợi nhuận, tỷ suất sinh lợi, lợi nhuận kỳ vọng

7.1.1 Khái niệm lợi nhuận và tỷ suất sinh lợi

7.1.2 Xác định suất sinh lợi kỳ vọng

7.2 Đo lường rủi ro: Phương sai, độ lệch chuẩn, hệ số biến thiên

7.2.1 Khái niệm rủi ro

7.2.2 Phương sai

7.2.3 Độ lệch chuẩn

7.2.4 Hệ số biến thiên

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 69, tài liệu [1]*

7.3 Lợi nhuận và rủi ro của danh mục đầu tư

7.3.1 Khái niệm danh mục đầu tư

7.3.2 Lợi nhuận của danh mục đầu tư

7.3.3. Rủi ro của danh mục đầu tư

7.4 Đa dạng hoá danh mục đầu tư

7.5 Hệ số Beta và mô hình CAPM

7.5.1 Xác định hệ số beta

7.5.2 Mô hình CAPM

CHƯƠNG 8 – CHI PHÍ SỬ DỤNG VỐN

8.1 Chi phí vốn

8.1.1 Khái niệm

8.1.2 Phân loại

8.2 Xác định các loại chi phí vốn

8.2.1 Chi phí sử dụng vốn vay

8.2.2 Chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu tiên

8.2.3 Chi phí sử dụng vốn cổ phần thường

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 327, tài liệu [1]*

8.3 Chi phí bình quân gia quyền của vốn WACC

CHƯƠNG 9 – QUYẾT ĐỊNH NGUỒN VỐN VÀ CƠ CẤU VỐN

9.1 Cơ cấu vốn và đòn bẩy tài chính

9.1.1 Khái niệm cơ cấu vốn

9.1.2 Đòn bẩy tài chính

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 377, tài liệu [1]*

9.2 Lý thuyết M&M trong trường hợp không thuế

9.2.1 Mệnh đề I

9.2.2 Mệnh đề II

9.3 Lý thuyết M&M trong trường hợp có thuế

9.3.1 Mệnh đề I

9.3.2 Mệnh đề II

CHƯƠNG 10 – CHÍNH SÁCH CỔ TỨC

10.1 Khái niệm chính sách cổ tức

10.2 Quy trình chi trả cổ tức thông thường

10.2.1 Ngày công bố cổ tức

10.2.2 Ngày giao dịch không hưởng cổ tức

10.2.3 Ngày ghi nhận

10.2.4 Ngày thanh toán

10.3 Các quan điểm về chính sách cổ tức

10.3.1 Cổ tức không quan trọng

10.3.2 Cổ tức càng cao càng tốt

10.3.3 Cổ tức càng thấp càng tốt

10.4 Trả cổ tức bằng cổ phiếu và chia tách

10.4.1 Trả cổ tức bằng cổ phiếu

10.4.2 Chia tách cổ phiếu

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 424, tài liệu [1]*

10.5 Mua lại cổ phiếu

8. GIÁO TRÌNH:

1. TS. Bùi Văn Vân và TS. Vũ Văn Ninh, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính năm 2013.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Đỗ Quang Trị, Tài chính doanh nghiệp căn bản: T.1, NXB Lao Động, 2012.

3. Lưu Thị Hương, Giáo trình: Tài chính doanh nghiệp - Trường ĐH KTQD, Nhà xuất bản giáo dục, 2002

4. Bùi Hữu Phước, Tài Chính Doanh Nghiệp, NXB Kinh Tế TPHCM, 2014

5. Nguyễn Minh Kiều, Tài Chính Doanh Nghiệp Căn Bản, NXB Thống Kê, 2015.

6. Ross, Westterfield and Jordan, Fundamentals of Corporate Finance, McGraw-Hill Irwin, 2010

7. Ross, Westterfield and Jaffe, Corporate Finance, McGraw-Hill Irwin, 2010

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1 Phương pháp dạy – học:

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

- Đi thực tế		
--------------	--	--

10.2 Phương thức kiểm tra/ đánh giá:

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

(đã ký)

TS. Nguyễn Thạc Hoát

PGS,TS. Đào Văn Hùng

G 1	Sinh viên nắm được những nguyên tắc hạch toán chi tiết về các đối tượng kế toán theo chế độ kế toán quy định hiện hành như: nguyên tắc hạch toán tiền, vật tư, TSCĐ, tiền lương, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, các khoản phải thu, phải trả, thuế và các khoản phải nộp nhà nước; nắm được hệ thống danh mục các mẫu chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, mẫu sổ sách kế toán có liên quan đến từng đối tượng kế toán, cách vào sổ sách kế toán; Nắm được quy trình và nguyên tắc lập báo cáo tài chính
G 2	Kỹ năng lập chứng từ kế toán để phán ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; kỹ năng định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế cơ bản; kỹ năng lập báo cáo tài chính; kỹ năng đọc hiểu và phân tích các thông tin trên báo cáo tài chính.
G 3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan và có đạo đức nghề nghiệp.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính.</p> <p>[2] Sinh viên hiểu và vận dụng được các quy định pháp lý liên quan đến lĩnh vực kế toán.</p> <p>[3] Hiểu và vận dụng thực hiện công tác kế toán kế toán trong doanh nghiệp.</p>
G2	<p>[4] Sinh viên học xong môn kế toán tài chính được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp để tạo hiệu suất làm việc cao.</p> <p>[5] Được trang bị kỹ năng hạch toán các phần hành công tác kế toán và kỹ năng kế toán tổng hợp; kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán doanh nghiệp</p>
G3	[6] Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan và có đạo đức nghề nghiệp.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	3	2	1	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	6	4	2	[2]; [3]; [5]; [6]	
3	Chương 3	6	4	2	[2]; [3]; [4];	
4	Chương 4	3	2	1	[2]; [3]; [6]	
5	Chương 5	6	4	2	[2]; [3]; [5]; [6]	
6	Chương 6	3	2	1	[2]; [3]; [4];	
7	Chương 7	6	4	2	[2]; [3]	
8	Chương 8	3	2	1	[2]; [3]; [5]	
9	Chương 9	3	2	1	[2]; [3]; [5]; [6]	
10	Chương 10	6	4	2	[2]; [3]; [5]; [6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại kế toán

1.1.1. Khái niệm kế toán

1.1.2. Đặc điểm kế toán

1.1.3. Phân loại kế toán

1.2. Phạm vi, nội dung của KTTC

1.2.1. Phạm vi của KTTC

1.2.2. Nội dung của KTTC

1.3. Nguyên tắc, yêu cầu đối với KTTC

1.3.1. Nguyên tắc

1.3.2. Yêu cầu

1.4. Tổ chức công tác kế toán tài chính trong DN

1.4.1. Tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ sách kế toán

1.4.2. Tổ chức bộ máy kế toán

Hướng dẫn học

Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN TIỀN, TIỀN VAY VÀ CÁC NGHIỆP VỤ THANH TOÁN

2.1. Kế toán tài sản bằng tiền

2.1.1. Kế toán tiền mặt

2.1.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.1.3. Kế toán tiền đang chuyển

2.2. Kế toán tiền vay

2.2.1. Kế toán tiền vay từ các tổ chức tín dụng

2.2.1. Kế toán các khoản vay khác

2.3. Kế toán các nghiệp vụ thanh toán

2.3.1. Kế toán các khoản phải thu

2.3.1. Kế toán các khoản phải trả

Hướng dẫn học

- Đọc giáo trình, trang 165-217

- Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

3.1. Kế toán nguyên vật liệu

3.1.1 Phương pháp tính giá xuất kho nguyên vật liệu

3.1.2 Hạch toán tổng hợp nhập, xuất nguyên vật liệu

3.2. Kế toán công cụ, dụng cụ

3.2.1. Kế toán nhập kho công cụ, dụng cụ

3.2.2. Kế toán xuất kho công cụ, dụng cụ

Hướng dẫn tự học:

- Đọc giáo trình, trang 35-58

- Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp

- Chuẩn mực kế toán VAS 02.

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

4.1. Tổng quan về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

4.1.1. Tổng quan về kế toán tiền lương

4.1.2. Tổng quan về kế toán các khoản trích theo lương

4.2. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

4.2.1. Kế toán tiền lương

4.2.2. Kế toán các khoản trích theo lương

Hướng dẫn tự học

- Đọc giáo trình, trang 65-78

- Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN TSCĐ VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

5.1. Tổng quan về kế toán TSCĐ và BĐS đầu tư

5.1.1. Tổng quan về kế toán TSCĐ

5.1.2. Tổng quan về kế toán BĐS đầu tư

5.2. Kế toán tổng hợp TSCĐ

5.2.1. Kế toán TSCĐ HH

5.2.2. Kế toán TSCĐ thuê ngoài và cho thuê

5.2.3. Kế toán TSCĐ vô hình

5.3. Kế toán BĐS đầu tư

5.4. Kế toán khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư

5.4.1. Kế toán khấu hao TSCĐ

5.4.2. Kế toán khấu hao BĐS đầu tư

5.5. Kế toán sửa chữa TSCĐ

5.5.1. Kế toán sửa chữa TSCĐ

5.5.2. Kế toán nâng cấp TSCĐ

Hướng dẫn tự học

Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, trang 5-29

- Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp

- Chế độ kế toán theo thông tư 200/2014 BTC

- Chuẩn mực kế toán số 03, 04, 05, 06

CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

6.1. Tổng quan về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

6.1.1. Tổng quan về kế toán chi phí sản xuất

6.1.2. Tổng quan về kế toán tính giá thành sản phẩm

6.2. Kế toán chi phí sản xuất

6.2.1. Kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

6.2.2. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ

6.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm áp dụng trong một số loại hình DN chủ yếu

Hướng dẫn tự học

Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, trang 85-120

Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp

- Chế độ kế toán theo thông tư 200/2014 BTC

CHƯƠNG 7: KẾ TOÁN THÀNH PHẨM, TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

7.1. Kế toán thành phẩm

7.1.3. Đánh giá thành phẩm

7.1.4. Tài khoản sử dụng

7.1.5. Kế toán thành phẩm

7.2. Kế toán quá trình tiêu thụ thành phẩm

7.2.2. Tài khoản sử dụng

7.2.3. Kế toán quá trình tiêu thụ sản phẩm

7.3. Kế toán các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

7.3.1. Kế toán chiết khấu thương mại

7.3.2. Kế toán chiết khấu thanh toán

7.3.3. Kế toán hàng bán bị trả lại

7.3.4. Kế toán giảm giá hàng bán

7.4. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

7.4.1. Kế toán chi phí bán hàng

7.4.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

7.5. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

7.5.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

7.5.2. Kế toán chi phí tài chính

7.6. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác

7.6.1 Kế toán thu nhập khác

7.6.2 Kế toán chi phí khác

7.7. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

7.8. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

Hướng dẫn tự học

- Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, trang 126-153
- Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp
- Chuẩn mực kế toán số 14

CHƯƠNG 8: KẾ TOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VÀ DỰ PHÒNG

8.1. Tổng quan về kế toán đầu tư tài chính và các khoản dự phòng

8.1.1. Tổng quan về kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1.2. Tổng quan về kế toán các khoản trích lập dự phòng

8.2. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư tài chính

8.2.1. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư tài chính dài hạn

8.2.2. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư tài chính ngắn hạn

8.3. Kế toán trích lập và sử dụng dự phòng

8.3.1. Kế toán trích lập dự phòng

8.3.2. Kế toán sử dụng các khoản dự phòng

Hướng dẫn tự học

- Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, trang 225-265
- Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp
- Chuẩn mực kế toán số 18

CHƯƠNG 9: KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC NGHIỆP VỤ KHÁC

9.1. Kế toán vốn chủ sở hữu

9.1.1. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

9.1.2. Kế toán các quỹ và nguồn vốn khác

9.2. Kế toán nghiệp vụ cầm cố, ký quỹ, ký cược và tài sản thuế thu nhập hoãn lại

9.2.1. Kế toán các nghiệp vụ cầm cố, ký quỹ, ký cược

9.2.2. Kế toán tài sản thuế TNDN hoãn lại

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, trang 291-293
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

- Đọc thêm Luật kế toán, chế độ kế toán hiện hành

CHƯƠNG 10: BÁO CÁO TÀI CHÍNH - ĐỌC, LẬP BCTC

10.1 . Tổng quan về BCTC

10.1.1. Khái niệm BCTC

10.1.2. Nguyên tắc lập BCTC

10.2. Cách lập BCTC

10.2.1. Bảng cân đối kế toán

10.2.2. Báo cáo KQHĐ kinh doanh

10.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

10.2.4. Thuyết minh BCTC

Hướng dẫn tự học:

- Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, trang 319-356
- Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp
- Chế độ kế toán theo thông tư 200/2014-BTC
- Chuẩn mực kế toán số 21, 17, 24

8. GIÁO TRÌNH

- Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp- Trường Đại học kinh tế quốc dân. Chủ biên. GS, TS. Đặng Thị Loan, NXB ĐH KTQD (2013)

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

- Một số giáo trình kế toán tài chính khác.
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (26 chuẩn mực)
- Hệ thống tài khoản kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- Luật kế toán số 88/2015-QH13 có hiệu lực 1/1/2017 thay thế Luật số 03/2003
- Luật quản lý thuế, các luật thuế hiện hành
- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan
- Hệ thống câu hỏi và bài tập môn Kế toán tài chính do giáo viên biên soạn
- Các website: www.mof.gov.vn; www.gdt.gov.vn;
www.tapchiketoan.com; www.webketoan.com...

Tài liệu tham khảo nước ngoài

- International Accounting Standards (IAS)

- International Financial Reporting Standards (IFRS)
- <http://accountingstudy.com/accounting-courses/principles-of-accounting/principles-of-accounting-index.htm>
- <http://www.accountingcoach.com/blog/accounting-principles>
- <http://www.accountingtools.com/basic-accounting-principles>

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Vận dụng trên Hóa đơn chứng từ thực tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận - Làm bài tập lớn - Tự nghiên cứu 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp động tư duy - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

(đã ký)

TS. Nguyễn Thạc Hoát

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1/ TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kế toán quản trị 1**

Tiếng Anh: Managerial Accounting

Mã học phần: TCKQ01

Tổng số tín chỉ: 03 (2,1)

2/ KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Tài chính – Đầu tư

3/ MÔN HỌC TIỀN QUYẾT: Quản trị học, kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô, nguyên lý kế toán

4/ MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Môn học sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị: hiểu rõ được chức năng và nhiệm vụ của kế toán quản trị cũng như các phương pháp phân tích và kiểm soát chi phí; các phương pháp phân tích mối quan hệ giữa chi phí- doanh thu- lợi nhuận; các phương pháp định giá... nhằm cung cấp các thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

5/ MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Môn học sẽ trang bị đầy đủ cho người học những kỹ năng và phương pháp tính toán, phân tích nhằm ứng dụng trong thực tế với mục đích kiểm soát được chi phí nhằm tối đa hóa lợi nhuận và ra các quyết định hợp lý trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

6/ CHUẨN ĐẦU RA:

a, Về kiến thức:

- Sinh viên được các kiến thức cơ bản về Kế toán quản trị
- Sinh viên hiểu và vận dụng được các quy định pháp lý liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán
- Vận dụng tổ chức công tác kế toán quản trị trong các DN

b, Về kỹ năng

- Sinh viên học xong môn Kế toán quản trị được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp để tạo hiệu suất làm việc cao.

- Sinh viên tốt nghiệp phải có kỹ năng tổ chức công việc, quản lý nhóm làm việc theo chương trình đã được hoạch định.

c, Về thái độ

Có thái độ làm việc tích cực, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; chịu được áp lực cao trong công việc, tuân thủ các tiêu chuẩn; cần có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

7/ NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	4	3	1	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	9	6	3	[1]; [4]; [5]	
3	Chương 3	9	6	3	[2]; [3]; [4];	
4	Chương 4	8	5	3	[2]; [3]; [6]	
5	Chương 5	6	4	2	[2]; [3]; [5]; [6]	
6	Chương 6	9	6	3	2]; [3]; [4];	
	Cộng	45	30	15		

Học phần được cấu thành 6 chương:

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

1.1. Khái niệm và bản chất kế toán quản trị

1.1.1. Khái niệm kế toán quản trị

1.1.2. Bản chất của kế toán quản trị

1.2. Hệ thống thông tin kế toán quản trị với chức năng quản lý trong doanh nghiệp

1.2.1. Thông tin kế toán với hoạt động quản lý tổ chức

1.2.2. Kế toán quản trị với chức năng quản lý

1.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của KTQT

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu của KTQT

1.3.2. Hệ thống phương pháp nghiên cứu của KTQT

1.4. So sánh kế toán quản trị và kế toán tài chính

1.5. Sự cần thiết, yêu cầu và nhiệm vụ tổ chức trong doanh nghiệp

1.5.1. Sự cần thiết của việc tổ chức công tác KTQT trong DN

1.5.2. Yêu cầu, nhiệm vụ tổ chức KTQT trong DN

1.6. Tổ chức kế toán quản trị trong DN

1.7 Kế toán quản trị trong DN

Câu hỏi trắc nghiệm và thảo luận

CHƯƠNG 2: CHI PHÍ VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP

XÁC ĐỊNH CHI PHÍ

2.1. Khái niệm và bản chất của chi phí

2.1.1. Khái niệm về chi phí

2.1.2. Bản chất của chi phí

2.2. Phân loại chi phí

2.2.1. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động

2.2.2. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động

2.2.3. Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế

2.2.4. Phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động

2.2.5. Phân loại chi phí theo mối quan hệ với kỳ tính kết quả kinh doanh

2.2.6. Các cách phân loại chi phí khác

2.2.7. Phân loại chi phí trong báo cáo KQKD

2.3. Các phương pháp xác định chi phí

2.3.1. Phương pháp xác định chi phí sản xuất sản phẩm truyền thống

2.3.2. Phương pháp xác định chi phí sản xuất sản phẩm hiện đại

2.3.3. Báo cáo sản xuất

Câu hỏi và bài tập

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CHI PHÍ - SẢN LƯỢNG VÀ LỢI NHUẬN (CVP)

3.1. Một số khái niệm cơ bản trong phân tích mối quan hệ CVP

3.1.1. Số dư đảm phí

3.1.2. Tỷ lệ số dư đảm phí

3.1.3. Kết cấu chi phí

3.1.4. Đòn bẩy kinh doanh

3.2. Ứng dụng mối quan hệ C-V-P để ra quyết định kinh doanh

3.3. Điểm hòa vốn với quyết định quản lý

3.3.1. Khái niệm điểm hòa vốn

3.3.2. Phương pháp xác định điểm hòa vốn

3.3.3. Phân tích điểm hòa vốn

3.4. Điều kiện áp dụng cho phân tích C-V-P

Câu hỏi và bài tập

CHƯƠNG 4: DỰ TOÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

4.1. Những vấn đề chung về dự toán sản xuất kinh doanh

4.1.1. Khái niệm, ý nghĩa của dự toán sản xuất kinh doanh

4.1.2. Hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh

4.1.3. Trình tự xây dựng dự toán sản xuất kinh doanh

4.2. Định mức chi phí sản xuất kinh doanh

4.2.1. Khái niệm và phân loại định mức chi phí

4.2.2. Xây dựng định mức chi phí trong các doanh nghiệp

4.3. Xây dựng hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh trong DN

4.3.1. Xây dựng dự toán tiêu thụ

4.3.2. Xây dựng dự toán sản xuất

4.3.3. Xây dựng dự toán chi phí sản xuất kinh doanh

4.3.4. Xây dựng dự toán hàng tồn kho cuối kỳ

4.3.5. Xây dựng dự toán giá vốn hàng bán

4.3.6. Xây dựng dự toán tiền

4.3.7. Xây dựng dự toán kế quả hoạt động kinh doanh

Câu hỏi ôn tập và bài tập

CHƯƠNG 5: ĐỊNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

5.1. Lý thuyết cơ bản và ý nghĩa của định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp

5.1.1. Khái niệm định giá bán sản phẩm trong DN

5.1.2. Ý nghĩa của việc định giá bán sản phẩm trong DN

5.2. Vai trò của định giá bán sản phẩm và các nhân tố ảnh hưởng đến việc quyết định, định giá sản phẩm

5.2.1. Vai trò của định giá bán sản phẩm

5.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc quyết định, định giá sản phẩm

5.3. Nội dung định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp

CHƯƠNG 6: THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH

6.1. Thông tin của kế toán quản trị cho việc ra quyết định ngắn hạn

6.1.1. Nhận diện thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn

6.1.2. Ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn

6.2. Thông tin của kế toán quản trị cho việc ra quyết định đầu tư dài hạn

6.2.1. Vốn đầu tư dài hạn dài hạn

6.2.2. Các phương pháp lựa chọn dự án đầu tư

8/ GIÁO TRÌNH

Giáo Trình Kế Toán Quản Trị (NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân 2012) - Nguyễn Ngọc Quang

9/ TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Các giáo trình kế toán quản trị ở các trường
- Luật kế toán và các văn bản liên quan hiện hành
- Thông tư 53/2006 –BTC ngày 12/6/2006 hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp

10/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề - Đi thực tế	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

11.1. Chương I

1.4. Hệ thống thông tin kế toán quản trị với chức năng quản lý trong doanh nghiệp

1.4.1. Thông tin kế toán với hoạt động quản lý tổ chức

1.4.2. Kế toán quản trị với chức năng quản lý

1.6. Tổ chức kế toán quản trị trong DN

1.7 Kế toán quản trị trong DN

Hà nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kiểm toán căn bản**

Tiếng Anh: **Fundamentals of Auditing**

Mã học phần: Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Sinh viên cần có kiến thức của các học phần Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính 1 để có thể hiểu được các khái niệm trong học phần Kiểm toán căn bản.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Kiểm toán căn bản được trình bày với mục tiêu giúp người học nghiên cứu và nắm bắt được những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực kiểm toán. Trong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức cơ bản như khái niệm sử dụng trong lĩnh vực kiểm toán, chức năng của kiểm toán phân loại kiểm toán, các phương pháp kiểm toán, quy trình kiểm toán và cơ cấu tổ chức hoạt động kiểm toán.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức lý luận cơ bản về kiểm toán, từ đó làm nền tảng cho việc nghiên cứu học phần tiếp theo về Kiểm toán tài chính và Kiểm toán nội bộ.

6. CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN:

a. Về kiến thức:

1. Nắm vững kiến thức đặc trưng cơ bản của Kiểm toán, hiểu về ý nghĩa các khái niệm, giải thích được nội dung của quá trình kiểm toán
2. Áp dụng các thủ tục kiểm toán trong quá trình kiểm toán
3. Ứng dụng để xử lý các tình huống kiểm toán trong thực tế

b. Về kỹ năng

4. Kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống trong quá trình kiểm toán

5. Kỹ năng sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu tài liệu, chuẩn mực kiểm toán

c. Về thái độ:

6. Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	3	2	1	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	12	8	4	[1]; [2]; [5]; [6]	
3	Chương 3	12	8	4	[2]; [3]; [6]	
4	Chương 4	12	8	4	[2]; [3]; [4]	
5	Chương 5	6	4	2	[3]; [5]; [6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN

Nội dung của chương này giới thiệu với người học về bản chất của kiểm toán, phân loại kiểm toán và quá trình hình thành và phát triển của kiểm toán trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Nội dung:

1.1. Bản chất của kiểm toán

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Chức năng của kiểm toán

1.1.3. Mục tiêu kiểm toán

1.2. Phân loại kiểm toán

1.2.1. Phân loại kiểm toán theo mục đích của kiểm toán

1.2.2. Phân loại kiểm toán theo chủ thể kiểm toán

1.2.3. Phân loại kiểm toán theo các tiêu thức khác

1.3. Quá trình phát triển của kiểm toán

1.3.1. Lịch sử hình thành và phát triển của kiểm toán trên thế giới

1.3.2. Lịch sử hình thành và phát triển của kiểm toán ở Việt nam

CHƯƠNG 2: CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN SỬ DỤNG TRONG KIỂM TOÁN

Chương này giúp người học hiểu được các khái niệm cơ bản được sử dụng trong lĩnh vực kiểm toán, bao gồm các khái niệm như: cơ sở dẫn liệu, kiểm soát nội bộ, sai sót, trọng yếu và rủi ro kiểm toán. Ngoài ra, người học cũng được tiếp cận tới khái niệm và cách phân loại bằng chứng kiểm toán cũng như các phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán.

Nội dung:

2.1. Cơ sở dẫn liệu

2.1.1. Khái niệm cơ sở dẫn liệu

2.1.2. Các yếu tố của cơ sở dẫn liệu

2.1.3. Ý nghĩa của cơ sở dẫn liệu đối với công tác kiểm toán

2.2. Kiểm soát nội bộ

2.2.1. Khái niệm và mục tiêu của kiểm soát nội bộ

2.2.2. Các thành phần của kiểm soát nội bộ

2.2.3. Những hạn chế tiềm tàng của kiểm soát nội bộ

2.3. Sai sót

2.3.1. Khái niệm, nhận dạng sai sót

2.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sai sót

2.3.4. Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với sai sót

2.4. Trọng yếu và rủi ro kiểm toán

2.4.1. Trọng yếu

2.4.2. Rủi ro kiểm toán

2.5. Bằng chứng kiểm toán

2.5.1. Khái niệm và phân loại bằng chứng kiểm toán

2.5.2. Yêu cầu của bằng chứng kiểm toán

2.5.3. Phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán

CHƯƠNG 3: CÁC PHƯƠNG PHÁP KIỂM TOÁN VÀ KỸ THUẬT CHỌN MẪU KIỂM TOÁN

Đây là một trong những nội dung quan trọng trong học phần Kiểm toán căn bản. Trong chương này, người học được giới thiệu về các phương pháp kiểm toán cũng như các phương pháp và quy trình chọn mẫu kiểm toán.

Nội dung:

3.1. Các phương pháp kiểm toán

3.1.1. Phương pháp kiểm toán tuân thủ

3.1.2. Phương pháp kiểm toán cơ bản

3.2. Kỹ thuật chọn mẫu kiểm toán

3.2.1. Khái niệm

3.2.2. Các phương pháp chọn mẫu

3.2.3. Quy trình chọn mẫu kiểm toán

CHƯƠNG 4: QUY TRÌNH KIỂM TOÁN

Sau khi đã nắm được các kiến thức và các phương pháp kiểm toán cũng như kỹ thuật chọn mẫu kiểm toán, người học sẽ được giới thiệu về quy trình kiểm toán. Quy trình kiểm toán được phân thành ba giai đoạn: Lập kế hoạch kiểm toán, Thực hiện kiểm toán và Kết thúc kiểm toán.

Nội dung:

4.1. Lập kế hoạch kiểm toán

4.1.1. Mục tiêu và vai trò của lập kế hoạch kiểm toán

4.1.2. Nội dung lập kế hoạch kiểm toán

4.1.3. Hợp đồng kiểm toán

4.2. Thực hiện kiểm toán

4.2.1. Yêu cầu và nguyên tắc khi thực hiện kiểm toán

4.2.2. Nội dung thực hiện kiểm toán

4.3. Kết thúc kiểm toán

4.3.1. Tổng hợp kết quả kiểm toán

4.2.2. Lập báo cáo kiểm toán

4.2.3. Hoàn chỉnh hồ sơ kiểm toán

4.2.4. Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với các sự kiện phát sinh sau ngày ký báo cáo kiểm toán

CHƯƠNG 5: KIỂM TOÁN VIÊN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN

Các chương trước đã tập trung vào các khía cạnh quan trọng của kiểm toán như các khái niệm, các phương pháp, kỹ thuật kiểm toán và quy trình thực hiện kiểm toán. Chương này giới thiệu với người học về khía cạnh nghề nghiệp trong lĩnh vực kiểm toán cũng như các cơ cấu tổ chức hoạt động kiểm toán.

Nội dung:

5.1. Kiểm toán viên

- 5.1.1. Tiêu chuẩn kiểm toán viên
- 5.1.2. Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của kiểm toán viên
- 5.1.3. Mục tiêu tổng thể của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán

5.2. Cơ cấu tổ chức hoạt động kiểm toán

- 5.2.1. Cơ cấu tổ chức hoạt động kiểm toán độc lập
- 5.2.2. Cơ cấu tổ chức hoạt động kiểm toán Nhà nước
- 5.2.3. Cơ cấu tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ

8. GIÁO TRÌNH:

1. PGS. TS. Nguyễn Phú Giang (2016), “Giáo trình kiểm toán căn bản”, Trường Đại học Thương mại, NXB Thống kê

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. GS.TS. Nguyễn Quang Quỳnh và TS. Nguyễn Thị Phương Hoa (2012), Lý thuyết kiểm toán, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân
2. TS. Nguyễn Viết Lợi, Đậu Ngọc Châu, Giáo trình Lý thuyết Kiểm toán, Học viện Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính (2007)
3. Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ban hành ngày 29/3/2011
4. Luật kiểm toán Nhà nước số 81/2015/QH13 ban hành ngày 24/6/2015
5. Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Ban hành theo Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận	- Nghe giảng - Thảo luận	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng

- Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề - Đi thực tế	- Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	cấp - Phương pháp hoạt động nhóm
--	--	-------------------------------------

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC :

11.1. Chương 1 :

1.3. Quá trình phát triển của kiểm toán

1.3.1. Lịch sử hình thành và phát triển của kiểm toán trên thế giới

1.3.2. Lịch sử hình thành và phát triển của kiểm toán ở Việt nam

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS TS Đào Văn Hùng

	định về kê khai, nộp thuế, ấn định thuế, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính về thuế
G2	Sinh viên được trang bị các kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống thực tế áp dụng các sắc thuế; sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu tài liệu liên quan đến các sắc thuế bằng tiếng Anh.
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Nắm vững kiến thức lý luận về khái niệm, đặc điểm của thuế; phân loại thuế theo các tiêu thức khác nhau; yếu tố cấu thành của một sắc thuế</p> <p>[2] Nắm vững kiến thức về hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam; các nội dung cơ bản của luật quản lý thuế bao gồm : trách nhiệm, quyền hạn của người nộp thuế, cơ quan thu thuế, các quy định về kê khai, nộp thuế, ấn định thuế, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính về thuế</p> <p>[3] Áp dụng kiến thức cơ bản để giải quyết các tình huống thực tế liên quan đến các sắc thuế</p>
G2	<p>[4] Kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; phân tích và giải quyết tình huống.</p> <p>[5] Kỹ năng sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu các văn bản thuế nước ngoài, hoặc thuế Việt Nam bằng tiếng Anh</p>
G3	[6] Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	6	4	2	[1]; [2]; [6]	
2	Chương 2	6	4	2	[2]; [3]; [4]	
3	Chương 3	6	4	2	[2]; [3]; [4]	
4	Chương 4	6	4	2	[2]; [3]; [5]	
5	Chương 5	6	4	2	[2]; [4]	
6	Chương 6	6	4	2	[2]; [3]; [5]	
7	Chương 7	6	6	2	[1]; [2]; [4]	
8	Chương 8	4	3	1	[1]; [2]; [4]; [6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG I – TỔNG QUAN VỀ THUẾ

1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của Thuế

1.1.1. Sự ra đời của thuế

1.1.2. Khái niệm và đặc điểm của thuế

1.1.3. Vai trò của thuế

1.2. Phân loại thuế

1.3. Các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế

1.4. Tác động của chính sách thuế đến hoạt động kinh tế

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *Chương 1, trang 7-20, tài liệu [2]*

1.1.1 Sự ra đời của Thuế

1.1.3 Vai trò của Thuế

CHƯƠNG II – THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

2.1. Tổng quan về thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.1.1. Khái niệm thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.1.2. Đặc điểm của thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.2. Nội dung cơ bản của chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.2.1. Đối tượng nộp thuế, chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.2.2. Phương pháp tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.2.3. Thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.2.4. Các thủ tục kê khai, nộp thuế, hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *Chương 2, trang 43-48, tài liệu*

[2]

2.1.1 Khái niệm thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.1.2 Đặc điểm của thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Liên hệ thực tế : tìm hiểu biểu mức thuế xuất nhập khẩu ưu đãi theo danh mục hàng chịu thuế

Bài tập tình huống : xác định đối tượng miễn thuế xuất nhập khẩu

CHƯƠNG III – THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

3.1. Tổng quan về thuế tiêu thụ đặc biệt

3.1.1. Khái niệm thuế tiêu thụ đặc biệt

3.1.2. Đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt

3.2. Nội dung cơ bản của chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt

3.2.1. Đối tượng nộp thuế, chịu thuế tiêu thụ đặc biệt

3.2.2. Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt

3.2.3. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt

3.2.4. Các thủ tục kê khai, nộp thuế, hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *Chương 3, trang 80-82, tài liệu*

[2]

3.1.1 Khái niệm thuế tiêu thụ đặc biệt

3.1.2 Đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt

Bài tập tình huống :- Xác định đối tượng miễn thuế tiêu thụ đặc biệt

CHƯƠNG IV – THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

4.1. Tổng quan về thuế giá trị gia tăng

4.1.1. Khái niệm thuế giá trị gia tăng

4.1.2. Đặc điểm của thuế giá trị gia tăng

4.2. Nội dung cơ bản của chính sách thuế giá trị gia tăng

4.2.1. Đối tượng nộp thuế, chịu thuế giá trị gia tăng

4.2.2. Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng

4.2.3. Thuế suất thuế giá trị gia tăng

4.2.4. Các thủ tục kê khai, nộp thuế và hoàn thuế giá trị gia tăng

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *Chương 4, trang 106-110, tài liệu*

[2]

4.1.1 Khái niệm thuế giá trị gia tăng

4.1.2 Đặc điểm của thuế giá trị gia tăng

Liên hệ thực tế : những điểm sửa đổi, bổ sung đối với chính sách thuế giá trị gia tăng 2018

Bài tập tình huống : xác định đối tượng không chịu thuế GTGT, đối tượng miễn thuế GTGT

CHƯƠNG V – THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

5.1. Tổng quan về thuế thu nhập doanh nghiệp

5.1.1. Khái niệm thuế thu nhập doanh nghiệp

5.1.2. Đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp

5.2. Nội dung cơ bản của chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp

5.2.1. Đối tượng nộp thuế, chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

5.2.2. Phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp

5.2.3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

5.2.4. Các thủ tục kê khai, nộp thuế và hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *Chương 6, trang 179-181, tài liệu*

[2]

5.1.1 Khái niệm thuế thu nhập doanh nghiệp

5.1.2 Đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp

Liên hệ thực tế : những điểm sửa đổi, bổ sung đối với chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp 2018

Bài tập tình huống : -Vi phạm kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp

CHƯƠNG VI – THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

6.1. Tổng quan về thuế thu nhập cá nhân

6.1.1. Khái niệm thuế thu nhập cá nhân

6.1.2. Đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân

6.2. Nội dung cơ bản của chính sách thuế thu nhập cá nhân

6.2.1. Đối tượng nộp thuế, chịu thuế thu nhập cá nhân

6.2.2. Phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân

6.2.3. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân

6.2.4. kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân

6.2.5. Hoàn thuế thu nhập cá nhân

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *Chương 8, trang 249-255, tài liệu*

[2]

6.1.1 Khái niệm thuế thu nhập cá nhân

6.1.2 Đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân

Liên hệ thực tế : những điểm sửa đổi, bổ sung đối với chính sách thuế thu nhập cá nhân 2015

Bài tập tình huống : - Sai sót kê khai thuế thu nhập cá nhân

CHƯƠNG VII – CÁC LOẠI THUẾ KHÁC

7.1. Thuế tài nguyên

7.1.1. Khái niệm thuế tài nguyên

7.1.2. Đặc điểm của thuế tài nguyên

7.1.3. Nội dung cơ bản của thuế tài nguyên

7.2. Thuế nhà, đất

7.2.1. Khái niệm thuế nhà, đất

7.2.2. Đặc điểm của thuế nhà, đất

7.2.3. Nội dung cơ bản của thuế nhà, đất

7.3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp

7.3.1. Khái niệm thuế sử dụng đất nông nghiệp

7.3.2. Đặc điểm của thuế sử dụng đất nông nghiệp

7.3.3. Nội dung cơ bản của thuế sử dụng đất nông nghiệp

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *Chương 11, trang 343-344, tài liệu [2]; Chương 10, trang 320-321, tài liệu [2]; Chương 9, trang 302-303, tài liệu [2];*

7.1.1 Khái niệm thuế tài nguyên

7.2.1 Khái niệm thuế nhà đất

7.3.1 Khái niệm thuế sử dụng đất nông nghiệp

CHƯƠNG VIII – LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

8.1. Khái niệm và nguyên tắc quản lý thuế

8.1.1. Khái niệm

- 8.1.2. Nguyên tắc quản lý thuế
- 8.2. Nội dung quản lý thuế
 - 8.2.1 Đăng ký thuế
 - 8.2.2. Khai thuế, tính thuế
 - 8.2.3 Ấn định thuế
 - 8.2.4. Nộp thuế
 - 8.2.5. Ủy nhiệm thu thuế
 - 8.2.6. Miễn thuế, giảm thuế
 - 8.2.7. Hoàn thuế, bù trừ thuế
 - 8.2.8. Xử lý vi phạm hành chính về thuế

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *Chương 12, trang 371, tài liệu [2]*

- 8.1.1. Khái niệm
- 8.1.2. Nguyên tắc quản lý thuế

Tài liệu tham khảo: TT 166/2013/TT-BTC : xử phạt vi phạm hành chính về thuế; TT80/2012/TT-BTC; TT 119/2014/TT-BTC; TT 151/2014/TT -BTC; TT 26/2015/TT-BTC

8. GIÁO TRÌNH:

1. Nguyễn Thị Mỹ Linh, Thuế, Nhà xuất bản kinh tế TP HCM, 2012

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Nguyễn Xuân Quang, Thuế, Nhà xuất bản lao động, 2012
3. Hướng dẫn nghiệp vụ và chính sách thuế, Nhà xuất bản tài chính, 2018
4. Tài chính công và phân tích chính sách thuế, Nhà xuất bản lao động xã hội TPHCM, 2009
5. Các văn bản pháp luật về thuế hiện hành
6. Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1 Phương pháp dạy – học:

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề - Đi thực tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2 Phương thức kiểm tra/ đánh giá:

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

(đã ký)

TS. Nguyễn Thạc Hoát

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kinh tế lượng**

Tiếng Anh: **Econometrics**

Mã học phần: **TOKT05**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA/BM PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Toán Kinh tế

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Sinh viên đã được học các môn như: Toán cao cấp; Lý thuyết xác suất và thống kê toán; Kinh tế học vi mô; Kinh tế học vĩ mô; Tin học đại cương.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Kinh tế lượng là một môn khoa học độc lập, nó là sự kết hợp giữa kinh tế học, toán học và thống kê toán nhằm lượng hóa, kiểm định và dự báo các quan hệ kinh tế. Nhiệm vụ của Kinh tế lượng là: Thiết lập các mô hình toán học để mô tả các mối quan hệ kinh tế, tức là nêu ra các giả thuyết về mối quan hệ giữa các biến số kinh tế; Ước lượng các tham số nhằm nhận được số đo về sự ảnh hưởng của các biến số; Kiểm định sự vững chắc của các giả thuyết đặt ra; Sử dụng các mô hình đã được kiểm định để đưa ra các dự báo và mô phỏng các hiện tượng kinh tế; Đề xuất chính sách dựa trên các phân tích và dự báo.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Với yêu cầu của môn học Kinh tế lượng ở mức cơ sở, sau khi kết thúc học phần này người học có thể nắm được một số vấn đề cơ bản sau:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Sinh viên hiểu cơ sở lý luận xây dựng mô hình kinh tế lượng; Giải quyết các bài toán ước lượng và kiểm định liên quan; Phát hiện và khắc phục

	các khuyết tật của các mô hình hồi quy; Sử dụng thành thạo phần mềm Eviews và Excel; Vận dụng các mô hình kinh tế lượng trong việc dự báo, dự đoán một số chính sách cho kinh tế và kinh doanh.
G2	Sinh viên được trang bị các kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; thu thập và xử lý dữ liệu; sử dụng tiếng Anh trong quá trình học.
G3	Chủ động, sáng tạo, tích cực trong quá trình học tập.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	[1] Nắm vững kiến thức cơ bản về phương pháp, kỹ thuật phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến và đa biến. [2] Biết cách kiểm định các khuyết tật của mô hình phân tích hồi quy. [3] Nắm được kỹ thuật hồi quy với biến giả (biến định tính).
G2	[4] Kỹ năng làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học, thuyết trình, giải quyết, phân tích tình huống kinh tế và kinh doanh. [5] Kỹ năng sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình học; Kỹ năng sử dụng thành thạo Eviews và Excel.
G3	[6] Chủ động, sáng tạo, tích cực trong quá trình học tập.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	3	3	0	[1]	
2	Chương 2	12	9	3	[1];[2];[4]	
3	Chương 3	6	3	3	[2];[5]; [6]	
4	Chương 4	4	3	1	[2];[3];[5];[6]	
5	Chương 5	15	9	6	[2]; [4];[5];[6]	
6	Chương 6	5	3	2	[2]; [4];[5];[6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1 - GIỚI THIỆU VỀ KINH TẾ LƯỢNG

- 1.1 Kinh tế lượng là gì?
- 1.2 Mối quan hệ giữa Kinh tế lượng và các môn học liên quan
- 1.3 Phương pháp luận của kinh tế lượng
- 1.4 Đối tượng nghiên cứu và nội dung môn học
 - 1.4.1 Đối tượng nghiên cứu
 - 1.4.2 Nội dung môn học
- 1.5 Phân tích hồi quy
 - 1.5.1 Bản chất phân tích hồi quy đơn
 - 1.5.2 Phân tích hồi quy và một số mối quan hệ khác
- 1.6 Số liệu trong phân tích hồi quy
 - 1.6.1 Các loại số liệu
 - 1.6.2 Nguồn số liệu
 - 1.6.3 Hạn chế của số liệu

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên xem lại giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập trang 15 tài liệu [1];
trang 7-19 tài liệu [2];

CHƯƠNG 2 - MÔ HÌNH HỒI QUY ĐƠN

- 2.1 Giới thiệu về mô hình hồi quy đơn (hồi quy hai biến)
- 2.2 Phương pháp bình phương nhỏ nhất - OLS
- 2.3 Hệ số xác định R^2 đo độ phù hợp của hàm hồi quy mẫu
- 2.4 Khoảng tin cậy và kiểm định giả thuyết về các hệ số hồi quy β_j và σ^2
 - 2.4.1 Khoảng tin cậy cho hệ số hồi quy β_j
 - 2.4.2 Khoảng tin cậy cho phương sai sai số ngẫu nhiên σ^2
 - 2.4.3 Kiểm định giả thuyết cho hệ số hồi quy β_j
 - 2.4.4 Kiểm định giả thuyết đối với phương sai sai số ngẫu nhiên σ^2
- 2.5 Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy
- 2.6 Phân tích hồi quy và dự báo
- 2.7 Thực hành trên Eviews và Excel

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương 1 (tài liệu [2], trang 61-65) và bài tập 2.1 đến 2.5 (tài liệu [4], trang 8-13).

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình:

Mục 2.4.2. Khoảng tin cậy với phương sai sai số ngẫu nhiên (*tài liệu [1] tại trang 64-65*)

Mục 2.4.4. Kiểm định giả thuyết với phương sai sai số ngẫu nhiên (*tài liệu [1] tại trang 66*)

Mục 2.5. Phân tích hồi quy và dự báo (*tài liệu [1], trang 70*)

Mục 2.6. Trình bày kết quả phân tích hồi quy (*tài liệu [1] trang 72-73*)

CHƯƠNG 3 - MÔ HÌNH HỒI QUY BỘI

3.1 Mô hình hồi quy k biến

3.1.1 Phương pháp OLS trong mô hình hồi quy k biến

3.1.2 Giả thiết OLS

3.1.3 Phương sai và độ lệch chuẩn của các ước lượng OLS

3.1.4 Các tính chất của các ước lượng OLS

3.2 Hệ số xác định bội trong mô hình hồi quy k biến

3.2.1 Hệ số xác định bội R^2

3.2.2 Hệ số xác định bội \bar{R}^2

3.3 Khoảng tin cậy và kiểm định giả thuyết về các hệ số hồi quy

3.3.1 Khoảng tin cậy cho hệ số hồi quy β_j

3.3.2 Kiểm định giả thuyết cho hệ số hồi quy β_j

3.4 Khoảng tin cậy và kiểm định giả thuyết cho phương sai sai số σ^2

3.4.1 Khoảng tin cậy cho phương sai sai số ngẫu nhiên σ^2

3.4.2 Kiểm định giả thuyết đối với phương sai sai số ngẫu nhiên σ^2

3.5 Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy

3.6 Một số dạng hàm hồi quy

3.7 Dự báo với mô hình hồi quy bội

3.8 Thực hành trên Eviews và Excel

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương 2 (*tài liệu [2], trang 119-122*) và bài tập 3.1 đến 3.5 (*tài liệu [4], trang 16-23*).

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình: Mục 3.4.2. Khoảng tin cậy với phương sai sai số ngẫu nhiên (*tài liệu [1], trang 91*) ; Mục 3.5.1. Tiếp cận ma trận đối với mô hình hồi quy có k biến (*tài liệu [1], trang 95*) ; Mục 3.6 Một số dạng hàm hồi quy (*tài liệu*

[1], trang 102-103) ; Mục 3.7 Dự báo với mô hình hồi quy bội (tài liệu [1], trang 103-104)

CHƯƠNG 4 - HỒI QUY VỚI BIẾN GIẢ

- 4.1 Khái niệm và bản chất biến giả
- 4.2 Mô hình hồi quy với biến giả thích là biến giả
- 4.3 Hồi quy với một biến lượng và một biến chất
 - 4.3.1 Biến chất chỉ có hai phạm trù
 - 4.3.2 Biến chất có nhiều hơn hai phạm trù
- 4.4 Hồi quy với một biến lượng và nhiều biến chất
- 4.5 So sánh hai hồi quy
 - 4.5.1 Đặt vấn đề
 - 4.5.2 Kiểm định Chow so sánh hai hồi quy
 - 4.5.3 Thủ tục biến giả so sánh hai hồi quy
- 4.6 Hồi quy tuyến tính từng khúc
- 4.7 Thực hành trên Eviews và Excel

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương 4 (tài liệu [2], trang 194-194) và bài tập 4.1 đến 4.5 (tài liệu [4], trang 29-34).

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình: Mục 4.5 So sánh hai hồi quy (tài liệu [1], trang 119-123); Mục 4.6. Hồi quy tuyến tính từng khúc (tài liệu [1], trang 123-125)

CHƯƠNG 5 - CÁC KHUYẾT TẬT CỦA MÔ HÌNH

- 5.1 Đa cộng tuyến
 - 5.1.1 Khái niệm của hiện tượng đa cộng tuyến
 - 5.1.2 Hậu quả của hiện tượng đa cộng tuyến
 - 5.1.3 Phát hiện hiện tượng đa cộng tuyến
 - 5.1.4 Các biện pháp khắc phục hiện tượng đa cộng tuyến
- 5.2 Phương sai sai số thay đổi
 - 5.2.1 Khái niệm, bản chất và nguyên nhân của hiện tượng phương sai sai số thay đổi
 - 5.2.2 Hậu quả của hiện tượng phương sai sai số thay đổi
 - 5.2.3 Phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát
 - 5.2.4 Phát hiện phương sai sai số thay đổi

5.2.5 Biện pháp khắc phục khi có hiện tượng phương sai sai số thay đổi

5.3 Tự tương quan

5.3.1 Khái niệm, bản chất và nguyên nhân của vấn đề tự tương quan

5.3.2 Hậu quả của hiện tượng tự tương quan

5.3.3 Phát hiện tự tương quan

5.3.4 Biện pháp khắc phục khi có tự tương quan

5.4 Thực hành Eviews và Excel

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương 5 (tài liệu [2], trang 246-249) và bài tập 5.2, 5.3, 6.2, 6.3, 7.2, 7.3 (tài liệu [4], trang 38-50).

CHƯƠNG 6- CHỌN MÔ HÌNH VÀ KIỂM ĐỊNH VIỆC CHỈ ĐỊNH MÔ HÌNH

6.1 Các thuộc tính của một mô hình tốt

6.2 Các loại sai lầm khi chỉ định mô hình

6.2.1 Mô hình bỏ sót biến thích hợp

6.2.2 Mô hình đưa thêm biến không thích hợp

6.2.3 Mô hình xác định dạng hàm không đúng

6.2.4 Một số sai lầm khác khi lập mô hình

6.3 Hậu quả của việc chọn mô hình không đúng

6.3.1 Bỏ sót biến cần thiết

6.3.2 Đưa vào mô hình biến không cần thiết

6.4 Phát hiện các sai lầm chỉ định mô hình

6.4.1 Phát hiện mô hình chứa biến không phù hợp

6.4.2 Kiểm định các biến bị bỏ sót

6.4.3 Kiểm định tính phân phối chuẩn của sai số ngẫu nhiên

6.5 Thực hành Eviews và Excel

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên ôn tập các dạng bài tập đã chữa và làm bổ sung thêm các bài 8.2 đến 8.5 (tài liệu [4], trang 53-56).

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình: Mục 6.4.3. Kiểm định tính phân bố chuẩn của sai số ngẫu nhiên (tài liệu [1], trang 224-225)

8. GIÁO TRÌNH:

[1]. Nguyễn Thị Thắng (2009), *Giáo trình Kinh tế lượng*, Học viện Tài Chính, NXB Tài Chính, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh (2012), *Giáo trình Kinh tế lượng*, NXB Đại học KTQD.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[3]. Nguyễn Cao Văn, Bùi Dương Hải (2009), *Kinh tế lượng-hướng dẫn trả lời lý thuyết và giải bài tập*, NXB ĐHKQTĐ.

[4]. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh (2017), *Bài tập Kinh tế lượng*, NXB Tài chính.

[5]. Huỳnh Đạt Hùng, Nguyễn Khánh Bình (2013), *Kinh tế lượng*, NXB KHKT.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHỤ TRÁCH BỘ MÔN

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Văn Tuấn

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tên Tiếng Việt: **Kinh tế đầu tư**

Tên Tiếng Anh: **Economics of Investment**

Mã học phần: **KHĐT05**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC

Sinh viên cần được học trước các học phần: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về hoạt động đầu tư phát triển để người học có thể vận dụng trong các quyết định đầu tư. Học phần tập trung vào các nội dung chính như: khái niệm và bản chất của đầu tư; vai trò và đặc điểm của đầu tư phát triển trong nền kinh tế; xem xét các nguồn vốn và cách huy động các nguồn vốn đó cho đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư; môi trường đầu tư; đầu tư công; phương pháp đánh giá kết quả và hiệu quả đầu tư; đầu tư quốc tế; đầu tư phát triển trong doanh nghiệp; quản lý đầu tư theo dự án.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Sinh viên được trang bị những kiến thức về dự án đầu tư phát triển: Khái niệm, vai trò đầu tư phát triển, các lý thuyết về đầu tư phát triển; các phương thức huy động nguồn lực cho đầu tư; tổ chức quản lý nhà nước đối với các hoạt động đầu tư phát triển; phân tích và đánh giá trường đầu tư; phương pháp đánh giá và các chỉ số đánh giá kết quả hoạt động đầu tư
G2	Sinh viên được trang bị các kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng thuyết trình;

	kỹ năng phân tích tình huống, giải quyết những phát sinh trong quy trình đầu tư; kỹ năng đọc hiểu các văn bản pháp lý để vận dụng trong quản lý dự án đầu tư phát triển.
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>(1) Nắm được kiến thức về đầu tư, phân loại và bản chất của đầu tư phát triển trong nền kinh tế, các lý thuyết về đầu tư, tác động của đầu tư đến tăng trưởng và phát triển; Hiểu được các loại nguồn vốn và phương thức huy động; Nắm được các hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư; Lĩnh hội được kiến thức căn bản về phân tích môi trường đầu tư</p> <p>(2) Nắm được nội dung cơ bản của các hình thức đầu tư và sự khác biệt giữa các các hình thức đầu tư (đầu tư công, đầu tư tư nhân, đầu tư theo hình thức PPP).</p> <p>(3) Phân tích, đánh giá được kết quả và hiệu quả của dự án đầu tư phát triển trên cả khía cạnh tài chính và hiệu quả kinh tế, xã hội.</p>
G2	<p>(4) Kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng phân tích, đánh giá hiệu quả của toàn bộ dự án cũng như các khâu trong quá trình quản trị dự án đầu tư.</p> <p>(5) Kỹ năng nghiên cứu, đọc hiểu các văn bản pháp lý trong hoạt động quản lý dự án đầu tư.</p>
G3	(6) Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

Stt	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	
1	Chương 1	5	5		(1)
2	Chương 2	4	4		(1)
3	Chương 3	6	6		(1)
4	Chương 4	3	3		(1)
5	Chương 5	3	3		(2)
6	Chương 6	12	6	6	(3); (4); (5)
7	Bài tập lớn, thuyết trình và ôn tập	12	3	9	(5); (6)
	Tổng số	45	30	15	

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1.1. Khái niệm và phân loại hoạt động đầu tư

1.1.1. Khái niệm đầu tư

1.1.2. Phân loại hoạt động đầu tư

1.2. Bản chất của đầu tư phát triển

1.2.1. Khái niệm đầu tư phát triển

1.2.2. Đặc điểm của đầu tư phát triển

1.2.3. Nội dung cơ bản của đầu tư phát triển

1.2.4. Vốn và nguồn vốn đầu tư phát triển

1.3. Tác động của đầu tư phát triển đến tăng trưởng và phát triển

1.3.1. Tác động của đầu tư phát triển đến tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế

1.3.2. Tác động của đầu tư phát triển đến tăng trưởng kinh tế

1.3.3. Tác động của đầu tư phát triển đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.3.4. Tác động của đầu tư phát triển đến khoa học và công nghệ

1.3.5. Tác động của đầu tư phát triển đến tiến bộ xã hội và môi trường

1.3.6. Tác động của tăng trưởng và phát triển đến đầu tư

- 1.4. Các lý thuyết kinh tế về đầu tư
 - 1.4.1. Số nhân đầu tư
 - 1.4.2. Lý thuyết gia tốc đầu tư
 - 1.4.3. Lý thuyết quỹ nội bộ của đầu tư
 - 1.4.4. Lý thuyết tân cổ điển
 - 1.4.5. Mô hình Harrod-Domar

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

CHƯƠNG 2

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

- 2.1. Khái niệm và bản chất của nguồn vốn đầu tư
 - 2.1.1. Khái niệm nguồn vốn
 - 2.1.2. Bản chất các nguồn vốn đầu tư
- 2.2. Các nguồn huy động vốn đầu tư
 - 2.2.1. Trên góc độ vĩ mô
 - 2.2.2. Trên góc độ vi mô
- 2.3. Điều kiện huy động có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư
 - 2.3.1. Tạo lập và duy trì năng lực tăng trưởng nhanh và bền vững cho nền kinh tế
 - 2.3.2. Đảm bảo ổn định môi trường kinh tế vĩ mô
 - 2.3.3. Xây dựng các chính sách huy động các nguồn vốn có hiệu quả

CHƯƠNG 3

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

- 3.1. Khái niệm, mục tiêu và nguyên tắc quản lý đầu tư
 - 3.1.1. Khái niệm quản lý đầu tư
 - 3.1.2. Mục tiêu quản lý đầu tư
 - 3.1.3. Nguyên tắc quản lý đầu tư
- 3.2. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý đầu tư
- 3.3. Chức năng, phương pháp và công cụ quản lý đầu tư
 - 3.3.1. Chức năng quản lý đầu tư
 - 3.3.2. Phương pháp quản lý đầu tư
 - 3.3.3. Công cụ quản lý đầu tư
- 3.4. Nội dung quản lý nhà nước hoạt động đầu tư

- 3.4.1. Nội dung quản lý đầu tư của nhà nước
- 3.4.2. Nội dung quản lý đầu tư của các bộ và các địa phương
- 3.4.3. Nội dung quản lý đầu tư cấp cơ sở
- 3.5. Kế hoạch hóa hoạt động đầu tư
 - 3.5.1. Bản chất, tác dụng của kế hoạch hóa đầu tư
 - 3.5.2. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư
 - 3.5.3. Các loại kế hoạch đầu tư và những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch đầu tư phát triển
 - 3.5.4. Trình tự lập kế hoạch đầu tư
- 3.6. Chuyển dịch cơ cấu đầu tư
 - 3.6.1. Cơ cấu đầu tư và chuyển dịch cơ cấu đầu tư
 - 3.6.2. Các loại cơ cấu đầu tư

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: điều 67 đến điều 72 tài liệu [2]

CHƯƠNG 4

MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

- 4.1. Khái niệm, đặc điểm của môi trường đầu tư
 - 4.1.1. Khái niệm
 - 4.1.2. Đặc điểm của môi trường đầu tư
- 4.2. Phân loại các yếu tố cấu thành đầu tư
 - 4.2.1. Theo chức năng quản lý nhà nước
 - 4.2.2. Theo kênh tác động của các nhân tố đến hoạt động đầu tư
 - 4.2.3. Theo các yếu tố cấu thành
 - 4.2.4. Theo phạm vi ảnh hưởng
 - 4.2.5. Theo hình thái vật chất
 - 4.2.6. Giai đoạn hình thành và hoạt động đầu tư
 - 4.2.7. Nguyên nhân tạo ra dòng chảy vốn đầu tư
 - 4.2.8. Nhân tố tác động đến hoạt động đầu tư
- 4.3. Tác động của các yếu tố môi trường đầu tư đến ý định và hình thành hành vi đầu tư
 - 4.3.1. Môi trường tự nhiên
 - 4.3.2. Môi trường chính trị

- 4.3.3. Môi trường pháp luật
- 4.3.4. Môi trường kinh tế
- 4.3.5. Môi trường văn hóa – xã hội
- 4.4. Chỉ số đánh giá môi trường đầu tư
 - 4.4.1. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế
 - 4.4.2. Chỉ số xếp hạng rủi ro quốc gia
 - 4.4.3. Chỉ số nhận thức về tham nhũng
 - 4.4.4. Xếp hạng kinh doanh
- 4.5. Mối quan hệ giữa môi trường đầu tư và chi phí đầu tư, rủi ro, rào cản cạnh tranh
 - 4.5.1. Chi phí đầu tư
 - 4.5.2. Rủi ro đầu tư
 - 4.5.3. Rào cản cạnh tranh
- 4.6. Nhân tố ảnh hưởng đến quá trình cải thiện môi trường đầu tư và quan điểm cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam
 - 4.6.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình cải thiện môi trường đầu tư
 - 4.6.2. Quan điểm cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

CHƯƠNG 5

CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

- 5.1. Đầu tư công
 - 5.1.1. Khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc
 - 5.1.2. Nguồn lực cho đầu tư công
 - 5.1.3. Nội dung đầu tư công
 - 5.1.4. Đánh giá hiệu quả đầu tư công
- 5.2. Đầu tư tư nhân
 - 5.2.1. Khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc
 - 5.2.2. Nguồn lực cho đầu tư tư nhân
 - 5.2.3. Nội dung đầu tư tư nhân
 - 5.2.4. Đánh giá hiệu quả đầu tư tư nhân
- 5.3. Đầu tư theo hình thức hợp tác công tư
 - 5.3.1. Khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc

- 5.3.2. Nguồn lực cho đầu tư hợp tác công - tư
- 5.3.3. Nội dung đầu tư hợp tác công - tư
- 5.3.4. Đánh giá hiệu quả đầu tư hợp tác công – tư

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: điều 27, điều 28 tài liệu [2]; điều 11 đến điều 16 tài liệu [3].

CHƯƠNG 6

KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

6.1. Kết quả của hoạt động đầu tư phát triển

- 6.1.1. Khối lượng vốn đầu tư thực hiện
- 6.1.2. Tài sản cố định huy động và năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm

6.2. Hiệu quả của hoạt động đầu tư phát triển

- 6.2.1. Khái niệm, phân loại và nguyên tắc xác định hiệu quả của hoạt động đầu tư phát triển
- 6.2.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư
- 6.2.3. Hiệu quả đầu tư trong doanh nghiệp
- 6.2.4. Hiệu quả đầu tư của ngành, địa phương và nền kinh tế

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

8. GIÁO TRÌNH:

1. PGS.TS. Từ Quang Phương, PGS.TS Phạm Văn Hùng (2012), **Giáo trình Kinh tế đầu tư**, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Luật Đầu tư 2014
3. Luật Đầu tư công năm 2014

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận	- Nghe giảng - Thảo luận	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng

- Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề	- Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	cấp - Phương pháp hoạt động nhóm
--	--	-------------------------------------

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Tiểu luận	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

(đã ký)

TS. Nguyễn Thanh Bình

PGS.TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: Nguyên lý thống kê kinh tế

Tiếng Anh: **Principles of economic statistics**

Mã học phần: **NLKT08**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA/BM PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Toán Kinh tế

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Sinh viên đã được học môn: Lý thuyết xác suất và thống kê toán

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Nguyên lý thống kê kinh tế được xây dựng gồm 06 chương, trình bày về các vấn đề trong quá trình nghiên cứu thống kê, như điều tra, phân tích, nghiên cứu các mức độ về số tương đối, số tuyệt đối, dãy số thời gian, chỉ số... Sau khi có được các số liệu thống kê, phải tiến hành trình bày được các số liệu trên bảng, biểu, đồ thị,... qua đó phân tích được ý nghĩa, tác dụng của các số liệu thu thập được để dự báo cho tương lai.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Với yêu cầu của môn học Kinh tế lượng ở mức cơ sở, sau khi kết thúc học phần này người học có thể nắm được một số vấn đề cơ bản sau:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Học phần Nguyên lý thống kê kinh tế nhằm giới thiệu cho người học những nguyên lý cơ bản của khoa học thống kê, như thu thập thông tin thống kê (điều tra), phân tích thống kê (phân tổ, các mức độ của hiện tượng kinh tế xã hội, chỉ số thống kê).
G2	Sau khi hoàn thành học phần, người học có được một công cụ sắc bén để có thể khai thác số liệu hiệu quả, phân tích và dự báo kinh tế cũng như

	việc hiểu được các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, chỉ số CPI, chỉ số VN –index, ... các sinh viên khối kinh tế cần được trang bị những kiến thức cơ sở để có thể tìm hiểu và thực hành phân tích số liệu.
G3	Chủ động, sáng tạo, tích cực trong quá trình học tập.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	[1]. Nắm vững kiến thức cơ bản chất lọc được những thông tin có nghĩa trong “con báo dữ liệu” để ra quyết định chính xác trong điều kiện không chắc chắn. [2]. Nắm vững được kỹ thuật tính 1 số chỉ tiêu kinh tế cơ bản. [3]. Hiểu cơ bản được 1 số chỉ số tài chính, biết sử dụng dữ liệu thô cùng bản tóm tắt thống kê.
G2	[4]. Kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống kinh tế, tài chính. [5]. Kỹ năng sử dụng thành thạo Excel và 1 vài phần mềm thống kê phổ biến khác cũng như kỹ năng thuyết trình.
G3	[6] Chủ động, sáng tạo, tích cực trong quá trình học tập.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	6	5	1	[1]	
2	Chương 2	4	3	1	[1];[4]	
3	Chương 3	6	4	2	[1];[3];[5]	
4	Chương 4	8	5	3	[2];[3];[5]	
5	Chương 5	6	4	2	[3];[4];[5]	
6	Chương 6	12	8	3	[3];[4];[5]	
	Cộng	45	33	12		

CHƯƠNG 1 - GIỚI THIỆU CHUNG VỀ NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ

- 1.1. Lịch sử ra đời và phát triển của khoa học thống kê
- 1.2. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu của thống kê
 - 1.2.1. Khái niệm thống kê học
 - 1.2.2. Đối tượng nghiên cứu của thống kê học
 - 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của thống kê học
- 1.3. Một số khái niệm thường dùng trong thống kê
 - 1.3.1. Tổng thể thống kê và đơn vị của tổng thể
 - 1.3.2. Tiêu thức thống kê
 - 1.3.3. Chỉ tiêu thống kê
- 1.4. Thang đo trong thống kê
 - 1.4.1. Thang đo định danh
 - 1.4.2. Thang đo thứ bậc
 - 1.4.3. Thang đo khoảng
 - 1.4.4. Thang đo tỷ lệ
- 1.5. Các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê
 - 1.5.1. Điều tra thống kê
 - 1.5.2. Tổng hợp thống kê
 - 1.5.3. Phân tích và dự đoán thống kê

CHƯƠNG 2 - ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

- 2.1. Khái niệm, ý nghĩa, nhiệm vụ của điều tra thống kê
- 2.2. Các loại điều tra thống kê
- 2.3. Các hình thức tổ chức tra thống kê
- 2.4. Các yêu cầu cơ bản của điều tra thống kê
- 2.5. Điều tra chọn mẫu
- 2.6. Các phương pháp thu thập thông tin điều tra
- 2.7. Phương án điều tra
- 2.8. Sai số trong điều tra thống kê

Hướng dẫn tự học:

2.2. Tổng hợp thống kê (*Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [1], trang 74*)

2.3. Phân tích và dự đoán thống kê (*Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [1], trang 82*)

CHƯƠNG 3 - TỔNG HỢP VÀ TRÌNH BÀY DỮ LIỆU THỐNG KÊ

3.1. Khái niệm, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tổ thống kê

3.2. Các bước tiến hành phân tổ thống kê

3.2.1. Lựa chọn tiêu thức phân tổ

3.2.2. Xác định số tổ cần thiết và khoảng cách tổ

3.2.3. Dãy số phân phối

3.3. Trình bày kết quả phân tổ

3.3.1. Bảng thống kê

3.3.2. Đồ thị thống kê

Bài tập cuối chương 3

Hướng dẫn thực hành

Hướng dẫn tự học:

3.1.4. Phân tổ nhiều chiều (*Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [1], trang 116*).

CHƯƠNG 4 - CÁC MỨC ĐỘ CỦA HIỆN TƯỢNG KINH TẾ XÃ HỘI

4.1. Số tuyệt đối

4.1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa số tuyệt đối

4.1.2. Các loại số tuyệt đối

4.2. Số tương đối

4.2.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa số tương đối

4.2.3. Các loại số tương đối

4.3. Điều kiện vận dụng chung số tuyệt đối và số tương đối

4.4. Các mức độ trung tâm

4.4.1. Số bình quân

4.4.2. Mốt

4.4.3. Trung vị

4.5. Các mức độ đo sự biến thiên (phân tán) của tiêu thức

4.5.1. Khoảng biến thiên

4.5.2. Độ lệch tuyệt đối bình quân

4.5.3. Phương sai

4.5.4. Độ lệch tiêu chuẩn

4.5.5. Hệ số biến thiên

Bài tập cuối chương 4

Hướng dẫn thực hành

Hướng dẫn tự học:

4.5. Đặc trưng phân phối của dãy số (*Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [1], trang 195*).

CHƯƠNG 5 - DÃY SỐ THỜI GIAN VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ

5.1. Khái niệm, ý nghĩa dãy số thời gian

5.1.1. Khái niệm chung về dãy số thời gian

5.1.2. Tác dụng của dãy số thời gian

5.1.3. Các loại dãy số thời gian

5.1.4. Yêu cầu đối với việc xây dựng một dãy số thời gian

5.2. Các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian

5.2.1. Mức độ bình quân theo thời gian

5.2.2. Lượng tăng (giảm) tuyệt đối

5.2.3. Tốc độ phát triển

5.2.4. Tốc độ tăng (giảm)

5.2.5. Giá trị tuyệt đối 1% của tốc độ tăng (giảm) liên hoàn

5.3. Các phương pháp biểu diễn xu hướng biến động của hiện tượng

5.3.1. Mở rộng khoảng cách thời gian

5.3.2. Dãy số bình quân trượt

5.3.3. Hàm xu thế

5.3.4. Phương pháp biểu hiện biến động thời vụ

5.4. Dự báo ngắn hạn dựa vào dãy số thời gian

5.4.1. Dự đoán dựa vào lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân

5.4.2. Dự đoán dựa vào tốc độ phát triển bình quân

5.4.3. Dự đoán bằng phương pháp ngoại suy hàm xu thế

Bài tập cuối chương 5

Hướng dẫn thực hành

Hướng dẫn tự học:

13.5.2. Dự đoán dựa vào hàm xu thế và chỉ số thời vụ. (*Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [1], trang 544*)

13.5.3. Dự đoán bằng phương pháp san bằng mũ. (*Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [1] trang 545*)

CHƯƠNG 6 - CHỈ SỐ

- 6.1. Khái niệm chung về phương pháp chỉ số
 - 6.1.1. Khái niệm, đặc điểm của phương pháp chỉ số
 - 6.1.2. Tác dụng của phương pháp chỉ số
- 6.2. Chỉ số phát triển
 - 6.2.1. Chỉ số đơn
 - 6.2.2. Chỉ số tổng hợp
- 6.3. Chỉ số không gian
 - 6.3.1. Chỉ số đơn
 - 6.3.2. Chỉ số tổng hợp
- 6.4. Hệ thống chỉ số
 - 6.4.1. Khái niệm, tác dụng của HTCS
 - 6.4.2. Hệ thống chỉ số của các chỉ tiêu có liên hệ với nhau
 - 6.4.3. Hệ thống chỉ số của chỉ tiêu bình quân
 - 6.4.4. Hệ thống chỉ số tổng lượng biến
- 6.5. Một số chỉ số thông dụng ở Việt Nam
 - 6.5.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
 - 6.5.2. Chỉ số giảm phát GDP
 - 6.5.3. Chỉ số giá chứng khoán
 - 6.5.4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Bài tập cuối chương 6

Hướng dẫn thực hành

Hướng dẫn tự học:

14.3.2.2. Một số phương pháp khác (*Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu [1] trang 600*).

8. GIÁO TRÌNH:

[1] Trần Thị Kim Thu (chủ biên), *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2012.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[2]. Chu Văn Tuấn, *Bài tập Lý thuyết thống kê và phân tích dự báo*, NXB Tài chính, 2008.

[3]. Chu Văn Tuấn, TS. Phạm Thị Kim Vân, *Giáo trình Lý thuyết thống kê và Phân tích dự báo*, NXB Tài chính, (2008), (Chương 8).

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

PHỤ TRÁCH BỘ MÔN

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Văn Tuấn

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Marketing căn bản**

Tiếng Anh: **Marketing Essential**

Mã học phần: **QTMC02**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không yêu cầu

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần marketing căn bản cung cấp cho người học những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp.

Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Nắm được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định trường mục tiêu và định vị sản phẩm, định vị thương hiệu trên thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối và chính sách truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	<i>Về kiến thức:</i> Nhận thức và phân biệt được vai trò của Marketing với các hoạt động khác trong doanh nghiệp; Nhận thức được các vấn đề Marketing trong bối cảnh kinh doanh quốc tế.
G2	<i>Về kỹ năng:</i> Nhận thức được tầm quan trọng và các nội dung của hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing - Nắm được các hoạt động căn bản trong các công cụ Marketing hỗn hợp (7P).
G3	<i>Về thái độ:</i> Xác định được nhu cầu và cầu thị trường đối với một sản phẩm kinh doanh thông qua nghiên cứu dữ liệu thứ cấp và tiếp cận điều tra thị trường; Xây dựng được nội dung cơ bản và tổ chức triển khai các công cụ Marketing

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1]Hiểu được các quan điểm khác nhau về Marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh.</p> <p>[2]Hiểu được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm, định vị thương hiệu.</p> <p>[3]Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, phân phối và truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược Marketing-mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.</p>
G2	<p>[4]Nắm vững các nguyên lý marketing và các công cụ marketing mix có khả năng vận dụng vào thực tiễn quản trị doanh nghiệp.</p> <p>[5]Có khả năng tổ chức các hoạt động marketing trong doanh nghiệp như: nghiên cứu thu thập, phân tích các thông tin phục vụ nghiên cứu marketing, lập kế hoạch nghiên cứu marketing, tổ chức hoạt động xúc tiến hỗn hợp cho sản phẩm...</p>
G3	[6]Nhận thức được tầm quan trọng và mối quan hệ logic giữa môn học marketing với các môn học khác trong khối kiến thức chuyên ngành hiện tại và hoàn thành mục tiêu cho tổ chức/doanh nghiệp trong dài hạn.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành	
1	Tổng quan về marketing	6	4	2	[1]; [4]; [6]
2	Môi trường marketing	6	4	2	[1]; [4];[5]
3	Phân đoạn thị trường, thị trường mục tiêu, hành vi của khách hàng	7	4	3	[1];[2];[3];[4]
4	Chiến lược sản phẩm	7	4	3	[1];[3];[4];[5];[6]
5	Giá cả	7	5	2	[1];[4];[5];[6]
6	Chiến lược phân phối	6	4	2	[1];[4];[5];[6]
7	Chiến lược xúc tiến	6	4	2	[1];[4];[5];[6]
	Cộng	45	29	16	

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ MARKETING CĂN BẢN

1.1 Khái niệm và vai trò của marketing trong hoạt động của doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm

1.1.2 Vai trò của marketing trong hoạt động của doanh nghiệp

1.2 Nghiên cứu marketing

1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu marketing

1.2.2. Lập kế hoạch nghiên cứu

1.2.3. Thu thập thông tin

1.2.4. Xử lý phân tích thông tin

1.2.5. Báo cáo kết quả nghiên cứu

1.3 Quản trị marketing

1.3.1. Khái niệm

1.3.2. Nội dung

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 17, tài liệu [1]

CHƯƠNG 2: MÔI TRƯỜNG MARKETING

2.1 Môi trường vĩ mô

2.1.1. Dân số

2.1.2. Kinh tế

2.1.3. Tự nhiên

2.1.4. Công nghệ

2.1.5. Pháp luật

2.1.6. Văn hóa

2.2 Môi trường vi mô

2.2.1. Môi trường nội tại doanh nghiệp.

2.2.2. Nhà cung ứng.

2.2.3. Các trung gian.

2.2.4 Khách hàng.

2.2.5 Đối thủ cạnh tranh.

2.2.6. Công chúng.

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 106, tài liệu [1]

2.2.1. Môi trường nội tại doanh nghiệp.

2.2.4 Khách hàng.

CHƯƠNG 3: PHÂN ĐOẠN THỊ TRƯỜNG

THỊ TRƯỜNG MỤC TIÊU VÀ HÀNH VI CỦA KHÁCH HÀNG

3.1 Phân đoạn thị trường

3.1.1 Khái niệm

3.1.2 Phân đoạn thị trường

3.2 Thị trường mục tiêu

3.2.1 Khái niệm

3.2.2 Thị trường mục tiêu

3.3 Hành vi của khách hàng

3.3.1 Khái niệm

3.3.2 Hành vi của khách hàng

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 131, tài liệu [1]

3.2.2 Thị trường mục tiêu

3.3.2 Hành vi của khách hàng

CHƯƠNG 4: CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM

4.1 Khái niệm sản phẩm

4.1.1 Khái niệm

4.1.2 Phân loại sản phẩm

4.2 Nhãn hiệu và bao bì sản phẩm

4.2.1 Nhãn hiệu sản phẩm

4.2.2 Bao bì sản phẩm

4.3 Chu kỳ sống của sản phẩm

4.3.1 Khái niệm

4.3.2 Các giai đoạn của chu kỳ sống sản phẩm

Bài tập nhóm: Hướng dẫn các nhóm chọn 1 trong các chủ đề nóng ở VN liên quan đến các bài giảng để viết bài tiểu luận và thuyết trình vào tuần thứ 9.

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 266, tài liệu [1]

4.1.2 Phân loại sản phẩm

4.3.2 Các giai đoạn của chu kỳ sống sản phẩm

CHƯƠNG 5 : GIÁ CẢ

5.1 Tổng quát về giá cả

5.1.1 Khái niệm

5.1.2 Chiến lược giá

5.2 Những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách giá cả

5.2.1 Những yếu tố bên trong

5.2.2. Những yếu tố bên ngoài

5.3 Những phương pháp định giá

5.3.1. Định giá dựa vào chi phí

5.3.2. Định giá theo thị trường

5.3.3. Định giá trên người mua

5.3.4. Định giá tâm lý

5.3.5. Định giá theo thời vụ

5.4 Xác định mức giá cơ bản

5.4.1. Tiến trình xác định mức giá bán cơ bản

5.4.2. Xác định mục tiêu định giá

5.4.3. Xác định cầu ở thị trường mục tiêu

5.4.4. Xác định chi phí phục vụ cho việc định giá

5.4.5. Phân tích giá sản phẩm của đối thủ cạnh tranh

5.4.6. Lựa chọn phương pháp định giá

5.4.7. Lựa chọn mức giá cụ thể

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 293, tài liệu[1]

5.2.1 Những yếu tố bên trong

5.2.2. Những yếu tố bên ngoài

CHƯƠNG 6: PHÂN PHỐI

6.1 Vai trò của kênh phân phối

6.1.1 Khái niệm

6.1.2 Vai trò của kênh phân phối

6.2 Cấu trúc kênh phân phối

6.2.1 Khái niệm

6.2.2. Tổ chức về hoạt động của kênh

6.2.3. Lựa chọn quản lý kênh

6.3 Các quyết định về phân phối

6.3.1. Bản chất của phân phối hàng hóa vật chất

6.3.2. Mục tiêu của phân phối hàng hóa vật chất

6.3.3. Quyết định phân phối hàng hóa vật chất

6.3.4. Marketing của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 340, tài liệu [1]

6.3.4. Marketing của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ

CHƯƠNG 7: CHIẾN LƯỢC XÚC TIẾN

7.1 Khái quát về xúc tiến và truyền thông Marketing

7.1.1 Bản chất của xúc tiến hỗn hợp và truyền thông marketing

7.1.2. Hệ thống truyền thông marketing

7.2 Xác lập hỗn hợp xúc tiến và ngân sách

7.2.1. Xác lập hệ thống xúc tiến hỗn hợp

7.2.2. Các yếu tố quyết định đến cấu trúc các dạng truyền thông hỗn hợp

7.2.3. Xác định ngân sách cho hoạt động truyền thông

7.3 Các chiến lược xúc tiến hỗn hợp

7.3.1. Quảng cáo

7.3.2. Xúc tiến bán

7.3.3. Tuyên truyền

7.3.4. Bán hàng cá nhân

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 372, tài liệu [1]

7.2.3. Xác định ngân sách cho hoạt động truyền thông

8.GIÁO TRÌNH:

1. Giáo trình Marketing căn bản, Chủ biên GS.TS Trần Minh Đạo, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, 2013.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Quản trị marketing, PGS.TS Trương Đình Chiến, Nhà xuất bản Thống Kê, 2009

3. Marketing thương mại của nhà xuất bản KTQD 2008

4. Giáo trình Marketing. Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội, Nhà xuất bản Thống kê, 2008.

5. Marketing căn bản. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Giáo dục, 2008.

6. Quản trị Marketing, Philip Kotler. Nhà xuất bản Thống kê, 2006.

7. Những hiểu biết sâu sắc về tiếp thị từ A đến Z của Philip Kotler, Nhà xuất bản Thống kê, 2010.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình (chính) - Thảo luận trực tiếp - Tự xây dựng những dự án - Nghiên cứu tình huống 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng tích cực - Thảo luận - Đọc tài liệu và tham khảo qua nhiều nguồn Internet - Nghiên cứu tình huống - Đặt câu hỏi thảo luận - Thảo luận và phản biện đề tài giữa các nhóm học 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp làm việc nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực trên lớp (5%) - Đi học đầy đủ (10%) - Tích cực trên Google Class room (5%)
2	Bài tập cá nhân	20%	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		
4	Thi kết thúc học phần	60%	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

TS. Vũ Thị Minh Luận

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Quản trị học**

Tiếng Anh: *Essentials of Management*

Mã học phần: **QTHO06**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Quản trị doanh nghiệp

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần “Quản trị học” là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh, được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cốt yếu nhất mà một nhà quản trị, dù trên cương vị nào, trong bất cứ tổ chức nào cũng phải có được.

Học phần “Quản trị học” gồm những nội dung cơ bản sau:

- Tổng quan về quản trị: trong đó giới thiệu về hệ thống xã hội, tổ chức và quản trị hệ thống xã hội; quá trình quản trị và nhà quản trị; sự phát triển các tư tưởng quản trị.
- Phân tích môi trường quản trị; đạo đức và trách nhiệm xã hội của quản trị; quản trị trong môi trường toàn cầu hóa.
- Quá trình ra quyết định và đảm bảo thông tin cho quyết định quản trị.
- Nội dung cơ bản của quá trình quản trị bao gồm: lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

Ký hiệu	Mục tiêu học phần
G1	<i>Về kiến thức:</i> Hiểu được cách tiếp cận chiến lược, hệ thống, hội nhập và tình huống đối với các hệ thống xã hội, tổ chức và quản trị.
G2	<i>Về kỹ năng:</i> Nắm vững các yếu tố môi trường mà nhà quản trị phải đối mặt trong công việc;tầm quan trọng của trách nhiệm xã hội và đạo đức trong quản trị.
G3	<i>Về thái độ:</i> Hiểu được các chức năng quản trị theo quá trình, bao gồm: lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra
G1	<p>[1]Nắm vững lý thuyết chung về quản trị, bao gồm những khái niệm về quản trị và nhà quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, những kỹ năng cần thiết của nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của tổ chức, ra quyết định và lãnh đạo động viên nhân viên ... trong môi trường hội nhập và đổi mới sáng tạo..</p> <p>[2]Nắm được các nhân tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định, quy trình ra quyết định quản trị.</p> <p>[3]Nắm được kiến thức lý thuyết và thực tiễn về các chức năng của quản trị bao gồm chức năng hoạch định, tổ chức, điều khiển và giám sát.</p>
G2	<p>[4]Hình thành các kỹ năng giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn thông qua sự trải nghiệm các tình huống (case study) thực tế, qua đó hình thành tư duy quản trị hiện đại.</p> <p>[5]Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thảo luận và thuyết trình.</p>
G3	[6]Có tác phong làm việc năng động, bản lĩnh, hiệu quả.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành		
1	Chương 1	6	4	2	[1], [4], [5], [6]	
2	Chương 2	6	4	2	[1], [4], [3] [5], [6]	
3	Chương 3	6	4	2	[2], [4], [3] [5], [6]	
4	Chương 4	7	5	2	[3], [4], [5], [6]	
5	Chương 5	6	4	2	[3], [4], [5], [6]	
6	Chương 6	8	5	3	[3], [4], [5], [6]	
7	Chương 7	6	4	2	[3], [4], [5], [6]	
	Tổng	45	30	15	[3], [4], [5], [6]	

CHƯƠNG I-TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ

1.1. Quản trị và nhà quản trị

1.1.1. Hệ thống xã hội và tổ chức- đối tượng của quản trị

1.1.2. Quản trị

1.1.3. Nhà quản trị

1.2. Sự phát triển các tư tưởng quản trị

1.2.1. Các tư tưởng quản trị cổ đại

1.2.2. Các tư tưởng quản trị cổ điển

1.2.3. Các tư tưởng quản trị thuộc trường phái hành vi

1.2.4. Các tư tưởng quản trị hiện đại

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 20, tài liệu [1], trang 22 tài liệu [2]

1.2.1. Các tư tưởng quản trị cổ đại

1.2.2. Các tư tưởng quản trị cổ điển

1.2.3. Các tư tưởng quản trị thuộc trường phái hành vi

1.2.4. Các tư tưởng quản trị hiện đại

CHƯƠNG II- MÔI TRƯỜNG QUẢN TRỊ

2.1.Môi trường quản trị

- 2.1.1 Tổng quan về môi trường quản trị
- 2.1.2 Quy trình phân tích môi trường quản trị
- 2.1.3. Một số kỹ thuật phân tích môi trường quản trị

2.2. Đạo đức quản trị, trách nhiệm xã hội và văn hóa tổ chức

- 2.2.1. Đạo đức quản trị
- 2.2.2. Trách nhiệm xã hội trong quản trị
- 2.2.3. Văn hóa tổ chức

2.3. Toàn cầu hóa và quản trị

- 2.3.1. Toàn cầu hóa
- 2.3.2. Quản trị trong môi trường toàn cầu

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 37, tài liệu [1], trang 41 tài liệu [2]

- 2.2.1. Đạo đức quản trị
- 2.2.2. Trách nhiệm xã hội trong quản trị
- 2.2.3. Văn hóa tổ chức

CHƯƠNG III- QUYẾT ĐỊNH VÀ THÔNG TIN TRONG QUẢN TRỊ

3.1. Quyết định quản trị

- 3.1.1. Tổng quan về quyết định quản trị
- 3.1.2. Quy trình quyết định quản trị
- 3.1.3. Phương pháp và kỹ thuật ra quyết định quản trị

3.2. Đảm bảo thông tin cho quản trị

- 3.2.1. Khái niệm và yêu cầu đối với thông tin trong quản trị
- 3.2.2. Hệ thống thông tin quản trị
- 3.2.3. Một số công cụ và kỹ thuật đảm bảo thông tin trong quản trị

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 54, tài liệu [2], trang 18 tài liệu [3]

3.1.3. Phương pháp và kỹ thuật ra quyết định quản trị

3.2.3. Một số công cụ và kỹ thuật đảm bảo thông tin trong quản trị

CHƯƠNG IV- LẬP KẾ HOẠCH

4.1. Kế hoạch và lập kế hoạch

4.1.1. Các khái niệm

4.1.2. Các loại hình kế hoạch

4.1.3. Vai trò của lập kế hoạch

4.1.4. Quy trình lập kế hoạch

4.2. Lập kế hoạch chiến lược

4.2.1. Chiến lược và các cấp độ chiến lược của tổ chức

4.2.2. Quy trình lập kế hoạch chiến lược

4.2.3. Một số mô hình phân tích chiến lược

4.3. Lập kế hoạch tác nghiệp

4.3.1. Các loại kế hoạch tác nghiệp

4.3.2. Quy trình lập kế hoạch tác nghiệp

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 68, tài liệu [1], trang 52 tài liệu [2]

4.2.3. Một số mô hình phân tích chiến lược

4.3.1. Các loại kế hoạch tác nghiệp

CHƯƠNG V- TỔ CHỨC

5.1. Chức năng tổ chức và cơ cấu tổ chức

5.1.1. Nội dung cơ bản của chức năng tổ chức

5.1.2. Cơ cấu tổ chức và các thuộc tính cơ bản của cơ cấu tổ chức

5.1.3. Các kiểu cơ cấu tổ chức

5.2. Thiết kế cơ cấu tổ chức

5.2.1. Nguyên tắc thiết kế cơ cấu tổ chức

5.2.2. Quá trình thiết kế cơ cấu tổ chức mới

5.2.3. Quá trình hoàn thiện cơ cấu tổ chức

5.3. Quản trị sự thay đổi và đổi mới

5.3.1. Tổng quan về thay đổi

5.3.2. Quản trị sự thay đổi

5.3.3. Đổi mới

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 78, tài liệu [1], trang 67 tài liệu [2]

5.3.1. Tổng quan về thay đổi

5.3.2. Quản trị sự thay đổi

5.3.3. Đổi mới

CHƯƠNG VI- LÃNH ĐẠO

6.1. Tổng quan về lãnh đạo

6.1.1. Khái niệm lãnh đạo và người lãnh đạo

6.1.2. Lãnh đạo với tư cách một chức năng của nhà quản trị

6.2. Các nội dung cơ bản của chức năng lãnh đạo

6.2.1. Tạo động lực

6.2.2. Lãnh đạo nhóm

6.2.3. Truyền thông

6.2.4. Giải quyết xung đột

6.2.5. Đàm phán

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi ở cuối mỗi chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: trang 134, tài liệu [1], trang 78 tài liệu [2]

6.2.1. Tạo động lực

6.2.4. Giải quyết xung đột

8. GIÁO TRÌNH

1. Nguyễn Thị Ngọc Huyền, Đoàn Thị Thu Hà, Đỗ Thị Hải Hà (2012), Khoa Khoa học Quản trị, *Giáo trình Quản trị học*, NXB KTQD.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. John R. Schermerhorn (2012), *Exploring Management*, 3th edn, John Wiley & Sons, Inc.

3. [Harold Koontz](#), [Heinz Weihrich](#) (2009), *Essentials of Management*, 8th edn, Mc

Graw Hill Companies.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none">- Thuyết trình (chính)- Thảo luận- Bài tập lớn- Nghiên cứu tình huống- Nói chuyện chuyên đề- Khảo sát thực tế	<ul style="list-style-type: none">- Nghe giảng- Thảo luận- Nghiên cứu tình huống- Tự nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none">- Phương pháp động tư duy- Phương pháp trao đổi từng cặp- Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực trên lớp (10%)- Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%)- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS. Vũ Thị Minh Luận

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Hệ thống thông tin kế toán**

Tiếng Anh: **Accounting Information Systems**

Mã học phần: ACIF02

Tổng số tín chỉ: 03 (2,1)

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Tài chính – Đầu tư

3. **MÔN HỌC TIÊN QUYẾT:** Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính 1; Tin học đại cương

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Đây là môn học chuyên ngành, trình bày khái quát về hệ thống thông tin kế toán, tổ chức hệ thống thông tin kế toán, các phương pháp mô tả về hệ thống thông tin kế toán, các quy trình xử lý nghiệp vụ chủ yếu trong một doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ trong hệ thống thông tin kế toán, tổ chức thực hiện, vận hành và một số phần mềm ứng dụng.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Học phần Hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) giúp sinh viên nắm được: <ul style="list-style-type: none">- Khái niệm, chức năng và vai trò của HTTTKT.- Cách thức tổ chức dữ liệu trong HTTTKT.- Kiểm soát trong HTTTKT.- Khái niệm chu trình kinh doanh và các chu trình kinh doanh trong doanh nghiệp.- Quy trình tổ chức HTTTKT trong điều kiện tin học hóa.

	- Quy trình và cách thức đánh giá, lựa chọn và triển khai phần mềm kế toán trong doanh nghiệp.
G2	Sinh viên có khả năng thực hiện công tác của một chuyên viên phân tích hệ thống, thực hiện dịch vụ tư vấn, thiết kế, tổ chức phân tích, tổ chức xử lý, đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp có sử dụng phần mềm kế toán.
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan và có đạo đức nghề nghiệp.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán.</p> <p>[2] Sinh viên hiểu được quy trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện tin học hóa.</p> <p>[3] Quy trình và cách thức đánh giá, lựa chọn và triển khai phần mềm kế toán trong doanh nghiệp.</p>
G2	<p>[4] Sinh viên học xong môn Hệ thống thông tin kế toán được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp để tạo hiệu suất làm việc cao.</p> <p>[5] Sinh viên tốt nghiệp phải có kỹ năng tổ chức công việc, quản lý nhóm làm việc theo chương trình đã được hoạch định.</p>
G3	[6] Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan và có đạo đức nghề nghiệp.

7. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chủ đề 1	9	6	3	[1], [4], [5], [6]	
2	Chủ đề 2	6	4	2	[1], [4], [5], [6]	
3	Chủ đề 3	12	8	4	[1], [4], [5], [6]	
4	Chủ đề 4	12	8	4	[1] - [6]	
5	Chủ đề 5	6	4	2	[1] - [6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

- 1.1. Những khái niệm cơ bản về hệ thống, hệ thống thông tin kế toán (HT-TT-KT).
- 1.2. Những cấu phần, vai trò, chức năng của HTTTKT trong DN.
- 1.3. Các công cụ mô tả trong HTTTKT.

Tài liệu:

- Hệ thống thông tin kế toán tập 1, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, chương 1.
- Hệ thống thông tin kế toán tập 2, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, chương 1.
- Accounting Information Systems (M.Romney, P. Steinbart), chapter 1,2,3.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC DỮ LIỆU

TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

- 2.1. Quy trình tổ chức dữ liệu trong HTTTKT.
- 2.2. Các phương pháp nhập liệu, mã hoá dữ liệu.

Tài liệu:

- Hệ thống thông tin kế toán tập 2, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, chương 2.
- Accounting Information Systems (M.Romney, P.Steinbart), chapter 2, chapter 4
- Database Systems, chapter 15.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

CHƯƠNG 3: KIỂM SOÁT TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

- 3.1. Báo cáo COSO năm 1992 về kiểm soát nội bộ.
- 3.2. Gian lận và sai sót trong môi trường kế toán máy tính.
- 3.3. Thủ tục kiểm soát chung, kiểm soát ứng dụng.

Tài liệu:

- Hệ thống thông tin kế toán tập 2, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, chương 3.
- Accounting Information Systems (S.Romney,P.Steinbart), chapter 5,6.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

CHƯƠNG 4: CHU TRÌNH KINH DOANH

- 4.1. Chu trình kinh doanh và mối liên hệ giữa các chu trình kinh doanh.
- 4.2. Chu trình doanh thu, chu trình chi phí.

Tài liệu:

- Hệ thống thông tin kế toán tập 2, Đại học Kinh tế TP. HCM, chương 3,4.
- Accounting Information Systems (S.Romney,P.Steinbart),chapter 5,6.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

CHƯƠNG 5: TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

- 5.1. Quy trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán.
- 5.2. Quy trình đánh giá, lựa chọn phần mềm kế toán.

Tài liệu:

- Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, chương 1,7.
- Accounting Information Systems, chapter 18,19,20.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

8. GIÁO TRÌNH

1. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Hệ thống thông tin kế toán (Tập 1), NXB Phương Đông, 2012.
2. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Hệ thống thông tin kế toán (Tập 2), NXB Phương Đông, 2012.
3. Marshall Romney, Paul Steinbart, “*Accounting Information Systems*”, 10th edition, Prentice Hall.
4. Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp cho sinh viên

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Thiều Thị Tâm, Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information System Workbook), NXB Thống kê, 2008.
2. Dương Quang Thiện, Hệ thống thông tin kế toán, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2007.
3. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Hệ thống thông tin quản lý, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2008.
4. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp, NXB Phương Đông, 2012.
5. Hệ thống câu hỏi và bài tập môn Hệ thống thông tin kế toán do giáo viên biên soạn
6. Các website:
<http://www.mof.gov.vn>, <http://www.danketoan.com>; <http://www.tapchiketoan.com>,
<http://www.webketoan.com/>, <http://ketoantruong.com.vn>, <http://hoiketoan-tp.org.vn>.

Tài liệu tham khảo nước ngoài

1. George H. Bodnar , William S. Hopwood, “*Accounting Information Systems*”, 8th edition, Prentice Hall.
2. Boockholdt, J. L. “*Accounting Information System*” 5th edition, Irwin, Boston.
3. Bagranoff, N. et al., “*Core Concepts of Accounting Information System*”, Wiley.
4. James A. Hall, “*Accounting Information Systems*”, Lehigh University, 5th edition, NXB Thomson South Western.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn	- Nghe giảng - Thảo luận - Làm bài tập/Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Tiếng Anh trong kinh doanh**

Tiếng Anh: **Business English**

Mã học phần: **NNKD05**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Ngoại ngữ

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Tiếng Anh cơ bản 4

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Chương trình tiếng Anh trong kinh doanh là chương trình học một kỳ sau khi đã được học bốn kỳ tiếng Anh cơ bản dành cho sinh viên thuộc các chuyên ngành khác nhau bậc đại học tại Học viện Chính sách và Phát triển.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh, bao gồm:

- Một số chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh liên quan đến lĩnh vực kinh doanh.
- Những khái niệm cơ bản cũng như những thuật ngữ đặc trưng cho lĩnh vực kinh doanh.
- Các cấu trúc, các cụm từ thông dụng và mẫu tham khảo để viết CV và Cover Letter.
- Nội dung chương trình được thiết kế hiệu quả và phù hợp khách quan với yêu cầu thực tiễn, đảm bảo sau khi ra trường sinh viên có thể ứng dụng các kiến thức được cung cấp vào thực tế công việc.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Kết thúc học phần, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phân</i>
G1	- có thể hiểu và sử dụng một số các thuật ngữ và các cụm từ thông dụng về kinh doanh trong các tình huống nghề nghiệp hàng ngày
G2	- có thể đọc được một số các bài báo chuyên ngành đồng thời biết cách trình bày CV và đơn xin việc của mình bằng tiếng Anh - biết cách giải quyết các tình huống nghề nghiệp thực tế thông qua các case studies trong mỗi bài học.
G3	- Có thái độ học tập nghiêm túc; - Có ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, cầu tiến.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1]Ngữ pháp <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh trong các tình huống công việc cụ thể như động từ khuyết thiếu, thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì quá khứ đơn, thì quá khứ tiếp diễn; - Sử dụng đúng và linh hoạt các cấu trúc câu để diễn đạt ý kiến của mình trong các tình huống giao tiếp đặc thù trong công việc; - Sử dụng đúng các cấu trúc câu và kết cấu chuẩn để trình bày một CV cũng như đơn xin việc của mình. <p>[2] Từ vựng: <i>Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:</i></p> <p>Có đủ vốn từ để thực hiện những giao dịch hàng ngày trong công việc như là các tình huống trong công ty, văn phòng, hội họp, hội thảo, thư tín, đàm thoại, viết báo cáo...</p>
G2	<p>[3]</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng làm việc theo nhóm; làm việc độc lập; - Tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học; - Kỹ năng thuyết trình; kỹ năng thương thuyết và đàm phán.

G3	<p>[4]VỀ THÁI ĐỘ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luôn có thái độ học tập nghiêm túc, cầu tiến. - Luôn có ý thức học tập tự giác và tinh thần trách nhiệm cao. - Luôn có thái độ, cách cư xử đúng mực với thầy cô cũng như với bạn bè.
-----------	---

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Module 1	6	3	3	[1],[2],[3],[4]	
2	Module 2	6	3	3	[1],[2],[3],[4]	
3	Module 3	6	3	3	[1],[2],[3],[4]	
4	Module 4	6	3	3	[1],[2],[3],[4]	
5	Module 5	9	3	3	[1],[2],[3],[4]	
6	Mini-test (reading, grammar, vocabulary) + Stop and check	6			[1],[2],[3],[4]	
7	Midterm- case studies	3			[1],[2],[3],[4]	
8	Final revision	3			[1],[2],[3],[4]	
15	Cộng	45	26	19		

NỘI DUNG CHI TIẾT

Tuần	Bài	Nội dung	Số tiết
1	Module 1: Careers	<p>Discussion: Discuss ideas about careers.</p> <p>Reading: Ten ways to improve your career – Business Wire.</p> <p>Listening: Two people talk about ways to improve your career.</p>	03
2	Module 1: Careers(cont.)	<p>Language work: Words that go with career. Modals 1: ability, requests and offers.</p> <p>Skills: Telephoning: making contact.</p> <p>Case study: Fast-Track Inc.: Choose the best candidate for the job of sales manager.</p> <p>Writing: e-mail</p>	03
3	Module 2: Selling online	<p>Discussion: Discuss shopping online</p> <p>Reading: Worry for retailers as web shopping clicks into place – Financial Times</p> <p>Listening: An interview with the Head of E - Commerce at Argos</p>	03
4	Module 2: Selling online(cont.)	<p>Language work: Words and expressions for talking about buying and selling. Modals 2: must, need to, have to, should</p> <p>Skills: Negotiating: reaching agreement</p> <p>Case study: Lifetime Holidays: Negotiate a joint venture.</p> <p>Writing: letter</p>	03
<p>Hướng dẫn tự học:</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau trong phần Grammar reference:</p> <p>I. Can and could -trang 66,67, tài liệu [1]</p> <p>II. Must and have to- trang 68 tài liệu [1]</p>			

<p>III. Need to- trang 69 tài liệu [1]</p> <p>- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng phần wordlist - trang 76-81, tài liệu [1]</p> <p>Unit 1: Careers</p> <p>Unit 2: Selling online</p> <p>- Sinh viên làm bài tập ở phần Workbook trang 91-98, tài liệu [1]</p> <p>Unit 1: Careers</p> <p>Unit 2: Selling online</p>			
5	Mini-test (reading, grammar, vocabulary) + Stop and check		03
6	Module 3: Companies	<p>Discussion: Discuss types of companies</p> <p>Reading: The world's most respected companies- <i>Financial Times</i></p> <p>Listening: An interview with IKEA's UK Deputy Country Manager</p>	03
7	Module 3: Companies (cont.)	<p>Language work: Words for talking about companies.</p> <p>Present simple and present continuous</p> <p>Skills: Presenting your company</p> <p>Case study: Valentino Chocolates: Prepare an investment plan.</p> <p>Writing: a proposal document</p>	03
8	Module 4: Great ideas	<p>Discussion: Discuss ideas</p> <p>Reading: Three articles about great ideas</p> <p>Listening: An interview with the Head of the Innovation Works</p>	03
9	Module 4: Great ideas (cont.)	<p>Language work: Verb and noun combination. Past simple and past continuous.</p> <p>Skills: Successful meetings</p> <p>Case study: Fabtek: Choose the best ideas for three new products.</p> <p>Writing: report</p>	03
Hướng dẫn tự học:			

- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau trong phần **Grammar reference**:

IV. Should and shouldn't-trang 68, tài liệu [1]

V. Present continuous and present simple-trang 69-71, tài liệu [1]

- Sinh viên tự nghiên cứu và ghi nhớ từ vựng ở phần wordlist -trang 82-90, tài liệu [1]

Unit 3: Companies

Unit 4: Great ideas

- Sinh viên làm bài tập ở phần Workbook-trang 99-106, tài liệu [1]

Unit 3: Companies

Unit 4: Great ideas

10	Midterm- case studies		03
11	Module5: How to write CVs and Cover letters	Before you start How LSE Careers can help Layout and design Personal details Education	03
12	Module5: How to write CVs and Cover letters (cont.)	Work experience Achievement, interests and additional skills References CV checklist	03
13	Module5: How to write CVs and Cover letters (cont.)	Cover letters	03

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu các nội dung ngữ pháp sau trong phần **Grammar reference**:

VI. Past simple-trang 72,73, tài liệu [1]

VII. Past continuous-trang 74,75, tài liệu [1]

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tự trả lời câu hỏi 1-19 trang 59, 60,61

- Sinh viên tham khảo website https://www.monster.com/career-advice/article/sample-cover-letter để bổ trợ kiến thức về các nội dung sau: + Cover letter mistakes you should avoid + Cover letter format and advice tips + Cover letter tips for new grads + Cover letter tips for technology professionals + Cover letter tips for finance professionals + Tips for better email cover letters		
14	Mini-test (listening , writing) + Stop and check	03
15	Final revision	03
Tổng		45

8. GIÁO TRÌNH:

1. Khoa Ngoại ngữ, Học viện Chính sách và Phát triển, 2018, *Tập bài giảng nội bộ Tiếng Anh trong kinh doanh.*

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

2. New Market Leader by David Cotton, David Falvey and Simon Kent, Pearson Publisher, 2007.

3. English grammar in use 4th edition by Raymon Murphy, Cambridge University Press 2012

4. <http://www.businessenglishsite.com>

5. <https://www.monster.com/career-advice/article/sample-cover-letter>

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG BỘ MÔN
(Đã ký)

GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

ThS. ĐỖ THỊ HOA

PGS, TS. ĐÀO VĂN HÙNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Dự toán xây dựng cơ bản**

Tiếng Anh: **Estimation of Basic construction**

Mã học phần: ACBG03

Tổng số tín chỉ: 03 (2,1)

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: **Khoa Tài chính - Đầu tư**

3. MÔN HỌC TIÊN QUYẾT: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, Tài chính doanh nghiệp,
Nguyên lý kế toán

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần bao gồm 05 chương, với các nội dung cơ bản về dự toán xây dựng cơ bản, bao gồm: Tổng dự toán xây dựng công trình, dự toán xây lắp hạng mục công trình, vai trò tác dụng của giá trị dự toán; Cách tính tiên lượng các loại công tác xây lắp, tính tiên lượng một công trình xây dựng; Dự toán nhu cầu vật liệu, nhân công, xe máy thi công; lập dự toán công trình và thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản công trình hoàn thành.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Nắm được những kiến thức căn bản về dự toán xây dựng cơ bản, Tiên lượng công trình xây dựng, lập dự toán công trình xây dựng và thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản công trình hoàn thành
G2	Kỹ năng tiên lượng công trình xây dựng, kỹ năng lập dự toán và thanh quyết toán vốn ĐTXDCB công trình hoàn thành

G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan và có đạo đức nghề nghiệp.
-----------	--

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về dự toán XDCB</p> <p>[2] Sinh viên hiểu và vận dụng được các quy định pháp lý liên quan đến lĩnh vực dự toán xây dựng cơ bản</p> <p>[3] Hiểu và thực hành quy trình lập dự toán công trình và thanh quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình hoàn thành</p>
G2	<p>[4] Sinh viên học xong môn dự toán xây dựng cơ bản được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp để tạo hiệu suất làm việc cao.</p> <p>[5] Sinh viên tốt nghiệp phải có kỹ năng tổ chức công việc, quản lý nhóm làm việc theo chương trình đã được hoạch định.</p>
G3	[6] Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan và có đạo đức nghề nghiệp.

7. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	6	4	2	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	12	8	4	[1]; [4]; [5]	
3	Chương 3	9	6	3	[1]; [2]; [3]; [4]	

4	Chương 4	12	8	4	[2]; [3]; [5]; [6]	
5	Chương 5	6	4	2	[2]; [3]; [5]; [6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1: KHÁI NIỆM DỰ TOÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN

1.1. Tổng dự toán xây dựng công trình

1.1.1. Khái niệm tổng dự toán

1.1.2. Nội dung của tổng dự toán

1.2. Dự toán xây lắp hạng mục công trình

1.2.1. Khái niệm

1.2.2. Nội dung dự toán xây lắp

1.2.3. Các bước xác định giá trị dự toán xây lắp

1.3. Vai trò tác dụng của giá trị dự toán

Sinh viên đọc giáo trình trang 5-9

CHƯƠNG 2: TIỀN LƯỢNG

2.1. Một số điểm chung

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Một số điều cần chú ý khi tiên lượng

2.2. Các tính tiên lượng các loại công tác xây lắp

2.2.1. Công tác đất

2.2.2. Công tác đóng cọc

2.2.3. Công tác thép

2.2.4. Công tác bê tông

2.2.5. Công tác nề

2.2.6. Công tác mộc

2.2.7. Công tác quét vôi, sơn, bả matit

2.2.8. Công tác lắp điện, cấp thoát nước trong nhà và phục vụ sinh hoạt
2.2.9. Công tác làm sân đường
2.3. Tính tiên lượng một công trình xây dựng
2.3.1. Các bước tiến hành tính tiên lượng
2.3.2. Trình tự tính toán tiên lượng xây lắp các công tác
2.3.3. Tính toán và trình bày kết quả vào bảng tiên lượng
Sinh viên đọc giáo trình trang 11-65
CHƯƠNG 3: DỰ TOÁN NHU CẦU VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, XE MÁY THI CÔNG
3.1. Vai trò của việc xác định dự toán nhu cầu vật liệu, nhân công, xe máy thi công
3.1.1. Tác dụng của công tác dự toán nhu cầu vật liệu, nhân công và xe máy thi công
3.1.2. Cơ sở lập dự toán vật liệu, nhân công và xe máy thi công
3.2. Khối lượng công tác xây lắp
3.3. Định mức dự toán xây dựng cơ bản
3.3.1. Khái niệm
3.2.2. Nội dung định mức dự toán XD CB
3.2.3. Quy trình áp dụng
3.4. Tính toán nhu cầu vật liệu, nhân công, xe máy thi công
Sinh viên đọc giáo trình trang 69-71
CHƯƠNG 4: LẬP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
4.1. Căn cứ để lập dự toán công trình
4.1.1. Đơn giá xây dựng cơ bản
4.1.2. Giá tính theo một đơn vị diện tích hay một đơn vị công suất sử dụng
4.1.3. Định mức các chi phí, phí, lệ phí tính theo tỷ lệ
4.1.4. Các tài liệu
4.2. Phương pháp lập dự toán công trình
4.2.1. Tổng dự toán công trình

4.2.2. Phương pháp lập dự toán công trình
4.2.3. Thẩm tra xét duyệt tài liệu dự toán
4.2.4. Lập dự toán đấu thầu xây lắp
Sinh viên đọc giáo trình trang 81-112
CHƯƠNG 5: THANH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH
5.1. Thanh toán khối lượng thực hiện hay công trình hoàn thành
5.2. Quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành
Bài tập thực hành trang 119-163
Sinh viên đọc giáo trình trang 114-116

8. GIÁO TRÌNH

- Giáo trình: Dự toán xây dựng cơ bản – Bộ xây dựng - NXB Xây dựng (2018)

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

- Thông tư 06/2016-BXD

- Các website: www.mof.gov.vn; <https://www.xaydung.gov.vn>

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn -	- Nghe giảng - Thảo luận - Làm bài tập - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)

4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)
---	-----------------------	-----	--

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS TS Đào Văn Hùng

G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân
-----------	---

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Trang bị kiến thức cơ bản về chứng khoán, thị trường chứng khoán, các cơ chế giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, các mô hình tổ chức quản lý, giám sát và kinh doanh chứng khoán trong nền kinh tế thị trường.</p> <p>[2] Tổ chức, quản lý, giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ cơ bản về hoạt động kinh doanh chứng khoán của các công ty chứng khoán.</p> <p>[3] Các kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá về hoạt động của thị trường chứng khoán; phân tích và đầu tư chứng khoán.</p>
G2	<p>[4] Kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống về chứng khoán.</p> <p>[5] Kỹ năng sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu tài liệu.</p>
G3	[6] Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	6	3	0	[1]; [2]; [5]	
2	Chương 2	3	2	1	[1]; [3]; [5]; [6]	
3	Chương 3	3	2	1	[1]; [3]; [4]; [5]; [6]	
4	Chương 4	3	3	0	[1]; [2]; [4]; [6]	

5	Chương 5	6	3	3	[1]; [2]; [5]; [6]
6	Chương 6	6	3	3	[1]; [3]; [4]; [6]
7	Chương 7	6	3	3	[1]; [2]; [5]; [6]
8	Chương 8	3	3	0	[1]; [3]; [4]; [6]
9	Chương 9	3	3	0	[1]; [2]; [4]; [6]
10	Chương 10	3	3	0	[1]; [3]; [5]; [6]
	Cộng	45	30	15	

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1.1. Đại cương về thị trường tài chính

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Chức năng

1.1.3. Cấu trúc

1.1.4. Mối quan hệ giữa các thị trường bộ phận cấu thành thị trường tài chính

1.1.5. Các công cụ của thị trường tài chính

Hướng dẫn tự học: Sinh viên nghiên cứu các công cụ trên thị trường tiền tệ, bao gồm: Tín phiếu kho bạc, giấy chứng nhận tiền gửi, thương phiếu.. tại trang 11 của tài liệu tham khảo: Giáo trình thị trường chứng khoán, PGS.TS Đặng Trần Khâm, ĐHKQTĐ

1.2. Tổng quan về thị trường chứng khoán

1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển TTCK

1.2.2. Khái niệm và bản chất của TTCK

1.2.3. Vị trí và cấu trúc của TTCK

1.2.4. Các chủ thể của TTTCK

1.2.5. Vai trò của TTCK

1.2.6. Các TTCK trên thế giới

Hướng dẫn tự học toàn chương:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên nghiên cứu các trang tin về thị trường tài chính như *cafef.vn*, *vneconomy.vn* và *vnexpress.net*.

CHƯƠNG 2. CHỨNG KHOÁN VÀ PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

2.1. Chứng khoán và phân loại chứng khoán

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của CK

2.1.2. Phân loại CK

Hướng dẫn tự học: Sinh viên nghiên cứu kỹ về lợi tức của cổ phiếu tại trang 32, tài liệu tham khảo. Giáo trình thị trường chứng khoán, PGS.TS Đặng Trần Khâm, ĐHKQTĐ

2.2. Phát hành Chứng khoán

2.2.1. Các chủ thể phát hành

2.2.2. Các phương thức phát hành

2.2.3. Phát hành CK lần đầu ra công chúng

2.2.4. Quản lý Nhà nước về phát hành CK

Hướng dẫn tự học toàn chương:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
 - Sinh viên nghiên cứu case study về phát hành với chứng khoán của công ty cổ phần Bambooairways.

CHƯƠNG 3. SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

3.1. Khái niệm, chức năng của SGD CK

3.2. Tổ chức và hoạt động của SGD CK

3.3. Thành viên của SGD CK

Hướng dẫn tự học: Sinh viên nghiên cứu các tiêu chuẩn thành viên của SGD chứng khoán tại Việt Nam tại trang 82, tài liệu tham khảo: Giáo trình thị trường chứng khoán, PGS.TS Đặng Trần Khâm, ĐHKQTĐ

3.4. Niêm yết CK

Hướng dẫn tự học toàn chương:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
 - Sinh viên nghiên cứu lịch sử hình thành và quá trình phát triển của hai sàn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam.

CHƯƠNG 4. THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHI TẬP TRUNG

4.1. Những vấn đề chung về TTCK phi tập trung (OTC)

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Đặc điểm

4.1.3. Phân biệt TTCK OTC với các TTCK khác

4.1.4. Vị trí và vai trò của TTCK OTC

4.2. Một số thị trường Chứng khoán OTC trên thế giới

4.2.1. Thị trường OTC của Mỹ (NASDAQ)

4.2.2. Thị trường OTC Châu Á

Hướng dẫn tự học toàn chương:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên nghiên cứu case study về mã chứng khoán của ngân hàng techcombank khi còn đang lưu hành trên OTC.

CHƯƠNG 5. CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

5.1. Mô hình các công ty CK

5.1.1. Mô hình CTCK đa năng

5.1.2. Mô hình CTCK chuyên doanh

5.2. Những vấn đề chung về công ty Chứng khoán

5.2.1 Khái niệm và phân loại

5.2.2 Các loại hình tổ chức của CTCK

5.2.3 Điều kiện và thủ tục thành lập CTCK

5.2.4 Nguyên tắc hoạt động của CTCK

Hướng dẫn tự học: Sinh viên nghiên cứu mục 3. Quản lý tài khoản của công ty chứng khoán tại trang 101, tài liệu tham khảo. Giáo trình thị trường chứng khoán, PGS.TS Đặng Trần Khâm, ĐHKQTĐ

5.2.5 Cơ cấu tổ chức của CTCK

5.2.6 Vai trò, chức năng của CTCK

5.3 Các nghiệp vụ của CTCK

Hướng dẫn tự học toàn chương:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên nghiên cứu case study sự tăng trưởng phi mã về số lượng các công ty chứng khoán tại Việt Nam giai đoạn 2009 – 2013.

CHƯƠNG 6. CÁC GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

6.1. Hệ thống giao dịch Chứng khoán

6.1.1 Hệ thống giao dịch đấu giá theo lệnh và đấu giá theo giá

6.1.2 Khớp lệnh định kỳ và khớp lệnh liên tục

6.1.3 Thời gian giao dịch

6.1.4 Loại giao dịch

6.1.5 Nguyên tắc khớp lệnh

6.1.6 Lệnh giao dịch và định chuẩn lệnh

6.1.7 Đơn vị giao dịch

6.1.8 Đơn vị yết giá

6.1.9 Biên độ giao động giá

6.1.10 Giá tham chiếu

6.2. Giao dịch mua bán chứng khoán trên sở giao dịch chứng khoán

6.2.1 Giao dịch mua bán thủ công tại sàn giao dịch

6.2.2 Giao dịch mua bán qua máy tính điện tử

Hướng dẫn tự học: Sinh viên nghiên cứu một số trường hợp giao dịch chứng khoán đặc biệt tại mục IV, chương V, Trang 104 tài liệu tham khảo. Giáo trình thị trường chứng khoán, PGS.TS Đặng Trần Khâm, ĐHKQTĐ

6.3. Giao dịch mua bán chứng khoán trên thị trường OTC

6.3.1 Giao dịch mua bán dưới hình thức môi giới

6.3.2 Giao dịch tự doanh

6.4. Các giao dịch đặc biệt

6.4.1 Giao dịch khối

6.4.2 Giao dịch lô lẻ

6.4.3 Giao dịch cổ phiếu mới đưa vào niêm yết

6.4.4. Tách, gộp cổ phiếu.

6.4.5 Giao dịch không được hưởng cổ tức và quyền kèm theo

6.4.6 Giao dịch cổ phiếu quỹ

6.4.7 Giao dịch bảo chứng

6.4.8 Giao dịch thu tóm công ty

Hướng dẫn tự học toàn chương:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên nghiên cứu case study các phương thức đặt lệnh trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

CHƯƠNG 7. LƯU KÝ, ĐĂNG KÝ VÀ THANH TOÁN BÙ TRỪ

7.1 Những vấn đề cơ bản về lưu ký, đăng ký và thanh toán bù trừ

7.1.1. Khái niệm

7.1.2. Vai trò, chức năng của hệ thống lưu ký, đăng ký và TTBT

7.2 Hoạt động lưu ký chứng khoán

7.2.1. Các nguyên tắc

7.2.2. Các hình thức

7.2.3. Hoạt động lưu ký chứng khoán

7.3 Hoạt động đăng ký chứng khoán

7.3.1 Nguyên tắc đăng ký chứng khoán

7.3.2 Hoạt động đăng ký chứng khoán

7.4. Hoạt động thanh toán bù trừ chứng khoán

7.4.1. Nguyên tắc

7.4.2. Quy trình

Hướng dẫn tự học toàn chương:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên nghiên cứu thêm văn bản hướng dẫn hoạt động lưu ký của công ty lưu ký Việt Nam.

CHƯƠNG 8: HỆ THỐNG THÔNG TIN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

8.1. Giới thiệu về hệ thống thông tin trên thị trường chứng khoán

8.2. Các nguồn thông tin trên thị trường chứng khoán

8.2.1. Thông tin từ tổ chức niêm yết

8.2.2 Thông tin từ SGDCK

8.2.3 Thông tin từ các tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán

8.2.4 Thông tin về giao dịch chứng khoán

Hướng dẫn tự học: Sinh viên nghiên cứu mục II, chương XI, trang 343 Hiểu một số thông tin thị trường quan trọng nhất, áp dụng trong phân tích cổ phiếu. Tài liệu tham khảo: Giáo trình thị trường chứng khoán, PGS.TS Đặng Trần Khâm, ĐHKQTĐ

8.3. Chỉ số giao dịch chứng khoán.

8.3.1. Chỉ số giá cổ phiếu

8.3.2. Chỉ số giá chứng khoán quốc tế

8.3.3. Chỉ số giá trái phiếu

8.4. Hệ thống thông tin và chỉ số cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt nam

Hướng dẫn tự học toàn chương:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;

- Sinh viên nghiên cứu case study về việc các doanh nghiệp chứng khoán bị phạt do chậm công bố thông tin.

CHƯƠNG 9: PHÂN TÍCH CHỨNG KHOÁN

9.1. Giới thiệu chung về phân tích và đầu tư chứng khoán

9.1.1. Khái niệm

9.1.2. Phân loại đầu tư CK

9.1.3. Mức sinh lời và rủi ro trong đầu tư CK

9.1.4. Xác định mức sinh lời và rủi ro dự kiến trong đầu tư chứng khoán

Hướng dẫn tự học: Sinh viên nghiên cứu mục II, chương XI, trang 343 Hiểu một số thông tin thị trường quan trọng nhất, từ đó chỉ ra những yếu tố quan trọng nhất có tác động tới giá cổ phiếu. Tài liệu tham khảo: Giáo trình thị trường chứng khoán, PGS.TS Đặng Trần Khâm, ĐHKQTĐ

9.2. Mục tiêu và quy trình trong phân tích đầu tư chứng khoán

9.2.1. Mục tiêu phân tích chứng khoán

9.2.2. Quy trình phân tích chứng khoán

9.3. Nội dung phân tích chứng khoán

9.3.1. Phân tích vĩ mô và thị trường chứng khoán

9.3.2. Phân tích ngành

9.3.3. Phân tích công ty

9.4. Phân tích và quản lý danh mục đầu tư

Hướng dẫn tự học toàn chương:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên nghiên cứu case study về công ty cổ phần gỗ trường thành TTF.

CHƯƠNG 10: QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

10.1. Sự cần thiết phải có sự quản lý và giám sát TTCK

10.2. Quản lý thị trường chứng khoán

10.2.1 Mục tiêu

10.2.2 Các cơ quan quản lý TTCK

10.2.3 Các hình thức quản lý TTCK

10.2.4 Nội dung quản lý TTCK

Hướng dẫn tự học: Sinh viên nghiên cứu việc Lập hồ sơ giám sát các tổ chức niêm yết tại chương XII, trang 352. Tài liệu tham khảo: Giáo trình thị trường chứng khoán, PGS.TS Đặng Trần Khâm, ĐHKQTĐ

10.3. Quản lý và giám sát thị trường chứng khoán Việt nam

Hướng dẫn tự học toàn chương:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên nghiên cứu case study về vai trò của ủy ban chứng khoán Nhà nước Việt Nam.

8. GIÁO TRÌNH:

1. Giáo trình: “Thị trường chứng khoán” – PGS. TS. Lê Hoàng Nga. NXB Tài Chính. 2011.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng việt

1. Giáo trình thị trường chứng khoán, PGS. TS. Đinh Văn Khâm, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2009.
2. Trang thông tin của sở giao dịch chứng khoán Hà Nội HNX.VN, Thành phố Hồ Chí Minh HOSE.VN

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

3. Trang thông tin điện tử: bloomberg.com
4. Trang thông tin theo dõi chỉ số chứng khoán Mỹ DownJones và Nasdaq

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1 Phương pháp dạy – học:

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none">- Thuyết trình (chính)- Thảo luận- Bài tập lớn- Nghiên cứu tình huống- Nói chuyện chuyên đề- Đi thực tế	<ul style="list-style-type: none">- Nghe giảng- Thảo luận- Nghiên cứu tình huống- Tự nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none">- Phương pháp động tư duy- Phương pháp trao đổi từng cặp- Phương pháp hoạt động nhóm

10.2 Phương thức kiểm tra/ đánh giá:

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực trên lớp (10%)- Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%)- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(đã ký)

TS. Nguyễn Thạch Hoát

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp**

Tiếng Anh: **Corporate Accounting Organization**

Mã học phần:

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Sinh viên phải hoàn thành môn học Nguyên lý kế toán mới đủ điều kiện đăng ký học phần này

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Môn học Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp được thiết kế là môn học lựa chọn trong chương trình Kế toán – kiểm toán nhằm hướng tới người học muốn học chuyên sâu hơn về công tác tổ chức kế toán trong doanh nghiệp. Môn học này cung cấp kiến thức chuyên sâu giúp người học có thể tổ chức tốt bộ máy kế toán phù hợp với các quy mô, mức độ phát triển của doanh nghiệp đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực nhưng vẫn đảm bảo các yêu cầu pháp định mang tính bắt buộc trong hạch toán kế toán tài chính.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên cần nắm bắt được những nguyên tắc, phương thức tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp tập trung vào các nội dung : (i) Nguyên tắc, phương pháp tổ chức bộ máy kế toán doanh nghiệp hiệu quả, phù hợp với loại hình, quy mô doanh nghiệp (ii) Tổ chức thu thập, xử lý thông tin kế toán (iii) Tổ chức (iv) Tổ chức bộ máy kế toán doanh nghiệp (v) Tổ chức cung cấp thông tin kế toán doanh nghiệp.

6. CHUẨN ĐẦU RA

a, Về kiến thức

1. Hiểu cơ bản về các quy định trong Luật kế toán, chế độ kế toán
2. Biết vận dụng quy định trong Luật kế toán, chế độ kế toán để xây dựng hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp
3. Xây dựng và tổ chức được các hoạt động kế toán trong doanh nghiệp, tư vấn cho các nhà quản lý ra quyết định quản lý.

b, Về kỹ năng

4. Kỹ năng ứng dụng khoa học kỹ thuật vào ngành nghề của mình. Biết sử dụng thành thạo một số phần mềm kế toán thông dụng.
5. Có kỹ năng triển khai tổ chức công tác kế toán ở đơn vị. Tổ chức được công tác kế toán phù hợp với từng đơn vị kế toán. Lập được báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp. Lập được kế hoạch tài chính doanh nghiệp. Tham mưu được cho lãnh đạo đơn vị những sáng kiến về công tác kế toán và công tác quản lý tài chính của đơn vị.

c, Về thái độ

6. Kỹ năng và thái độ chuyên nghiệp Thể hiện đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán như: Trung thực, làm việc có trách nhiệm và đáng tin cậy. Có thái độ hành xử chuyên nghiệp về chế độ kế toán. Chủ động lên kế hoạch cho nghề nghiệp của mình. Luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực kế toán.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	6	6	0	[1]; [2]; [6]	
2	Chương 2	9	6	3	[1]; [2]; [5]	
3	Chương 3	9	6	3	[2]; [3]; [4];	
4	Chương 4	9	6	3	[2]; [3]; [6]	
5	Chương 5	12	6	6	[2]; [3]; [5]; [6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

Chương này giới thiệu tổng quan về tổ chức kế toán doanh nghiệp. Mục đích của chương này là giới thiệu nhiệm vụ, vai trò, yêu cầu, những nguyên tắc tổ chức hiệu quả công tác kế toán. Ngoài ra, nội dung chương 1 cũng giới thiệu vắn tắt, tổng quan các nội dung phải thực hiện khi triển khai công tác tổ chức kế toán tại doanh nghiệp.

Nội dung:

1.1. Vai trò, nhiệm vụ của kế toán trong doanh nghiệp

- 1.1.1. Vai trò, nhiệm vụ của kế toán doanh nghiệp
- 1.1.2. Yêu cầu cơ bản của thông tin kế toán
- 1.1.3. Các khái niệm và nguyên tắc kế toán cơ bản

1.2. Nhiệm vụ và nguyên tắc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp

- 1.2.1. Yêu cầu và nguyên tắc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp
- 1.2.2. Căn cứ và nhiệm vụ tổ chức của công tác kế toán trong doanh nghiệp

1.3. Nội dung chủ yếu của tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
2. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
3. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;

CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC THU NHẬN THÔNG TIN KẾ TOÁN

Thông tin kế toán rất đa dạng, khối lượng thông tin lớn, thông tin kế toán phải được phản ánh qua chứng từ gốc trong đó nhiều chứng từ được pháp luật quy định bắt buộc phải thực hiện theo đúng quy định. Do vậy, công tác thu nhận thông tin kế toán và kiểm soát bước đầu rất quan trọng và là khâu bắt buộc để công tác kế toán được triển khai hiệu quả. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, quy trình thu thập thông tin, hệ thống biểu mẫu, các bước kiểm soát sơ bộ, nguyên tắc, phương pháp tổ chức tiếp nhận thông tin kế toán phải được thiết kế, tuân thủ.

Nội dung:

2.1. Tổ chức thu nhận thông tin kế toán

- 2.1.1. Thông tin kế toán và yêu cầu của việc thu nhận thông tin kế toán
- 2.1.2. Tổ chức thu nhận thông tin kế toán bằng các chứng từ kế toán

2.2. Vận dụng các quy định pháp luật về kế toán ở Việt Nam hiện nay để tổ chức hệ thống chứng từ kế toán trong doanh nghiệp

- 2.2.1. Tổ chức vận dụng các quy định pháp luật về kế toán để xây dựng danh mục và biểu mẫu các chứng từ kế toán
- 2.2.2. Tổ chức vận dụng các quy định pháp luật về kế toán để tổ chức lập, kiểm tra và luân chuyển chứng từ kế toán
- 2.2.3. Tổ chức vận dụng các quy định pháp luật về kế toán để tổ chức bảo quản, lưu trữ và tiêu hủy các chứng từ kế toán

2.3. Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán để thu thập thông tin kế toán của một số nghiệp vụ chủ yếu

- 2.3.1. Tổ chức thu nhận thông tin kế toán tiền
- 2.3.2. Tổ chức thu nhận thông tin kế toán hàng tồn kho
- 2.3.3. Tổ chức thu nhận thông tin kế toán bán hàng

Tài liệu tham khảo:

1. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
2. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
3. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;
4. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
5. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CHƯƠNG 3: TỔ CHỨC HỆ THỐNG HÓA, XỬ LÝ THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

Chương này trình bày yêu cầu, tổ chức và vận dụng các quy định pháp luật của Việt Nam và thông lệ quốc tế để hệ thống hóa, xử lý thông tin kế toán. Kết thúc chương, sinh viên phải nắm được những nguyên tắc, phương pháp, quy trình công việc hệ thống hóa, xử lý thông tin và vận dụng được vào thực tiễn tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp.

Nội dung:

3.1. Yêu cầu hệ thống hóa, xử lý thông tin kế toán

3.2. Tổ chức hệ thống hóa, xử lý thông tin kế toán

3.2.1. Vận dụng phương pháp tính giá để xử lý thông tin kế toán

3.2.2. Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán để hệ thống hóa thông tin kế toán

3.2.3. Tổ chức hệ thống sổ kế toán để hệ thống hóa thông tin kế toán

3.3. Vận dụng các quy định pháp lý về kế toán hiện nay ở Việt Nam để tổ chức hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán

3.3.1. Tổ chức vận dụng các quy định pháp luật về kế toán để quy định các nguyên tắc và phương pháp tính giá

3.3.2. Tổ chức vận dụng các quy định pháp luật về kế toán để tổ chức hệ thống tài khoản kế toán

3.3.3. Tổ chức vận dụng các quy định pháp luật về kế toán để tổ chức hệ thống sổ kế toán

3.3.4. Tổ chức hệ thống hóa, xử lý thông tin kế toán một số phân hành kế toán

Tài liệu tham khảo:

1. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
2. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
3. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;
4. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
5. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CHƯƠNG 4: TỔ CHỨC CUNG CẤP THÔNG TIN KẾ TOÁN

Chương này tập trung vào các hoạt động tổ chức cung cấp thông tin kế toán tài chính và thông tin kế toán quản trị. Kết thúc chương này, người học phải phân biệt được những điểm giống và khác nhau giữa thông tin kế toán tài chính và thông tin kế toán quản trị, trên cơ sở vận dụng các quy định của pháp luật và khảo sát đánh giá nhu cầu thông tin kế toán quản trị, người học phải tổ chức được hệ thống cung cấp thông tin kế toán phù hợp, hiệu quả.

Nội dung:

4.1. Tổ chức cung cấp thông tin kế toán

- 4.1.1. Đối tượng cần sử dụng thông tin kế toán và yêu cầu của thông tin kế toán cần sử dụng
- 4.1.2. Tổ chức lập báo cáo kế toán để cung cấp thông tin kế toán
- 4.1.3. Tổ chức phân tích thông tin kế toán

4.2. Vận dụng các quy định pháp luật về kế toán để lập Báo cáo kế toán quản trị

- 4.2.1. Tổ chức vận dụng các quy định pháp luật về kế toán để lập Báo cáo kế toán tài chính
- 4.2.2. Tổ chức vận dụng các quy định pháp luật về kế toán để lập Báo cáo kế toán quản trị
- 4.2.3. Tổ chức vận dụng các quy định pháp luật về kế toán để cung cấp các thông tin kế toán

Tài liệu tham khảo:

1. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
2. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;

3. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;
4. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
5. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CHƯƠNG 5: TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN

Tổ chức bộ máy kế toán là công việc có tính chất đa dạng, phức tạp đòi hỏi người thực hiện phải có trình độ, tư duy quản trị ngoài kỹ năng chuyên môn. Kết thúc chương này, sinh viên phải nắm được các mô hình tổ chức bộ máy kế toán, tiêu chuẩn nhân sự của bộ máy kế toán và phương pháp tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với điều kiện tài chính, ngành nghề và quy mô của doanh nghiệp đảm bảo đáp ứng được các quy định về kế toán tài chính và yêu cầu quản trị. Các bài tập tình huống, bài tập nhóm trong chương này được thiết kế để đảm bảo người học có thể vận dụng thành thạo kiến thức đã học vào thực tế để tổ chức hạch toán kế toán doanh nghiệp hiệu quả.

Nội dung:

5.1. Lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán

5.1.1. Căn cứ để lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán

5.1.2. Các hình thức tổ chức công tác kế toán

5.2. Mô hình tổ chức công tác kế toán và kế toán quản trị

5.2.1. Mô hình tổ chức công tác kế toán riêng biệt

5.2.2. Mô hình tổ chức công tác kế toán kết hợp

5.2.3. Mô hình tổ chức công tác kế toán tài chính và kế toán quản trị hỗn hợp

5.3. Tổ chức đội ngũ nhân sự cho bộ máy kế toán

5.4. Tổ chức kiểm tra kế toán

Tài liệu tham khảo:

1. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
2. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
3. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;
4. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

5. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

8. GIÁO TRÌNH:

1. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Đặng Thị Loan (2013) Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
2. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;
3. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
4. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa;
5. Các chuẩn mực kế toán Việt Nam

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề - Đi thực tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

11.1. Chương I

1.1. Vai trò, nhiệm vụ của kế toán trong doanh nghiệp

1.1.1. Vai trò, nhiệm vụ của kế toán doanh nghiệp

1.1.2. Yêu cầu cơ bản của thông tin kế toán

1.1.3. Các khái niệm và nguyên tắc kế toán cơ bản

Hà nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Ngân hàng thương mại**

Tiếng Anh: **Commercial Banking**

Mã học phần: **TCNH01**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: TÀI CHÍNH –ĐẦU TƯ

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Lý thuyết tài chính tiền tệ

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần này nghiên cứu các vấn đề nguyên lý và lý thuyết cơ bản về ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh chủ yếu của NHTM, bao gồm : Tổng quan về lịch sử ra đời,phát triển;khái niệm,chức năng,các hoạt động NHTM; các nghiệp vụ kinh doanh và quản lý về nguồn vốn,tài sản,tín dụng,thanh toán,dịch vụ,quản lý rủi ro,quản lý thanh khoản,quản lý vốn chủ sở hữu và phân tích kết quả kinh doanh của NHTM.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN: Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động kinh doanh ngân hàng thương mại:

- SV nắm vững các khái niệm,chức năng,nội dung hoạt động của NHTM và các tổ chức Tín dụng khác.
- SV nắm được các kiến thức nền tảng về phương pháp luận và nghiệp vụ quản lý kinh doanh tài sản nợ,tài sản có,quản lý rủi ro và sản phẩm dịch vụ kinh doanh của NHTM đối với nền kinh tế ; liên hệ với thực tế hoạt động của các NHTM ở VN và trên thế giới hiện nay.
- SV được trang bị phương pháp và kỹ năng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh-tài chính và đánh giá toàn diện hoạt động kinh doanh của một NHTM .

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra, thảo luận	
1	Chương 1	4	3	1	
2	Chương 2	5	3	2	
3	Chương 3	5	3	2	
4	Chương 4	8	6	2	
5	Chương 5	5	3	2	
6	Chương 6	5	3	2	
7	Chương 7	4	3	1	
8	Chương 8	4	3	1	
9	Chương 9	5	3	2	
	Cộng	45	30	15	

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của ngân hàng

1.1.1 Sự hình thành ngân hàng thương mại

1.1.2 Sự phát triển của ngân hàng thương mại

1.1.3. Các khái niệm về ngân hàng

1.2 Chức năng của ngân hàng thương mại

1.2.1 Trung gian tài chính

1.2.2 Trung gian thanh toán

1.2.3 Tạo phương tiện thanh toán

1.3 Các hoạt động cơ bản

1.3.1 Nhận tiền gửi

1.3.2 Cấp tín dụng và đầu tư

1.3.3 Các dịch vụ thu phí

1.3. Vai trò của NHTM

1.4. Các loại hình NHTM

1.5 Các NHTM trên thế giới và ngân hàng thương mại Việt nam

1.4.1 Lịch sử phát triển

1.4.2 Các hoạt động và sản phẩm dịch vụ của NHTM hiện đại

1.4.3. Xu hướng phát triển

- *Giáo trình* : Phan Thị Thu Hà (2013), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội

-*Tài liệu tham khảo Chương 1:*

1. Peter S.Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội(ch 1)
2. *Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại* Pgs,Ts Nguyễn Minh Kiều,NXB Lao động Xã hội,2012. (ch 1)
3. *Ngân hàng Nhà nước Việt nam: www.sbv.gov.vn Luật Tổ chức Tín dụng* (2010)

CHƯƠNG II.NGUỒN VỐN VÀ QUẢN LÝ NGUỒN VỐN NHTM

2.1. Nguồn vốn và nghiệp vụ huy động vốn của NHTM

2.1.1. Phân loại nguồn vốn của NHTM

2.1.2.Vốn chủ sở hữu :

2.1.2.1. Vai trò của vốn chủ sở hữu

2.1.2.2. Các khoản mục của vốn chủ sở hữu

- Vốn điều lệ
- Lợi nhuận giữ lại
- Các quỹ
- Thặng dư vốn cổ phần
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

2.1.3. Vốn nợ :

2.1.3.1 Khái niệm và phân loại vốn nợ

2.1.3.2 Các khoản mục trong vốn nợ

- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức
- Tiền gửi tiết kiệm của dân cư
- Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác
- Phát hành giấy tờ có giá
- Vốn nợ khác

2.2. Đặc điểm của Nguồn vốn và các nhân tố ảnh hưởng tới quy mô và cơ cấu nguồn vốn.

2.2.1. Đặc điểm các nguồn vốn tiền gửi và các nhân tố ảnh hưởng

2.2.2. Đặc điểm các nguồn vốn nợ (tiền vay) và các nhân tố ảnh hưởng.

2.2.3. Đặc điểm các nguồn vốn khác.

2.3. Quản lý nguồn vốn của ngân hàng

2.3.1. Quản lý vốn nợ

2.3.1.1 Mục tiêu quản lý vốn nợ

2.3.1.2 Nội dung quản lý vốn nợ

- Quản lý quy mô và cơ cấu vốn

- Quản lý kỳ hạn vốn

- Quản lý chi phí vốn

- Tính thanh khoản của nguồn vốn

2.3.2. Quản lý vốn chủ sở hữu

2.3.2.1. Mục tiêu quản lý vốn chủ sở hữu

2.3.2.2. Nội dung quản lý vốn chủ sở hữu

- Quản lý quy mô vốn chủ sở hữu

- Quản lý hiệu quả vốn chủ sở hữu

- *Giáo trình* : Phan Thị Thu Hà (2013), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội (Ch 2)

-*Tài liệu tham khảo Chương 2:*

1. Peter S. Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội (ch 6,7,8, 12,13,14,15)

2. Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại Pgs, Ts Nguyễn Minh Kiều, NXB Lao động Xã hội, 2012. (Ch 3,4,)

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam www.sbv.gov.vn : Văn bản hợp nhất 14/VBHN-NHNN 2014 Quyết định Quy chế tiền gửi tiết kiệm

CHƯƠNG III: TÀI SẢN VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA NHTM

3.1 Các khoản mục tài sản và đặc điểm các khoản mục tài sản của ngân hàng thương mại:

3.1.1 Ngân quỹ

3.1.2 Chứng khoán

3.1.3 Tín dụng

3.1.4 Các tài sản nội bảng khác

3.1.5 Các tài sản ngoại bảng

3.2 Quản lý tài sản

3.2.1. Khái niệm

3.2.1. Mục tiêu quản lý

3.2.2. Nội dung quản lý các khoản mục tài sản

3.2.2.1. Ngân quỹ

3.2.2.2. Chứng khoán

3.2.2.3. Tín dụng

3.2.2.4. Các tài sản nội bảng khác

3.2.2.5. Các tài sản ngoại bảng

- *Giáo trình* : Phan Thị Thu Hà (2013), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội (ch3)

-*Tài liệu tham khảo Chương 3:*

4. Peter S.Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội(ch 10)

5. Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại Pgs,Ts Nguyễn Minh Kiều,NXB Lao động Xã hội,2012.(ch 14,15,16,17,18)

6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam www.sbv.gov.vn : Thông tư số 36/2014/TT-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN

CHƯƠNG IV. CÁC NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG

4.1. Phân loại các nghiệp vụ tín dụng của NHTM:

4.2. Xác định quy mô cho vay:

4.2.1. Tín dụng theo món (từng lần)

4.2.2. Tín dụng theo hạn mức tín dụng

4.3. Các nghiệp vụ Tín dụng theo cách thức cấp tín dụng

4.3.1. Chiết khấu

4.3.2. Cho vay

4.3.3. Cho thuê tài chính

4.3.4. Bảo lãnh

4.3.5. Bao thanh toán

4.4. Các nghiệp vụ tín dụng theo hình thức bảo đảm

- 4.4.1. Các tài sản bảo trong tín dụng
 - 4.4.2 Các nghiệp vụ bảo đảm
 - 4.4.3. Quy trình bảo đảm tiền vay
 - 4.5 Một số nghiệp vụ tín dụng khác
 - 4.5.1 Cho vay tiêu dùng
 - 4.5.2 Cho vay các định chế tài chính
- *Giáo trình* : Phan Thị Thu Hà (2013), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội (ch 4)

-*Tài liệu tham khảo Chương 4:*

- 1.Peter S.Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội (ch 16,17,18,19,20)
- 2.Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại Pgs,Ts Nguyễn Minh Kiều,NXB Lao động Xã hội,2012.(ch 6,7,8,9,10,11,12,13)
- 3.Ngân hàng nhà nước Việt Nam www.sbv.gov.vn : Văn bản hợp nhất về quy chế cho vay đối với khách hàng số 20/VBHN – NHNN; Thông tư số [07/2015/TT-NHNN](#) ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2015.

CHƯƠNG V. CHÍNH SÁCH, QUY TRÌNH TÍN DỤNG VÀ PHÂN TÍCH TÍN DỤNG

- 5.1. Chính sách tín dụng
 - 5.1.1 Tổng quan về chính sách tín dụng
 - 5.1.2 Các nội dung cơ bản của chính sách tín dụng
 - 5.1.2.1 Chính sách khách hàng
 - 5.1.2.2 Chính sách quy mô và giới hạn tín dụng
 - 5.1.2.3 Chính sách lãi suất và phí suất tín dụng
 - 5.1.2.4 Chính sách thời hạn tín dụng và kỳ hạn nợ
 - 5.1.2.5 Chính sách các khoản bảo đảm
 - 5.1.2.6 Chính sách đối với các tài sản có vấn đề
- 5.2. Quy trình Tín dụng
 - 5.2.1. Khái niệm
 - 5.2.2. Mục tiêu của quy trình Tín dụng

- 5.2.3. Nội dung quy trình tín dụng
 - 5.2.3.1. Tiếp thị Khách hàng và thu thập thông tin
 - 5.2.3.2. Thẩm định hồ sơ vay vốn của khách hàng
 - 5.2.3.3. Thẩm định phương án vay, tài sản thế chấp, vốn trả nợ, rủi ro.
 - 5.2.3.4. Phê duyệt tín dụng
 - 5.2.3.5. Ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo đảm tiền vay
 - 5.2.3.6. Giải ngân/phát hành bảo lãnh
 - 5.2.3.7. Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay của khách hàng sau khi giải ngân
 - 5.2.3.8. Điều chỉnh tín dụng (nếu có)
 - 5.2.3.9. Thu nợ, lãi, phí và Thanh lý hợp đồng tín dụng
 - 5.2.3.10. Xử lý rủi ro tín dụng, phát mãi tài sản bảo đảm (nếu có)

5.3. Các vấn đề chung về phân tích tín dụng

5.3.1. Khái niệm, mục tiêu, yêu cầu của phân tích tín dụng

5.3.2. Các phương pháp phân tích tín dụng

4.3.3. Nội dung quy trình phân tích tín dụng

- *Giáo trình* : Phan Thị Thu Hà (2013), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội (Ch 5)

- *Tài liệu tham khảo Chương 5:*

1. Peter S. Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội (ch 16,17,18,19,20)

2. Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại Pgs, Ts Nguyễn Minh Kiều, NXB Lao động Xã hội, 2012. (Ch 7,8,9)

3. Ngân hàng nhà nước Việt Nam www.sbv.gov.vn : Văn bản hợp nhất về quy chế cho vay đối với khách hàng số 20/VBHN – NHNN; Thông tư số [07/2015/TT-NHNN](#) ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2015.

CHƯƠNG VI. QUẢN LÝ RỦI RO TRONG KINH DOANH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

6.1. Tổng quan về rủi ro

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Các loại rủi ro trong ngân hàng

6.1.2.1. Rủi ro tín dụng

- 6.1.2.2. Rủi ro lãi suất
- 6.1.2.3. Rủi ro ngoại hối
- 6.1.2.4. Rủi ro thanh khoản
 - 6.1.2.5. Rủi ro hoạt động
- 6.2. Quản lý rủi ro trong NHTM
 - 6.2.1. Khái niệm và mục tiêu quản lý rủi ro.
 - 6.2.2. Nguyên tắc quản lý rủi ro
 - 6.2.3. Mô hình quản lý rủi ro
 - 6.2.4. Nội dung quản lý rủi ro.
- 6.3. Quản lý rủi ro tín dụng
 - 6.3.1. Khái quát về rủi ro tín dụng
 - 6.3.2. Nguyên nhân rủi ro tín dụng
 - 6.3.3. Tác động của rủi ro tín dụng đến hoạt động kinh doanh ngân hàng và nền kinh tế.
 - 6.3.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng
 - 6.3.5. Nội dung quản lý rủi ro tín dụng
- 6.4. Quản lý rủi ro lãi suất
 - 6.4.1. Khái niệm
 - 6.4.2. Các mô hình đo lường rủi ro lãi suất
 - 6.4.3. Nội dung quản lý rủi ro lãi suất

- *Giáo trình* : Phan Thị Thu Hà (2013), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội (ch 8,9,10,11,13)

- *Tài liệu tham khảo Chương 6:*

1. Peter S. Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội(ch 14,15)
2. *Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại* Pgs, Ts Nguyễn Minh Kiều, NXB Lao động Xã hội, 2012. (ch 22,23,24,25)
3. *Ngân hàng nhà nước Việt Nam* www.sbv.gov.vn : Thông tư số 36/2014/TT-NHNN về quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động hoạt động các tổ chức tín dụng, ngân hàng nước ngoài.

CHƯƠNG VII. QUẢN LÝ THANH KHOẢN TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.

- 7.1. Các vấn đề chung về Thanh khoản

7.1.1 Sự cần thiết phải bảo đảm an toàn Thanh khoản

7.1.2.Các khái niệm về Thanh khoản

7.2. Các lý thuyết Thanh khoản

7.3.1.Lý thuyết cho vay thương mại

7.3.2. Lý thuyết về khả năng chuyển đổi tài sản

7.3.3. Lý thuyết về dòng tiền dự tính

7.3.4. Lý thuyết về quản lý nợ

7.4. Quản lý Thanh khoản

7.4.1. Mục tiêu quản lý thanh khoản

7.4.2. Quy trình quản lý Thanh khoản

7.4.3. Nội dung quản lý Thanh khoản

- *Giáo trình* : Phan Thị Thu Hà (2013), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội (ch12)

-*Tài liệu tham khảo Chương 7:*

1.Peter S.Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội (ch11)

2.Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại Pgs,Ts Nguyễn Minh Kiều,NXB Lao động Xã hội,2012.(ch 22,23,24,25)

3.Ngân hàng nhà nước Việt Nam www.sbv.gov.vn : Thông tư số 36/2014/TT-NHNN về quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động hoạt động các tổ chức tín dụng,ngân hàng nước ngoài.

CHƯƠNG VIII. CÁC HOẠT ĐỘNG QUỐC TẾ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

8.1. Thương mại quốc tế và vai trò của Ngân hàng thương mại

8.1.1. Thương mại quốc tế trong nền kinh tế thị trường.

8.1.2. Nhu cầu tài trợ ngoại thương

8.1.3. Nhu cầu thanh toán quốc tế

8.1.4.Vai trò của NHTM trong Thương mại và đầu tư quốc tế.

8.2. Hoạt động thanh toán quốc tế

8.2.1. Các công cụ thanh toán quốc tế

8.2.2.Các điều kiện thanh toán quốc tế

8.2.3.Các phương thức thanh toán quốc tế

8.3. Hoạt động tài trợ ngoại thương

8.3.1. Tài trợ xuất khẩu

8.3.2. Tài trợ nhập khẩu

8.3.3. Các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ

8.3.4. Các nghiệp vụ đầu tư quốc tế

- *Giáo trình* : Phan Thị Thu Hà (2013), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội (ch 6-6.4)

- *Tài liệu tham khảo Chương 8:*

1. Peter S. Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội

2. *Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại* Pgs, Ts Nguyễn Minh Kiều, NXB Lao động Xã hội, 2012. (ch 19, 20, 21, 27)

CHƯƠNG IV. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

9.1 Khái niệm và mục tiêu

9.1.1 Khái niệm

9.1.2 Mục tiêu

9.2 Quy trình phân tích

9.2.1 Lựa chọn phương pháp phân tích

9.2.2 Thu thập và xử lý số liệu phân tích

9.2.3 Lựa chọn các tiêu chí phản ánh kết quả kinh doanh

9.2.4 Phân tích kết quả kinh doanh của ngân hàng

9.2.5 Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

9.2.6 Xác định hướng phát triển và giải pháp

9.3 Các báo cáo tài chính

9.4 Nội dung phân tích

9.4.1 Phân tích quy mô, cơ cấu và tăng trưởng các hoạt động

9.4.2 Phân tích doanh thu và chi phí

9.4.3 Phân tích các tỷ lệ sinh lời và rủi ro

- *Giáo trình* : Phan Thị Thu Hà (2013), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội (ch 15)

- *Tài liệu tham khảo Chương 9:*

1. Peter S. Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội (ch 4, 5)

2.Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại Pgs,Ts Nguyễn Minh Kiều,NXB Lao động Xã hội,2012. (ch2)

3.Ngân hàng nhà nước Việt Nam www.sbv.gov.vn : Các văn bản quy định hiện hành của Thống đốc NHNN liên quan đến quản lý tài chính và hoạt động kinh doanh của NHTM.

7. GIÁO TRÌNH:

Giáo trình Ngân hàng thương mại, Chủ biên: PGS.TS Phan Thị Thu Hà, NXB Đại học KTQD, 2013

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

-Tài liệu tham khảo :

1.Peter S.Rose (2001), Quản trị ngân hàng thương mại, NXB Tài chính, Hà Nội

2.Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại Pgs,Ts Nguyễn Minh Kiều,NXB Lao động Xã hội,2012.

3.Ngân hàng nhà nước Việt Nam www.sbv.gov.vn : Các văn bản quy định hiện hành của Thống đốc NHNN liên quan đến nội dung các chương của từng học phần

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ		TỶ TRỌNG
1	Điểm đánh giá ý thức học tập, chuyên cần, thảo luận trên lớp, tính độc lập, sáng tạo của người học	20%
2	Kiểm tra giữa kì (bài tập, tiểu luận, báo cáo chuyên đề, thuyết trình...)	20%
3	Thi kết thúc học phần	60%

Hà nội, ngàytháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS.TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt: **Định giá tài sản**

Tiếng Anh: **Asset pricing**

Mã học phần: TCĐG01

Số tín chỉ: 03

Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Nguyên lý kế toán, Tài chính doanh nghiệp.

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Tài chính – Đầu tư

3. MÔ TẢ HỌC PHẦN

- Nghiên cứu những kiến thức căn bản nhất về định giá tài sản như: khái niệm, nguyên tắc định giá, những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả định giá, các phương pháp định giá tài sản và quy trình định giá tài sản.

- Cung cấp kiến thức về phương pháp định giá tài sản là bất động sản như: khái niệm, đặc điểm của bất động sản, thị trường bất động sản. các phương pháp định giá bất động sản và quy trình định giá bất động sản.

- Cung cấp kiến thức về phương pháp định giá máy móc thiết bị như: phương pháp so sánh, phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập và các vấn đề liên quan đến định giá những máy móc thiết bị đã qua sử dụng.

- Cung cấp kiến thức về phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp bao gồm các nội dung như: Khái niệm về giá trị doanh nghiệp, sự cần thiết xác định giá trị doanh nghiệp, các yếu tố tác động tới giá trị doanh nghiệp, các phương pháp chủ yếu xác định giá trị doanh nghiệp.

- Nghiên cứu những nội dung liên quan đến công tác tổ chức thẩm định giá tài sản, cung cấp dịch vụ thẩm định giá tài sản trong cơ chế thị trường.

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Học phần định giá tài sản là môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo đại học hệ chính quy thuộc chuyên ngành Đầu tư tại Học viện Chính sách và Phát triển. Học phần này hiện nay đang được nhiều trường đại học đưa vào chương trình giảng dạy hệ đại học như: Học viện Tài chính, Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, Đại học Tài nguyên và Môi trường, ... hoặc được chia tách thành nhiều học phần chuyên ngành thuộc chuyên ngành Thẩm định giá như: Thẩm định giá trị doanh nghiệp, Thẩm định giá máy móc thiết bị, Thẩm định giá bất động sản, Thẩm định giá sản phẩm xây dựng.

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết định giá định giá tài sản, quy trình định giá tài sản và các phương pháp định giá tài sản trong điều kiện nền kinh tế thị trường. làm rõ bản chất, mục đích, nguyên tắc kinh tế chi phối, cơ sở định giá tài sản, quy trình định giá tài sản, những tiêu chuẩn xác định giá trị tài sản và các phương pháp định giá bất động sản, máy thiết bị và định giá doanh nghiệp.

5. NỘI DUNG HỌC PHẦN

STT	NỘI DUNG	Lý thuyết (tiết)	Thảo luận/ thực hành/ bài tập (tiết)	Tổng số (tiết)
1	<p>Chương 1: KHÁI NIỆM CƠ BẢN VÀ NGUYÊN TẮC THẨM ĐỊNH GIÁ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG</p> <p>1.1. Các khái niệm cơ bản</p> <p>1.1.1. Tài sản</p> <p>1.1.2. Quyền sở hữu tài sản</p> <p>1.1.3. Giá trị</p> <p>1.1.4. Định giá và thẩm định giá</p> <p>1.1.5. Phân biệt giá trị, giá cả và chi phí</p> <p>1.1.6. Giá trị thị trường và phi thị trường</p> <p>1.2. Mục đích của định giá tài sản</p> <p>1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản</p> <p>1.3.1. Các yếu tố mang tính vật chất</p> <p>1.3.2. Các yếu tố về tình trạng pháp lý</p> <p>1.3.3. Các yếu tố mang tính kinh tế</p> <p>1.3.4. Các yếu tố khác</p>	6	3	9

	<p>1.4. Nguyên tắc thẩm định giá trong nền kinh tế thị trường</p> <p>1.4.1. Nguyên tắc sử dụng tốt nhất và hiệu quả nhất</p> <p>1.4.2. Nguyên tắc thay thế</p> <p>1.4.3. Nguyên tắc dự kiến các khoản lợi ích tương lai</p> <p>1.4.4. Nguyên tắc đóng góp</p> <p>1.4.5. Nguyên tắc cung cầu</p> <p>Tham khảo chương 1 giáo trình: Giáo trình “Đánh giá giá trị doanh nghiệp” – TS. Nguyễn Ngọc Quang, NXB ĐH KTQD</p>			
2	<p>CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN</p> <p>2.1. Tổng quan về thị trường bất động sản</p> <p>2.1.1. Đặc điểm chủ yếu của bất động sản</p> <p>2.1.2. Phân loại bất động sản</p> <p>2.1.3. Quyền của chủ thể đối với bất động sản</p> <p>2.1.4. Đặc điểm của thị trường bất động sản</p> <p>2.1.5. Phân loại thị trường bất động sản</p> <p>2.1.6. Vai trò của thị trường bất động sản</p> <p>2.2. Các phương pháp định giá bất động sản</p> <p>2.2.1. Phương pháp so sánh trực tiếp</p> <p>2.2.2. Phương pháp thu nhập</p> <p>2.2.3. Phương pháp chi phí</p> <p>2.2.4. Phương pháp thặng dư</p> <p>2.3. Quy trình định giá bất động sản</p>	6	0	6
3	<p>CHƯƠNG 3: ĐỊNH GIÁ MÁY, THIẾT BỊ</p> <p>3.1. Tổng quan về máy, thiết bị</p> <p>3.1.1. Khái niệm</p> <p>3.1.2. Đặc điểm của máy, thiết bị</p> <p>3.1.3. Phân loại máy, thiết bị</p> <p>3.2. Định giá máy, thiết bị</p> <p>3.2.1. Khái niệm định giá máy, thiết bị</p> <p>3.2.2. Vai trò của công tác định giá máy, thiết bị</p> <p>3.2.3. Mục đích và cơ sở giá trị trong định giá máy, thiết bị</p>	6	3	9

	<p>3.2.4. Sự khác nhau giữa định giá bất động sản và định giá máy, thiết bị</p> <p>3.3. Các phương pháp định giá máy, thiết bị</p> <p>3.3.1. Phương pháp so sánh</p> <p>3.3.2. Phương pháp chi phí</p> <p>3.4. Quy trình định giá máy, thiết bị</p> <p>3.4.1. Xác định vấn đề</p> <p>3.4.2. Lập kế hoạch định giá</p> <p>3.4.3. Thu thập số liệu thực tế</p> <p>3.4.4. Vận dụng số liệu thực tế và phân tích</p> <p>3.4.5. Ước tính giá trị máy, thiết bị định giá</p> <p>3.4.6. Lập các báo cáo định giá</p>			
4	<p>CHƯƠNG 4: PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP</p> <p>4.1. Giá trị doanh nghiệp và nhu cầu xác định giá trị doanh nghiệp</p> <p>4.1.1. Giá trị doanh nghiệp</p> <p>4.1.2. Nhu cầu xác định giá trị doanh nghiệp</p> <p>4.2. Các yếu tố tác động tới giá trị doanh nghiệp</p> <p>4.2.1. Các yếu tố thuộc về môi trường kinh doanh</p> <p>4.2.2. Các yếu tố thuộc về nội tại doanh nghiệp</p> <p>4.3. Các phương pháp chủ yếu xác định giá trị doanh nghiệp</p> <p>4.3.1. Phương pháp giá trị tài sản thuần</p> <p>4.3.2. Phương pháp hiện tại hóa các nguồn tài chính tương lai</p> <p>4.3.3. Phương pháp định lượng goodwill</p> <p>4.3.4. Phương pháp định giá dựa vào hệ số PER</p> <p>4.4. Quy trình đánh giá giá trị doanh nghiệp</p> <p>Tham khảo: Giáo trình “ Định giá thương hiệu” – PGS.TS Vũ Trí Dũng; NCS. Nguyễn Tiến Dũng; Ths. Trần Việt Hà, NXB ĐH KTQD</p>	6	3	9

	Tham khảo chương 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 giáo trình: Giáo trình “Đánh giá giá trị doanh nghiệp” – TS. Nguyễn Ngọc Quang, NXB ĐH KTQD			
5	<p>CHƯƠNG 5: TỔ CHỨC CÔNG TÁC ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN</p> <p>5.1. Quy trình định giá tài sản</p> <p>5.1.1. Xác định rõ đối tượng và mục đích định giá tài sản</p> <p>5.1.2. Lập kế hoạch định giá</p> <p>5.1.3. Khảo sát hiện trường và thu thập tài liệu</p> <p>5.1.4. Phân tích thông tin</p> <p>5.1.5. Ước tính giá trị tài sản cần định giá</p> <p>5.1.6. Lập báo cáo định giá</p> <p>5.2. Hồ sơ định giá tài sản</p> <p>5.2.1. Tổng quan về hồ sơ định giá tài sản</p> <p>5.2.2. Nội dung hồ sơ định giá</p> <p>5.3. Báo cáo định giá</p> <p>5.3.1. Tổng quan về báo cáo định giá tài sản</p> <p>5.3.2. Nội dung của báo cáo định giá tài sản</p> <p>5.3.3. Mẫu báo cáo định giá tài sản</p> <p>5.4. Chứng thư định giá tài sản</p> <p>5.4.1. Tổng quan về chứng thư định giá tài sản</p> <p>5.4.2. Nội dung của chứng thư định giá tài sản</p> <p>5.4.3. Mẫu chứng thư định giá</p> <p>5.5. Hợp đồng định giá tài sản</p> <p>5.5.1. Tổng quan về hợp đồng định giá tài sản</p> <p>5.5.2. Nội dung của hợp đồng định giá tài sản</p> <p>5.5.3. Mẫu hợp đồng định giá tài sản</p> <p>Tham khảo chương 12 giáo trình: Giáo trình “Đánh giá giá trị doanh nghiệp” – TS. Nguyễn Ngọc Quang, NXB ĐH KTQD</p>	6	3	9
	KIỂM TRA VÀ ÔN TẬP	0	3	3
	Tổng số	30	15	45

6.GIÁO TRÌNH

Giáo trình “Định giá tài sản”, Học viện Tài chính do TS. Nguyễn Minh Hoàng, trưởng bộ môn Định giá tài sản, chủ biên

7. TÀI LIỆU THAM KHẢO

7.1. Tiếng Việt

1. Giáo trình “Đánh giá giá trị doanh nghiệp” – TS. Nguyễn Ngọc Quang, NXB ĐH KTQD
2. Giáo trình “Định giá thương hiệu” – PGS.TS Vũ Trí Dũng; NCS. Nguyễn Tiến Dũng; Ths. Trần Việt Hà, NXB ĐH KTQD
3. Trang thông tin điện tử: www.cafef.vn
4. Trang thông tin điện tử: www.vietstock.vn

7.2. Tiếng Anh

Trang thông tin điện tử: bloomberg.com

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần

Phương pháp đánh giá	Tỷ trọng
Điểm chuyên cần	20%
Kiểm tra giữa kỳ	20%
Thi hết môn	60%

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS.TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kiểm toán tài chính**

Tiếng Anh: **Financial Audit**

Mã học phần: TCKT22 Tổng số tín chỉ: 3 tín chỉ

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Tài chính- Đầu tư

3. MÔN HỌC TIỀN QUYẾT: Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần “Kiểm toán tài chính” là học phần chuyên ngành dành cho sinh viên ngành Kế toán, Tài chính nhằm cung cấp những kiến thức về kiểm toán tài chính tại các tổ chức kinh tế để sinh viên có thể vận dụng để kiểm toán độ tin cậy của các báo cáo tài chính của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế. Môn học này sẽ giúp các bên liên quan có thể sử dụng báo cáo tài chính để thực hiện phân tích báo cáo tài chính, định giá tài sản ... chuẩn xác và hiệu quả hơn.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Học phần sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức, nội dung căn bản về kiểm toán báo cáo tài chính của một tổ chức. Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên phải nắm được những kiến thức căn bản về kiểm toán tài chính áp dụng trong các hoạt động kiểm toán tài chính, rà soát tính trung thực, hợp lệ của báo cáo tài chính khi tiến hành sử dụng báo cáo tài chính của một tổ chức. Các ví dụ, bài tập tình huống sẽ được đưa ra trong quá trình giảng dạy để sinh viên có thể áp dụng thành thạo các quy trình nghiệp vụ, kiến thức học được trong quá trình làm việc.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

a, Về Kiến thức:

1. Được trang bị những kiến thức chuyên môn cơ bản về kinh tế, nghiệp vụ kế toán và kiểm toán tại các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp.

2. Được trang bị những kiến thức tổng hợp và phân tích về tài chính - kế toán, tư duy khách quan và độc lập trong hoạt động nghiệp vụ. Có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế và khả năng tự học, rèn luyện nâng cao trình độ.
3. Am hiểu và làm việc theo pháp luật, hiểu biết về pháp luật kinh tế, tài chính, ngân hàng, thuế và các quy định về kế toán - kiểm toán.

b, Về Kỹ năng:

4. Có kỹ năng tổ chức công tác kế toán hoặc kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp; Có kỹ năng thu thập, tổng hợp và phân tích các dữ liệu tài chính - kế toán.
5. Có khả năng hiểu biết và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật, các chế độ chính sách về tài chính - kế toán, về lĩnh vực thuế; Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử tốt; có khả năng hợp tác, làm việc nhóm và làm việc độc lập trong các bộ phận, phòng, ban kế toán, kiểm tra, kiểm toán nội bộ tại cơ quan, doanh nghiệp hoặc nhân viên kiểm toán chuyên nghiệp.

c, Về Thái độ

6. Có thái độ làm việc tích cực, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; chịu được áp lực cao trong công việc, tuân thủ các tiêu chuẩn; cần có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

7. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	4	3	1	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	6	5	1	[2]; [3]; [5]; [6]	
3	Chương 3	7	6	1	[2]; [3]; [4];	
4	Chương 4	8	6	2	[2]; [3]; [6]	
5	Chương 5	8	6	2	[2]; [3]; [5]; [6]	
6	Chương 6	4	3	1	[2]; [3]; [4];	
7	Chương 7	4	3	1	[2]; [3]	
8	Chương 8	4	3	1	[2]; [3]; [5]	
	Cộng	45	35	10		

Chương 1: Kiểm toán tài chính trong hệ thống kiểm toán

- 1.1. Khái niệm, mục tiêu kiểm toán tài chính, đặc điểm kiểm toán tài chính.
- 1.2. Đối tượng kiểm toán tài chính
- 1.3. Hệ thống mục tiêu của kiểm toán tài chính
- 1.4. Kiểm toán tài chính và các loại hình kiểm toán khác
- 1.5. Cấu trúc của một báo cáo kiểm toán tài chính
- 1.6. Phương pháp kiểm toán tài chính
- 1.7. Trình tự tiến hành kiểm toán tài chính
- 1.8. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kiểm toán tài chính

Chương 2: Bằng chứng kiểm toán tài chính

- 2.1. Mục đích thu thập bằng chứng kiểm toán
- 2.2. Các quyết định về bằng chứng kiểm toán
- 2.3. Các tính chất của bằng chứng kiểm toán
- 2.4. Kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán
- 2.5. Một số bằng chứng kiểm toán điển hình cần thu thập
- 2.6. Thủ tục, giấy tờ của kiểm toán viên

2.7. Hồ sơ kiểm toán và bằng chứng kiểm toán

Chương 3: Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

- 3.1. Bản chất hệ thống kiểm soát nội bộ
- 3.2. Cấu trúc hệ thống kiểm soát nội bộ
 - 3.2.1. Môi trường kiểm soát nội bộ
 - 3.2.2. Hệ thống kế toán
 - 3.2.3. Các thủ tục kiểm soát
 - 3.2.4. Nhân lực và tổ chức bộ phận kiểm soát nội bộ
- 3.3. Đánh giá kiểm soát nội bộ
 - 3.3.1. Hiểu biết về môi trường kiểm soát
 - 3.3.2. Hiểu biết về quy trình đánh giá rủi ro của tổ chức
 - 3.3.3. Hiểu biết về hệ thống thông tin
 - 3.3.4. Hiểu biết về hoạt động kiểm soát
 - 3.3.5. Hiểu biết về giám sát
 - 3.3.6. Mô tả hiểu biết về kiểm soát nội bộ
 - 3.3.7. Đánh giá rủi ro kiểm soát nội bộ
 - 3.3.8. Thử nghiệm kiểm soát nội bộ

Chương 4: Xây dựng kế hoạch kiểm toán

- 4.1. Lập kế hoạch kiểm toán tài chính
- 4.2. Lập kế hoạch kiểm toán tổng quát
 - 4.2.1. Chuẩn bị kiểm toán
 - 4.2.2. Thu thập thông tin cơ sở
 - 4.2.3. Thu thập thông tin nghĩa vụ pháp lý khách hàng
 - 4.2.4. Thực hiện phân tích
 - 4.2.5. Đánh giá tính trọng yếu và rủi ro
 - 4.2.6. Nghiên cứu hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng
- 4.3. Thiết kế chương trình kiểm toán

Chương 5 : Thực hiện kế hoạch kiểm toán

- 5.1. Khái quát quá trình thực hiện kiểm toán
- 5.2. Thực hiện thủ tục kiểm soát
- 5.3. Thực hiện quy trình phân tích
- 5.4. Thực hiện kiểm tra chi tiết

5.5. Đặc điểm thực hiện các thủ tục kiểm toán các nghiệp vụ

Chương 6: Kết thúc kiểm toán

6.1. Các công việc cần thực hiện

6.1.1. Đánh giá các khoản phải nợ không chắc chắn

6.1.2. Xem xét sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập báo cáo tài chính

6.2.3. Đánh giá hoạt động liên tục

6.2.4. Tích lũy bằng chứng

6.2.5. Đánh giá các phát hiện của kiểm toán

6.2.6. Thảo luận với ban quản trị của đơn vị được kiểm toán

1.1. Báo cáo kiểm toán

1.2. Xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo kiểm toán

Chương 7 : Đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm pháp lý của kiểm toán viên

7.1. Đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên

7.2. Trách nhiệm pháp lý của kiểm toán viên

7.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý của kiểm toán viên

Chương 8 – Kiểm toán một số chu trình và khoản mục chủ yếu

8.1. Kiểm toán hàng tồn kho

8.2. Kiểm toán công nợ

8.3. Kiểm toán hoạt động đầu tư

8.4. Kiểm toán kết quả hoạt động kinh doanh

8.5. Kiểm toán quyết toán ngân sách

8. GIÁO TRÌNH

Giáo trình : GS.TS. Nguyễn Quang Quỳnh và PGS.TS. Ngô Trí Tuệ (2014) Giáo trình Kiểm toán Tài chính, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Tái bản lần thứ tư.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

GS,TS. Nguyễn Quang Quỳnh, (2009) Kiểm toán hoạt động. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính)	- Nghe giảng	- Phương pháp động tư duy

- Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề - Đi thực tế	- Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm
---	---	---

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kế toán tài chính 2**

Tiếng Anh: **Financial Accounting2**

Mã học phần: TCKT29 Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Sinh viên phải hoàn thành môn học kế toán tài chính 1 mới đủ điều kiện đăng ký học phần này

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Môn học kế toán tài chính 2 được thiết kế để giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành kế toán kiểm toán nhằm giúp người học lĩnh hội kiến thức kế toán tài chính vận để hạch toán tại các các doanh nghiệp, tổ chức có ngành nghề khác nhau. Tiếp theo học phần kế toán tài chính 1, học phần này sẽ giới thiệu đặc trưng của từng ngành nghề kinh doanh và ảnh hưởng của ngành nghề kinh doanh tới hệ thống tài khoản kế toán, quy trình hạch toán kế toán tài chính của doanh nghiệp và tổ chức kinh tế.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc học phần, sinh viên phải hiểu sự khác biệt cơ bản giữa các ngành nghề kinh doanh, yêu cầu, quy định pháp luật, nguyên tắc, những điểm trọng yếu, quy trình hạch toán kế toán cho các loại ngành nghề và vận dụng thành thạo kiến thức đã học để tiến hành hạch toán kế toán cho các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của kế toán tài chính tại các đơn vị.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Trong đó</i>
------------	-----------------	----------------	-----------------

		<i>tiết</i>	<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>
1	Kế toán trong doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp	9	6	3
2	Kế toán trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại	9	6	3
3	Kế toán trong các đơn vị xuất nhập khẩu	9	6	3
4	Kế toán trong các đơn vị du lịch, dịch vụ	9	6	3
5	Kế toán đơn vị xây lắp và chủ đầu tư	9	6	3
	Cộng	45	30	15

CHƯƠNG 1: KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Chương này giới thiệu đặc điểm các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp và tổ chức, hạch toán các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp. Nội dung chương tập trung vào nội dung quan trọng nhất trong hạch toán doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp là công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm. Kết thúc chương, người học sẽ nắm được đặc thù doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp và phương pháp tổ chức, hạch toán kế toán doanh nghiệp nông nghiệp một cách hiệu quả, phù hợp.

Nội dung:

1.1.Đặc điểm ngành và kế toán tài chính của ngành sản xuất nông nghiệp

1.1.1.Đặc điểm sản xuất và quản lý ngành sản xuất nông nghiệp

1.1.2.Đặc điểm chủ yếu trong hạch toán kế toán ngành sản xuất nông nghiệp

1.2.Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp.

1.2.1.Yêu cầu và nội dung hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- 1.2.2. Phương pháp tính giá thành và tài khoản hạch toán
- 1.2.3. Nội dung các khoản mục chi phí sản xuất
- 1.2.4. Hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày
- 1.2.5. Hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm cây lâu năm
- 1.2.6. Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chăn nuôi

1.3. Tổ chức công tác kế toán trong đơn vị sản xuất nông nghiệp

- 1.3.1. Tổ chức thu nhận thông tin kế toán
- 1.3.2. Tổ chức cung cấp thông tin kế toán
- 1.3.3. Tổ chức bộ máy kế toán

Tài liệu tham khảo:

1. Đặng Thị Loan (2013) Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân.
2. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
3. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
4. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;
5. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
6. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN TRONG CÁC ĐƠN VỊ KINH DOANH THƯƠNG MẠI

Chương này giới thiệu đặc điểm của các doanh nghiệp kinh doanh thương mại và một số hoạt động kế toán trọng yếu của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành này. Kết thúc chương này, sinh viên phải nắm được đặc điểm và các hoạt động kế toán tài chính quan trọng, đặc thù của các đơn vị kinh doanh thương mại và vận dụng thành thạo để tổ chức, thực hiện hạch toán kế toán cho đơn vị kinh doanh thương mại.

Nội dung:

2.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh thương mại

- 2.1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh thương mại
- 2.1.2. Đặc điểm chủ yếu trong hạch toán kế toán kinh doanh thương mại
- 2.1.3. Phương pháp hạch toán tại các đơn vị kinh doanh thương mại

2.2. Kế toán mua, bán hàng hóa

2.2.1. Kế toán mua hàng hóa

2.2.2. Kế toán các nghiệp vụ bán buôn hàng hóa theo các phương thức bán hàng

2.2.3. Kế toán doanh thu bán hàng nội bộ trong doanh nghiệp thương mại

2.2.4. Kế toán các nghiệp vụ bán lẻ hàng hóa

2.3. Kế toán chi phí lưu thông và chi phí quản lý

2.3.1. Kế toán chi phí mua hàng ngoài giá mua hàng hóa

2.3.2. Kế toán chi phí bán hàng

2.3.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

2.4. Tổ chức công tác kế toán trong đơn vị kinh doanh thương mại

Tài liệu tham khảo:

1. Đặng Thị Loan (2013) Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân.
2. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
3. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
4. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;
5. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
6. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN TRONG CÁC ĐƠN VỊ XUẤT, NHẬP KHẨU

Hoạt động xuất, nhập khẩu là hoạt động trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia, các hoạt động này phải tuân thủ các thủ tục hải quan khi thực hiện xuất, nhập khẩu và có những đặc thù về :chứng từ, thanh toán, giao dịch ngoại hối nên kế toán có những đặc trưng riêng. Chương này giới thiệu đặc điểm của các đơn vị kinh doanh xuất, nhập khẩu và một số hoạt động kế toán trọng yếu của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành này. Kết thúc chương này, sinh viên phải nắm được đặc điểm và các hoạt động kế toán tài chính quan trọng, đặc thù của các đơn vị kinh doanh xuất, nhập khẩu. Các bài tập tình huống và bài tập nhóm được thiết kế để giúp sinh viên có thể vận dụng

thành thạo các kiến thức học được vào hoạt động hạch toán kế toán tại doanh nghiệp xuất, nhập khẩu.

Nội dung:

3.1. Đặc điểm kinh doanh xuất, nhập khẩu và nguyên tắc kế toán các chỉ tiêu kinh doanh có gốc ngoại tệ

3.1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu

3.1.2. Nguyên tắc kế toán các chỉ tiêu kinh doanh gốc ngoại tệ

3.1.3. Phương pháp hạch toán tại các đơn vị kinh doanh thương mại

3.2. Hạch toán các nghiệp vụ nhập khẩu và tiêu thụ hàng nhập khẩu

3.2.1. Kế toán nhập khẩu trực tiếp và tiêu thụ hàng nhập khẩu trực tiếp

3.2.2. Kế toán nhập khẩu ủy thác

3.2.3. Kế toán doanh thu bán hàng nội bộ trong doanh nghiệp thương mại

3.2.4. Kế toán các nghiệp vụ bán lẻ hàng hóa

3.3. Kế toán nghiệp vụ xuất khẩu hàng hóa

3.3.1. Kế toán mua hàng xuất khẩu

3.3.2. Kế toán bán hàng xuất khẩu

3.3.3. Kế toán hoạt động xuất khẩu ủy thác

3.4. Tổ chức công tác kế toán trong đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu

Tài liệu tham khảo:

7. Đặng Thị Loan (2013) Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân.
8. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
9. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
10. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;
11. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
12. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN ĐƠN VỊ DU LỊCH, DỊCH VỤ

Hoạt động du lịch, dịch vụ có tính đặc thù cao do sản phẩm dịch vụ là sản phẩm vô hình nên có những đặc trưng khác biệt so với các loại hình kinh doanh khác. Khi nghiên cứu chương này, sinh viên cần nắm vững đặc điểm ngày du lịch và những đặc thù trong hạch toán du lịch và dịch vụ.

Nội dung:

4.1.Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong du lịch và nhiệm vụ của kế toán

4.1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh du lịch

4.1.2.Nhiệm vụ kế toán trong các đơn vị kinh doanh du lịch

4.2.Hạch toán các hoạt động kinh doanh dịch vụ chủ yếu trong du lịch

4.2.1.Nội dung chi phí trực tiếp trong kinh doanh du lịch, dịch vụ

4.2.2.Nội dung chi phí quản lý trong kinh doanh du lịch, dịch vụ

4.2.3.Hạch toán chi phí các hoạt động kinh doanh chủ yếu trong du lịch

4.3.Hạch toán hoạt động kinh doanh hàng hóa trong du lịch

Tài liệu tham khảo:

1. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
2. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
3. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;
4. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
5. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN ĐƠN VỊ XÂY LẮP VÀ CHỦ ĐẦU TƯ

Hoạt động xây lắp là một trong những hoạt động phức tạp do chu kỳ kinh doanh dài, công trình xây lắp có giá trị lớn, có tính đặc thù cao. Chính vì vậy, nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam đã ban hành chế độ kế toán đặc thù cho ngành xây lắp. Trong lĩnh vực xây lắp, kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm là nghiệp vụ phức tạp nên nội dung chương này sẽ tập trung vào các phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành công trình. Kết thúc chương này, sinh viên phải nắm được đặc thù, chế độ kế

toán, tài khoản áp dụng trong doanh nghiệp xây lắp. Các bài tập tình huống sẽ giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu của đơn vị xây lắp và chủ đầu tư.

Nội dung:

5.1.Đặc điểm kinh doanh và kế toán đơn vị xây lắp

5.1.1.Đặc điểm hoạt động kinh doanh xây lắp

5.1.2.Đặc thù trong công tác kế toán xây lắp

5.2.Hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp

5.2.1. Đặc điểm hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp

5.2.2. Phương pháp hạch toán chi phí

5.2.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp

5.3.Hạch toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp

5.4.Đặc điểm kế toán đơn vị chủ đầu tư

5.4.1. Những yêu cầu cơ bản trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình

5.4.2.Các hình thức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

5.4.3. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu của chủ đầu tư

Tài liệu tham khảo:

1. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
2. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
3. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;
4. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
5. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

6. GIÁO TRÌNH:

3. Đặng Thị Loan (2013) Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân.
4. Ngô Thế Chi, Trương thị Thủy (2013) Giáo trình kế toán tài chính, Nhà xuất bản tài chính.

7. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thu Hồng (2011) Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
2. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
3. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán 2015;
4. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
5. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa;
6. Các chuẩn mực kế toán Việt Nam

8. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

Kết quả môn học dựa trên điểm thi hết môn (60%), bài kiểm tra giữa kỳ (20%) và điểm tham gia thảo luận trên lớp (20%).

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kế toán hành chính sự nghiệp**

Tiếng Anh: **Administrative accounting**

Mã học phần: TCHC08

Tổng số tín chỉ: 3

2. BỘ MÔN PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: KHOA TÀI CHÍNH -ĐẦU TƯ

3. MÔN HỌC TIÊN QUYẾT: Nguyên lý kế toán, kế toán tài chính, tài chính công

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

- Học phần bao gồm 07 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm hoạt động, nội dung tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp: từ khi tiếp nhận nguồn kinh phí, chi tiêu sử dụng nguồn kinh phí, quyết toán nguồn kinh phí thường xuyên, không thường xuyên, nguồn kinh phí dự án, kinh phí theo đơn đặt hàng, kinh phí đầu tư, nguồn vốn kinh doanh, lập báo cáo tài chính....

5.MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Mục đích:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán hành chính sự nghiệp như: Kế toán tiền, vật tư, tài sản cố định, các nghiệp vụ thanh toán, nguồn kinh phí vốn, kế toán các khoản thu chi hoạt động sự nghiệp và kinh doanh trong đơn vị hành chính sự nghiệp, quyết toán kinh phí và lập báo cáo tài chính

Yêu cầu đạt được sau khi học học phần:

Sau khi học xong học phần này, sinh viên phải đạt được những kiến thức và kỹ năng sau:

Hiểu đúng và có hệ thống những nội dung cơ bản của cơ chế quản lý tài chính và tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN ở các lĩnh vực hành

chính sự nghiệp như cơ quan quản lý nhà nước, sự nghiệp giáo dục đào tạo, ...

6. CHUẨN ĐẦU RA:

a. Về kiến thức:

1. Hiểu được các kiến thức cơ bản về Kế toán trong các đơn vị sự nghiệp
2. Hiểu và vận dụng được các quy định pháp lý liên quan đến lĩnh vực kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp; Hiểu tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị sự nghiệp
3. Được trang bị kỹ năng hạch toán các phần hành công tác kế toán và kỹ năng kế toán tổng hợp.

b. Về kỹ năng

4. Kỹ năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng phân tích, tổng hợp để tạo hiệu suất làm việc cao
5. Kỹ năng tổ chức công việc, quản lý nhóm làm việc theo chương trình đã được hoạch định.

c. Về thái độ:

6. Có thái độ làm việc tích cực, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; chịu được áp lực cao trong công việc, tuân thủ các tiêu chuẩn; cần có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	4	3	1	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	9	6	3	[1]; [2]; [5]; [6]	
3	Chương 3	6	4	2	[2]; [3]; [6]	
4	Chương 4	6	4	2	[2]; [3]; [4]	

5	Chương 5	7	5	2	[3]; [5]; [6]	
6	Chương 6	7	5	2	[3]; [4]; [5]; [6]	
7	Chương 7	6	4	2	[3]; [4]; [5]; [6]	
	Cộng	45	31	14		

CHƯƠNG 1: TỔNG QUÁT CHUNG VỀ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ HCSN

1.1. NHIỆM VỤ VÀ YÊU CẦU CỦA KẾ TOÁN ĐƠN VỊ HCSN

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm đơn vị HCSN

1.1.2. Nhiệm vụ kế toán đơn vị HCSN

1.1.3. Yêu cầu công tác kế toán đơn vị HCSN

1.2. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG ĐƠN VỊ HCSN

1.2.1. Nội dung công tác kế toán trong đơn vị HCSN

1.2.2. Yêu cầu tổ chức công tác kế toán trong đơn vị HCSN

1.2.3. Một số nội dung chủ yếu của tổ chức công tác kế toán trong đơn vị HCSN

a. Tổ chức công tác ghi chép ban đầu

b. Vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

c. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ KẾ TOÁN VẬT LIỆU, DỤNG CỤ

2.1. KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

2.1.1. Các loại tiền, nguyên tắc và nhiệm vụ kế toán

2.1.2. Kế toán quỹ tiền mặt

2.1.3. Kế toán tiền gửi ngân hàng, kho bạc

2.2. KẾ TOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.2.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán đầu tư tài chính ngắn hạn

2.2.3. Kế toán đầu tư tài chính ngắn hạn

2.3. KẾ TOÁN VẬT LIỆU DỤNG CỤ

2.3.1. Khái niệm, đặc điểm và yêu cầu quản lý

- 2.3.2. Nhiệm vụ kế toán vật liệu, dụng cụ
- 2.3.3. Phân loại vật liệu, dụng cụ
- 2.3.4. Đánh giá vật liệu, dụng cụ
- 2.4. KẾ TOÁN NHẬP, XUẤT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ
- 2.4.1. Chứng từ kế toán sử dụng
- 2.4.2. Tài khoản kế toán sử dụng
- 2.4.3. Ghi sổ kế toán

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

3.1. ĐẶC ĐIỂM VÀ NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

- 3.1.1. Đặc điểm của TSCĐ
- 3.1.2. Nhiệm vụ của kế toán TSCĐ
- 3.1.3. Phân loại và đánh giá TSCĐ

3.3. KẾ TOÁN TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

- 3.3.1. Chứng từ kế toán sử dụng
- 3.3.2. Tài khoản kế toán sử dụng
- 3.3.3. Phương pháp hạch toán

3.4. KẾ TOÁN HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

- 3.4.1. Nguyên tắc và phương pháp tính hao mòn TSCĐ
- 3.4.2. Chứng từ kế toán sử dụng
- 3.4.3. Tài khoản sử dụng
- 3.4.4. Phương pháp hạch toán

3.5. KẾ TOÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN

- 3.5.1. Nội dung chi phí đầu tư xây dựng cơ bản
- 3.5.2. Chứng từ kế toán sử dụng
- 3.5.3. Tài khoản kế toán sử dụng

3.5.4. Ghi sổ kế toán

3.6. KẾ TOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- 3.6.1. Nội dung đầu tư tài chính dài hạn

3.6.2. Xác định giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn

3.6.3. Tài khoản kế toán sử dụng

3.6.4. Phương pháp hạch toán

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THANH TOÁN

4.1. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ KẾ TOÁN THANH TOÁN

4.1.1. Nội dung các khoản thanh toán và nguyên tắc kế toán thanh toán

4.1.2. Nhiệm vụ kế toán các khoản thanh toán:

4.2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THANH TOÁN

4.2.1. Kế toán thanh toán các khoản phải thu

4.2.2. Kế toán tạm ứng

4.2.3. Kế toán cho vay

4.2.4. Kế toán kinh phí cấp cho cấp dưới

4.2.5. Kế toán thanh toán nội bộ

4.2.6. Kế toán các khoản phải trả

4.2.7. Kế toán các khoản phải nộp nhà nước

4.2.8. Kế toán phải trả công chức, viên chức

4.2.9. Kế toán các khoản phải nộp theo lương:

4.2.10. Phải trả các đối tượng khác

4.2.11. Tạm ứng kinh phí

Kiểm tra giữa kỳ

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN NGUỒN KINH PHÍ, NGUỒN VỐN TRONG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

5.1. Nội dung, nguyên tắc hạch toán và nhiệm vụ của kế toán nguồn kinh phí, nguồn vốn

5.1.1. Nội dung nguồn kinh phí, nguồn vốn

5.1.2. Nguyên tắc hạch toán nguồn kinh phí, nguồn vốn

5.1.3. Nhiệm vụ của kế toán nguồn kinh phí

5.2. Kế toán nguồn kinh phí, nguồn vốn trong đơn vị HCSN

5.2.1. Kế toán nguồn kinh phí hoạt động

5.2.2. Kế toán nguồn kinh phí dự án

5.2.3. Nguồn kinh phí theo Đơn đặt hàng của Nhà nước

5.2.4. Kế toán nguồn kinh phí đầu tư XD CB.

5.2.5. Kế toán các quỹ.

5.2.6. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THU, CHI TRONG ĐƠN VỊ HCSN

6.1. Nội dung và nguyên tắc kế toán các khoản chi đơn vị HCSN

6.1.1. Nội dung các khoản chi trong đơn vị HCSN

6.2.2. Một số nguyên tắc hạch toán các khoản chi của đơn vị HCSN

6.2. Kế toán chi hoạt động

6.3. Kế toán chi dự án

6.4. Kế toán chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước

6.5. Kế toán chi phí sản xuất kinh doanh

6.6. Kế toán chi phí trả trước

6.7. Kế toán các khoản thu trong đơn vị HCSN

CHƯƠNG 7: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7.1. MỤC ĐÍCH VÀ ĐỐI TƯỢNG LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7.1.1. Mục đích của việc lập báo cáo tài chính

7.1.2. Đối tượng lập, nộp báo cáo tài chính

7.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính

7.1.4. Công việc chuẩn bị trước khi lập báo cáo tài chính

7.1.5. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính

7.2. THỜI GIAN LẬP VÀ GỬI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7.2.1. Thời hạn nộp báo cáo

7.2.2. Thời hạn lập và nơi nhận báo cáo tài chính

7.3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7.3.1. BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (B01-H)

7.3.2. BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
ĐÃ SỬ DỤNG (Mẫu số :B02 -H)

8. GIÁO TRÌNH:

- Nghiêm Văn Lợi (2010) ,Kế toán hành chính sự nghiệp - Nhà XB ĐH KTQD – Đại học Lao động xã hội
- Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Kế toán hành chính sự nghiệp ở các trường khác
- Luật ngân sách nhà nước, luật kế toán hiện hành
- Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành
- Nghị định 16/2015-CP Về cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập
- Tài liệu tham khảo khác: Các quy định, thông tư, hướng dẫn... có liên quan đến Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp, Tạp chí kế toán
- Chuẩn mực Kế toán Công Quốc tế (IPSAS)
- <http://www.accountingtools.com/questions-and-answers/what-is-the-difference-between-public-and-private-accounting.html>
- <http://www.accountingcoach.com/blog/what-is-public-accounting>
- Các website: www.mof.gov.vn; www.gdt.gov.vn; www.tapchiketoan.com; www.webketoan.com...

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none">- Thuyết trình (chính)- Thảo luận- Bài tập lớn- Nghiên cứu tình huống- Nói chuyện chuyên đề- Đi thực tế	<ul style="list-style-type: none">- Nghe giảng- Thảo luận- Nghiên cứu tình huống- Tự nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none">- Phương pháp động tư duy- Phương pháp trao đổi từng cặp- Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực trên lớp (10%)- Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		

4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)
---	-----------------------	-----	--

12. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC :

11.1. Chương 1 :

1.2. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG ĐƠN VỊ HCSN

1.2.1. Nội dung công tác kế toán trong đơn vị HCSN

1.2.2. Yêu cầu tổ chức công tác kế toán trong đơn vị HCSN

11.2. Chương 4

4.1. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ KẾ TOÁN THANH TOÁN

4.1.1. Nội dung các khoản thanh toán và nguyên tắc kế toán thanh toán

4.1.2. Nhiệm vụ kế toán các khoản thanh toán

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

PGS.TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kế toán thực hành**

Tiếng Anh:

Mã học phần: KTTH01

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Tài chính- Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Nguyên lý kế toán, kế toán tài chính 1, kế toán tài chính 2, Thuế.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

- Học phần sẽ trang bị cho sinh viên các kỹ năng về các nội dung công tác kế toán trong 1 đơn vị kinh doanh, gồm: Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp; hạch toán các phần hành kế toán trong doanh nghiệp trên phần mềm kế toán, Lập báo cáo tài chính từ các hóa đơn, chứng từ thực tế.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Trang bị kiến thức cho sinh viên

- Nắm được yêu cầu, cũng như quy trình vận hành công tác kế toán trong doanh nghiệp theo quy định kế toán hiện hành

- Nắm được cách hạch toán các phần hành kế toán trong doanh nghiệp bằng phần mềm kế toán

- Nắm được nội dung yêu cầu và cách lập BCTC của DN bằng phần mềm kế toán

Trang bị về kỹ năng cho sinh viên:

1. Kỹ năng sắp xếp, phân loại chứng từ kế toán theo những quy luật nhất định
2. Kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán
3. Kỹ năng thiết kế hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp
4. Kỹ năng kiểm tra đối chiếu số liệu trên sổ sách với tờ khai thuế tương ứng

5. Kỹ năng lập báo cáo tài chính

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>	
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>
1	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp bằng phần mềm kế toán	3	2	1
2	Quy trình nhập dữ liệu ban đầu vào phần mềm kế toán	4	1	3
3	Kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán	4	1	3
4	Kế toán mua hàng	9	2	7
5	Kế toán bán hàng	8	2	6
6	Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	6	1	5
7	Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	8	1	7
8	Thực hiện các bút toán kết chuyển cuối kỳ và lập báo cáo tài chính	2		2
9	In sổ sách kế toán, Báo cáo tài chính, Báo cáo thuế	1		1
	Cộng	45	10	35

Chương 1: Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp bằng phần mềm kế toán

Chương này giúp sinh viên có kỹ năng sắp xếp phân loại chứng từ, quy trình luân chuyển chứng từ, biết cách thiết lập hệ thống tài khoản, sổ sách phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của từng loại DN. Biết sản phẩm đầu ra của 1 kỳ kế toán là bộ BCTC.

1.1. Tổ chức chứng từ kế toán

1.1.1. Phân loại , sắp xếp chứng từ kế toán

1.1.2. Lập và ký chứng từ kế toán

1.1.3. Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán

1.1.4. Lưu trữ bảo quản chứng từ kế toán

1.2. Tổ chức tài khoản kế toán

1.2.1. Phân loại tài khoản kế toán

1.2.2. Thiết kế hệ thống tài khoản phù hợp

1.2.3. Cách sử dụng tài khoản kế toán

1.3. Tổ chức sổ sách kế toán

1.3.1. Mở sổ

1.3.2. Ghi sổ, sửa sổ

1.3.3. Khóa sổ

1.3.4. Lưu trữ bảo quản sổ kế toán

1.4. Hệ thống báo cáo tài chính

1.4.1. Bảng cân đối phát sinh tài khoản

1.4.2. Bảng cân đối kế toán (Bảng báo cáo tình hình tài chính)

1.4.3. Bảng cáo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.4.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.4.5. Báo cáo thuyết minh tài chính

1.5. Giới thiệu và cài đặt phần mềm kế toán.

1.5.1. Giới thiệu phần mềm kế toán

1.5.2. Hướng dẫn cài đặt phần mềm kế toán

Tài liệu tham khảo của chương:

- Tài liệu bài giảng do giảng viên cung cấp.
- Luật kế toán hiện hành,
- Chế độ kế toán hiện hành

Chương 2: Quy trình nhập dữ liệu ban đầu vào phần mềm kế toán

Chương này giúp sinh viên hiểu được quy trình khai báo các thông tin ban đầu khi sử dụng phần mềm kế toán, cũng như nắm được quy trình nhập số dư ban đầu cho các tài khoản.

2.1. Khai báo mã các đối tượng

2.1.1. Khai báo mã DN và mã các phòng ban

2.1.2. Khai báo mã nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp

2.1.3. Khai báo danh mục vật tư, hàng hóa, tài sản cố định

2.1.4. Khai báo danh mục chi phí trả trước

2.2. Nhập số dư ban đầu

2.2.1. Nhập số dư cho các tài khoản chi tiết

2.2.2. Nhập số dư cho các tài khoản trực tiếp

2.3. Hạch toán các bút toán đầu kỳ

2.3.1. Kết chuyển lợi nhuận năm nay sang lợi nhuận năm trước

2.3.2. Hạch toán các bút toán điều chỉnh, bổ sung nếu có

Tài liệu tham khảo của chương:

- Tài liệu bài giảng do giảng viên cung cấp.
- Luật kế toán hiện hành,
- Chế độ kế toán hiện hành
- Phần mềm kế toán doanh nghiệp

Chương 3: Kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán

Chương này giúp sinh viên nắm được quy trình hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến thu chi tiền mặt và các nghiệp vụ liên quan đến tăng giảm tiền gửi ngân hàng. Đồng thời biết cách hạch toán các nghiệp vụ thanh toán.

3.1. Kế toán tiền mặt

3.1.1. Chứng từ, tài khoản sử dụng

3.1.2. Quy trình hạch toán

3.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng

3.2.1. Chứng từ, tài khoản sử dụng

3.2.2. Quy trình hạch toán

3.3. Kế toán các khoản thanh toán

3.3.1. Kế toán các khoản phải trả

3.3.2. Kế toán các khoản phải thu

Tài liệu tham khảo của chương:

- Tài liệu bài giảng do giảng viên cung cấp.
- Luật kế toán hiện hành,
- Chế độ kế toán hiện hành
- Phần mềm kế toán doanh nghiệp

Chương 4: Kế toán mua hàng

Chương này yêu cầu sinh viên nắm được cách hạch toán các nghiệp vụ mua hàng như NVL, CCDC, hàng hóa, TSCĐ, phân biệt được cách hạch toán giữa các nghiệp vụ mua nhập kho và các nghiệp vụ mua sử dụng ngay. Biết cách lập bảng phân bổ chi phí trả trước và lập bảng khấu hao TSCĐ.

4.1. Kế toán mua hàng nhập kho

4.1.1. Kế toán mua NVL, hàng hóa, công cụ dụng cụ

4.1.2. Kế toán mua TSCĐ

4.2. Kế toán mua hàng không qua kho

4.2.1. Kế toán mua hàng sử dụng ngay

4.2.2. Kế toán mua dịch vụ mua ngoài

4.3. Kế toán các khoản giảm trừ giá trị hàng đã mua

4.3.1. Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua

4.3.2. Hàng mua trả lại

4.4. Lập danh sách phiếu nhập kho

Tài liệu tham khảo của chương:

- Tài liệu bài giảng do giảng viên cung cấp.
- Luật kế toán hiện hành,
- Chế độ kế toán hiện hành
- Phần mềm kế toán doanh nghiệp

Chương 5: Kế toán bán hàng

Chương này yêu cầu sinh viên nắm được cách hạch toán các nghiệp vụ mua bán hàng thông thường và các nghiệp vụ bán hàng đặc biệt: Như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, chiết khấu thanh toán...

5.1. Kế toán bán hàng hóa dịch vụ

5.1.1. Kế toán bán hàng hóa, thành phẩm

- 5.1.2. Kế toán cung cấp dịch vụ
- 5.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng
 - 5.2.1. Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán
 - 5.2.2. Hàng bán bị trả lại
- 5.3. Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình bán hàng
 - 5.3.1. Chiết khấu thanh toán
 - 5.3.2. Chi phí vận chuyển
- 5.4. Lập danh sách phiếu xuất kho

Tài liệu tham khảo của chương:

- Tài liệu bài giảng do giảng viên cung cấp.
- Luật kế toán hiện hành,
- Chế độ kế toán hiện hành
- Phần mềm kế toán doanh nghiệp

Chương 6. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Chương này yêu cầu sinh viên nắm được kỹ năng lập bảng chấm công và tính lương theo các đối tượng khác nhau. Nắm được cách quy trình hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến tiền lương và các khoản trích theo lương, thanh toán lương

- 6.1. Lập bảng chấm công
 - 6.1.1. Chấm công theo thời gian
 - 6.1.2. Chấm công theo năng suất lao động
- 6.2. Lập bảng thanh toán lương
- 6.3. Hạch toán các nghiệp vụ về tiền lương và các khoản trích theo lương
 - 6.3.1. Hạch toán tiền lương
 - 6.3.2. Hạch toán các khoản trích theo lương
 - 6.3.3. Hạch toán các khoản khấu trừ vào lương
 - 6.3.4. Thanh toán lương cho người lao động

Tài liệu tham khảo của chương:

- Tài liệu bài giảng do giảng viên cung cấp.
- Luật kế toán hiện hành,
- Chế độ kế toán hiện hành
- Phần mềm kế toán doanh nghiệp

Chương 7: Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chương này yêu cầu sinh viên nắm được quy trình hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trên phần mềm kế toán.

7.1. Kế toán chi phí sản xuất

7.1.1. Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

7.1.2. Tập hợp chi phí nhân công sản xuất trực tiếp

7.1.3. Tập hợp chi phí sản xuất chung

7.2. Kế toán giá thành sản phẩm

7.2.1. Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

7.2.2. Hạch toán giá thành sản phẩm

Tài liệu tham khảo của chương:

- Tài liệu bài giảng do giảng viên cung cấp.
- Luật kế toán hiện hành,
- Chế độ kế toán hiện hành
- Phần mềm kế toán doanh nghiệp

Chương 8: Thực hiện các bút toán kết chuyển cuối kỳ và lập báo cáo tài chính

Chương này yêu cầu sinh viên nắm được quy trình các công việc phải thực hiện trước khi lập báo cáo tài chính. Nắm được quy trình hạch toán các bút toán kết chuyển cuối kỳ và lập và gửi báo cáo tài chính

8.1. Thực hiện các bút toán kết chuyển cuối kỳ

8.1.1. Kết chuyển chi phí

8.1.2. Kết chuyển doanh thu

8.1.3. Kết chuyển lợi nhuận sau thuế

8.2. Lập báo cáo tài chính

8.2.1. Nguyên tắc lập BCTC

8.2.2. Lập BCTC

8.2.3. Điều chỉnh báo cáo tài chính

8.2.4. Gửi báo cáo tài chính

Tài liệu tham khảo của chương:

- Tài liệu bài giảng do giảng viên cung cấp.
- Luật kế toán hiện hành,
- Chế độ kế toán hiện hành
- Phần mềm hỗ trợ kê khai thuế (HTKK)

- Phần mềm kế toán doanh nghiệp

Chương :9 In sổ sách kế toán, Báo cáo tài chính, Báo cáo thuế

Chương này yêu cầu sinh viên nắm được kỹ năng in sổ sách và báo cáo tài chính để lưu trữ theo đúng quy định hiện hành.

9.1. In sổ sách kế toán

9.1.1. Sổ tổng hợp

9.1.2. Sổ chi tiết

9.1.3. Bảng kê

9.2. In báo cáo tài chính

9.3. In Báo cáo thuế

Tài liệu tham khảo của chương:

- Tài liệu bài giảng do giảng viên cung cấp.
- Luật kế toán hiện hành,
- Chế độ kế toán hiện hành
- Phần mềm hỗ trợ kê khai thuế (HTKK)
- Phần mềm kế toán doanh nghiệp

7. GIÁO TRÌNH

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Tài liệu bài giảng do giảng viên cung cấp.
- Luật kế toán hiện hành,
- Chế độ kế toán hiện hành
- Phần mềm hỗ trợ kê khai thuế (HTKK)
- Phần mềm kế toán doanh nghiệp

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

Kết quả môn học dựa trên điểm thi hết môn (60%), bài kiểm tra giữa kỳ (20%) và điểm tham gia thảo luận trên lớp (20%).

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN

(Đã ký)

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Phân tích Báo cáo tài chính**

Tiếng Anh: **Financial Statement Analysis**

Mã học phần: **TCPT08**

Số tín chỉ: **03**

2. **KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY:** Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Sinh viên đã được học các môn như: Nguyên lý kế toán; Kinh tế vĩ mô; Kinh tế vi mô, Thị trường chứng khoán, Tài chính doanh nghiệp.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Giúp cho sinh viên nắm vững kiến thức lý luận và kỹ năng cơ bản về Phân tích TCDN như đọc các BCTC; vận dụng các phương pháp và kỹ thuật phân tích trong thực tiễn. Biết kết hợp giữa phân tích tài chính cơ bản và khối kiến thức chuyên sâu về phân tích tài chính với các kiến thức bổ trợ từ các chuyên ngành đào tạo của Học Viện để hình thành các kỹ năng phát hiện, đánh giá và giải quyết các vấn đề cốt lõi về quản trị tài chính phát sinh ở mỗi đơn vị như: phân tích cơ bản, phân tích báo cáo tài chính, phân tích rủi ro, sử dụng thành thạo, có hiệu quả các công cụ phân tích tài chính vào quản trị tài chính trong từng bối cảnh cụ thể.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp như: tổ chức tài chính doanh nghiệp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận; các vấn đề về tài sản, nguồn vốn ... nhằm giúp cho sinh viên có thể xem xét, đánh

	giá và vận dụng xử lý những vấn đề về tài chính doanh nghiệp trong thực tế. Đồng thời là nền tảng để sinh viên tiếp tục nghiên cứu sâu hơn những vấn đề quản lý tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường nói chung và thực tiễn ở Việt Nam.
G2	Sinh viên được trang bị các kỹ năng kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng trình bày, đọc và phân tích tài liệu. Đây là những kỹ năng bổ sung cần thiết hỗ trợ sinh viên vận dụng tốt hơn những kiến thức được học vào công việc thực tế.
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Nắm vững kiến thức cơ bản về các chủ đề của CFA.</p> <p>[2] Nắm vững kiến thức về các mục tiêu, phương pháp phân tích, trang bị cách thức đọc, hiểu các báo cáo tài chính, lựa chọn quy trình và bộ máy phân tích.</p> <p>[3] Nắm vững kiến thức chuyên sâu về phân tích tài chính doanh nghiệp, phân tích chính sách tài chính, phân tích tiềm lực tài chính, phân tích hiệu quả hoạt động.</p> <p>[4] Nắm vững kiến thức đánh giá tăng trưởng và xác định giá trị doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin thích hợp để các chủ thể có liên quan ra các quyết định quản lý tài chính một cách hiệu quả.</p>
G2	<p>[5] Kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đề xuất giải pháp và kiến nghị...; Kỹ năng khám phá kiến thức, tư duy hệ thống, nhận biết và phân tích tình hình, phân tích các nhân tố tác động đến tài chính của DN, phân tích các nhân tố bên trong và bên ngoài đơn vị ảnh hưởng trọng yếu, lâu dài đến sự phát triển của đơn vị, ngành..., dự báo được tài chính của đơn vị.</p> <p>[6] Kỹ năng vận dụng thành thạo lý luận vào thực tiễn quản lý tài chính, khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ</p>

	thông tin, ngôn ngữ quốc tế để phát hiện kịp thời và giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong ngành tài chính, doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay; dự báo được xu hướng thay đổi và nguy cơ rủi ro để chủ động phòng ngừa.
G3	[7] Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội. Có ý thức tự giác tham gia đầy đủ, tích cực các giờ thảo luận, chữa bài tập ở trên lớp, cũng như phải chịu khó nghiên cứu tham khảo tài liệu, thảo luận nhóm. Hoàn thành đầy đủ các bài tập được giao về nhà. Chủ động tự nghiên cứu các nội dung được giao và tìm hiểu các nội dung tự nghiên cứu theo quy định.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1.	9	6	3	[1]; [5]; [7]	
2	Chương 2.	9	6	3	[2]; [5]; [7]	
3	Chương 3.	9	5	4	[3]; [4]; [6]; [7]	
4	Chương 4.	9	5	4	[3]; [4]; [6]; [7]	
5	Chương 5.	9	5	4	[3]; [4]; [6]; [7]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1 – TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANG NGHIỆP

1.1. Mục tiêu, chức năng

1.1.1 Sự ra đời và phát triển của phân tích TCDN

1.1.2 Mục tiêu phân tích TCDN

1.1.3 Chức năng của phân tích TCDN

1.2. Đối tượng, nội dung

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của PTTCDN

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 19, tài liệu [1]*

1.2.2. Nội dung phân tích TCDN

- 1.3 Phương pháp phân tích
 - 1.3.1 Phương pháp đánh giá
 - 1.3.2 Phương pháp phân tích nhân tố
 - 1.3.3 Phương pháp dự báo
 - 1.3.4 Các phương pháp khác
- 1.4 Tổ chức phân tích
 - 1.4.1. Bộ máy, phương tiện, tài liệu
 - 1.4.2. Quy trình phân tích
 - 1.4.3. Các loại phân tích
- 1.5 Tài liệu phân tích
 - 1.5.1 Thông tin liên quan đến doanh nghiệp
 - 1.5.2 Lựa chọn tài liệu
 - 1.5.3 Kiểm tra, đối chiếu tài liệu

CHƯƠNG 2 – PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 2.1. Phân tích khái quát quy mô
 - 2.1.1 Mục đích phân tích
 - 2.1.2 Các chỉ tiêu phân tích
 - 2.1.3 Phương pháp phân tích
- 2.2. Phân tích khái quát cấu trúc tài chính
 - 2.2.1 Mục đích phân tích
 - 2.2.2 Các chỉ tiêu phân tích
 - 2.2.3 Phương pháp phân tích
- 2.3. Phân tích khái quát Khả năng sinh lời
 - 2.3.1 Mục đích phân tích
 - 2.3.2 Các chỉ tiêu phân tích
 - 2.3.3 Phương pháp phân tích

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 97, tài liệu [1]*

CHƯƠNG 3 – PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 3.1. Phân tích chính sách huy động vốn của doanh nghiệp
 - 3.1.1. Phân tích tình hình nguồn vốn của Doanh nghiệp
 - 3.1.2. Phân tích hoạt động tài trợ của Doanh nghiệp

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 92, tài liệu [1]*

- 3.2. Phân tích chính sách đầu tư của doanh nghiệp
 - 3.2.1. Tổng quan về phân tích chính sách đầu tư của DN
 - 3.2.2. Phân tích khái quát tình hình đầu tư của DN
 - 3.2.3. Phân tích tình hình phân bổ, sử dụng vốn của DN
- 3.3. Phân tích chính sách tín dụng của doanh nghiệp
 - 3.3.1 Mục đích phân tích
 - 3.3.2 Các chỉ tiêu phân tích
 - 3.3.3 Phương pháp phân tích
- 3.4. Phân tích chính sách phân phối kết quả kinh doanh
 - 3.4.1 Mục đích phân tích
 - 3.4.2 Các chỉ tiêu phân tích
 - 3.4.3 Phương pháp phân tích

CHƯƠNG 4 - PHÂN TÍCH TIỀM LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 4.1. Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh
 - 4.1.1 Mục đích phân tích
 - 4.1.2 Các chỉ tiêu phân tích
 - 4.1.3 Phương pháp phân tích
- 4.2. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ
 - 4.2.1. Phân tích khả năng tạo tiền
 - 4.2.2. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền
- 4.3. Phân tích khả năng thanh toán
 - 4.3.1 Mục đích phân tích
 - 4.3.2 Các chỉ tiêu phân tích
 - 4.3.3 Phương pháp phân tích
- 4.4. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn
 - 4.4.1. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh
 - 4.4.2. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động
 - 4.4.3. Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho
 - 4.4.4. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn thanh toán
 - 4.4.5. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn bằng tiền

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 99, tài liệu [1]*

- 4.5. Phân tích khả năng sinh lời
 - 4.5.1 Mục đích phân tích
 - 4.5.2 Các chỉ tiêu phân tích

4.5.3 Phương pháp phân tích

CHƯƠNG 5 – PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG VÀ DỰ BÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

5.1. Phân tích tình hình tăng trưởng

5.1.1 Mục đích phân tích

5.1.2 Các chỉ tiêu phân tích

5.1.3 Phương pháp phân tích

5.2. Phân tích đòn bẩy tài chính

5.2.1 Mục đích phân tích

5.2.2 Các chỉ tiêu phân tích

5.2.3 Phương pháp phân tích

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương;
- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *tại trang 187, tài liệu [1]*

5.3. Dự báo tài chính

5.3.1 Mục đích dự báo

5.3.2 Các chỉ tiêu dự báo

5.3.3 Phương pháp dự báo

8. GIÁO TRÌNH:

1. Phân tích báo cáo tài chính, PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2013), Nhà xuất bản Tài chính.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Phân tích báo cáo tài chính, PGS, TS Nguyễn Năng Phúc (2011), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân.
3. Phân tích Báo cáo tài chính (hướng dẫn thực hành), Martin Fridson & Fernando Alvarez, Wiley – Sách dịch (2013) - Nhà xuất bản Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
4. Báo cáo tài chính – Phân tích, dự báo và định giá, TS. Phạm Thị Thủy & Ths. Nguyễn Thị Lan Anh (2013), NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.
5. Phân tích tài chính doanh nghiệp, Ths. Nguyễn Kim Phượng (chủ biên) (2013), NXB Lao động.
6. Phân tích báo cáo tài chính, GS, TS. Nguyễn Văn Công (chủ biên) (2017), NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1 Phương pháp dạy – học:

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none">- Thuyết trình (chính)- Thảo luận- Bài tập lớn- Nghiên cứu tình huống- Nói chuyện chuyên đề- Đi thực tế	<ul style="list-style-type: none">- Nghe giảng- Thảo luận- Nghiên cứu tình huống- Tự nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none">- Phương pháp động tư duy- Phương pháp trao đổi từng cặp- Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương thức kiểm tra/ đánh giá:

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực trên lớp (10%)- Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%)- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thạc Hoát

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kế toán quản trị 2**

Tiếng Anh: Management Accounting 2

Mã học phần: ACAD04

Tổng số tín chỉ: 03 (2,1)

2. **KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Tài chính – Đầu tư**

3. **MÔN HỌC TIỀN QUYẾT: Kế toán quản trị 1**

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu, hiện đại về kế toán quản trị như các phương pháp quản trị truyền thống đến hiện đại; tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị. Môn học cũng cung cấp những thông tin về nội dung và các phương pháp đánh giá trách nhiệm quản lý của kế toán quản trị; các kiến thức cơ bản về xây dựng các phương pháp định giá sản phẩm,...Trên cơ sở đó tạo lập và cung cấp thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Học phần Kế toán quản trị nâng cao giúp sinh viên nắm được kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kế toán quản trị nói chung: những thông tin cơ bản về bản chất, mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung và các phương pháp của kế toán quản trị; các kiến thức cơ bản về phân loại chi phí và giá thành trong kế toán quản trị cũng như các phương pháp đánh giá trách nhiệm trong quản lý.
G2	Sinh viên có khả năng phân tích và lập luận chuyên môn để giải thích các hiện tượng kinh tế và giải quyết vấn đề kinh tế, có tư duy biện chứng

	trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế
G3	Thiết kế sổ sách kế toán và các chứng từ liên quan. Vận dụng các kiến thức của kế toán quản trị cho quá trình lãnh đạo.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G4	<p>[1] Hiểu được bản chất, đối tượng và xu hướng phát triển của Kế toán quản trị</p> <p>[2] Các phương pháp kế toán quản trị chi phí truyền thống và các phương pháp kế toán quản trị chi phí hiện đại.</p> <p>[3] Trình bày được các mục tiêu của hệ thống kế toán trách nhiệm, các lợi ích của sự phân cấp quản lý.</p> <p>[4] Định nghĩa và cho thí dụ minh họa về các trung tâm trách nhiệm.</p> <p>[5] Trình bày được quá trình ra quyết định.</p> <p>[6] Giải thích được vì sao chi phí là thông tin quan trọng cho quyết định về giá bán?</p> <p>[7] Trình bày được phương pháp định giá cộng thêm vào chi phí.</p> <p>[8] Trình bày được phương pháp định giá dựa trên nguyên liệu và thời gian lao động.</p> <p>[9] Sử dụng được các công cụ đo lường hiệu quả hoạt động của các trung tâm trách nhiệm.</p> <p>[10] Phân tích được những thông tin nào không thích hợp cho việc ra quyết định?</p> <p>[11] Phân tích được những thông tin nào là thích hợp cho việc ra quyết định.</p> <p>[12] Phân tích được những loại thông tin nào được các nhà quản lý xem xét khi định giá bán sản phẩm, dịch vụ.</p>
G5	<p>[13] Tư duy biện chứng về phương pháp phân tích thông tin thích hợp cho các quyết định: (1) Chấp nhận hoặc từ chối một đơn hàng đặc biệt; (2) Tiếp tục hay ngừng kinh doanh một bộ phận/ sản phẩm; (3) Nên làm hay mua ngoài; (4) Lựa chọn phương án trong điều kiện nguồn lực hạn chế</p>
G6	[14] Đánh giá đúng thành quả quản lý của lãnh đạo các bộ phận và Thiết

	kế sổ sách kế toán quản trị trong việc đánh giá trách nhiệm quản lý, lập báo cáo bộ phận
--	--

7. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chủ đề 1	6	4	2	[1]	
2	Chủ đề 2	6	4	2	[2]	
3	Chủ đề 3	9	6	3	[3], [4], [5], [9], [14]	
4	Chủ đề 4	12	8	4	[6], [7], [8], [14]	
5	Chủ đề 5	12	8	4	[10] - [14]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Nội dung:

- 1.1. Bản chất và đối tượng của Kế toán quản trị.
- 1.2. Kế toán quản trị với tổ chức.
- 1.3. Nguyên tắc và các yếu tố tác động đến xây dựng hệ thống kế toán quản trị.
- 1.4. Xu hướng phát triển của kế toán quản trị

Tài liệu:

- Đặng Thị Hoà (2006), “Giáo trình kế toán quản trị”, NXB Thống Kê
- Nguyễn Năng Phúc (2014), “Kế toán quản trị doanh nghiệp”, NXB ĐH Kinh tế quốc dân

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ

Nội dung:

- 2.1. Các phương pháp kế toán quản trị chi phí truyền thống.
- 2.2. Các phương pháp kế toán quản trị chi phí hiện đại.
- 2.3. Kế toán quản trị chi phí với việc đánh giá thành quả hoạt động.

Tài liệu:

- Đặng Thị Hoà (2006), “Giáo trình kế toán quản trị”, NXB Thống Kê
- Nguyễn Năng Phúc (2014), “Kế toán quản trị doanh nghiệp”, NXB ĐH Kinh tế quốc dân

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ

Nội dung:

- 3.1. Kế toán trách nhiệm.
- 3.2. Phân tích báo cáo bộ phận.

Tài liệu:

- TS. Huỳnh Lợi (2010), “Kế toán quản trị”, NXB Thống Kê, chương 6.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

CHƯƠNG 4: ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM

Nội dung:

- 4.1. Định giá sản phẩm.
 - 4.1.1. Phương pháp toàn bộ
 - 4.1.2. Phương pháp trực tiếp.
- 4.2. Định giá bán đặc biệt.
- 4.3. Định giá dịch vụ.

Tài liệu:

- TS. Huỳnh Lợi (2010), “Kế toán quản trị”, NXB Thống Kê, chương 7.

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

CHƯƠNG 5: THÔNG TIN THÍCH HỢP CHO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH

Nội dung:

- 5.1. Đặc điểm quyết định và tiêu chuẩn chọn quyết định
- 5.2. Nhận diện thông tin thích hợp.

5.3. Ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định.

5.3.1. Quyết định loại bỏ hay tiếp tục kinh doanh một bộ phận

5.3.2. Quyết định nên sản xuất hay mua ngoài

5.3.3. Quyết định nên bán hay tiếp tục sản xuất

5.3.4. Quyết định trong điều kiện giới hạn nguồn lực: giới hạn một nguồn lực và nhiều nguồn lực.

5.4. Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị

Tài liệu:

- TS. Huỳnh Lợi (2010), “Kế toán quản trị”, NXB Thống Kê, chương 8.
- Đặng Thị Hoà (2006), “Giáo trình kế toán quản trị”, NXB Thống Kê
- Nguyễn Năng Phúc (2014), “Kế toán quản trị doanh nghiệp”, NXB ĐH Kinh tế quốc dân

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương
- Sinh viên đọc Slide bài giảng và làm bài tập giảng viên đã gửi

8. GIÁO TRÌNH

- Đặng Thị Hoà (2006), “Giáo trình kế toán quản trị”, NXB Thống Kê
- Nguyễn Năng Phúc (2014), “Kế toán quản trị doanh nghiệp”, NXB ĐH Kinh tế quốc dân
- TS. Huỳnh Lợi (2010), “Kế toán quản trị”, NXB Thống Kê, chương 8.
- Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp cho sinh viên

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

- Đoàn Ngọc Quế (2013), “Kế toán quản trị”, NXB Đại học Kinh tế Tp.HCM
- Phạm Văn Dược (2010), “Kế toán quản trị”, NXB Đại học Công nghiệp Tp. HCM
- Hệ thống câu hỏi và bài tập môn Hệ thống thông tin kế toán do giáo viên biên soạn
- Các website:

<http://www.mof.gov.vn>,

<http://www.danketoan.com>;

<http://www.tapchiketoan.com>,

<http://www.webketoan.com/>,

<http://ketoantruong.com.vn>,

Tài liệu tham khảo nước ngoài

- Fatseas, V.A., Bisman, J.E. and Williams, J.F. (2001) Management Accounting for Decision Making, McGraw Hill, Sydney.
- Hilton, R.W., Maher, M.W. and Selto, F.H. (2003) Cost Management: Strategies for Business Decisions, 2nd edn, McGraw Hill: Boston.
- Horgren, C.T., Foster, G. and Datar, S.M. (2003) Cost Accounting: A Managerial Emphasis, 11th edn, Prentice Hall, New Jersey.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn	- Nghe giảng - Thảo luận - Làm bài tập/Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **KẾ TOÁN QUỐC TẾ**

Tiếng Anh: **International Accounting**

Mã học phần: KTQT30

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Các môn đã học : Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính 1

Các môn học song hành : Kế toán tài chính 2, Chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Kế toán quốc tế thuộc khối kiến thức ngành Kế toán, trang bị kiến thức cơ bản về nguyên tắc kế toán đang sử dụng tại Mỹ và nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi (GAAP), đồng thời là cơ sở để đối chiếu, so sánh với kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Học phần hướng dẫn sinh viên ghi chép phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo chuẩn mực kế toán Mỹ cụ thể : Kế toán hàng tồn kho, Tài sản ngắn hạn, dài hạn, Kế toán nợ phải trả, Kế toán vốn chủ sở hữu và Kế toán trong công ty thương mại

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Sinh viên được trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về chuẩn mực kế toán Mỹ liên quan đến nghiệp vụ kinh tế phát sinh bao gồm: kế toán hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn, dài hạn, kế toán nợ phải trả, kế toán vốn chủ sở hữu và kế toán trong Công ty thương mại.
G2	Sinh viên được trang bị các kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống; sử dụng Ngoại ngữ trong quá

	trình đọc, nghiên cứu các chuẩn mực kế toán nước ngoài.
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về Kế toán Mỹ.</p> <p>[2] Sinh viên hiểu và vận dụng được các quy định pháp lý liên quan đến lĩnh vực kế toán Mỹ</p> <p>[3] Áp dụng Nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận (GAAP) để hạch toán các nghiệp vụ liên quan : hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn, dài hạn, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</p>
G2	<p>[4] Sinh viên học xong môn Kế toán quốc tế được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp để tạo hiệu suất làm việc cao.</p> <p>[5] Kỹ năng sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu tài liệu chuẩn mực kế toán quốc tế</p>
G3	[6] Có thái độ làm việc tích cực, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; chịu được áp lực cao trong công việc, tuân thủ các tiêu chuẩn; cần có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	4	3	1	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	4	3	1	[1]; [2]; [5]; [6]	
3	Chương 3	4	3	1	[2]; [3]; [6]	
4	Chương 4	6	4	2	[2];[3];[4]	
5	Chương 5	6	4	2	[3]; [5]; [6]	
6	Chương 6	6	3	3	[2];[3];[4]	
7	Chương 7	6	3	3	[2];[3];[4]	
8	Chương 8	6	3	3	[2];[3];[4]	
	Kiểm tra	2	1	1		
	Ôn tập	1	0	1		
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG I: CÁC HỆ THỐNG KẾ TOÁN TRÊN THẾ GIỚI

- 1.4. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN TRÊN THẾ GIỚI
- 1.5. PHÂN LOẠI HỆ THỐNG KẾ TOÁN TRÊN THẾ GIỚI
- 1.6. ĐẶC ĐIỂM MÔ HÌNH KẾ TOÁN MỘT SỐ NƯỚC
- 1.7. ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN MỸ
 - 1.7.1. Đối tượng kế toán và phương trình kế toán
 - 1.7.2. Các phương thức kế toán
 - 1.7.3. Hệ thống tài khoản kế toán Mỹ
 - 1.7.4. Bút toán điều chỉnh trong kế toán Mỹ
 - 1.7.5. Bảng cân đối thử
- 1.8. ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN PHÁP
 - 1.8.1. Nguyên tắc xây dựng kế toán Pháp
 - 1.8.2. Đặc điểm kế toán Pháp

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương 1,+ 2 , tài liệu [1]

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu tham khảo: *trang 23-40, liệu [2]*

1.1. Mô hình kế toán căn bản

CHƯƠNG II: CHU TRÌNH KẾ TOÁN MỸ

2.4. CHU TRÌNH KẾ TOÁN VÀ CHUYỂN SỔ

2.5. CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH CUỐI KỲ

2.6. KHÓA SỔ KẾ TOÁN

2.7. LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài tập chương 3, tài liệu [1], trang 25 -35

CHƯƠNG III: KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

3.6. ĐÁNH GIÁ HÀNG TỒN KHO

3.7. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài tập chương 4, tài liệu [1], trang 60 -68

CHƯƠNG IV: KẾ TOÁN TÀI SẢN NGẮN HẠN

1.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN BẰNG TIỀN

1.5. KẾ TOÁN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

1.6. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ NỢ PHẢI TRẢ

1.7. KẾ TOÁN THƯƠNG PHIẾU PHẢI THU

BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài tập chương 5, tài liệu [1], trang 92 -108

CHƯƠNG V: KẾ TOÁN TÀI SẢN DÀI HẠN

5.1. ĐẶC ĐIỂM CỦA TÀI SẢN DÀI HẠN

5.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

5.3. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

BÀI TẬP CHƯƠNG 5

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài tập chương 6, tài liệu [1], trang 92 -108

CHƯƠNG VI : KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

6.1. PHÂN LOẠI CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

6.2. ĐÁNH GIÁ NỢ PHẢI TRẢ

6.3. NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

6.4. NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, tham khảo, tài liệu [2], trang 372-429

6.1. Định nghĩa và phân loại nợ phải trả

CHƯƠNG VII: KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1. KẾ TOÁN CÔNG TY HỢP DANH

7.1.1. Tính chất của Công ty hợp danh

7.1.2. Kế toán đầu tư của các thành viên

7.1.3. Phân chia lãi lỗ

7.1.4. Tham gia hay rút ra khỏi Công ty hợp danh

7.2. KẾ TOÁN CÔNG TY CỔ PHẦN

7.2.1. Các thành phần của vốn cổ phần

7.2.2. Cổ tức

7.2.3. Phát hành cổ phiếu

7.2.4. Cổ phiếu quỹ

7.2.5. Báo cáo thu nhập và báo cáo vốn cổ phần

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, tham khảo, tài liệu [2], trang 431-463

7.1. Công ty hợp danh

7.2. Công ty cổ phần

CHƯƠNG VIII: KẾ TOÁN TRONG CÔNG TY THƯƠNG MẠI

8.1. KẾ TOÁN BÁN HÀNG

8.2. KẾ TOÁN MUA HÀNG

8.3. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KHÁC TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tự nghiên cứu giáo trình; tự trả lời câu hỏi ôn tập cuối chương, bài tập chương 10, tài liệu [1], trang 122 -153

PHỤ LỤC 1

CÁC CHUẨN MỤC KẾ TOÁN QUỐC TẾ

PHỤ LỤC 2

CÁC CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VIỆT NAM

8. GIÁO TRÌNH:

[1] Giáo trình *Kế toán quốc tế*, TS Nguyễn Phú Giang, Nhà xuất bản Tài chính, 2009

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[2] Giáo trình *Kế toán Mỹ*, ThS Phạm Thanh Liêm, ThS Vũ Thu Hằng, ThS Phạm Quang Huy, ThS. Nguyễn Thị Thu, NXB Phương Đông

[3] Belverd E.Neddles Jr, Herry Anderson, James C.Caldwell, *Nguyên tắc Kế toán*.

Người dịch : Mai Thanh Tòng, Văn Khương, Nhà xuất bản Thống kê 2003

[4] *Áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế*, Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh, NXB Phương Đông, 2011

♣ Các tài liệu điện tử website

<http://www.mof.gov.vn>,

<http://www.danketoan.com>;

<http://www.tapchiketoan.com>,

<http://www.webketoan.com/>,

<http://ketoantruong.com.vn>

<http://hoiketoan-tp.org.vn>,

<http://www.hvtc.edu.vn/bmkt>,

<http://www.iasb.org>

<http://www.iasplus.com>.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none">- Thuyết trình (chính)- Thảo luận- Bài tập lớn- Nghiên cứu tình huống- Nói chuyện chuyên đề- Đi thực tế	<ul style="list-style-type: none">- Nghe giảng- Thảo luận- Nghiên cứu tình huống- Tự nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none">- Phương pháp động tư duy- Phương pháp trao đổi từng cặp- Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực trên lớp (10%)- Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	<ul style="list-style-type: none">- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%)- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kế toán xây lắp**

Tiếng Anh: **Construction accounting**

Mã học phần: ACCO05

Số tín chỉ: **03**

2. BỘ MÔN PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Sinh viên đã được học các môn như : Nguyên lý kế toán

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần “Kế toán xây lắp” cung cấp các kiến thức, diễn giải, hệ thống hóa các phương pháp chuyên môn nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp xây lắp bao gồm : Tổ chức kế toán và hệ thống chứng từ, phương pháp ghi sổ, kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết thuộc tất cả các phần hành trong doanh nghiệp xây lắp để người học hình thành kiến thức, kỹ năng kế toán để vận dụng vào các doanh nghiệp xây lắp.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Hiểu được đặc thù hoạt động xây lắp và nắm được các quy định pháp lý liên quan đến quá trình hạch toán, kế toán tại doanh nghiệp xây lắp. Tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức tập hợp chứng từ và quy trình luân chuyển chứng từ cho doanh nghiệp xây lắp. Có khả năng hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, khả năng tổ chức hạch toán các phần hành kế toán tổng hợp và chi tiết tại doanh nghiệp xây lắp. Lập báo cáo tài chính cho doanh nghiệp xây lắp.
G2	Sinh viên được trang bị các kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng thuyết trình;

	kỹ năng phân tích tình huống, giải quyết những phát sinh trong quy trình đầu tư; kỹ năng đọc hiểu các văn bản pháp lý, nhận dạng những điểm quan trọng để vận dụng phù hợp ứng với mỗi giai đoạn trong quy trình quản lý dự án đầu tư.
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>Học phần sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức, nội dung về kế toán trong các doanh nghiệp xây lắp để người học có thể vận dụng vào thực tiễn công tác quản lý, hạch toán kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp. Kết thúc học phần sinh viên sẽ lĩnh hội được những kiến thức :</p> <p>(1) Nắm được đặc điểm hoạt động xây lắp và ảnh hưởng của chúng tới công tác hạch toán kế toán tại doanh nghiệp xây lắp</p> <p>(2) Văn bản pháp lý hiện hành gồm : Luật, chế độ, chuẩn mực, văn bản dưới luật chi phối hoạt động kế toán tại doanh nghiệp xây lắp</p> <p>(3) Khả năng hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng phần hành chi tiết</p> <p>(4) Thực hiện nghiệp vụ kế toán tổng hợp tại doanh nghiệp xây lắp</p> <p>(5) Lập báo cáo tài chính tại doanh nghiệp xây lắp</p>
G2	<p>(6) Kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng phân tích, đánh giá hiệu quả của toàn bộ dự án cũng như các khâu trong quá trình quản trị dự án đầu tư.</p> <p>(7) Kỹ năng nghiên cứu, đọc hiểu các văn bản pháp lý trong hoạt động quản lý dự án đầu tư.</p>
G3	(8) Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

Stt	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	
1	Chương 1 : Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp xây lắp	4	4		(1); (2)
2	Chương 2 : Kế toán các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp	8	6	2	(3)
3	Chương 3 : Kế toán tài sản phải thu và nguồn vốn trong doanh nghiệp xây lắp	9	7	2	(3)
4	Chương 4: Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp	9	7	2	(3); (4)
5	Chương 5 : Báo cáo tài chính doanh nghiệp xây lắp	6	5	1	(5)
6	Thảo luận nhóm, kiểm tra, ôn tập (bài tiểu luận)	9	1	8	(6); (7); (8)
	Cộng	45	30	15	

CHƯƠNG I: TỔ CHỨC KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

1.1. Những vấn đề tổng quan về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp xây lắp

1.1.1. Đặc điểm hoạt động xây lắp

1.1.2. Yêu cầu nhiệm vụ tổ chức kế toán trong doanh nghiệp xây lắp

1.2. Khái niệm, nguyên tắc kế toán tài chính

1.2.1. Các khái niệm

1.2.2. Các nguyên tắc kế toán tài chính

1.3. Tổ chức kế toán trong các doanh nghiệp xây lắp

1.3.1. Tổ chức chứng từ kế toán

1.3.2. Tổ chức hệ thống tài chính, kế toán

1.3.3. Tổ chức kinh tế, vận dụng hệ thống tài chính kế toán

1.3.4. Tổ chức bộ máy kế toán

1.3.5. Tổ chức công tác kế toán máy

1.3.6. Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán

Hướng dẫn tự học :

+ Sinh viên nghiên cứu lý thuyết giáo trình trang 5 đến trang 36, trả lời các câu hỏi cuối chương.

+ Sinh viên nghiên cứu slide bài giảng

+ Đọc luật kế toán 2015, chế độ kế toán xây lắp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

+ Đọc chuẩn mực kế toán số 1

CHƯƠNG II: KẾ TOÁN CÁC YẾU TỐ CỦA QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

2.1. Kế toán nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ

2.1.1. Nhiệm vụ kế toán nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ

2.1.2. Phân loại đánh giá nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ

2.1.3. Kế toán chi tiết nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ

2.2. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

2.2.1. Nhiệm vụ kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

2.2.2. Quỹ tiền lương, quỹ bảo hiểm xã hội quỹ bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

2.2.3. Kế toán tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương

2.3. Kế toán tài sản cố định

2.3.1. Nhiệm vụ kế toán tài sản cố định

2.3.2. Phân loại đánh giá tài sản cố định

2.3.3. Kế toán tài sản cố định

2.3.4. Kế toán khấu hao tài sản cố định

Hướng dẫn tự học :

+ Sinh viên nghiên cứu lý thuyết giáo trình trang 37 đến trang 102, trả lời các câu hỏi cuối chương.

- + Sinh viên nghiên cứu slide bài giảng
- + Đọc luật kế toán 2015, chế độ kế toán xây lắp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
- + Đọc chuẩn mực kế toán số 2

CHƯƠNG III: KẾ TOÁN TÀI SẢN PHẢI THU VÀ NGUỒN VỐN TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

3.1. Kế toán các khoản phải thu khách hàng

- 3.1.1. Kế toán các khoản nợ phải thu
- 3.1.2. Kế toán các khoản phải thu khách hàng
- 3.1.3. Kế toán thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
- 3.1.4. Kế toán các khoản phải thu khác
- 3.1.5. Kế toán dự phòng phải thu khó đòi
- 3.1.6. Kế toán các khoản tạm ứng, cầm cố , ký quỹ

3.2. Kế toán các khoản nợ phải trả

- 3.2.1. Kế toán vay ngắn hạn
- 3.2.2. Kế toán khoản nợ dài hạn đến hạn phải trả
- 3.2.3. Kế toán khoản nợ cho người bán, người nhận thầu
- 3.2.4. Kế toán các khoản phải nộp nhà nước
- 3.2.5. Kế toán các khoản phải trả người lao động
- 3.2.6. Kế toán các khoản chi phí phải trả
- 3.2.7. Kế toán các khoản phải trả nội bộ
- 3.2.8. Kế toán thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
- 3.2.9. Kế toán các khoản phải trả phải nộp khác
- 3.2.10. Kế toán vay dài hạn
- 3.2.11. Kế toán khoản nợ dài hạn
- 3.2.12. Kế toán trái phiếu phát hành
- 3.2.13. Kế toán các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- 3.2.14. Kế toán thu nhập hoãn lại phải trả
- 3.2.15. Kế toán quỹ khen thưởng, phúc lợi
- 3.2.16. Kế toán dự phòng trợ cấp mất việc làm
- 3.2.17. Kế toán khoản dự phòng phải trả

3.3. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

- 3.3.1. Kế toán nguồn vốn kinh doanh
- 3.3.2. Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản
- 3.3.3. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái
- 3.3.4. Kế toán lợi nhuận chưa phân phối
- 3.3.5. Kế toán quỹ đầu tư phát triển
- 3.3.6. Kế toán quỹ dự phòng tài chính
- 3.3.7. Kế toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Hướng dẫn tự học :

+ Sinh viên nghiên cứu lý thuyết giáo trình trang 103 đến trang 266, trả lời các câu hỏi cuối chương.

+ Sinh viên nghiên cứu slide bài giảng

+ Đọc luật kế toán 2015, chế độ kế toán xây lắp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

**CHƯƠNG IV: KẾ TOÁN CHI PHÍ, DOANH THU VÀ KẾT QUẢ KINH
DOANH XÂY LẮP**

4.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp chi phối đến kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh

4.2. Nhiệm vụ của kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp

4.3. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp

- 4.3.1. Phân loại chi phí theo hoạt động, mục đích, công dụng kinh tế của chi phí
- 4.3.2. Phân loại chi phí theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí
- 4.3.3. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ giữa chi phí và khối lượng hoạt động

4.4. Kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

- 4.4.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- 4.4.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp
- 4.4.3. Kế toán chi phí máy thi công
- 4.4.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

4.5. Kế toán thành phẩm và giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp xây lắp

- 4.5.1. Đánh giá thành phẩm trong doanh nghiệp xây lắp
- 4.5.2. Kế toán chi tiết thành phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

4.5.3. Kế toán tổng hợp thành phẩm

4.6. Kế toán doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ, các khoản giảm trừ doanh thu trong doanh nghiệp xây lắp

4.6.1. Kế toán doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ trong doanh nghiệp xây lắp

4.6.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu trong doanh nghiệp xây lắp

4.7. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp xây lắp

4.7.1. Kế toán chi phí bán hàng trong doanh nghiệp xây lắp

4.7.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp xây lắp

4.8. Kế toán chi phí và doanh thu hoạt động tài chính

4.9. Kế toán các khoản chi phí và thu nhập khác

4.10. Kế toán xác định kết quả và phân phối kết quả kinh doanh

4.10.1. Tài khoản kế toán sử dụng

4.10.2. Trình tự các nghiệp vụ

Hướng dẫn tự học :

+ Sinh viên nghiên cứu lý thuyết giáo trình trang 267 đến trang 371, trả lời các câu hỏi cuối chương.

+ Sinh viên nghiên cứu slide bài giảng

+ Đọc luật kế toán 2015, chế độ kế toán xây lắp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

+ Đọc chuẩn mực kế toán số 14, chuẩn mực kế toán số 17

CHƯƠNG V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1. Khái niệm và ý nghĩa của báo cáo tài chính

5.2. Yêu cầu và nguyên tắc lập báo cáo tài chính

5.2.1. Yêu cầu báo cáo tài chính

5.2.2. Văn bản pháp lý quy định lập báo cáo tài chính

5.2.3. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

5.3. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

5.3.1. Bảng cân đối kế toán

5.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5.3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

5.3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

6. Hướng dẫn tự học :

+ Sinh viên nghiên cứu lý thuyết giáo trình trang 267 đến trang 371, trả lời các câu hỏi cuối chương.

+ Sinh viên nghiên cứu slide bài giảng

+ Đọc luật kế toán 2015, chế độ kế toán xây lắp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

+ Đọc chuẩn mực kế toán số 21 và chuẩn mực kế toán số 25

8. GIÁO TRÌNH

- Nguyễn Vũ Việt; Nguyễn Thị Hòa (2010), *Kế toán doanh nghiệp xây lắp*, Nhà xuất bản tài chính, 2010.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chế độ kế toán theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
- Chế độ kế toán xây lắp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
- Luật kế toán 2015.
- Luật đầu tư 2014
- Các chuẩn mực kế toán Việt Nam

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp bổ trợ quá trình dạy và học
<ul style="list-style-type: none">- Thuyết trình (chính)- Thảo luận- Bài tập lớn- Nghiên cứu tình huống- Nói chuyện chuyên đề- Đi thực tế	<ul style="list-style-type: none">- Nghe giảng- Thảo luận- Nghiên cứu tình huống- Tự nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none">- Phương pháp động tư duy- Phương pháp trao đổi từng cặp- Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Tiểu luận	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1/ TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kế toán ngân hàng**

Tiếng Anh: **Banking Accounting**

Mã học phần: KTNH01

Số tín chỉ: 03 (2,1)

2/ **KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY:** Khoa Tài chính - Đầu tư

3/ ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Nguyên lý kế toán, Ngân hàng thương mại

4/ MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về nghiệp vụ kế toán ngân hàng cơ bản. Cụ thể là các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán, các nghiệp vụ cơ bản phát sinh tại ngân hàng thương mại như kế toán nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, nghiệp vụ thu nhập - chi phí và cách thức trình bày trên các báo cáo của ngân hàng.

5/ MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các ngân hàng thương mại của Việt Nam và của các tổ chức tín dụng Việt Nam nói chung. Nội dung môn học không những cung cấp kiến thức về kế toán trong lĩnh vực ngân hàng mà còn giúp sinh viên có điều kiện ôn lại toàn bộ các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng. Trên cơ sở các nghiệp vụ kế toán, các đối tượng có liên quan như nhà quản trị, cơ quan thuế, cổ đông, Ngân hàng nhà nước... Sẽ có thông tin đầy đủ về toàn bộ vốn và tài sản của ngân hàng cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh và sự phân chia lợi nhuận trong ngân hàng, từ đó sẽ đưa ra các quyết định phù hợp. Kết thúc môn học, mỗi sinh viên tự thực hành được một số nghiệp vụ kế toán cơ bản.

Nâng cao kỹ năng vận dụng lý thuyết và xử lý thực tế cho các sinh viên về các nghiệp vụ kế toán ngân hàng.

6. CHUẨN ĐẦU RA:

a, Về kiến thức:

1. Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về Kế toán ngân hàng.
2. Sinh viên hiểu và vận dụng được các quy định pháp lý liên quan đến lĩnh vực kế toán ngân hàng
3. Được trang bị kỹ năng hạch toán các phần hành công tác kế toán và kỹ năng kế toán tổng hợp tại các ngân hàng thương mại.

b, Về kỹ năng

4. Sinh viên học xong môn Kế toán ngân hàng được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp để tạo hiệu suất làm việc cao.
5. Sinh viên tốt nghiệp phải có kỹ năng tổ chức công việc, quản lý nhóm làm việc theo chương trình đã được hoạch định.

c, Về thái độ

6. Có thái độ làm việc tích cực, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; chịu được áp lực cao trong công việc, tuân thủ các tiêu chuẩn; cần có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

7/ NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	4	3	1	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	6	4	2	[2]; [3]; [5]; [6]	
3	Chương 3	6	4	2	[2]; [3]; [4];	
4	Chương 4	6	4	2	[2]; [3]; [6]	
5	Chương 5	4	3	1	[2]; [3]; [5]; [6]	
6	Chương 6	6	4	2	[2]; [3]; [4];	

7	Chương 7	6	4	2	[2]; [3]	
8	Chương 8	3	2	1	[2]; [3]; [5]	
9	Chương 9	3	2	1	[2]; [3]; [5]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1 :NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

1.1. Khái niệm, đối tượng, mục tiêu của kế toán ngân hàng

- 1.1.1. Khái niệm kế toán ngân hàng
- 1.1.2. Đối tượng của kế toán ngân hàng
- 1.1.3. Mục tiêu của kế toán ngân hàng

1.2. Đặc điểm của kế toán ngân hàng

- 1.2.1. Môi trường kế toán
- 1.2.2. Giới hạn và phạm vi phản ánh của kế toán ngân hàng
- 1.2.3. Văn bản pháp luật áp dụng

1.3. Tổ chức công tác kế toán ngân hàng

- 1.3.1. Hệ thống chứng từ kế toán
- 1.3.2. Hệ thống tài khoản
- 1.3.3. Hình thức- sổ sách kế toán
- 1.3.4. Hệ thống báo cáo
- 1.3.5. Tổ chức công việc của kế toán ngân hàng

Câu hỏi và bài tập

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

2.1. Nguồn vốn hoạt động của ngân hàng

- 2.1.1. Vốn tự có
- 2.1.2. Vốn huy động

2.2. Kế toán nguồn vốn hoạt động của ngân hàng

- 2.2.1. Kế toán vốn tự có
- 2.2.2. Kế toán huy động vốn

Câu hỏi và bài tập vận dụng

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Kế toán nghiệp vụ tín dụng

3.1.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ của kế toán nghiệp vụ tín dụng

3.1.2. Kế toán nghiệp vụ tín dụng

3.2. Kế toán nghiệp vụ đầu tư

3.2.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ của kế toán nghiệp vụ tín dụng

3.2.2. Kế toán nghiệp vụ đầu tư

Câu hỏi và bài tập vận dụng

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ NGÂN QUỸ VÀ CÁC HÌNH THỨC THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

4.1. Kế toán nghiệp vụ ngân quỹ

4.1.1. Nội dung nghiệp vụ ngân quỹ

4.1.2. Kế toán nghiệp vụ ngân quỹ

4.2. Kế toán các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt

4.2.1. Một số vấn đề chung về thanh toán không dùng tiền mặt

4.2.2. Kế toán các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt

Câu hỏi và bài tập vận dụng

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ THANH TOÁN VỐN GIỮA CÁC NGÂN HÀNG

5.1. Những quy định chung về tổ chức thanh toán vốn giữa các ngân hàng

5.1.1. Sự cần thiết và ý nghĩa

5.1.2. Điều kiện để tổ chức thanh toán giữa các ngân hàng

5.1.3. Các hệ thống thanh toán giữa các ngân hàng ở Việt Nam

5.2. Quy trình kế toán nghiệp vụ thanh toán vốn giữa các ngân hàng

5.2.1. Kế toán thanh toán liên chi nhánh ngân hàng điện tử

5.2.2. Kế toán thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng khác hệ thống

5.2.3. Thanh toán qua ngân hàng nhà nước

Câu hỏi và bài tập vận dụng

CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ LAO ĐỘNG

6.1. Kế toán tài sản cố định

6.1.1. Khái niệm và nhiệm vụ kế toán TSCĐ

6.1.2. Phương pháp tài sản cố định

6.2. Kế toán xây dựng cơ bản

6.2.1. Nội dung và nhiệm vụ kế toán TSCĐ

6.2.2. Phương pháp hạch toán XDCCB

6.3. Kế toán công cụ lao động

6.3.1. Tổng quát về công cụ lao động

6.3.2. Kế toán công cụ lao động

Câu hỏi và bài tập vận dụng

CHƯƠNG 7: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ KINH DOANH NGOẠI TỆ- VÀNG BẠC VÀ THANH TOÁN QUỐC TẾ

7.1. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ

7.1.1. Tổng quát về kế toán ngoại tệ

7.1.2. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và dịch vụ khác

7.2. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh vàng bạc, đá quý

7.2.1. Tổng quát về kinh doanh vàng bạc

7.2.2. Kế toán kinh doanh vàng bạc

7.3. Kế toán nghiệp vụ thanh toán quốc tế

7.3.1. Tổng quát về thanh toán quốc tế

7.3.2. Kế toán các phương thức thanh toán quốc tế

7.4. Kế toán nghiệp vụ công cụ tài chính phái sinh

7.4.1. Tổng quan về các công cụ tài chính phái sinh

7.4.2. Kế toán các công cụ tài chính phái sinh

Câu hỏi và bài tập vận dụng

CHƯƠNG 8: KẾ TOÁN THU NHẬP, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

8.1. Kế toán thu nhập

8.1.1. Nội dung các khoản thu nhập

8.1.2. Kế toán thu nhập

8.2. Kế toán chi phí

8.2.1. Nội dung các khoản chi phí

8.2.2. Kế toán chi phí

8.3. Kế toán thuế giá trị gia tăng

8.3.1. Quy định về thuế giá trị gia tăng trong hoạt động ngân hàng

8.3.2. Kế toán thuế giá trị gia tăng

8.4. Kế toán kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận

8.4.1. Xác định kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận

8.4.2. Kế toán kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận

Câu hỏi và bài tập vận dụng

CHƯƠNG 9: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

9.1. Những vấn đề chung về chế độ báo cáo tài chính ngân hàng

9.1.1. Mục đích, yêu cầu của việc lập báo cáo tài chính ngân hàng

9.1.2. Các loại báo cáo trong hệ thống báo cáo - tài chính ngân hàng

9.2. Quy định lập báo cáo tài chính ngân hàng

9.2.1. Bảng cân đối kế toán

9.2.2. Báo cáo kết quả kinh doanh

9.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

9.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Câu hỏi và bài tập vận dụng

8/ GIÁO TRÌNH

Tài liệu tham khảo chính

1. Kế toán ngân hàng, ĐHKQTĐ – Chủ biên PGS.TS Nguyễn Phú Giang, NXBKQTĐ (2014)
2. Bài giảng kế toán ngân hàng, ĐHKQTĐ – Chủ biên TS Lê Việt Thủy NXBKQTĐ (2016)

9/TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam
2. Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế
3. Các văn bản pháp quy trong lĩnh vực ngân hàng
4. Các website của các tổ chức:

Ngân hàng Nhà nước VN: <http://www.sbv.gov.vn>

Bộ tài chính: <http://www.mof.gov.vn>

10/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề - Đi thực tế	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

11.1. Chương 1

1.1. Đặc điểm của kế toán ngân hàng

1.1.1 Môi trường kế toán

1.1.2 Giới hạn và phạm vi phản ánh của kế toán ngân hàng

1.1.3 Văn bản pháp luật áp dụng

11.2. Chương 6

6.1. Kế toán tài sản cố định

6.1.1. Khái niệm và nhiệm vụ kế toán TSCĐ

6.1.2. Phương pháp tài sản cố định

6.2. Kế toán xây dựng cơ bản

6.2.1. Nội dung và nhiệm vụ kế toán TSCĐ

- 6.2.2. Phương pháp hạch toán XDCCB
- 6.3. Kế toán công cụ lao động
 - 6.3.1. Tổng quát về công cụ lao động
 - 6.3.2. Kế toán công cụ lao động
- Câu hỏi và bài tập vận dụng

Hà nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

PGS.TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách**

Tiếng Anh: Audit of Basic construction investment and Budget

Mã học phần: ACOD06

Tổng số tín chỉ: 03 (2,1)

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Tài chính - Đầu tư

3.MÔN HỌC TIÊN QUYẾT: Nguyên lý kế toán, Dự toán xây dựng cơ bản, Kiểm toán căn bản, kế toán tài chính, kế toán quản trị.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

- Học phần bao gồm 04 chương, với các nội dung cơ bản về kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản (ĐTXDCB) và ngân sách nhà nước (NSNN) bao gồm: Các khái niệm và đặc điểm về dự án đầu tư xây dựng cơ bản; kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành; khái quát về ngân sách Nhà nước; Nội dung, yêu cầu và quy trình Kiểm toán quyết toán Ngân sách nhà nước, kiểm tra thực hiện kiến nghị kiểm toán.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Nắm được những kiến thức căn bản về dự án đầu tư xây dựng cơ bản, kiểm toán báo cáo quyết toán dự án ĐTXDCB, khái quát về ngân sách Nhà nước và kiểm toán quyết toán NSNN
G2	Kỹ năng thực hiện quy trình kiểm toán dự án ĐTXDCB hoàn thành và kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN
G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách

	nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan và có đạo đức nghề nghiệp.
--	--

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về kiểm toán ĐTXDCB và NSNN</p> <p>[2] Sinh viên hiểu và vận dụng được các quy định pháp lý liên quan đến lĩnh vực kiểm toán dự án ĐTXDCB và NSNN</p> <p>[3] Hiểu và thực hành quy trình kiểm toán dự án ĐTXDCB và NSNN</p>
G2	<p>[4] Sinh viên học xong môn Kiểm toán dự án ĐTXDCB và NS được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp để tạo hiệu suất làm việc cao.</p> <p>[5] Sinh viên tốt nghiệp phải có kỹ năng tổ chức công việc, quản lý nhóm làm việc theo chương trình đã được hoạch định.</p>
G3	[6] Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan và có đạo đức nghề nghiệp.

7. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	9	6	3	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	15	10	5	[1]; [4]; [5]	
3	Chương 3	9	6	3	[1]; [2]; [3]; [4]	

4	Chương 4	12	8	4	[2]; [3]; [5]; [6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1: DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

1.1. Dự án đầu tư xây dựng cơ bản và các loại dự án đầu tư xây dựng cơ bản

1.1.1. Khái niệm về dự án đầu tư xây dựng cơ bản

1.1.2. Các loại dự án đầu tư xây dựng cơ bản

1.2. Đặc điểm của dự án đầu tư xây dựng và quản lý đầu tư xây dựng cơ bản

1.2.1. Đặc điểm của dự án đầu tư xây dựng cơ bản

1.2.2. Trình tự đầu tư dự án xây dựng cơ bản

1.2.3. Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản

Câu hỏi ôn tập chương 1

Sinh viên đọc giáo trình trang 5-24

CHƯƠNG 2: KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN HOÀN THÀNH

2.1. Đặc điểm của dự án xây dựng cơ bản và quá trình quản lý tác động đến kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

2.2.1. Sản phẩm dự án xây dựng cơ bản là những công trình, hạng mục công trình đơn chiếc có thiết kế và dự toán riêng, hạng mục công trình đơn chiếc có thiết kế và dự toán riêng, phương pháp thi công riêng và địa điểm thi công cũng khác nhau

2.1.2. Đặc trưng sở hữu vốn đầu tư chi phối đến quá trình kiểm toán

2.1.3. Đặc điểm thứ ba chi phối đến quá trình kiểm toán đó là đặc thù của quá trình quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản

2.1.4. Những đặc trưng cơ bản của báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

2.2. Những đặc trưng cơ bản của kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

2.3. Mục đích và căn cứ kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ

bản hoàn thành

2.3.1.Mục đích kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

2.3.2.Căn cứ kiểm toán báo cáo quyết toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây hoàn thành

2.4.Yêu cầu cơ bản của kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

2.4.1.Yêu cầu đối với quá trình kiểm toán

2.4.2.Yêu cầu đối với chủ đầu tư và ban quản lý dự án

2.4.3.Yêu cầu đối với các KTV

2.5.Nội dung kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

2.5.1.Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư vào công trình

2.5.2.Kiểm toán tính tuân thủ qui chế quản lý đầu và xây dựng

2.6.Quy trình kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

2.6.1.Lập kế hoạch kiểm toán

2.6.2.Thực hành kiểm toán

2.6.3.Kết thúc kiểm toán (hay hoàn thành kiểm toán) gồm các công việc

2.7.Phương pháp kỹ thuật nghiệp vụ kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

2.7.1.Kiểm toán tính tuân thủ về qui chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản

2.7.2.Kiểm toán nguồn vốn đầu tư XD CB

2.7.3.Kiểm toán chi phí đầu tư dự án xây dựng cơ bản

2.7.4.Kiểm toán vốn bằng tiền

2.7.5.Kiểm toán vật tư thiết bị

2.7.6.Kiểm toán TSCĐ

2.7.7.Kiểm toán công nợ

2.8.Tổng hợp kết quả và lập báo cáo kiểm toán

Câu hỏi ôn tập chương 2

Sinh viên đọc giáo trình trang 25-115

Đọc chuẩn mực kiểm toán số 1000

CHƯƠNG 3: KHÁI QUÁT VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

3.1. Ngân sách nhà nước và các loại ngân sách nhà nước

3.1.1. Ngân sách nhà nước

3.1.2. Các loại ngân sách nhà nước

3.1.3. Hệ thống mục lục NSNN

3.2. Quản lý ngân sách nhà nước

3.2.1. Những vấn đề cơ bản về quản lý NSNN

3.2.1. Những vấn đề cơ bản về quản lý NSNN

3.2.2. Lập dự toán NSNN

3.2.3. Chấp hành NSNN

3.2.4. Quyết toán NSNN và công khai NSNN

Câu hỏi ôn tập chương 3

Sinh viên đọc giáo trình trang 117-153

CHƯƠNG 4: KIỂM TOÁN NSNN

4.1. Những đặc điểm của kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN

4.1.1. Trình tự lập báo cáo quyết toán NSNN với vấn đề kiểm toán NS

4.1.2. Khái quát về kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN

4.1.3. Những đặc điểm của kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN

4.2. Mục đích và căn cứ kiểm toán NSNN

4.2.1. Mục đích kiểm toán NSNN

4.2.2. Căn cứ kiểm toán NSNN

4.3. Yêu cầu kiểm toán NSNN

4.3.1. Yêu cầu đối với quá trình kiểm toán

4.3.2. Yêu cầu đối với các đơn vị được kiểm toán

4.3.3. Yêu cầu đối với KTV

4.4. Nội dung kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN

4.4.1. Nội dung kiểm toán xét theo loại hình kiểm toán

4.4.2. Nội dung kiểm toán xét theo cấp NS

4.5. Quy trình kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN

4.5.1. Chuẩn bị kiểm toán

4.5.2. Thực hiện kiểm toán

4.5.3. Lập báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN

4.6. Kiểm tra thực hiện kiến nghị kiểm toán

4.6.1. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán

4.6.2. Kiểm tra việc thực hiện kết luận kiến nghị đối với các đơn vị được kiểm toán

4.6.3. Lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán

Câu hỏi ôn tập chương 4

Sinh viên đọc giáo trình trang 153-291

Đọc chuẩn mực kiểm toán số 1000

8. GIÁO TRÌNH

- Giáo trình: Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách – Học viện Tài chính, chủ biên PGS.TS. Thịnh Văn Vinh, Ts. Mai Vinh- NXB Tài chính (2012)

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

- Chuẩn mực kiểm toán số 1000

- Quyết định số 02/2017/QĐ-KTNN của Kiểm toán Nhà nước

- Các website: www.mof.gov.vn; www.gdt.gov.vn; <https://www.sav.gov.vn>

www.tapchiketoan.com; www.webketoan.com...

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn -	- Nghe giảng - Thảo luận - Làm bài tập - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS TS Đào Văn Hùng

b. Về kỹ năng

4. Kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống trong quá trình kiểm toán

5. Kỹ năng sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu tài liệu, chuẩn mực kiểm toán

c. Về thái độ:

6. Có phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiếu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	3	2	1	[1]; [4]; [6]	
2	Chương 2	12	8	4	[1]; [2]; [5]; [6]	
3	Chương 3	12	8	4	[2]; [3]; [6]	
4	Chương 4	12	8	4	[2]; [3]; [4]	
5	Chương 5	6	4	2	[3]; [5]; [6]	
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Nội dung của chương này giới thiệu với người học các vấn đề về bản chất của kiểm toán nội bộ, vai trò, chức năng và các chuẩn mực nghề nghiệp của kiểm toán nội bộ cũng như các nội dung và phương pháp kiểm toán nội bộ.

Nội dung:

1.1. Khái niệm, bản chất của kiểm toán nội bộ

1.1.1. Khái niệm kiểm toán nội bộ

1.1.2. Bản chất của kiểm toán nội bộ

1.2. Vai trò và chức năng của kiểm toán nội bộ

1.2.1. Vai trò của kiểm toán nội bộ

1.2.2. Chức năng của kiểm toán nội bộ

1.3. Các chuẩn mực nghề nghiệp của kiểm toán nội bộ

1.3.1. Chuẩn mực về tính độc lập

1.3.2. Chuẩn mực về sự thành thạo nghề nghiệp

1.3.3. Chuẩn mực về phạm vi công việc

1.4. Nội dung và phương pháp kiểm toán nội bộ

1.4.1. Nội dung kiểm toán nội bộ

1.4.2. Phương pháp kiểm toán nội bộ

CHƯƠNG 2: KIỂM SOÁT NỘI BỘ DOANH NGHIỆP

Chương này đi sâu vào các vấn đề của kiểm soát nội bộ doanh nghiệp, giới thiệu với người học về cơ cấu kiểm soát nội bộ cũng như đánh giá kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp.

Nội dung:

2.1. Khái niệm, bản chất của kiểm soát nội bộ

2.1.1. Khái niệm kiểm soát nội bộ

2.1.2. Bản chất của kiểm soát nội bộ

2.2. Cơ cấu kiểm soát nội bộ

2.2.1. Môi trường kiểm soát chung

2.2.2. Đánh giá rủi ro

2.2.3. Các hoạt động kiểm soát

2.2.4. Thông tin và truyền thông

2.2.5. Kiểm tra và giám sát

2.3. Đánh giá kiểm soát nội bộ

2.3.1. Đánh giá việc thiết kế các thủ tục kiểm soát

2.3.2. Đánh giá việc thực hiện các thủ tục kiểm soát

2.3.3. Đánh giá hệ thống kế toán doanh nghiệp

CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Đây là một trong những nội dung quan trọng trong học phần Kiểm toán nội bộ. Trong chương này, người học được giới thiệu về quy trình kiểm toán nội bộ, bao gồm các bước: Chuẩn bị kiểm toán, Thực hiện kiểm toán và Kết thúc kiểm toán.

Nội dung:

3.1. Chuẩn bị kiểm toán

3.1.1. Xác định đối tượng kiểm toán

- 3.1.2. Lập kế hoạch kiểm toán
- 3.1.3. Lập chương trình kiểm toán
- 3.1.4. Trình duyệt quyết định kiểm toán

3.2. Thực hiện kiểm toán

- 3.2.1. Khảo sát sơ bộ đối tượng kiểm toán
- 3.2.2. Phân tích đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ
- 3.2.3. Thực hiện các thủ tục kiểm toán
- 3.2.4. Xử lý các phát hiện trong quá trình kiểm toán

3.3. Kết thúc kiểm toán

- 3.3.1. Tổng hợp tài liệu kiểm toán
- 3.3.2. Lập báo cáo kiểm toán nội bộ
- 3.3.3. Hoàn chỉnh hồ sơ kiểm toán nội bộ
- 3.4. Theo dõi sau kiểm toán
 - 3.4.1. Theo dõi việc thực hiện kiến nghị của kiểm toán viên
 - 3.4.2. Đánh giá cuộc kiểm toán nội bộ

CHƯƠNG 4: KIỂM TOÁN NỘI BỘ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

Sau khi đã nắm được quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp, người học sẽ tìm hiểu phương thức áp dụng quy trình kiểm toán nội bộ cho một số các hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp như các hoạt động mua hàng và thanh toán, hoạt động sản xuất, hoạt động bán hàng và thu tiền và hoạt động kiểm toán hàng tồn kho.

Nội dung:

4.1. Kiểm toán nội bộ hoạt động mua hàng và thanh toán

- 4.1.1. Khái quát về hoạt động mua hàng và thanh toán
- 4.1.2. Kiểm tra đánh giá hoạt động mua hàng và thanh toán

4.2. Kiểm toán nội bộ hoạt động sản xuất

- 4.2.1. Khái quát về hoạt động sản xuất
- 4.2.2. Kiểm tra đánh giá hoạt động sản xuất

4.3. Kiểm toán nội bộ hàng tồn kho

- 4.3.1. Khái quát về hàng tồn kho
- 4.3.2. Kiểm tra đánh giá hàng tồn kho

4.4. Kiểm toán nội bộ hoạt động bán hàng và thu tiền

4.4.1. Khái quát về hoạt động bán hàng và thu tiền

4.4.2. Kiểm tra đánh giá hoạt động bán hàng và thu tiền

CHƯƠNG 5: KIỂM TOÁN VIÊN NỘI BỘ VÀ TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRONG DOANH NGHIỆP

Các chương trước đã tập trung vào các khía cạnh quan trọng của kiểm toán nội bộ như các khái niệm, quy trình kiểm toán nội bộ, kiểm toán nội bộ đối với một số hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp. Chương này giới thiệu với người học về khía cạnh nghề nghiệp trong lĩnh vực kiểm toán nội bộ cũng như các cơ cấu tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ.

Nội dung:

5.1. Kiểm toán viên nội bộ

5.1.1. Chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán viên nội bộ

5.1.2. Trách nhiệm và quyền hạn của kiểm toán viên nội bộ

5.1.3. Đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên nội bộ

5.2. Tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ

5.2.1. Tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ theo mô hình tập trung

5.2.2. Tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ theo mô hình phân tán

5.2.3. Tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ theo mô hình kết hợp

8. GIÁO TRÌNH:

2. PGS. TS. Nguyễn Phú Giang (2016), “Giáo trình kiểm toán căn bản”, Trường Đại học Thương mại, NXB Thống kê
3. TS. Phan Trung Kiên (2015), “Kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp”, NXB Tài chính

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

6. “*Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt nam*” - Ban hành theo Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 6 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
7. Victor Brink and Herbert Witt (2000), “*Modern Internal Auditing – Kiểm toán nội bộ hiện đại*”, Nhà xuất bản tài chính Nhóm tác giả Trường Đại học Kinh tế quốc dân biên dịch, 2000.

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề - Đi thực tế	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC :

11.1. Chương 5 :

5.1. Kiểm toán viên nội bộ

5.1.1. Chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán viên nội bộ

5.1.2. Trách nhiệm và quyền hạn của kiểm toán viên nội bộ

5.1.3. Đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên nội bộ

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS.TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **Kế toán thuế**

Tiếng Anh: **Tax Accountting**

Mã học phần: TCHT01

Số tín chỉ: **03**

2. **KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY:** Khoa Tài chính- Đầu Tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Sinh viên đã được học các môn Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính, thuế.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Kế toán thuế là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã học các môn về Nguyên lý kế toán, kế toán tài chính, Thuế. Do vậy, mục tiêu của học phần này giúp sinh viên hiểu được trách nhiệm của kế toán thuế trong việc tính thuế, kê khai thuế, quyết toán thuế, nộp thuế và hạch toán thuế... theo đúng quy định của pháp luật Thuế và kế toán. Học phần này gồm các nội dung: Lý luận chung về kế toán thuế, Các quy định về quản lý thuế, kế toán thuế GTGT, kế toán thuế TNDN, kế toán thuế XNK, kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán thuế thu nhập các nhân và kế toán các loại thuế và lệ phí khác.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Giúp cho học viên phải hiểu được những vấn đề cơ bản của mỗi luật thuế gồm:

- Phạm vi áp dụng
- Đối tượng kê khai, đối tượng chịu thuế
- Căn cứ tính thuế
- Phương pháp tính thuế
- Kỳ kê khai, quyết toán thuế
- Thời hạn nộp tờ khai và nộp thuế
- Mức xử phạt
- Hạch toán thuế

Trang bị cho học viên một số kỹ năng về

- Hoàn thiện, xử lý hoá đơn chứng từ căn cứ kê khai, nộp thuế
- Kê khai, tính thuế, nộp thuế, kế toán thuế và lập báo cáo thuế theo đúng chế độ và luật pháp thuế hiện hành trên các chứng từ thực tế của DN sản xuất, thương mại, dịch vụ ,..
- Hạch toán các nghiệp vụ về thuế

6. CHUẨN ĐẦU RA

a, Về kiến thức

1. Hiểu kiến thức về các văn bản pháp lý về thuế.
2. Hiểu và vận dụng được các quy định trong từng luật thuế
3. Nắm được các nội dung kê khai, quyết toán các loại thuế phổ biến

Về kỹ năng

4. Kỹ năng sử dụng phần mềm về kê khai thuế,
5. Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; Có khả năng lập và xây dựng kế hoạch của công ty, có đầu óc kinh doanh, làm việc thành công trong các tổ chức.

Về thái độ

6. Có đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán như: Trung thực, làm việc có trách nhiệm và đáng tin cậy. Có thái độ hành xử chuyên nghiệp về chế độ kế toán. Chủ động lên kế hoạch cho nghề nghiệp của mình. Luôn cập nhật thông tin trong lĩnh thuế, kế toán.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Chuẩn đầu ra	Ghi chú
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành		
1	Chương 1	3	2	1	[1]; [2]; [6]	
2	Chương 2	9	3	6	[2]; [3]; [5]	
3	Chương 3	6	3	3	[2]; [3]; [4];	
4	Chương 4	6	3	3	[2]; [3]; [6]	
5	Chương 5	9	3	6	[2]; [3]; [4]	
6	Chương 6	6	3	3	[2]; [3]; [4]	
7	Chương 7	6	3	3	[2]; [3]; [4]	
	Cộng	45	20	25		

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN THUẾ

Chương này giới thiệu tổng quan về thuế và kế toán thuế cũng như tổ chức công tác kế toán thuế trong doanh nghiệp.

Nội dung:

1.1 Khái quát về thuế và kế toán thuế

1.1.1. Thuế

1.1.2. Kế toán thuế

1.2 Các quan điểm về kế toán thuế trong doanh nghiệp

1.2.1. Sự liên hệ giữa kế toán và thuế

1.2.2. Các quan điểm dựa trên kế toán động và kế toán thuế

1.2.3. Các quan điểm dựa trên kế toán thuế và kế toán tài chính

1.3 Một số vấn đề cơ bản về tổ chức kế toán thuế trong doanh nghiệp

1.3.1. Yêu cầu của tổ chức kế toán thuế

1.3.2. Nhiệm vụ tổ chức kế toán thuế

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Thương mại, Giáo trình Kế toán thuế, 2016, NXB Tài chính: Chương I; trang 3 -10
2. Slide bài giảng và bài tập của giáo viên
3. Luật quản lý thuế hiện hành
4. Bộ tài chính, Thông tư 200/2014-BTC chế độ kế toán doanh nghiệp, Điều 52.

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN THUẾ GTGT

Thuế GTGT là một trong những loại thuế phổ biến nhất trong tất cả các doanh nghiệp và trong hệ thống thuế Việt Nam cũng như trên thế giới. Kê khai đầy đủ, kịp thời quy định của luật thuế và hạch toán đúng các nghiệp vụ liên quan đến thuế GTGT như: số thuế phải nộp, khấu trừ thuế, hoàn thuế, quyết toán thuế, nộp chậm thuế...theo đúng chế độ kế toán hiện hành là một nhiệm vụ rất quan trọng của kế toán thuế.

Nội dung:

2.1 Tổng quan về thuế GTGT

- 2.1.1 Khai thuế GTGT
- 2.1.2 Gửi tờ khai và nộp thuế GTGT
- 2.1.3 Hoàn thuế, bù trừ thuế GTGT

2.2 Kế toán thuế GTGT

- 2.2.1 Kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- 2.2.2 Kế toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

2.3 Phương pháp khai thuế GTGT

- 2.3.1 Cách viết hóa đơn chứng từ
- 2.3.2 Cách khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Thương mại, Giáo trình Kế toán thuế, 2016, NXB Tài chính: Chương 3; trang 46-93.
2. Slide bài giảng và bài tập của giáo viên
3. Luật thuế GTGT và các thông tư hướng dẫn về thuế GTGT hiện hành
4. Bộ tài chính, Thông tư 200/2014-BTC chế độ kế toán doanh nghiệp, Điều 52.

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Trong chương này, sinh viên cần nắm được đặc trưng của thuế tiêu thụ đặc biệt. Biết cách hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến thuế TTĐB. Biết kê khai thuế TTĐB.

Nội dung:

3.1. Những vấn đề chung về kế toán thuế TTĐB

3.1.1. Khái niệm thuế TTĐB

3.1.2. Đối tượng nộp thuế và đối tượng tính thuế

3.1.3. Quy định chung về khai hồ sơ thuế TTĐB

3.2. Phương pháp kế toán thuế TTĐB

3.2.1. Tài khoản sử dụng

3.2.2. Phương pháp kế toán thuế TTĐB

3.3. Lập hồ sơ khai thuế TTĐB

3.3.1. Lập bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB

3.3.2. Lập bảng kê hàng hóa dịch vụ mua vào chịu thuế TTĐB

3.3.3. Lập tờ khai thuế TTĐB

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Thương mại, Giáo trình Kế toán thuế, 2016, NXB Tài chính: Chương 3; trang 46-93.
2. Slide bài giảng và bài tập của giáo viên
3. Luật thuế TTĐB và các thông tư hướng dẫn về thuế TTĐB hiện hành
4. Bộ tài chính, Thông tư 200/2014-BTC chế độ kế toán doanh nghiệp, Điều 52.

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

Chương này sẽ giúp sinh viên nắm được các căn cứ tính thuế XNK, cách hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến thuế XNK, khai thuế XNK.

Nội dung:

4.1. Những vấn đề chung về thuế XNK

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Đối tượng chịu thuế và đối tượng, nộp thuế

4.1.3. Căn cứ và phương pháp tính thuế

4.1.4. Kê khai thuế, nộp thuế

4.2. Phương pháp kế toán thuế XNK

4.2.1. Thuế xuất khẩu

4.2.2. Thuế nhập khẩu

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Thương mại, Giáo trình Kế toán thuế, 2016, NXB Tài chính: Chương 3; trang 46-93.
2. Slide bài giảng và bài tập của giáo viên
3. Luật thuế XNK và các thông tư hướng dẫn về thuế XNK hiện hành
4. Bộ tài chính, Thông tư 200/2014-BTC chế độ kế toán doanh nghiệp, Điều 52.

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chương này tập trung vào phân biệt giữa doanh thu, chi phí kế toán với doanh thu, chi phí theo quy định của thuế. Cách hạch toán chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Nội dung:

5.1. Khái niệm, đặc điểm và quy định chung về thuế TNDN

5.1.1. Khái niệm và đặc điểm thuế TNDN

5.1.2. Quy định chung về thuế TNDN

5.2. Nguyên tắc và kế toán thuế TNDN hiện hành

5.2.1. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

5.2.2. Phương pháp kế toán thuế TNDN hiện hành

5.3. Nguyên tắc và kế toán thuế TNDN hoãn lại

5.3.1. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

5.3.2. Phương pháp kế toán thuế TNDN hoãn lại

5.4. Hướng dẫn lập tờ khai quyết toán thuế TNDN

5.4.1. Kết cấu của tờ khai tự quyết toán thuế TNDN

5.4.2. Lập các chỉ tiêu trên tờ khai tự quyết toán thuế TNDN

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Thương mại, Giáo trình Kế toán thuế, 2016, NXB Tài chính: Chương 3; trang 46-93.

2. Slide bài giảng và bài tập của giáo viên
3. Luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn về thuế TNDN hiện hành
4. Bộ tài chính, Thông tư 200/2014-BTC chế độ kế toán doanh nghiệp, Điều 52.

CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN THUẾ TNCN

Chương này giúp sinh viên nắm được các phương pháp tính thuế TNCN, cách hạch toán thuế TNCN. Lập tờ khai quyết toán thuế TNCN.

Nội dung:

6.1. Những vấn đề chung về thuế TNCN

- 6.1.1. Thu nhập chịu thuế
- 6.1.2. Thu nhập được miễn thuế
- 6.1.3. Người nộp thuế
- 6.1.4. Căn cứ tính thuế
- 6.1.5. Khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế TNCN

6.2. Phương pháp kế toán thuế TNCN

6.3. Phương pháp kê khai, quyết toán thuế TNCN

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Thương mại, Giáo trình Kế toán thuế, 2016, NXB Tài chính: Chương 3; trang 46-93.
2. Slide bài giảng và bài tập của giáo viên
3. Luật thuế TNCN và các thông tư hướng dẫn về thuế TNCN hiện hành
4. Bộ tài chính, Thông tư 200/2014-BTC chế độ kế toán doanh nghiệp, Điều 52.

CHƯƠNG 7: KẾ TOÁN CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ KHÁC

Chương này giúp sinh viên nắm được cách tính thuế, khai thuế cũng như cách hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến thuế, phí và lệ phí khác như thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, thuế nhà đất, tiền thuê đất, các loại thuế, lệ phí khác.

Nội dung:

- 7.1 Thuế bảo vệ môi trường
- 7.2 Thuế tài nguyên
- 7.3 Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- 7.4 Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Thương mại, Giáo trình Kế toán thuế, 2016, NXB Tài chính: Chương 3; trang 46-93.
2. Slide bài giảng và bài tập của giáo viên
3. Luật thuế và các thông tư hướng dẫn về thuế hiện hành
4. Bộ tài chính, Thông tư 200/2014-BTC chế độ kế toán doanh nghiệp, Điều 52.

8. GIÁO TRÌNH:

PGS.TS Nguyễn Phú Giang, TS. Lê Minh Huệ, Giáo trình Kế toán thuế, 2016, NXB Tài chính

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Luật quản lý thuế hiện hành
- Luật thuế hiện hành
- www.mof.gov.vn; www.gdt.gov.vn; www.tapchiketoan.com;
www.webketoan.com; www.tncnonline.com.vn; kekhaithue.gdt.gov.vn
- Giáo trình kế toán thuế của các tác giả khác có trên thư viện

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề - Đi thực tế	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

11. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

11.1. Chương I

1.2 Các quan điểm về kế toán thuế trong doanh nghiệp

1.2.1. Sự liên hệ giữa kế toán và thuế

1.2.2. Các quan điểm dựa trên kế toán động và kế toán thuế

1.2.3. Các quan điểm dựa trên kế toán thuế và kế toán tài chính

Hà Nội, ngày ... tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

PGS.TS Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. THÔNG TIN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt: **KẾ TOÁN TẬP ĐOÀN**

Tiếng Anh: **Group Accounting**

Mã học phần: ACCO06

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Các môn đã học : Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Kế toán tập đoàn là bộ phận cấu thành trong hệ thống các học phần kế toán tài chính, là sự tiếp nối của học phần kế toán tài chính 2, trong học phần này sẽ tập trung nghiên cứu về hạch toán kế toán tại các tập đoàn, công ty đa quốc gia : Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con liên kết; kế toán khoản đầu tư vào công ty con, kế toán hợp nhất kinh doanh, trình bày báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kết thúc môn học, sinh viên được trang bị được trang bị đầy đủ về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, cụ thể:

<i>Ký hiệu</i>	<i>Mục tiêu học phần</i>
G1	Sinh viên được trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về trình bày báo cáo tài chính; Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con liên kết; kế toán khoản đầu tư vào công ty con, kế toán hợp nhất kinh doanh, trình bày báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất .
G2	Sinh viên được trang bị các kỹ năng làm việc nhóm; nghiên cứu khoa học; giải quyết và phân tích tình huống; sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu các chuẩn mực kế toán nước ngoài.

G3	Sinh viên có được phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; hiểu và tuân thủ các nguyên tắc trong tổ chức Nhà nước và bảo đảm quyền con người, quyền công dân
-----------	---

6. CHUẨN ĐẦU RA:

<i>Mục tiêu</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>
G1	<p>[1] Sinh viên được trang bị kiến thức lý luận về trình bày báo cáo tài chính; Thuế thu nhập doanh nghiệp, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con liên kết; báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con</p> <p>[2] Sinh viên có khả năng vận dụng lý luận để hiểu được các phương pháp kế toán sử dụng trong các trường hợp đầu tư vào công ty con liên kết, công ty con và hợp nhất kinh doanh</p> <p>[3] Sinh viên nắm được quy định pháp lý về chuẩn mực đạo đức trong hành nghề Kế toán</p>
G2	<p>[4] Sinh viên học xong môn Kế toán tập đoàn được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp để tạo hiệu suất làm việc cao.</p> <p>[5] Kỹ năng sử dụng Ngoại ngữ trong quá trình đọc, nghiên cứu tài liệu chuẩn mực kế toán quốc tế</p>
G3	<p>[6] Có thái độ làm việc tích cực, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; chịu được áp lực cao trong công việc, tuân thủ các tiêu chuẩn; cần có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.</p>

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Ghi chú</i>
			<i>Số giờ lý thuyết</i>	<i>Số giờ thực hành</i>		
1	Chương 1	3	2	1	[1]; [2],[4];	
2	Chương 2	8	5	3	[1]; [2]; [4]; [5]	
3	Chương 3	8	5	3	[1]; [2]; [4]	
4	Chương 4	8	5	3	[1]; [2]; [4]	
	Kiểm tra	2	1	1		
5	Chương 5	4	3	1	[3]; [5]; [6]	
6	Chương 6	9	7	2	[3]; [6]	
	Ôn tập	3	2	1		
	Cộng	45	30	15		

CHƯƠNG I : TỔNG QUAN VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ

1.1. Khái niệm

1.2. Đặc trưng và phân loại

1.3. Tổ chức quản lý trong Tập đoàn

1.3.1. Quyền kiểm soát

1.3.2. Cơ cấu quản lý

1.3.3. Quan hệ tài chính

1.3.4. Quản trị tài chính tập đoàn

1.3.4.1. Quản trị huy động vốn

1.3.4.2. Quản trị sử dụng vốn

1.4. Tổ chức công tác kế toán

1.4.1. Nguyên tắc cơ bản của việc tổ chức công tác kế toán

1.4.2. Đặc điểm tổ chức kế toán

1.4.3. Tổ chức bộ máy kế toán

1.4.3.1. Nhiệm vụ bộ phận kế toán Công ty mẹ

1.4.3.2. Nhiệm vụ bộ phận kế toán Công ty con

Hướng dẫn tự học: Sinh viên tham khảo tài liệu [6], trang 07-30

1.1. Những vấn đề cơ bản về tập đoàn, công ty đa quốc gia

1.1.1. Khái niệm và xuất xứ của tập đoàn, công ty đa quốc gia

1.1.3. Đặc điểm hoạt động của tập đoàn, công ty đa quốc gia

1.2.1. Tài chính tập đoàn, công ty đa quốc gia

1.2.2. Quản trị tài chính tập đoàn, công ty đa quốc gia

CHƯƠNG II: KẾ TOÁN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

2.1. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

2.1.1. Nguyên tắc kế toán

2.1.2. Phương pháp kế toán một số giao dịch chủ yếu

2.2. Chuẩn mực 26: Trình bày thông tin về các bên liên quan

2.3. Chuyển giá

2.3.1. Khái niệm chung

2.3.2. Mục tiêu chuyển giá

2.3.3. Báo cáo giao dịch liên kết (Theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP)

2.3.4. Các hình thức chuyển giá

2.3.5. Thuế chuyển giá

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên đọc chuẩn mực kế toán số 07 và 26, TT161/2007/TT-BTC

- Sinh viên tham khảo tài liệu [4], trang 81-83;91-94;106-111

- Sinh viên tham khảo :

Nghị định 20/2017/NĐ-CP: Quy định quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

Thông tư 41/2017/TT-BTC : Hướng dẫn thực hiện một số điều của NĐ 20/2017/NĐ-CP

CHƯƠNG III: KẾ TOÁN KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

3.1. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

3.1.1. Nguyên tắc kế toán

3.1.2 Phương pháp kế toán một số giao dịch chủ yếu

3.2. Chuẩn mực 08: Trình bày thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên đọc chuẩn mực kế toán số 08 và 25, TT161/2007/TT-BTC
- Sinh viên tham khảo tài liệu [4], trang 87-90
- Sinh viên tham khảo TT 202/2014/TT-BTC, điều 7+8

CHƯƠNG IV: KẾ TOÁN HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1. Khái quát chung về hợp nhất kinh doanh

4.1.1. Khái niệm và nhiệm vụ kế toán

4.1.2. Phân loại hợp nhất kinh doanh

4.2. Các phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh

4.2.1. Phương pháp kết hợp lợi ích

4.2.2. Phương pháp mua

4.3. Nghiệp vụ kế toán hợp nhất kinh doanh

4.3.1. Kế toán hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con

4.3.2. Kế toán hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ – công ty con

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên đọc chuẩn mực kế toán số 11, TT161/2007/TT-BTC
- Sinh viên tham khảo tài liệu [4], trang 73-76

CHƯƠNG V: TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1. Tổng quan về báo cáo tài chính

5.1.1. Khái niệm và phân loại

5.1.2. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

5.1.3. Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

5.2. Phương pháp lập báo cáo tài chính doanh nghiệp

5.2.1. Bảng cân đối kế toán

5.2.2. Báo cáo kết quả kinh doanh

5.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

5.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Hướng dẫn tự học

- Sinh viên đọc chuẩn mực kế toán số 21, TT161/2007/TT-BTC
- Sinh viên tham khảo tài liệu [4], trang 5-14

CHƯƠNG VI: TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6.1. Quy định chung

- 6.2. Phương pháp hợp nhất BCTC giữa Công ty mẹ và Công ty con
- 6.3. Phương pháp xử lý các khoản dự phòng trong nội bộ khi hợp nhất BCTC
- 6.4. Hợp nhất báo cáo tài chính của tập đoàn đa cấp và sở hữu chéo
- 6.5. Tái cấu trúc tập đoàn
- 6.6. Chuyển đổi BCTC của Công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty mẹ
- 6.7. Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh
- 6.8. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Hướng dẫn tự học:

- Sinh viên tham khảo TT 202/2014/TT-BTC: Trình bày báo cáo hợp nhất

8. GIÁO TRÌNH:

- [1] 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam, Bộ Tài Chính, NXB Tài chính, 2015
- [2] 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực : đã cập nhật Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 3/12/2007 về hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán mới, Bộ Tài Chính, NXB Thống kê, 2009
- [3] Chế độ kế toán doanh nghiệp (do BTC ban hành hiện đang có hiệu lực)

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [4] *International Accounting Standards*: Tài liệu hướng dẫn thực hành, Greuning Marius Koen – Xuất bản lần thứ 2, NXB Chính trị Quốc gia,
- [5] *Nguyên tắc Kế toán* , Belverd E.Neddles Jr, Herry Anderson, James C.Caldwell. Người dịch : Mai Thanh Tông, Văn Khương, Nhà xuất bản Thống kê 2003
- [6] Giáo trình *Quản trị tài chính công ty đa quốc gia*, Học viện tài chính, 2010

♣ Văn bản pháp lý

- QĐ 234/2003/QĐ-BTC
- TT 161/2007/TT-BTC
- Luật kế toán Số 88/2015/QH13
- TT 202/2014/TT-BTC: Trình bày báo cáo hợp nhất

♣ Các tài liệu điện tử website

<http://www.mof.gov.vn>,

<http://www.danketoan.com>;

<http://www.tapchiketoan.com>,

<http://www.webketoan.com/>,

<http://ketoantruong.com.vn>

<http://hoiketoan-tp.org.vn>,

<http://www.hvtc.edu.vn/bmkt>,

<http://www.iasb.org>

<http://www.iasplus.com>.

10. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

10.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học	Phương pháp hỗ trợ quá trình dạy và học
- Thuyết trình (chính) - Thảo luận - Bài tập lớn - Nghiên cứu tình huống - Nói chuyện chuyên đề - Đi thực tế	- Nghe giảng - Thảo luận - Nghiên cứu tình huống - Tự nghiên cứu	- Phương pháp động tư duy - Phương pháp trao đổi từng cặp - Phương pháp hoạt động nhóm

10.2. Phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Bài tập cá nhân	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)
3	Kiểm tra giữa kỳ		- Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
4	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS Nguyễn Thạc Hoát

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PGS.TS Đào Văn Hùng